



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO

ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM

NĂM 2018



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2019

Chỉ đạo biên soạn

CN. PHẠM QUANG VINH

Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

Tham gia biên soạn

TS. Vũ Thị Thu Thủy - Vụ trưởng

ThS. Nguyễn Thị Thanh Mai - Phó Vụ trưởng

ThS. Nguyễn Huyền Giang - Thống kê viên chính

ThS. Nguyễn Văn Hưng - Thống kê viên chính

ThS. Nguyễn Thu Dung - Thống kê viên

ThS. Nguyễn Thị Thúy Oanh - Thống kê viên

ThS. Đặng Thị Mai Vân - Thống kê viên

CN. Nguyễn Thị Thuần - Thống kê viên

CN. Đoàn Thị Bích Hạnh - Thống kê viên

CN. Nguyễn Minh Châu - Thống kê viên

CN. Vũ Mai Hoàng - Thống kê viên

CN. Lê Phượng Uyên - Thống kê viên

ThS. Ngô Thị Ngọc Dung - Thống kê viên

CN. Bùi Thị Thu Phương - Thống kê viên

VỤ THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG, TỔNG CỤC THỐNG KÊ

LỜI GIỚI THIỆU

Ngày 16 tháng 11 năm 2017, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 1945/QĐ-TCTK về việc tiến hành Điều tra lao động việc làm năm 2018. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2018 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá và dự báo tình hình biến động của thị trường lao động trên phạm vi cả nước giữa các quý trong năm cũng như với các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm đã tiến hành trước đây của Tổng cục Thống kê; xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch sản xuất - kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động. Với sự hỗ trợ kỹ thuật của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), cuộc Điều tra lao động việc làm năm 2018 đã tiếp cận và áp dụng khuyến nghị của ILO về lao động và việc làm, làm cơ sở cho việc nghiên cứu, hoàn thiện nội dung điều tra cho những năm tiếp theo.

Báo cáo này trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra lao động và việc làm năm 2018 nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Bên cạnh đó, kết quả điều tra cũng bao gồm một số chỉ tiêu chủ yếu về thất nghiệp và thiếu việc làm đối với nhóm người trong độ tuổi lao động. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc và cấp vùng và theo năm cho cấp tỉnh/thành phố.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, những người làm công tác liên quan đến lao động và việc làm. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc để rút kinh nghiệm cho việc xuất bản các ấn phẩm sau ngày một tốt hơn.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: + (84 24) 73 046 666 (máy lẻ: 8822/1603)

Fax: + (84 24) 73025656

Email: tkdsld@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	3
Mục lục	5
Tóm tắt các kết quả chủ yếu	7
PHẦN 1: KẾT QUẢ CHỦ YẾU	17
I. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG.....	19
1. Quy mô và phân bố lực lượng lao động	19
2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	20
3. Đặc trưng của lực lượng lao động	22
4. Lực lượng lao động thanh niên.....	24
II. VIỆC LÀM.....	26
1. Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên.....	26
2. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo	26
3. Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ học vấn	27
4. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp.....	28
5. Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế	29
6. Cơ cấu lao động có việc làm theo loại hình kinh tế	30
7. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm.....	31
8. Việc làm của thanh niên	32
III. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC	34
1. Lao động tự làm và lao động gia đình.....	34
2. Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp	35
3. Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương	36
4. Số giờ làm việc bình quân/tuần	39
5. Loại hợp đồng của lao động làm công ăn lương	41
IV. THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC LÀM.....	42
1. Một số đặc trưng cơ bản của dân số thất nghiệp	43
2. Một số đặc trưng cơ bản của dân số thiếu việc làm	45
3. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động.....	46
4. Một số đặc trưng về thanh niên thất nghiệp	49
5. Phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm	50

V. DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ.....	52
VI. LAO ĐỘNG DI CƯ'	56
1. Đặc trưng của người di cư (người nhập cư)	56
2. Người di cư tham gia lực lượng lao động	58
 PHẦN 2: BIỂU SỐ LIỆU	 61
 PHẦN 3: THIẾT KẾ ĐIỀU TRA VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN	 197
 PHẦN 4: PHỤ LỤC	 211
Phụ lục 1: Phân bổ phạm vi điều tra mẫu chi tiết.....	213
Phụ lục 2: Phiếu điều tra	215

TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Lực lượng lao động trung bình cả nước năm 2018 là 55,35 triệu người, tăng so với năm trước 530 nghìn người (0,96%). Lực lượng lao động bao gồm 54,25 triệu người có việc làm và hơn 1,1 triệu người thất nghiệp.

2. Lực lượng lao động của khu vực nông thôn chiếm 67,4%.

3. Năm 2018, có hơn ba phần tư (chiếm 76,8%) dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa nam và nữ và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị.

4. Lực lượng lao động thanh niên (15-24 tuổi) cả nước chiếm 12,8% tổng lực lượng lao động, tương đương với hơn 7,05 triệu người. Tỷ trọng nữ thanh niên tham gia hoạt động kinh tế đều thấp hơn nam theo thành thị nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội.

5. Cả nước chỉ có khoảng 11,9 triệu người có việc làm, tương ứng với 21,9%, đã được đào tạo. Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo giữa thành thị (38,0) và nông thôn (14,3), mức chênh lệch này là 23,7 điểm phần trăm.

6. So với năm 2009, tỷ trọng của nhóm làm công ăn lương tăng 10,5 điểm phần trăm, chiếm 43,9% tổng số lao động đang làm việc. Trong nhóm lao động gia đình, lao động nữ vẫn chiếm vai trò chủ đạo (chiếm 65,4%). Tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình chiếm tới 53,9%, cao hơn 1,2 lần so với tỷ trọng người làm công ăn lương. Tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình của nữ là 52,7% cao hơn nam là 47,3%.

7. Tỷ trọng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp chiếm 39,9% trong tổng số người có việc làm. Tỷ trọng này của khu vực thành thị cao gấp 1,7 lần của khu vực nông thôn (54,9% so với 32,8%).

8. Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng năm 2018 của lao động làm công ăn lương là 5,87 triệu đồng/tháng. Trong đó, nam giới có thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao hơn 11,9% so với nữ giới (6,183 và 5,446 triệu đồng).

9. Khoảng 43,7% lao động làm từ 40-48 giờ/tuần và đáng quan tâm là có tới 35,7% lao động làm việc trên 48 giờ một tuần. Số lao động làm việc dưới 20 giờ/tuần chiếm tỷ trọng rất thấp (3,1%). Tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần là 13,9%.

10. Tỷ lệ lao động làm công ăn lương không có hợp đồng lao động của nữ (3,99%) thấp hơn của nam (6,33%) và của nông thôn (5,83%) cao hơn thành thị

(4,63%). Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (6,99%) và thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (2,57%).

11. Năm 2018, cả nước có hơn 1,1 triệu người thất nghiệp; trong đó khu vực thành thị chiếm 48,3% và số nữ chiếm 51,1% tổng số người thất nghiệp.

12. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nam từ 15-59 tuổi và nữ từ 15-54 tuổi) của Việt Nam năm 2018 là 2,19%, trong đó ở khu vực thành thị là 3,10%, khu vực nông thôn là 1,73%.

13. Số thất nghiệp của thanh niên 15-24 tuổi chiếm 44,17% tổng số người thất nghiệp. Năm 2018, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao hơn 5,42 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên. Ở cấp toàn quốc, tỷ lệ thất nghiệp của nữ thanh niên cao hơn của nam thanh niên. Hiện là 7,9% so với 6,05% (2018).

14. Cả nước có khoảng 16,7 triệu người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế, chiếm gần một phần tư (23,0%) tổng dân số cùng nhóm tuổi. Trong đó phần lớn (88,7%) chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật.

15. Trong tổng số hơn 788,9 nghìn người di cư từ 15 tuổi trở lên, có tới 81,5% tham gia vào lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư chênh lệch đáng kể giữa nam (85,5%) và nữ (78,4%) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ số việc làm trên dân số của người di cư thấp hơn so với tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (73,3% và 75,3%).

16. Trong số người di cư, có khoảng 64,2 nghìn người di cư thất nghiệp, chiếm 5,8% trong tổng số người thất nghiệp cả nước. Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (9,99%) cao hơn khoảng 5 lần so với tỷ lệ thất nghiệp chung của lao động từ 15 tuổi trở lên (2,0%).

**Biểu A: Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động
qua Điều tra lao động và việc làm từ 2015-2018**

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018
1. Dân số (Nghìn người)	91 704	92 672	93 581	94 666
Nam	45 244	45 686	46 334	46 978
Nữ	46 460	46 986	47 247	47 688
Thành thị	30 817	31 802	32 904	33 830
Nông thôn	60 887	60 870	60 677	60 836
2. Dân số từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)	69 736	70 937	71 892	72 058
Nam	33 776	34 377	35 026	35 087
Nữ	35 960	36 560	36 866	36 971
Thành thị	23 841	24 825	25 881	26 420
Nông thôn	45 895	46 112	46 011	45 638
3. Lực lượng lao động (Nghìn người)	53 984	54 445	54 824	55 354
Nam	27 843	28 073	28 445	28 869
Nữ	26 141	26 372	26 379	26 485
Thành thị	16 911	17 450	17 647	18 072
Nông thôn	37 073	36 995	37 177	37 282
4. Cơ cấu lực lượng lao động chia theo (%):				
<i>Giới tính:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Nam	51,6	51,6	51,9	52,2
Nữ	48,4	48,4	48,1	47,8
<i>Thành thị/nông thôn:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành thị	31,3	32,1	32,2	32,6
Nông thôn	68,7	67,9	67,8	67,4
<i>Nhóm tuổi:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19	4,7	4,2	4,3	4,0
20-24	10,1	9,6	9,5	8,8
25-29	11,6	11,7	11,3	11,5
30-34	12,9	12,7	12,4	12,1
35-39	12,0	12,0	12,2	12,5
40-44	11,9	12,0	12,2	12,2
45-49	10,9	11,1	11,4	12,0
50-54	10,1	10,2	10,4	10,5
55-59	7,4	7,8	7,6	7,8
60-64	4,3	4,6	4,6	4,7
65+	4,1	4,1	4,0	4,1

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018
<i>Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT)	79,7	79,1	78,3	78,0
Dạy nghề	5,0	5,0	5,4	5,5
Trung cấp chuyên nghiệp	4,0	3,9	3,8	3,8
Cao đẳng	2,7	2,8	2,9	3,2
Đại học trở lên	8,6	9,2	9,6	9,7
5. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	77,8	77,3	76,7	76,8
Nam	83,0	82,4	81,9	82,3
Nữ	72,9	72,5	71,9	71,6
Thành thị	71,1	70,6	68,5	68,4
Nông thôn	81,3	80,9	81,4	81,7
6. Lao động có việc làm (Nghìn người)	52 840	53 303	53 703	54 249
Nam	27 217	27 443	27 813	28 329
Nữ	25 623	25 860	25 890	25 920
Thành thị	16 375	16 924	17 116	17 538
Nông thôn	36 465	36 379	36 587	36 711
7. Cơ cấu lao động có việc làm chia theo (%):				
<i>Giới tính:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Nam	51,5	51,5	51,8	52,2
Nữ	48,5	48,5	48,2	47,8
<i>Thành thị/nông thôn:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành thị	31,0	31,7	31,9	32,3
Nông thôn	69,0	68,3	68,1	67,7
<i>Nhóm tuổi:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19	4,6	4,0	4,1	4,0
20-24	9,5	9,1	9,0	8,8
25-29	11,5	11,6	11,2	11,5
30-34	13,0	12,8	12,5	12,1
35-39	12,1	12,1	12,4	12,5
40-44	12,0	12,2	12,3	12,2
45-49	11,0	11,2	11,5	12,0
50-54	10,2	10,4	10,6	10,5
55-59	7,5	7,9	7,7	7,8
60-64	4,4	4,6	4,7	4,7
65+	4,1	4,2	4,1	4,1

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018
<i>Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT)	80,1	79,4	78,6	78,1
Dạy nghề	5,0	5,0	5,4	5,5
Trung cấp chuyên nghiệp	3,9	3,9	3,8	3,7
Cao đẳng	2,5	2,7	2,8	3,1
Đại học trở lên	8,5	9,0	9,5	9,6
<i>Vị thế việc làm:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh	2,9	2,8	2,0	2,1
Tự làm	40,6	39,9	39,5	39,0
Lao động gia đình	17,2	16,1	15,6	14,9
Làm công ăn lương	39,3	41,2	42,8	43,9
Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0
<i>Loại hình kinh tế:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhà nước	9,8	9,9	9,8	9,6
Ngoài nhà nước	86,0	85,7	85,2	84,8
Vốn đầu tư nước ngoài	4,2	4,4	5,0	5,6
<i>Khu vực kinh tế:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	44,0	41,9	40,2	37,7
Công nghiệp và xây dựng	22,8	24,7	25,8	26,7
Dịch vụ	33,2	33,4	34,1	35,6
<i>Nghề nghiệp:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Các nhà lãnh đạo	1,1	1,0	1,1	1,2
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	6,5	6,9	7,2	7,1
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,2	3,1	3,3	3,4
Nhân viên trợ lý văn phòng	1,8	1,9	1,8	2,0
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	16,5	16,6	16,7	17,7
Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10,3	10,3	9,8	9,5
Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan	12,0	12,8	13,1	13,5
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	8,5	9,2	9,6	9,9
Lao động giản đơn	39,8	38,0	37,1	35,6
Khác	0,2	0,2	0,3	0,2

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018
8. Tỷ số việc làm trên dân số (%)	76,1	75,6	75,2	75,3
Nam	81,1	80,6	80,1	80,7
Nữ	71,5	71,0	70,5	70,1
Thành thị	68,8	68,5	66,4	66,4
Nông thôn	80,0	79,5	80,1	80,4
9. Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương (Nghìn đồng)*	4 716	5 066	5 451	5 867
Nam	4 925	5 304	5 715	6 183
Nữ	4 430	4 739	5 094	5 446
Thành thị	5 768	5 954	6 346	6 824
Nông thôn	4 303	4 346	4 764	5 179
10. Số giờ làm việc bình quân một lao động/tuần (giờ)	44,8	44,9	45,0	45,3
Nam	46,0	46,1	46,2	46,4
Nữ	43,6	43,6	43,6	44,0
Thành thị	47,6	47,5	47,0	47,0
Nông thôn	43,6	43,6	44,0	44,4
11. Thiếu việc làm (Nghìn người)	954	835	842	729,5
Nam	504	399	407	374,0
Nữ	450	436	435	355,5
Thành thị	136	122	141	117,4
Nông thôn	818	713	701	612,1
12. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)	1,89	1,66	1,66	1,40
Nam	1,92	1,52	1,53	1,38
Nữ	1,85	1,83	1,81	1,43
Thành thị	0,84	0,73	0,84	0,65
Nông thôn	2,39	2,12	2,07	1,78
13. Thất nghiệp (Nghìn người)	1 144	1 143	1 120	1 105
Nam	627	630	631	540
Nữ	517	513	489	565
Thành thị	536	526	530	534
Nông thôn	608	616	590	571

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018
14. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,33	2,30	2,24	2,19
Nam	2,39	2,37	2,36	1,97
Nữ	2,26	2,22	2,11	2,46
Thành thị	3,37	3,23	3,18	3,10
Nông thôn	1,82	1,84	1,78	1,73
15. Thất nghiệp thanh niên (Nghìn người)	564	558	569	488
Nam	297	300	309	225
Nữ	267	258	260	263
Thành thị	257	244	249	206
Nông thôn	307	314	320	282
16. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,03	7,43	7,50	6,92
Nam	6,79	7,38	7,49	6,05
Nữ	7,32	7,50	7,51	7,90
Thành thị	11,94	12,00	11,82	10,46
Nông thôn	5,23	5,74	5,84	5,55

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu dân số được tính cho toàn bộ dân số, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

(*): Là tiền lương bình quân tháng từ công việc chính của lao động làm công ăn lương.

Biểu B: Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động theo quý, năm 2018

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
1. Dân số từ 15+ (Nghìn người)	72 373	72 514	72 516	72 668
Nam	35 391	35 497	35 549	35 763
Nữ	36 982	37 017	36 967	36 905
Thành thị	26 165	26 074	26 154	26 783
Nông thôn	46 208	46 441	46 362	45 886
2. Lực lượng lao động (Nghìn người)	55 099	55 123	55 407	55 638
Nam	28 778	28 831	28 999	29 097
Nữ	26 321	26 292	26 408	26 541
Thành thị	17 743	17 747	17 782	18 397
Nông thôn	37 356	37 376	37 625	37 241
3. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,7	76,6	76,9	77,2
Nam	82,1	82	82,3	82,2
Nữ	71,6	71,4	71,8	72,4
Thành thị	68,2	68,4	68,3	69,0
Nông thôn	81,6	81,2	81,8	82,0
4. Số người đang làm việc (Nghìn người)	53 993	54 023	54 301	54 530
Nam	28 223	28 317	28 442	28 568
Nữ	25 770	25 705	25 859	25 963
Thành thị	17 217	17 223	17 257	17 857
Nông thôn	36 776	36 800	37 043	36 673
5. Tỷ số việc làm trên dân số 15+ (%)	75,2	75,0	75,4	75,7
Nam	80,5	80,5	80,7	80,7
Nữ	70,1	69,8	70,3	70,8
Thành thị	66,2	66,4	66,3	67,0
Nông thôn	80,3	79,9	80,6	80,7
6. Tiền lương bình quân từ công việc chính của lao động làm công ăn lương (Nghìn đồng)	5 788	5 622	5 784	5 877
Nam	6 054	5 919	6 072	6 185
Nữ	5 433	5 216	5 393	5 468
Thành thị	6 859	6 558	6 763	6 853
Nông thôn	5 027	4 954	5 093	5 179

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
7. Số người thiếu việc làm theo giờ (Nghìn người)	789	744	746	600
Nam	425	393	384	286
Nữ	364	351	361	313
Thành thị	110	116	148	79
Nông thôn	679	628	598	521
8. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ (%)	1,46	1,38	1,37	1,10
Nam	1,51	1,39	1,35	1,00
Nữ	1,41	1,36	1,40	1,21
Thành thị	0,64	0,67	0,86	0,44
Nông thôn	1,84	1,71	1,61	1,42
9. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ độ tuổi lao động (%)	1,52	1,43	1,45	1,13
Nam	1,56	1,45	1,4	1,05
Nữ	1,46	1,4	1,51	1,24
Thành thị	0,63	0,65	0,82	0,43
Nông thôn	1,95	1,82	1,77	1,50
10. Số người thất nghiệp (Nghìn người)	1 107	1 100	1 106	1 108
Nam	556	513	556	530
Nữ	551	587	549	578
Thành thị	526	524	524	540
Nông thôn	580	576	581	568
11. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,01	2,00	2,00	1,99
Nam	1,93	1,78	1,92	1,82
Nữ	2,09	2,23	2,08	2,18
Thành thị	2,97	2,95	2,95	2,93
Nông thôn	1,55	1,54	1,55	1,52
12. Tỷ lệ thất nghiệp độ tuổi lao động (%)	2,20	2,19	2,20	2,17
Nam	2,04	1,87	2,02	1,90
Nữ	2,40	2,58	2,40	2,49
Thành thị	3,12	3,09	3,09	3,10
Nông thôn	1,74	1,74	1,75	1,68

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
13. Số thất nghiệp thanh niên (Nghìn người)	511	511	528	392
Nam	256	229	240	179
Nữ	255	282	288	213
Thành thị	211	213	213	179
Nông thôn	300	299	314	213
14. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,07	7,10	7,29	5,62
Nam	6,55	5,82	6,13	4,78
Nữ	7,69	8,64	8,66	6,59
Thành thị	10,73	10,70	10,71	9,32
Nông thôn	5,7	5,72	5,99	4,22

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang ở Việt Nam, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và các chỉ tiêu liên quan đến thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

Phần 1

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

I. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

Trong báo cáo này, lực lượng lao động (LLLĐ) hay dân số hoạt động kinh tế bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong tuần nghiên cứu (không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra).

1. Quy mô và phân bố lực lượng lao động

Lực lượng lao động trung bình cả nước năm 2018 là 55,35 triệu người, tăng so với năm trước 530 nghìn người (0,96%). Lực lượng lao động bao gồm 54,25 triệu người có việc làm và hơn 1,1 triệu người thất nghiệp. Nữ giới (47,8%) chiếm tỷ trọng thấp hơn nam giới (52,2%) (Biểu 1.1). Mặc dù có sự tăng lên đáng kể về tỷ trọng lực lượng lao động ở khu vực thành thị trong những năm gần đây, nhưng vẫn còn 67,4% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn.

Biểu 1.1: Số lượng và phân bố lực lượng lao động, năm 2018

Nơi cư trú/vùng	Lực lượng lao động (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			% nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Cả nước	55 354,2	100,0	100,0	100,0	47,8
Thành thị	18 071,8	32,6	32,6	32,7	47,9
Nông thôn	37 282,4	67,4	67,4	67,3	47,8
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	7 684,4	13,9	13,4	14,4	49,5
Đồng bằng sông Hồng	12 095,5	21,9	20,7	23,1	50,5
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	3 851,0	7,0	6,8	7,2	49,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	11 959,6	21,6	21,2	22,1	48,9
Tây Nguyên	3 596,0	6,5	6,5	6,5	47,8
Đông Nam Bộ	9 351,6	16,9	17,5	16,2	46,0
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	4 469,0	8,1	8,5	7,6	45,2
Đồng bằng sông Cửu Long	10 667,0	19,3	20,7	17,8	44,1

Phần trăm nữ trong lực lượng lao động giữa thành thị và nông thôn chênh lệch không đáng kể, nhưng lại có sự khác biệt giữa các vùng. Đồng bằng sông Cửu Long ở mức thấp nhất (44,1%) và cao nhất là 50,5% ở Đồng bằng sông Hồng. Số liệu cho thấy, có sự ngược chiều về mức độ tham gia vào lực lượng lao động giữa hai giới ở hai vùng đồng bằng lớn của nước ta.

2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Năm 2018, có hơn ba phần tư (chiếm 76,8%) dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động (Biểu 1.2). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa nam (82,3%) và nữ (71,6%) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị tới 13,3 điểm phần trăm. Cả nam giới và nữ giới đều có sự chênh lệch này, song mức độ chênh lệch của nữ giới (khoảng 14,4 điểm phần trăm) lớn hơn của nam giới (khoảng 11,7 điểm phần trăm).

Biểu 1.2: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch nam - nữ
Cả nước	76,8	82,3	71,6	10,7
Thành thị	68,4	74,8	62,6	12,2
Nông thôn	81,7	86,5	77,0	9,5
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	86,5	88,8	84,3	4,5
Đồng bằng sông Hồng	73,8	77,0	70,9	6,1
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	67,1	70,8	63,6	7,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	79,0	83,3	75,0	8,3
Tây Nguyên	84,2	88,0	80,5	7,5
Đông Nam Bộ	69,3	77,8	61,4	16,4
<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	65,0	74,4	56,3	18,1
Đồng bằng sông Cửu Long	76,8	85,5	68,1	17,4

(*) Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Đáng chú ý, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhất là ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (86,5%) và thấp nhất ở Đông Nam Bộ (69,3%). Tỷ lệ này của thành phố Hà Nội (67,1%) cao hơn thành phố Hồ Chí Minh (65,0%). Số liệu cho thấy, ở cả 6 vùng kinh tế - xã hội và 2 thành phố lớn nhất cả nước, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới đều thấp hơn nam giới. Thêm vào đó, mức chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới tăng dần từ Bắc vào Nam.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thấp nhất ở quý 2 và cao nhất ở quý 4. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động tăng 0,2 điểm phần trăm từ quý 1 sang quý 2, giảm 0,1 điểm phần trăm từ quý 2 sang quý 3 và tăng 0,8 điểm phần trăm từ quý 3 sang quý 4. Ở khu vực nông thôn, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giảm 0,4 điểm phần trăm từ quý 1 sang quý 2, tăng 0,6 điểm phần trăm từ quý 2 sang quý 3 và sau đó tăng 0,2 điểm phần trăm từ quý 3 sang quý 4.

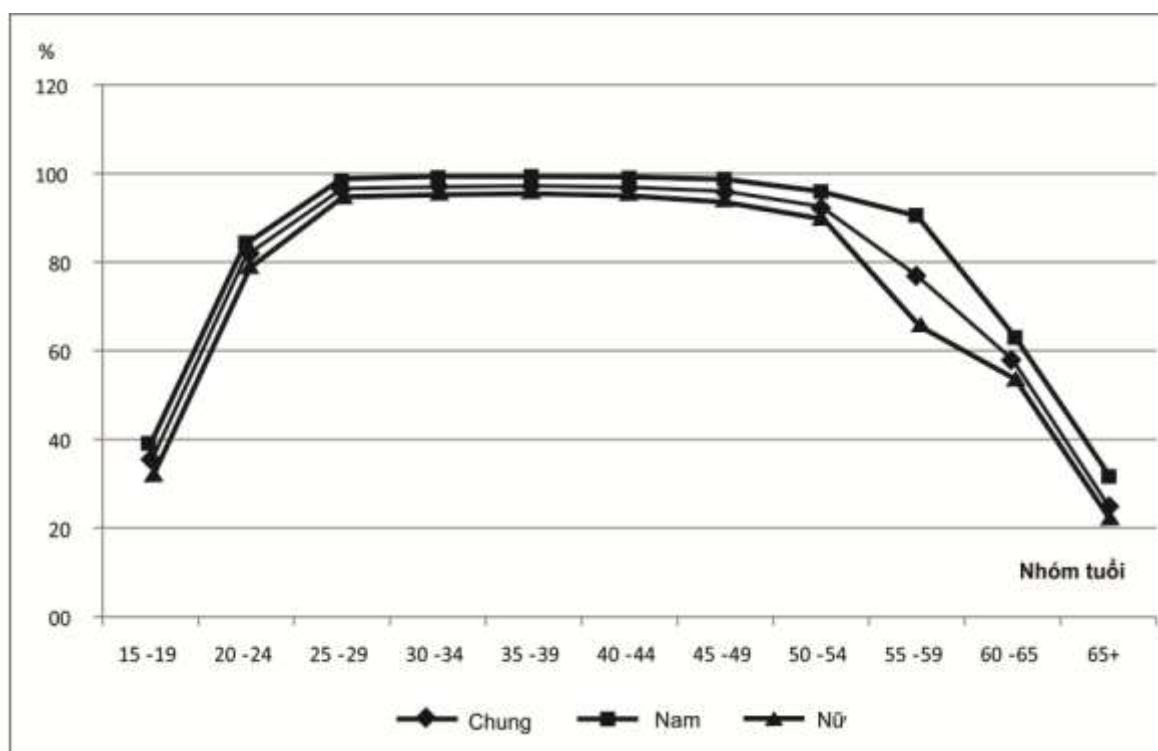
Biểu 1.3: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo quý, năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Cả nước	76,7	76,6	76,9	77,2
Nam	82,1	82,0	82,3	82,2
Nữ	71,6	71,4	71,8	72,4
Thành thị	68,2	68,4	68,3	69,0
Nông thôn	81,6	81,2	81,8	82,0
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	85,5	84,9	85,3	85,5
Đồng bằng sông Hồng	74,1	72,8	73,5	74,0
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	67,6	67,0	68,1	67,8
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	79,0	79,0	79,5	78,6
Tây Nguyên	85,1	84,4	84,8	85,1
Đông Nam Bộ	70,6	70,6	71,0	71,8
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	64,5	64,4	65,4	66,2
Đồng bằng sông Cửu Long	74,8	76,1	76,1	76,9

(*) Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Hình 1.1: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đặc trưng theo tuổi và giới tính, năm 2018



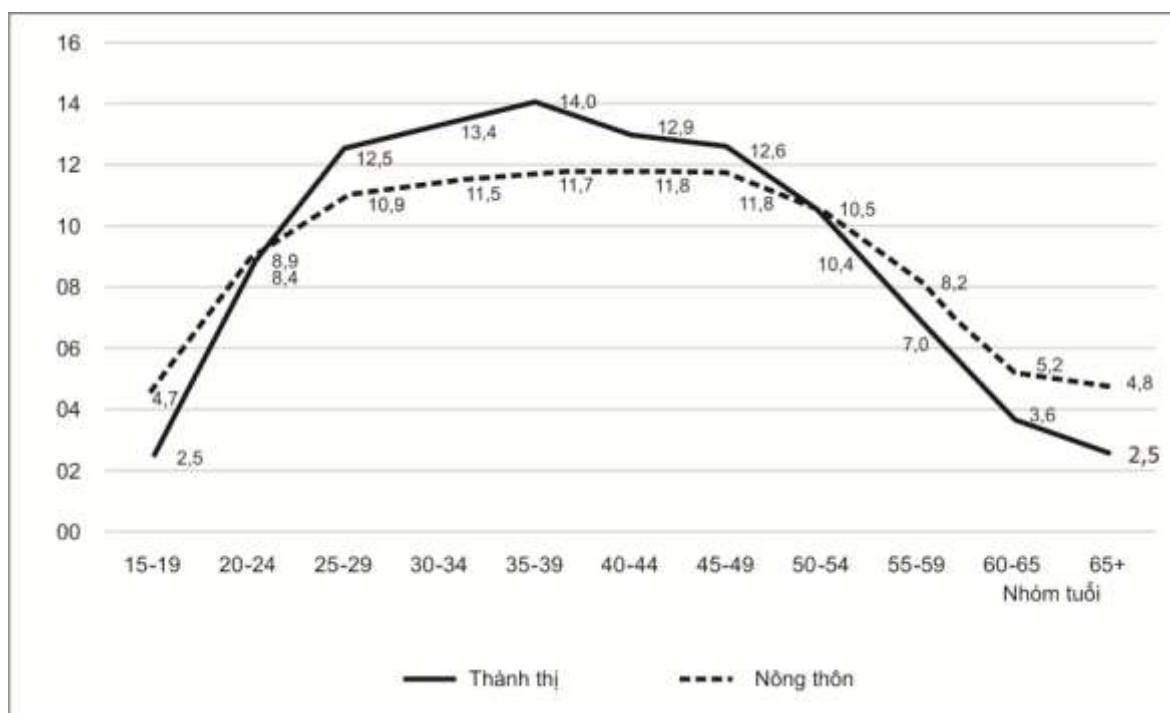
Hình 1.1 cho thấy, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ thấp hơn nam ở tất cả các nhóm tuổi. Mức chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới cao nhất ở nhóm 55-59 tuổi là 25,6 điểm phần trăm. Nguyên nhân là do tuổi về hưu của phụ nữ là 55 tuổi và sau khi về hưu phụ nữ thường có xu hướng không tiếp tục tham gia vào thị trường lao động.

3. Đặc trưng của lực lượng lao động

a. Tuổi

Có sự khác nhau đáng kể về phân bố lực lượng lao động theo tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn (Hình 1.2). Phần trăm lực lượng lao động nhóm tuổi trẻ (15-24) và già (55 tuổi trở lên) của khu vực thành thị thấp hơn của khu vực nông thôn. Ngược lại, đối với nhóm tuổi lao động chính (25-54) thì tỷ lệ này của khu vực thành thị lại cao hơn của khu vực nông thôn. Điều này cho thấy, người lao động ở khu vực thành thị tham gia vào lực lượng lao động muộn hơn và ra khỏi lực lượng lao động sớm hơn so với người lao động ở khu vực nông thôn.

Hình 1.2: Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn, năm 2018



b. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo ở nước ta vẫn còn thấp (Biểu 1.4). Trong tổng số 55,35 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động của cả nước, chỉ có khoảng 12,2 triệu người đã được đào tạo, chiếm 22,0% tổng lực lượng lao động.

Hiện cả nước có hơn 43,1 triệu người (chiếm 78% lực lượng lao động) chưa được đào tạo để đạt một trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) nhất định. Như vậy, nguồn nhân lực của nước ta trẻ và dồi dào nhưng trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật còn thấp.

Biểu 1.4: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo, năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

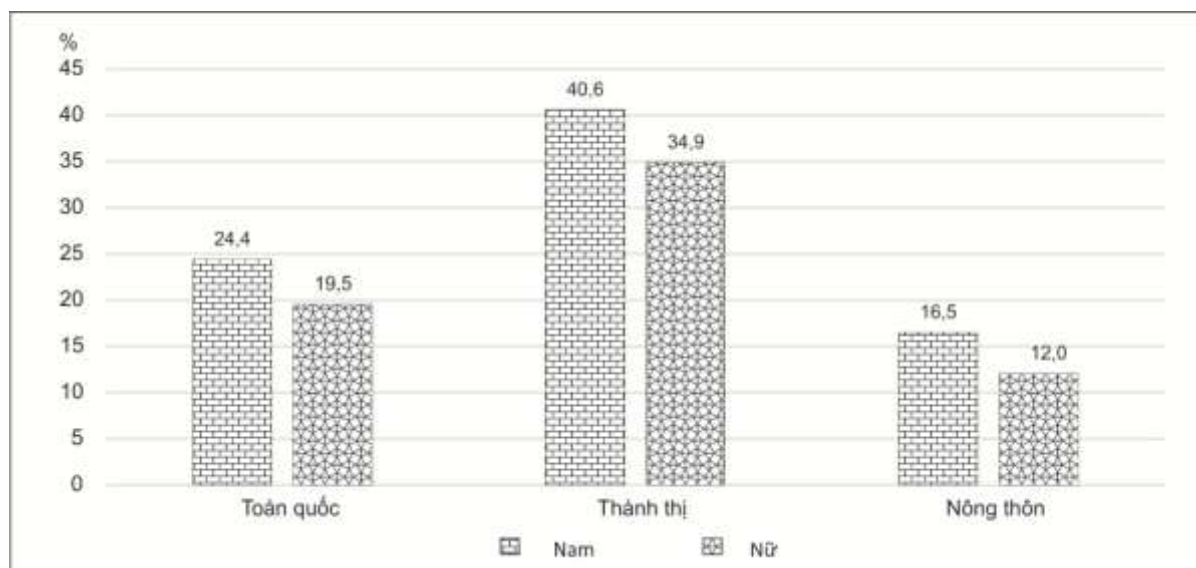
Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Dạy nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Cả nước	22,0	5,5	3,8	3,2	9,7
Nam	24,4	9,0	3,5	2,5	9,5
Nữ	19,5	1,7	4,1	3,9	9,9
Thành thị	37,9	7,8	5,4	4,7	20,0
Nông thôn	14,4	4,3	3,0	2,4	4,6
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	18,3	4,7	4,3	2,9	6,5
Đồng bằng sông Hồng	30,7	8,5	4,4	4,0	13,7
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	46,8	9,5	5,9	5,3	26,1
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	21,2	5,1	4,0	3,3	8,8
Tây Nguyên	14,2	3,2	3,2	2,2	5,7
Đông Nam Bộ	27,9	6,6	3,7	4,0	13,6
<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	36,9	6,8	4,4	5,2	20,5
Đồng bằng sông Cửu Long	13,3	2,7	2,7	1,7	6,2

(*) Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

So sánh số liệu theo 6 vùng kinh tế - xã hội thì tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (30,7%) và thấp nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (13,3%). Tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên khác nhau đáng kể giữa các vùng. Nơi có tỷ trọng này cao nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng (13,7%), Tây Nguyên là vùng có tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ từ đại học trở lên thấp nhất (5,7%).

Tỷ lệ lao động qua đào tạo của nam cao hơn nữ và ở khu vực thành thị cũng như nông thôn đều cho thấy xu hướng này (Hình 1.3).

Hình 1.3: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo theo thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2018



4. Lực lượng lao động thanh niên

Trong báo cáo này, lực lượng lao động thanh niên bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp từ 15 đến 24 tuổi trong tuần nghiên cứu (không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra).

Biểu 1.5: Số lượng và phân bố lực lượng lao động thanh niên, năm 2018

Nơi cư trú/vùng	Lực lượng lao động thanh niên (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			Tỷ trọng lực lượng lao động thanh niên trên lực lượng lao động (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	7 049,3	100,0	52,7	47,3	12,7	12,9	12,6
Thành thị	1 969,2	100,0	50,5	49,5	10,9	10,6	11,3
Nông thôn	5 080,1	100,0	53,6	46,4	13,6	14,0	13,2
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	1 197,7	100,0	51,4	48,6	15,6	15,9	15,3
Đồng bằng sông Hồng	1 167,1	100,0	50,6	49,4	9,6	9,9	9,4
Trong đó: Hà Nội	387,7	100,0	51,2	48,8	10,1	10,2	10,0
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 569,5	100,0	52,8	47,2	13,1	13,5	12,7
Tây Nguyên	695,7	100,0	54,7	45,3	19,3	20,3	18,3
Đông Nam Bộ	1 203,7	100,0	50,2	49,8	12,9	12,0	13,9
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	481,8	100,0	51,2	48,8	10,8	10,1	11,6
Đồng bằng sông Cửu Long	1 215,7	100,0	57,4	42,6	11,4	11,7	11,0

Biểu 1.5 cho thấy, lực lượng lao động thanh niên cả nước chiếm 12,7% tổng lực lượng lao động, tương đương với hơn 7,0 triệu người. Tỷ trọng nữ thanh niên tham gia hoạt động kinh tế đều thấp hơn nam theo thành thị, nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội. Tỷ trọng này chênh lệch cao nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long, nam giới cao hơn nữ giới 14,7 điểm phần trăm, thấp nhất ở vùng Đông Nam bộ, chỉ số này là 0,4 điểm phần trăm.

Biểu 1.6: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên, năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch Nam - Nữ
Cả nước	57,4	60,3	54,4	5,9
Thành thị	43,6	44,4	42,8	1,6
Nông thôn	65,4	69,3	61,3	8,0
Các vùng				0,0
Trung du và miền núi phía Bắc	75,3	76,8	73,7	3,1
Đồng bằng sông Hồng	48,5	49,3	47,8	1,5
Trong đó: Hà Nội	40,1	40,1	40,0	0,1
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	58,6	61,3	55,9	5,4
Tây Nguyên	70,3	74,0	66,4	7,6
Đông Nam Bộ	48,4	49,8	47,0	2,8
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	41,0	42,2	39,7	2,5
Đồng bằng sông Cửu Long	56,9	64,2	49,4	14,8

(*) Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chung của thanh niên năm 2018 là 57,4%. Có sự chênh lệch giữa nam (60,3%) và nữ (54,4%) và không đồng đều giữa các vùng (Biểu 1.6). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị tới 21,8 điểm phần trăm. Cả nam giới và nữ giới đều có sự chênh lệch này, song mức độ chênh lệch của nam giới (24,9 điểm phần trăm) lớn hơn của nữ giới (18,5 điểm phần trăm).

Có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên. Trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thanh niên khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đạt 75,2% thì tỷ lệ này của thanh niên ở vùng Đồng bằng sông Hồng chỉ là 48,5%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên của nam giới đều cao hơn nữ giới ở tất cả 6 vùng kinh tế - xã hội.

II. VIỆC LÀM

1. Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên

Biểu 2.1 thể hiện phân bố số người có việc làm theo giới tính, vùng và tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên của các quý trong năm 2018. Trong tổng số lao động đang làm việc của cả nước, có 68,3% lao động đang sinh sống tại khu vực nông thôn và lao động nữ chiếm 47,8%.

Biểu 2.1: Tỷ trọng lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên theo quý, năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tỷ trọng lao động có việc làm				Tỷ số việc làm trên dân số			
	Chung	Nam	Nữ	% nữ	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Cả nước	100,0	100,0	100,0	47,8	75,2	75,0	75,4	75,7
Trung du và miền núi phía Bắc	14,0	13,6	14,5	49,5	84,5	84,0	84,6	84,6
Đồng bằng sông Hồng	21,9	20,7	23,2	50,5	72,6	71,4	72,0	72,6
Trong đó: Hà Nội	7,0	6,8	7,2	49,2	66,5	65,7	66,5	66,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	21,5	21,1	22,0	48,8	77,0	77,4	77,7	76,6
Tây Nguyên	6,6	6,6	6,5	47,6	84,1	83,4	84,0	84,1
Đông Nam Bộ	16,8	17,4	16,2	46,0	68,9	68,7	69,2	70,1
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	8,4	7,6	45,3	62,7	62,3	63,1	64,1
Đồng bằng sông Cửu Long	19,2	20,7	17,6	43,8	73,2	74,3	74,3	75,1

(*) Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên của quý 4 năm 2018 đạt 75,7%. Số liệu của các vùng cũng có sự khác biệt đáng kể, tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên thấp nhất là 70,1% ở vùng Đông Nam Bộ và cao nhất là 84,6% ở Trung du và miền núi phía Bắc trong quý 4 năm 2018.

2. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo

Cả nước chỉ có khoảng 12,2 triệu người có việc làm, tương ứng với 21,9%, đã được đào tạo (Biểu 2.2). Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo giữa thành thị và nông thôn, mức chênh lệch này là 23,7 điểm phần trăm (thành thị là 38,0% và nông thôn là 14,3%).

Biểu 2.2: Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo, năm 2018*Đơn vị tính: Phần trăm*

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Đay nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Cả nước	21,9	5,5	3,7	3,1	9,6
Nam	24,3	9,0	3,5	2,4	9,4
Nữ	19,3	1,7	4,0	3,8	9,8
Thành thị	38,0	7,9	5,4	4,6	20,1
Nông thôn	14,3	4,3	3,0	2,4	4,6
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	18,2	4,7	4,2	2,9	6,4
Đồng bằng sông Hồng	30,5	8,5	4,4	4,0	13,6
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	46,7	9,6	5,9	5,2	26,0
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	20,9	5,1	4,0	3,1	8,7
Tây Nguyên	14,0	3,2	3,1	2,2	5,6
Đông Nam Bộ	28,0	6,7	3,7	4,0	13,6
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	36,9	6,9	4,4	5,2	20,4
Đồng bằng sông Cửu Long	13,3	2,8	2,7	1,7	6,2

Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (13,3%) và cao nhất ở vùng đồng bằng sông Hồng (30,5%). Tỷ lệ này ở hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh cao gấp đôi so với toàn quốc (tương ứng là 46,7% và 36,9%). Tỷ trọng lao động đang làm việc có trình độ đại học trở lên khác nhau đáng kể giữa các vùng, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là những nơi tập trung nhiều lao động đang làm việc có trình độ đại học trở lên (tương ứng là 26,0% và 20,4%).

3. Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ học vấn

Tỷ trọng lao động có việc làm chưa bao giờ đi học chiếm 3,6% trong tổng số người có việc làm, trong đó nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam (60,1%). Gần một phần ba số lao động trong nền kinh tế đã tốt nghiệp trung học cơ sở (29,4%). Số liệu cho thấy, ở các trình độ học vấn thấp (từ chưa bao giờ đi học cho đến chưa tốt nghiệp tiểu học) thì nữ chiếm tỷ trọng cao hơn nam, tuy nhiên càng ở các trình độ cao thì nam lại chiếm tỷ lệ cao hơn nữ.

Biểu 2.3: Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ học vấn và giới tính, năm 2018*Đơn vị tính: Phần trăm*

Trình độ học vấn	Tổng số	Nam	Nữ	% nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	47,8
Chưa đi học	3,6	2,7	4,5	60,1
Chưa tốt nghiệp tiểu học	9,9	9,2	10,7	51,4
Tốt nghiệp tiểu học	21,8	21,4	22,2	48,6
Tốt nghiệp THCS	29,4	28,9	30,0	48,7
Tốt nghiệp THPT	13,4	13,4	13,4	47,8
Có trình độ chuyên môn kỹ thuật	21,9	24,3	19,3	42,0

4. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp

Năm 2018, có 35,6% "Lao động giản đơn" (19,3 triệu người). Các nhóm nghề cơ bản khác bao gồm "Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng" (9,6 triệu người tương đương 17,7%); "Lao động có kỹ thuật trong nông, lâm, ngư nghiệp" (5,1 triệu người tương đương 9,5%) và "Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan" (7,3 triệu người tương đương 13,5%). Ngược lại, lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc cao và lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc trung chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn trong tổng số lao động đang làm việc (tương ứng là 7,1% và 3,4%).

Biểu 2.4: Số lượng và cơ cấu nghề nghiệp của lao động có việc làm, năm 2018

Nghề nghiệp	Số người có việc làm (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			% nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	54 249,4	100,0	100,0	100,0	47,8
1. Các nhà lãnh đạo	624,1	1,2	1,6	0,7	27,3
2. CMKT bậc cao	3 856,3	7,1	6,1	8,2	55,1
3. CMKT bậc trung	1 843,9	3,4	3,0	3,8	53,1
4. Nhân viên	1 078,9	2,0	2,0	2,0	48,1
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	9 605,4	17,7	13,1	22,7	61,2
6. LĐ có kỹ thuật trong nông, lâm và NN	5 151,9	9,5	11,3	7,5	37,9
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	7 308,7	13,5	18,4	8,1	28,8
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	5 364,3	9,9	10,7	9,0	43,3
9. Lao động giản đơn	19 301,8	35,6	33,4	38,0	51,0
10. Khác (*)	114,0	0,2	0,4	0,1	12,5

(*) Bao gồm những trường hợp không xác định và lực lượng quân đội thường xuyên ăn ở tại hộ.

Có tới 5 trong 9 nhóm nghề sử dụng ít lao động nữ hơn nam giới, đặc biệt chỉ có 27,3% nữ giới là "Nhà lãnh đạo". Các nghề sử dụng nhiều lao động nữ hơn nam giới là dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng, chuyên môn kỹ thuật bậc cao, chuyên môn kỹ thuật bậc trung và lao động giản đơn.

5. Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, quá trình này tất yếu làm thay đổi tỷ trọng lao động trong các ngành kinh tế.

Biểu 2.5: Cơ cấu lao động đang làm việc theo 3 nhóm ngành kinh tế, thời kỳ 2000-2018

Đơn vị tính: Phần trăm

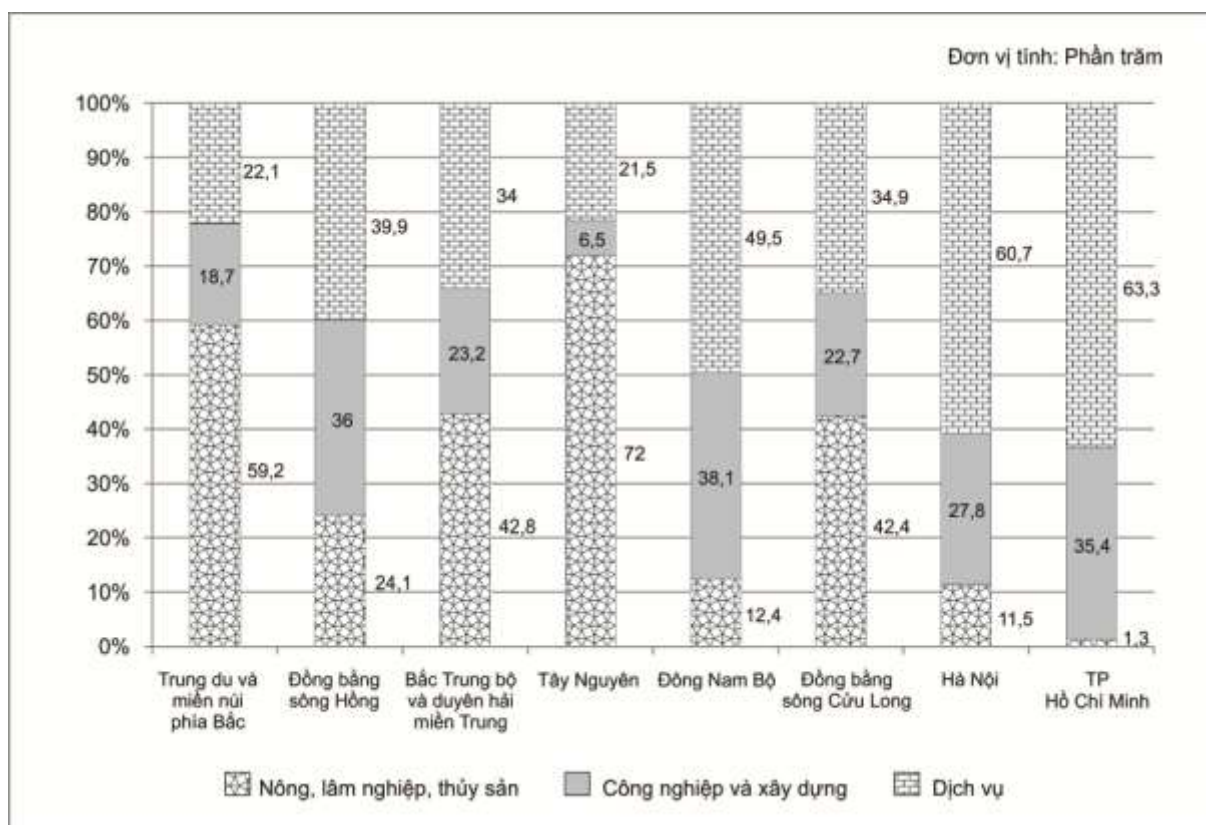
Năm	Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	62,2	13,0	24,8
2001	60,3	14,5	25,1
2002	58,6	15,4	26,0
2003	57,2	16,8	26,0
2004	56,1	17,4	26,5
2005	55,1	17,6	27,3
2006	54,3	18,2	27,6
2007	52,9	18,9	28,1
2008	52,3	19,3	28,4
2009	51,5	20,0	28,4
2010	49,5	21,0	29,5
2011	48,4	21,3	30,3
2012	47,4	21,2	31,4
2013	46,8	21,2	32,0
2014	46,3	21,5	32,2
2015	44,0	22,8	33,2
2016	41,9	24,7	33,4
2017	40,2	25,8	34,0
2018	37,7	26,7	35,6

Nguồn: 2000-2017: Niên giám Thống kê; 2018: Điều tra lao động và việc làm năm 2018.

Biểu 2.5 cho thấy chuyển dịch cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế từ năm 2000 đến nay. Năm 2018, lao động trong khu vực "Nông, lâm, thủy sản" chiếm 37,7%, giảm 24,5 điểm phần trăm so với năm 2000. Ngược lại, khu vực "Công nghiệp và xây dựng" tăng từ 13% tới 26,7% so với cùng thời kỳ và khu vực "Dịch vụ" tăng từ 24,8% tới 35,6%. So với năm 2017, đã có sự chuyển dịch của lao động khu vực nông, lâm, thủy

sản sang khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ, đưa tỷ trọng lao động khu vực công nghiệp và xây dựng lên 26,7%, khu vực dịch vụ lên 35,6%, cao nhất kể từ năm 2000 đến nay.

Hình 2.1: Cơ cấu lao động chia theo vùng và khu vực kinh tế, năm 2018



Hình 2.1 biểu thị tỷ trọng lao động đang làm việc chia theo khu vực kinh tế của từng vùng. Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" còn khá cao, con số này ở Tây Nguyên là 72,0%, Trung du và miền núi phía Bắc là 59,2% và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 42,8%. Số liệu cho thấy, thành phố Hồ Chí Minh có cơ cấu kinh tế phát triển cao hơn Hà Nội, với 98,7% lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

6. Cơ cấu lao động có việc làm theo loại hình kinh tế

Biểu 2.6 phản ánh số lượng và cơ cấu lao động có việc làm theo loại hình kinh tế. Loại hình kinh tế cá nhân/cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) cá thể chiếm tới 72,2%, hay 39,2 triệu người. Ngược lại, loại hình kinh tế tập thể là loại hình kinh tế chủ đạo trong những năm 70 đã có những đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta, thì nay chỉ còn một tỷ trọng rất nhỏ (0,1% tương ứng với 81,4 nghìn người). Từ năm 2009 đến nay, tỷ trọng lao động đang làm việc của khu vực tư nhân và vốn đầu tư nước ngoài đang có xu hướng tăng lên nhưng mức tăng còn thấp (tương ứng là 12,4% và 5,6%).

Biểu 2.6: Số lượng và cơ cấu lao động chia theo các loại hình kinh tế, thời kỳ 2009-2018

Loại hình kinh tế	2009		2012		2018	
	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)
Tổng số	47 999,4	100,0	51 422,4	100,0	54 249,4	100,0
Cá nhân/Cơ sở SXKD cá thể	37 716,8	78,6	39 878,9	77,6	39 182,7	72,2
Tập thể	226,5	0,5	144,9	0,3	81,4	0,1
Tư nhân	3 864,8	8,0	4 361,9	8,5	6 750,5	12,4
Nhà nước	4 793,7	10,0	5 336,4	10,4	5 222,7	9,6
Khu vực nước ngoài	1 397,6	2,9	1 700,4	3,3	3 012,1	5,6

Xét về cơ cấu lao động có việc làm theo giới tính của các loại hình kinh tế, tất cả các loại hình kinh tế đều sử dụng lao động nam nhiều hơn lao động nữ, trừ loại hình kinh tế vốn đầu tư nước ngoài có số lao động nữ chiếm 67,1% (Biểu 2.7).

Biểu 2.7: Cơ cấu lao động chia theo các loại hình kinh tế và giới tính, năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Loại hình kinh tế	Tổng số	Nam	Nữ	% nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	47,8
Cá nhân/Cơ sở SXKD cá thể	72,2	73,9	70,4	46,6
Tập thể	0,1	0,2	0,1	25,6
Tư nhân	12,4	13,0	11,8	45,4
Nhà nước	9,6	9,4	9,9	49,2
Khu vực nước ngoài	5,6	3,5	7,8	67,1

7. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm

Biểu 2.8 phản ánh cơ cấu lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm qua các cuộc Điều tra lao động và việc làm từ năm 2009 đến nay. So với năm 2009, tỷ trọng của nhóm làm công ăn lương tăng 10,5 điểm phần trăm, chiếm hơn hai phần năm tổng số lao động đang làm việc. Xu hướng tích cực này phản ánh quá trình chuyển dịch của thị trường lao động nước ta, nhưng cũng nhấn mạnh sự thâm hụt hiện tại về chất lượng công việc ở nước ta so với các nước phát triển hơn. Trong nhóm lao động gia đình, lao động nữ vẫn chiếm vai trò chủ đạo (chiếm 65,4%), đây là nhóm lao động yếu thế không có công việc ổn định và hầu như không được hưởng một loại hình bảo hiểm xã hội nào.

Biểu 2.8: Cơ cấu lao động theo vị thế việc làm, thời kỳ 2009-2018*Đơn vị tính: Phần trăm*

Vị thế việc làm	2009		2012		2018	
	Tổng số	% nữ	Tổng số	% nữ	Tổng số	% nữ
Tổng số	100,0	48,7	100,0	48,5	100,0	47,8
Chủ cơ sở	4,8	32,6	2,7	30,2	2,1	26,5
Tự làm	44,6	51,1	45,1	49,5	39,0	47,8
Lao động gia đình	16,9	64,1	17,5	64,2	14,9	65,4
Làm công ăn lương	33,4	40,1	34,7	40,6	43,9	42,8
Xã viên hợp tác xã	0,1	29,5	0,0	50,2	0,0	12,4

8. Việc làm của thanh niên

Trong báo cáo này, thanh niên là những người từ 15 đến 24 tuổi. Năm 2018, có khoảng 6,5 triệu người có việc làm là thanh niên, chiếm 12,1% trong tổng số lao động có việc làm (Biểu 2.9). Gần ba phần tư số thanh niên có việc làm ở khu vực nông thôn. Có 21,8% (1,4 triệu lao động thanh niên) có việc làm ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và 17,7% (gần 1,2 triệu) thanh niên có việc làm ở Trung du và miền núi phía Bắc.

Biểu 2.9: Số lượng và phân bố phần trăm của thanh niên có việc làm, năm 2018

Nơi cư trú/vùng	Tổng số thanh niên có việc làm (Nghìn người)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng thanh niên có việc làm trong tổng số lao động có việc làm (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	6 561,3	100,0	100,0	100,0	12,1	12,3	11,8
Thành thị	1 763,2	26,9	25,7	28,2	10,1	9,8	10,3
Nông thôn	4 798,1	73,1	74,3	71,8	13,1	13,5	12,6
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	1 158,9	17,7	17,2	18,2	15,2	15,6	14,8
Đồng bằng sông Hồng	1 073,9	16,4	15,5	17,4	9,0	9,2	8,9
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	358,6	5,5	5,3	5,7	9,5	9,6	9,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 429,9	21,8	21,9	21,7	12,2	12,8	11,7
Tây Nguyên	678,3	10,3	10,8	9,8	19,0	20,2	17,8
Đông Nam Bộ	1 113,6	17,0	16,0	18,1	12,2	11,4	13,2
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	443,8	6,8	6,5	7,1	10,2	9,6	11,0
Đồng bằng sông Cửu Long	1 106,8	16,9	18,6	14,8	10,6	11,1	10,0

Biểu 2.10 so sánh tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên và dân số từ 15 tuổi trở lên. Tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên đạt 53,4% (chênh lệch tỷ số việc làm trên dân số giữa nam và nữ thanh niên là 6,5 điểm phần trăm) và thấp hơn 21,9 điểm phần trăm so với tỷ số việc làm trên dân số của dân số 15 tuổi trở lên. Quan sát số liệu theo vùng cho thấy, tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên và của dân số từ 15 tuổi trở lên đều cao nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tiếp đó là khu vực Tây Nguyên.

Biểu 2.10: Tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên và tỷ số việc làm trên dân số của dân số từ 15 tuổi trở lên, năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tỷ số việc làm trên dân số thanh niên			Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	53,4	56,6	50,1	75,3	80,7	70,1
Thành thị	39,0	40,0	38,1	66,4	72,6	60,7
Nông thôn	61,8	66,1	57,3	80,4	85,3	75,7
Các vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	72,8	74,9	70,7	72,4	75,5	69,7
Đồng bằng sông Hồng	44,6	45,1	44,2	77,2	81,5	73,1
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	37,1	37,3	36,9	83,4	87,5	79,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	53,4	56,5	50,2	67,6	75,7	60,0
Tây Nguyên	68,6	73,2	63,5	75,0	83,8	66,0
Đông Nam Bộ	44,7	46,1	43,5	85,7	88,1	83,4
<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	37,7	38,9	36,6	76,0	78,8	73,6
Đồng bằng sông Cửu Long	51,8	60,0	43,4	77,2	81,5	73,1

Biểu 2.11 phản ánh tỷ trọng lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm và nhóm tuổi. Đáng chú ý, trong khi thanh niên là lao động gia đình chiếm tỷ trọng cao nhất (25,0%) thì có rất ít thanh niên làm chủ cơ sở hay tự làm.

Biểu 2.11: Cơ cấu tuổi của lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm, năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Vị thế việc làm	Tổng số	15-24 tuổi	25-54 tuổi	55-59 tuổi	60 tuổi trở lên
Tổng số	100,0	12,1	71,1	7,9	8,8
Chủ cơ sở	100,0	1,5	84,5	8,1	5,9
Tự làm	100,0	3,5	68,2	12,3	16,0
Lao động gia đình	100,0	25,0	58,2	7,4	9,4
Làm công ăn lương	100,0	15,9	77,5	4,1	2,4
Xã viên hợp tác xã	100,0	5,4	44,8	22,1	27,7

Biểu 2.12: Cơ cấu lao động thanh niên có việc làm theo vị thế làm việc, năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Vị thế việc làm	Tổng số	Nam	Nữ	% nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	46,8
Chủ cơ sở	0,3	0,3	0,2	36,0
Tự làm	11,2	10,6	11,8	49,4
Lao động gia đình	30,8	31,2	30,4	46,1
Làm công ăn lương	57,7	57,8	57,6	46,7
Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	100,0

III. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC

1. Lao động tự làm và lao động gia đình

"Lao động tự làm" và "Lao động gia đình" là những nhóm lao động yếu thế, công việc không ổn định và hầu như không được hưởng một loại hình bảo hiểm xã hội nào. Trong toàn bộ nền kinh tế, tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình chiếm tới 53,9% (29,2 triệu người), cao hơn 1,2 lần so với tỷ trọng người làm công ăn lương (43,9%) (Biểu 3.1). Đáng chú ý, tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình trong tổng số người có việc làm của nữ cao hơn nam 10,6 điểm phần trăm. Có gần bốn phần năm số lao động tự làm và lao động gia đình sống ở khu vực nông thôn, trong khi chỉ có khoảng một phần năm sống ở khu vực thành thị.

Biểu 3.1: Số lượng và phân bố lao động tự làm và lao động gia đình, năm 2018

Nơi cư trú/vùng	Số lượng lao động tự làm và lao động gia đình (Nghìn người)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình trong tổng số người có việc làm (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	29 248,2	100,0	100,0	100,0	53,9	48,9	59,4
Thành thị	6 864,2	23,5	23,0	23,9	39,1	34,8	43,8
Nông thôn	22 384,0	76,5	77,0	76,1	61,0	55,6	66,9
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	5 332,1	18,2	18,1	18,4	70,1	65,2	75,0
Đồng bằng sông Hồng	5 473,1	18,7	17,0	20,3	46,1	40,0	52,0
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	1 473,9	5,0	4,8	5,3	39,0	34,6	43,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	6 597,3	22,6	20,5	24,4	56,5	47,4	66,1
Tây Nguyên	2 716,8	9,3	10,0	8,7	76,3	74,2	78,6
Đông Nam Bộ	3 060,4	10,5	11,3	9,7	33,6	31,7	35,7
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	1 268,3	4,3	4,5	4,2	29,2	26,0	33,1
Đồng bằng sông Cửu Long	6 068,5	20,7	23,2	18,6	58,3	54,9	62,7
Nhóm tuổi							
15-24 tuổi	2 756,2	9,4	10,6	8,4	42,0	41,9	42,2
25-54 tuổi	19 132,3	65,4	63,9	66,8	49,6	44,2	55,4
55-59 tuổi	3 206,7	11,0	11,3	10,7	74,7	65,3	86,6
60 tuổi trở lên	4 153,0	14,2	14,3	14,2	86,5	81,9	91,2

2. Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp

Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ thường làm những công việc có chất lượng cao hơn trong lĩnh vực nông nghiệp. Tỷ trọng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp chiếm 39,9% trong tổng số người có việc làm (Biểu 3.2). Tỷ trọng này của khu vực thành thị cao gấp gần 1,7 lần của khu vực nông thôn (54,9% so với 32,8%). Tương tự như vậy, số liệu cho nhóm thanh niên cao gấp 5 lần nhóm tuổi từ 60 trở lên (52,3% so với 10,3%). Xem xét số liệu theo 6 vùng kinh tế - xã hội thì tỷ trọng này cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ (59,5%) và thấp nhất ở Tây Nguyên (14,2%). Bên cạnh đó, trong tổng số người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp, nam chiếm tỷ trọng nhiều hơn nữ (56,4% so với 43,6%).

**Biểu 3.2: Số lượng và phân bố phần trăm số người làm công ăn lương
trong lĩnh vực phi nông nghiệp, năm 2018**

Nơi cư trú/vùng	Số lượng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp (<i>Nghìn người</i>)	Tỷ trọng trong tổng số người có việc làm (%)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng chia theo giới tính (%)	
			Chung	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Cả nước	21 663,9	39,9	100,0	100,0	100,0	56,4	43,6
Thành thị	9 633,0	54,9	44,5	42,8	46,6	54,4	45,6
Nông thôn	12 030,9	32,8	55,5	57,2	53,4	58,1	41,9
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	2 115,6	27,8	9,8	10,0	9,4	58,0	42,0
Đồng bằng sông Hồng	5 995,5	50,5	27,7	26,4	29,4	53,7	46,3
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	2 152,2	57,0	9,9	9,4	10,6	53,5	46,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	4 123,9	35,3	19,0	20,2	17,5	60,0	40,0
Tây Nguyên	507,0	14,2	2,3	2,4	2,3	57,3	42,7
Đông Nam Bộ	5 425,0	59,5	25,0	24,1	26,3	54,3	45,7
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	2 838,0	65,3	13,1	13,0	13,2	56,1	43,9
Đồng bằng sông Cửu Long	3 496,8	33,6	16,1	16,9	15,1	59,1	40,9
Nhóm tuổi							
15-24 tuổi	3 430,1	52,3	15,8	14,4	17,7	51,3	48,7
25-54 tuổi	16 860,5	43,7	77,8	77,2	78,6	56,0	44,0
55-59 tuổi	878,7	20,5	4,1	5,7	2,0	78,7	21,3
60 tuổi trở lên	494,5	10,3	2,3	2,8	1,7	68,3	31,7

3. Thu nhập từ việc làm bình quân một tháng của lao động làm công ăn lương

Biểu 3.3 phản ánh sự khác biệt về thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của nhóm lao động làm công ăn lương theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được. So sánh thu nhập từ việc làm bình quân/tháng theo giới cho thấy nam giới có thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao hơn 11,7% so với nữ giới và thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của nam cao hơn nữ ở tất cả các nhóm chuyên môn kỹ thuật. Chênh lệch thu nhập giữa nhóm có trình độ “Đại học trở lên” với nhóm “Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật” là khoảng 1,7 lần.

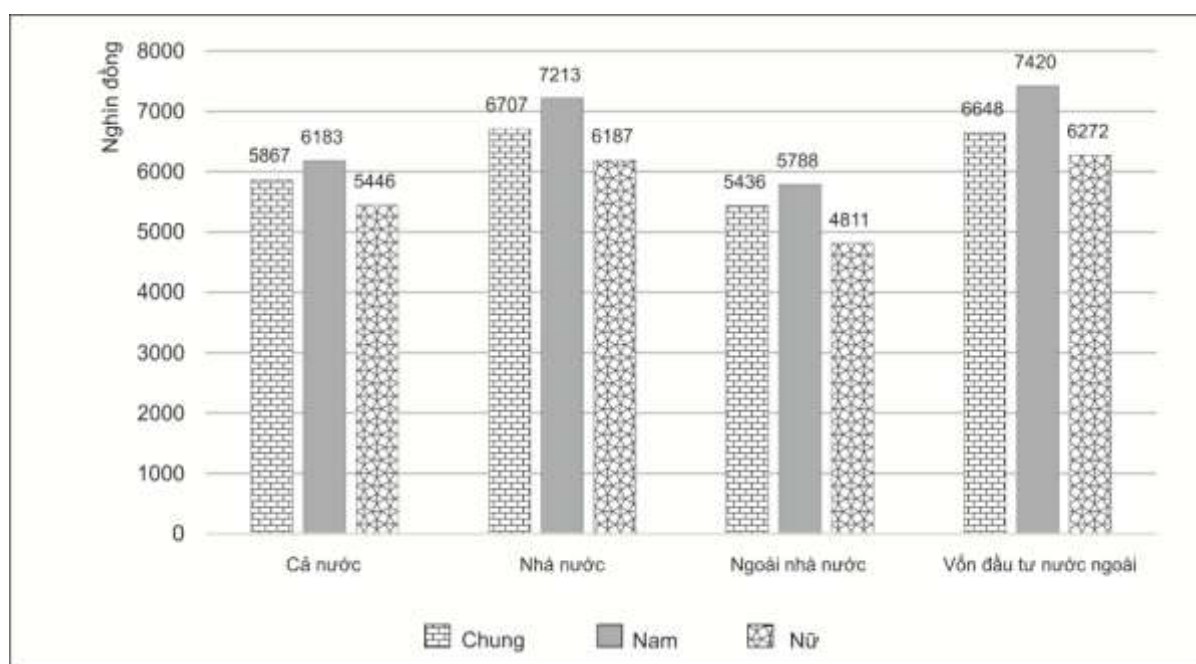
Biểu 3.3: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2018

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng (Nghìn đồng)			Chênh lệch thu nhập theo giới tính (%)
	Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	5 867,0	6 182,5	5 445,8	11,9
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	5 003,1	5 212,7	4 710,4	9,6
Dạy nghề	6 667,2	6 865,5	5 434,4	20,8
Trung cấp chuyên nghiệp	5 847,3	6 354,2	5 377,9	15,4
Cao đẳng	6 306,9	6 933,9	5 901,7	14,9
Đại học trở lên	8 274,4	9 250,6	7 316,5	20,9

Ghi chú: Chênh lệch thu nhập theo giới tính được định nghĩa như sau $(E_m - E_w)/E_m$, trong đó E_m là tiền lương bình quân của nam và E_w là tiền lương bình quân của nữ.

Hình 3.1 cho thấy sự khác nhau trong thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương theo loại hình kinh tế và giới tính. Trong 3 loại hình kinh tế, khu vực "Ngoài nhà nước" có thu nhập từ việc làm bình quân/tháng thấp nhất (khoảng 5,4 triệu đồng) và khu vực "Nhà nước" có thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao nhất (khoảng 6,7 triệu đồng). Chênh lệch thu nhập từ việc làm bình quân/tháng giữa nam và nữ khá rõ, thu nhập bình quân tháng của nam cao hơn nữ ở tất cả các loại hình kinh tế, đặc biệt là khu vực ngoài nhà nước.

Hình 3.1: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo loại hình kinh tế và giới tính, năm 2018



Xét theo ngành kinh tế, thu nhập từ việc làm bình quân/tháng thay đổi từ mức thấp nhất là của ngành "Nông, lâm, thủy sản" (khoảng 3,9 triệu đồng) đến mức cao nhất là của ngành "Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế", khoảng 12,7 triệu đồng (Biểu 3.4).

Biểu 3.4: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và ngành kinh tế, năm 2018

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Ngành kinh tế	Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	5 867,0	6 182,5	5 445,8
A. Nông, lâm, thủy sản	3 870,1	4 287,9	3 106,5
B. Khai khoáng	7 418,9	7 821,0	5 496,4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	5 857,8	6 415,6	5 449,4
D. SX và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	7 775,7	7 901,8	7 149,3
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	5 770,0	6 207,6	5 056,9
F. Xây dựng	5 393,9	5 455,6	4 817,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6 023,6	6 392,1	5 452,5
H. Vận tải, kho bãi	7 440,9	7 500,4	7 017,7
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4 910,4	5 664,9	4 409,8
J. Thông tin và truyền thông	8 304,3	8 640,6	7 687,5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9 229,1	9 516,1	8 973,8
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	8 550,4	9 411,1	7 303,6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8 135,9	8 528,7	7 550,9
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6 660,5	6 755,1	6 512,9
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc	6 133,8	6 438,0	5 401,2
P. Giáo dục và đào tạo	6 543,0	7 572,4	6 176,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6 653,0	7 526,9	6 159,5
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5 657,7	5 943,2	5 271,8
S. Hoạt động dịch vụ khác	4 730,0	5 109,3	4 333,1
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	3 719,2	4 084,5	3 701,2
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (*)	12 705,8	14 519,0	10 949,7

Chú thích: (*) Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.

Biểu 3.5 phản ánh sự khác nhau về thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương theo nghề nghiệp và giới tính. Hầu hết các nhóm nghề đều có mức thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao hơn 4,1 triệu đồng. Nhóm "Chuyên môn kỹ thuật bậc cao" và "Nhà lãnh đạo" có mức thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao nhất, tương ứng là 8,2 triệu đồng và 9,6 triệu đồng.

Biểu 3.5: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo nghề nghiệp và giới tính, năm 2018

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Nghề nghiệp	Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	5 867,0	6 182,5	5 445,8
1. Nhà lãnh đạo	9 667,2	10 123,3	8 603,2
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	8 216,4	9 359,3	7 299,0
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	6 362,6	7 065,3	5 831,3
4. Nhân viên	5 700,0	5 708,6	5 690,9
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	5 005,6	5 337,9	4 588,1
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	4 909,2	5 127,6	4 312,8
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	5 436,7	5 684,2	4 743,6
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	6 251,3	6 815,9	5 708,2
9. Nghề giản đơn	4 163,5	4 444,2	3 732,8

4. Số giờ làm việc bình quân/tuần

Biểu 3.6 cho biết tỷ trọng lao động của từng nhóm giờ làm việc trong tuần (tính theo số giờ làm việc thông thường của tất cả các công việc) chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng. Số liệu cho thấy, khoảng 43,7% lao động làm từ 40-48 giờ/tuần và con số đáng lo ngại đó là có tới 35,7% lao động làm việc trên 48 giờ một tuần. Mặt khác, số lao động làm việc dưới 20 giờ/tuần chiếm tỷ trọng rất thấp (3,1%). Tỷ trọng lao động làm việc trên 48 giờ một tuần của nam (38,8%) cao hơn của nữ (32,3%). Tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần của năm 2018 là 13,9%; tỷ trọng này chênh lệch đáng kể giữa thành thị (7,5%) và nông thôn (17,1%) và giữa nam (11,4%) và nữ (16,7%). Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ (6,5%) và cao nhất ở Đồng bằng Sông Cửu Long (22,7%).

Biểu 3.6: Tỷ trọng lao động chia theo nhóm giờ làm việc trong tuần, năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ +
Cả nước	0,5	2,6	6,1	4,7	6,7	43,7	26,5	9,2
Nam	0,4	1,9	5,0	4,1	5,8	44,1	28,9	9,9
Nữ	0,7	3,4	7,2	5,4	7,6	43,3	23,9	8,4
Thành thị	0,4	1,3	3,2	2,6	4,3	53,7	24,9	9,7
Nông thôn	0,6	3,3	7,5	5,7	7,8	39,0	27,2	8,9
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	0,3	1,7	5,5	5,3	9,0	40,9	29,1	8,2
Đồng bằng sông Hồng	0,6	3,5	5,3	4,1	4,3	42,0	28,9	11,3
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	0,4	1,3	2,9	2,7	3,1	56,2	25,0	8,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	0,6	2,7	6,0	5,2	7,3	39,3	28,9	10,1
Tây Nguyên	0,1	0,7	3,4	5,0	6,7	51,5	28,5	4,1
Đông Nam Bộ	0,3	0,9	2,7	2,6	4,6	59,8	20,7	8,4
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	0,4	0,6	1,9	1,8	4,1	64,9	18,5	7,9
Đồng bằng sông Cửu Long	0,8	4,4	11,5	6,0	8,8	36,0	23,6	8,9

Biểu 3.7 phản ánh số giờ làm việc bình quân/tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng. Số giờ làm việc bình quân/tuần của năm 2018 là 45,3 giờ/tuần, số giờ làm việc bình quân/tuần của nam cao hơn nữ và vùng Đông Nam Bộ có số giờ làm việc bình quân/tuần cao nhất trong 6 vùng (47,1 giờ/tuần), Chênh lệch số giờ làm việc bình quân/tuần giữa thành thị và nông thôn khác nhau đáng kể giữa các vùng. Mức chênh lệch này lớn nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long (4,6 giờ/tuần), thấp nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc (0,6 giờ/tuần), Hà Nội có mức chênh lệch số giờ làm việc bình quân/tuần của thành thị so với nông thôn thấp hơn thành phố Hồ Chí Minh.

Biểu 3.7: Số giờ làm việc bình quân/tuần, năm 2018*Đơn vị tính: Giờ*

Giới tính/các vùng	Số giờ làm việc bình quân/tuần			Chênh lệch thành thị - nông thôn
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	
Cả nước	45,3	47,0	44,4	2,6
Nam	46,4	47,6	45,8	1,8
Nữ	44,0	46,4	42,9	3,5
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	44,9	45,4	44,8	0,6
Đồng bằng sông Hồng	46,1	47,1	45,5	1,6
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	46,7	46,5	47,0	-0,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	45,4	46,8	44,9	1,9
Tây Nguyên	45,1	46,6	44,6	2,0
Đông Nam Bộ	47,1	47,8	46,0	1,8
<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	47,2	47,0	47,9	-0,9
Đồng bằng sông Cửu Long	42,9	46,4	41,8	4,6

5. Loại hợp đồng của lao động làm công ăn lương

Tỷ lệ lao động làm công ăn lương không có hợp đồng lao động của nữ (4,0%) thấp hơn của nam (6,3%) và của nông thôn (5,8%) cao hơn thành thị (4,6%). So sánh theo nhóm tuổi, tỷ trọng lao động từ 60 tuổi trở lên làm việc không có hợp đồng lao động là cao nhất (10,6%). Tỷ lệ này thấp nhất ở vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (10,6%) và cao nhất ở vùng đồng bằng sông Hồng (21%). Tỷ trọng người có việc làm có hợp đồng của nam thấp hơn của nữ, của khu vực thành thị cao hơn nông thôn. Tỷ lệ này thấp nhất ở nhóm 60 tuổi trở lên (34,2%) và cao nhất ở nhóm 25-54 tuổi (61,5%).

Biểu 3.8: Tỷ trọng số người làm công ăn lương chia theo loại hợp đồng, năm 2018

Nơi cư trú/vùng	Phân bố phần trăm (%)		
	Có hợp đồng	Thỏa thuận miệng	Không có hợp đồng
Cả nước	59,5	35,1	5,3
Nam	50,0	43,6	6,3
Nữ	72,2	23,8	4,0
Thành thị	72,7	22,7	4,6
Nông thôn	50,1	44,1	5,8
Các vùng			
Trung du và miền núi phía Bắc	60,6	34,3	5,1
Đồng bằng sông Hồng	68,9	28,6	2,6
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	77,5	19,4	3,1
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	49,0	44,0	7,0
Tây Nguyên	46,4	47,2	6,4
Đông Nam Bộ	71,9	22,5	5,6
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	76,7	16,8	6,5
Đồng bằng sông Cửu Long	43,0	50,0	7,0
Nhóm tuổi			
15-24 tuổi	57,1	36,6	6,3
25-54 tuổi	61,5	33,7	4,9
55-59 tuổi	46,9	45,8	7,3
60 tuổi trở lên	34,2	55,2	10,6

IV. THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC LÀM

Thất nghiệp là những người không có việc làm, có các hoạt động tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc ngay khi có cơ hội việc làm trong giai đoạn tham chiếu. Trong khi, lao động thiếu việc làm được tính cho những người có việc đã có tổng số giờ làm cho tất cả các công việc dưới 35 giờ/tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ.

Số liệu và phân tích về tình trạng thất nghiệp sẽ giúp đánh giá tình trạng cân đối giữa cung và cầu của thị trường lao động. Ở các nước đang phát triển, nơi mức độ thất nghiệp và an sinh xã hội thường thấp, việc kết hợp xem xét các chỉ tiêu thiếu việc làm sẽ phản ánh đầy đủ hơn tình trạng này, đồng thời còn đo lường được mức độ chưa sử dụng hết lực lượng lao động của một nền kinh tế.

Trong phần này, các chỉ tiêu thất nghiệp và thiếu việc làm sẽ được tính theo nhóm lao động từ 15 tuổi trở lên, trong độ tuổi lao động (nữ từ 15 đến 54 tuổi, và nam là từ 15 đến 59 tuổi) và thanh niên (từ 15 đến 24 tuổi).

1. Một số đặc trưng cơ bản của dân số thất nghiệp

Năm 2018, cả nước có hơn 1,1 triệu lao động thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên. Trong đó, 48,3% lao động thất nghiệp cư trú ở khu vực thành thị (tương đương 533,7 nghìn người). Xét trên bình diện giới, lao động thất nghiệp nữ hiện vẫn chiếm số đông. Khu vực nông thôn có cùng xu hướng này với toàn quốc, trong khi khu vực thành thị lao động thất nghiệp nữ cao hơn nam. Đáng lưu ý, thanh niên thất nghiệp (từ 15-24 tuổi) hiện vẫn chiếm tới gần một nửa tổng số lao động thất nghiệp cả nước (44,2%).

Biểu 4.1: Cơ cấu lao động thất nghiệp theo nhóm tuổi, thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2018

Nhóm tuổi	Số người thất nghiệp (Ngàn người)	Tỷ trọng (%)			% nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	1 104,8	100,0	100,0	100,0	51,1
15-24 tuổi	488,0	44,2	41,6	46,6	53,9
25-54 tuổi	548,5	49,6	49,4	49,8	51,3
55-59 tuổi	35,2	3,2	5,3	1,2	18,7
60 tuổi trở lên	33,1	3,0	3,6	2,4	41,2
Thành thị	533,7	100,0	100,0	100,0	48,5
15-24 tuổi	205,9	18,6	18,2	19,1	52,3
25-54 tuổi	286,1	25,9	27,2	24,7	48,8
55-59 tuổi	22,4	2,0	3,3	0,8	19,7
60 tuổi trở lên	19,3	1,8	2,2	1,3	37,9
Nông thôn	571,1	100,0	100,0	100,0	53,6
15-24 tuổi	282,1	49,4	47,8	50,8	55,1
25-54 tuổi	262,4	46,0	45,4	46,4	54,1
55-59 tuổi	12,9	2,3	4,0	0,7	16,9
60 tuổi trở lên	13,7	2,4	2,8	2,1	45,9

Biểu 4.2 trình bày cơ cấu của lao động thất nghiệp theo trình độ học vấn cao nhất đạt được. Số liệu cho thấy một tỷ trọng tương đối của lao động thất nghiệp đã qua đào tạo chuyên nghiệp - trình độ từ cao đẳng trở lên so với tổng số lao động thất nghiệp (18,5%). Trong khi, tỷ trọng thất nghiệp của nhóm “đã qua đào tạo nghề” (bao gồm:

sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề) hay nhóm “chưa qua đào tạo/đi học” là rất thấp (tương ứng là 4,2% và 2,4%). Sở dĩ có điều này có thể là do nhóm lao động này sẵn sàng làm các công việc giản đơn trong khi những người có trình độ học vấn cao lại cố gắng tìm kiếm công việc với mức thu nhập phù hợp hơn. Điều này phần nào chỉ ra sự bất hợp lý giữa ngành nghề đào tạo với yêu cầu việc làm của thị trường lao động. Tình trạng “thừa thầy thiếu thợ” hiện vẫn tồn tại.

Biểu 4.2: Cơ cấu lao động thất nghiệp theo trình độ học vấn cao nhất đạt được, năm 2018

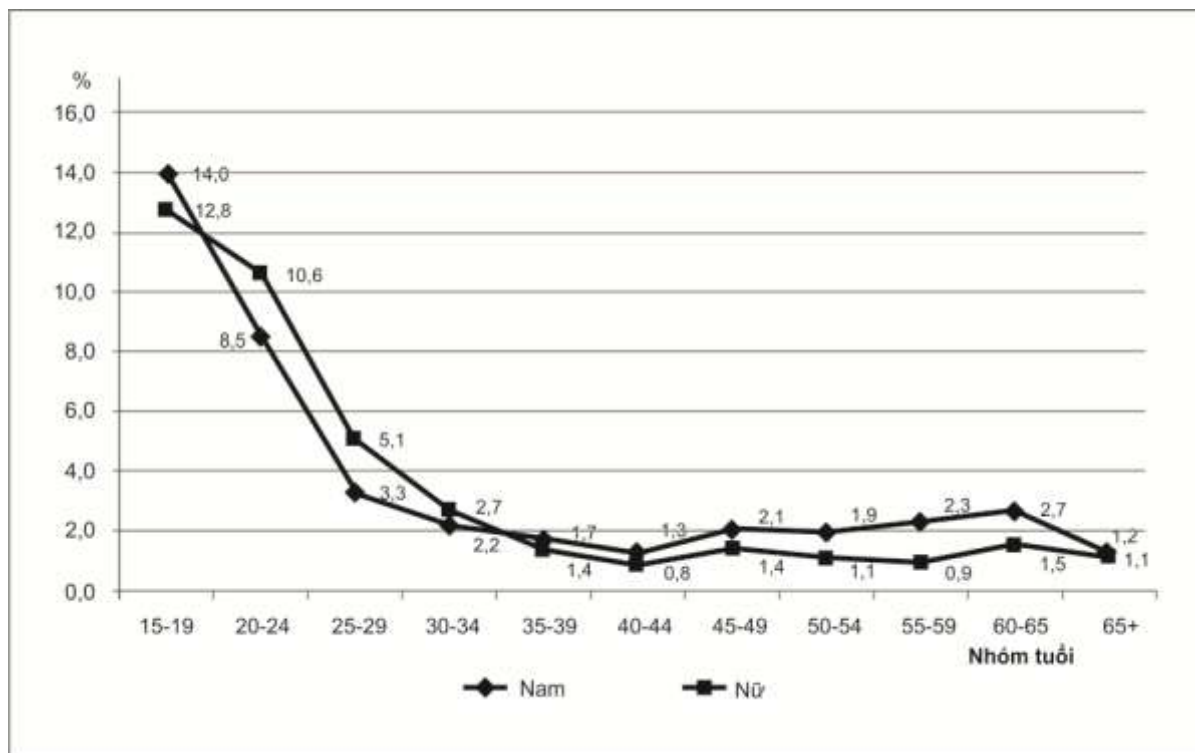
Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ học vấn	Tỷ trọng			% nữ
	Chung	Nam	Nữ	
Tổng số	100,0	100,0	100,0	51,1
Chưa qua đào tạo/đi học	2,4	2,3	2,4	52,7
Giáo dục phổ thông	69,9	72,8	67,1	49,1
+ Chưa tốt nghiệp tiểu học	6,7	6,9	6,5	49,6
+ Tốt nghiệp tiểu học	17,1	18,2	16,1	48,1
+ Tốt nghiệp THCS	24,7	25,6	23,9	49,4
+ Tốt nghiệp THPT	21,4	22,2	20,6	49,3
Đào tạo nghề/chuyên nghiệp	27,7	24,9	30,4	56,2
+ Sơ cấp nghề	2,2	4,2	0,3	6,9
+ Trung cấp nghề	1,3	2,1	0,6	22,3
+ Trung cấp CN	5,0	3,1	6,8	69,5
+ Cao đẳng nghề	0,7	0,9	0,4	32,1
+ Cao đẳng CN	6,1	4,1	8,0	67,3
+ Đại học trở lên	12,4	10,4	14,3	59,0

Chú thích: Đào tạo nghề không bao gồm lao động được đào tạo nghề dưới 3 tháng.

Hình 4.1 cho thấy sự khác biệt về tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giữa nam và nữ theo nhóm tuổi. Năm 2018, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị theo từng nhóm tuổi của nam vẫn cao hơn của nữ, trừ độ tuổi từ 20-34. Khác biệt giới về tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị cao hơn ở các nhóm tuổi trẻ và dần được thu hẹp ở các nhóm tuổi trên.

Hình 4.1: Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị theo nhóm tuổi và giới tính, năm 2018



2. Một số đặc trưng cơ bản của dân số thiếu việc làm

Năm 2018, cả nước có 729,5 nghìn lao động thiếu việc làm từ 15 tuổi trở lên. Trong đó, 83,9% lao động thiếu việc làm cư trú ở khu vực nông thôn (tương đương 612 nghìn người). Xét trên bình diện giới, lao động nam thiếu việc làm hiện vẫn chiếm số đông (51,3% tổng số lao động thiếu việc cả nước). Đáng lưu ý, thanh niên thiếu việc làm (từ 15-24 tuổi) hiện đã chiếm 20,1% tổng số lao động thiếu việc làm cả nước. Tuy nhiên, nhóm lao động thiếu việc làm nhiều nhất thuộc về nhóm tuổi 25-54.

Biểu 4.3 trình bày cơ cấu của lao động thiếu việc làm theo 3 nhóm ngành kinh tế. Tỷ trọng lao động thiếu việc làm cao nhất thuộc về ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản (71,2%). Điều này là phù hợp với đặc điểm việc làm trong lĩnh vực này do ảnh hưởng của thời gian tạm nghỉ theo mùa vụ. Có 80,1% lao động thiếu việc làm có mong muốn làm thêm từ 10-39 giờ/tuần. Số lao động thiếu việc muốn làm nhiều hơn 39 giờ/tuần chỉ chiếm khoảng 5,0%.

Biểu 4.3: Số lượng và cơ cấu lao động thiếu việc làm theo một số đặc trưng cơ bản, giới tính và thành thị/nông thôn, năm 2018

Đặc trưng cơ bản	Số người thiếu việc (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)					% nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	
Nhóm tuổi	729,5	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	48,7
15-24 tuổi	146,3	20,1	21,6	18,5	20,1	17,7	44,9
25-54 tuổi	491,5	67,4	66,1	68,7	67,4	64,5	49,7
55-59 tuổi	52,9	7,3	7,6	6,9	7,3	10,1	46,5
60 tuổi trở lên	38,8	5,3	4,7	5,9	5,3	7,7	54,5
Nhóm ngành kinh tế	729,5	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	48,7
NLTS	519,1	71,2	68,3	74,1	71,2	35,4	50,8
CN và XD	66,6	9,1	11,5	6,7	9,1	12,9	35,5
Dịch vụ	143,8	19,7	20,2	19,2	19,7	51,7	47,5
Số giờ muốn làm thêm/tuần	729,5	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	48,7
Dưới 10 giờ	52,4	7,2	6,6	7,8	3,8	7,8	53,2
Từ 10 đến 29 giờ	501,3	68,7	70,3	67,1	58,8	70,6	47,5
Từ 30 đến 39 giờ	83,2	11,4	12,4	10,4	11,5	11,4	44,4
40 giờ trở lên	36,8	5,0	5,9	4,2	5,7	4,9	40,3
KXD	55,7	7,6	4,9	10,5	20,1	5,2	67,2

3. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động

Cũng như nhiều nước đang phát triển khác trên thế giới, tình trạng thất nghiệp thường cao hơn hẳn ở khu vực thành thị, trong khi vấn đề thiếu việc làm lại là phổ biến ở khu vực nông thôn. Chính vì vậy, các chỉ tiêu về tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị và tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn thường thu hút được nhiều sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách, nhà nghiên cứu và các nhà dùng tin khác,

Biểu 4.4 trình bày về tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nam từ 15-59 tuổi và nữ từ 15-54 tuổi) theo một số đặc trưng cơ bản. Năm 2018, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi của Việt Nam là 2,19%. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn gần 1,8 lần (3,1% so với 1,73%). Mức độ thất nghiệp của nam và nữ trong độ tuổi lao động chênh lệch không đáng kể (1,97% so với 2,46%).

Biểu 4.4: Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Các đặc trưng cơ bản	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn quốc	2,19	3,10	1,73	1,97	2,46
<i>Các vùng kinh tế - xã hội</i>					
Trung du và miền núi phía Bắc	1,04	2,09	0,83	0,91	1,19
Đồng bằng sông Hồng	2,02	2,96	1,44	2,08	1,96
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	2,01	2,59	1,10	1,99	2,04
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,68	3,93	2,21	2,35	3,06
Tây Nguyên	1,05	1,52	0,87	0,56	1,63
Đông Nam Bộ	2,62	2,95	2,08	2,65	2,59
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	2,89	3,14	1,90	2,98	2,79
Đồng bằng sông Cửu Long	2,67	3,75	2,33	2,02	3,57
<i>Nhóm tuổi</i>					
15-19	7,30	13,44	5,71	7,00	7,68
20-24	6,75	9,57	5,47	5,58	7,99
25-29	3,22	4,17	2,70	2,39	4,17
30-34	1,69	2,42	1,28	1,46	1,94
35-39	1,07	1,56	0,79	1,17	0,97
40-44	0,66	1,06	0,44	0,75	0,56
45-49	0,90	1,75	0,46	1,05	0,74
50-54	0,91	1,54	0,60	1,06	0,74
55-59	1,18	2,30	0,65	1,18	
<i>Trình độ đào tạo</i>					
<i>Không CMKT</i>	<i>2,06</i>	<i>3,31</i>	<i>1,61</i>	<i>1,97</i>	<i>2,16</i>
<i>Đào tạo nghề từ 3 tháng trở lên</i>	<i>5,90</i>	<i>6,41</i>	<i>5,42</i>	<i>5,20</i>	<i>10,58</i>
<i>Trong đó:</i> Sơ cấp nghề	1,28	1,68	0,88	1,37	0,69
Trung cấp nghề	1,97	2,16	1,83	1,76	3,35
Cao đẳng nghề	2,66	2,57	2,71	2,07	6,55
<i>Đào tạo chuyên nghiệp</i>	<i>10,53</i>	<i>11,21</i>	<i>9,97</i>	<i>7,71</i>	<i>13,26</i>
<i>Trong đó:</i> Trung cấp CN	2,92	3,40	2,48	1,81	3,99
Cao đẳng	3,96	4,10	3,82	3,13	4,53
Đại học trở lên	3,66	3,71	3,67	2,77	4,74

So sánh giữa các vùng kinh tế - xã hội, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung hiện là vùng có tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi cao nhất (2,68%), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long (2,67%). Tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất thuộc về 2 khu vực - Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc (tương ứng là 1,05% và 1,04%). Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn so với Hà Nội (2,89% so với 2,01%).

Quan sát theo nhóm tuổi thì thấy rằng mức độ thất nghiệp có xu hướng giảm dần khi tuổi tăng lên. Tỷ lệ thất nghiệp cao nhất ở nhóm 15-19 tuổi (7,3%), tiếp đến là nhóm 20-24 tuổi (6,75%). Xu hướng này cũng đúng đối với cả khu vực thành thị và nông thôn.

Phân tổ tỷ lệ thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cho thấy nhóm những người có trình độ cao đẳng chuyên nghiệp có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất (3,96%) và những người có trình độ sơ cấp nghề là thấp nhất (1,28%). Điều này phần nào phản ánh được chất lượng việc làm của thị trường lao động Việt Nam hiện vẫn còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu của người lao động có trình độ CMKT cao.

Trong năm 2018, cứ 1000 lao động đang làm việc trong độ tuổi thì có tới 14 người thiếu việc làm. Số liệu biểu 4.5 chỉ ra rằng tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động chung toàn quốc hiện là 1,40%, giảm 0,26 điểm phần trăm so với năm 2017 (1,66%). Trong đó, tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 0,65% và ở khu vực nông thôn là 1,78%. So sánh theo vùng, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất với 2,81%, trong khi đó tỷ lệ này thấp nhất là ở Đông Nam Bộ (0,43%). Riêng hai thành phố lớn là Hà Nội và Hồ Chí Minh, tỷ lệ thiếu việc đặc biệt thấp (lần lượt là 0,29% và 0,21%).

Biểu 4.5: Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động, năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn quốc	1,40	0,65	1,78	1,38	1,43
Trung du và miền núi phía Bắc	1,28	0,83	1,36	1,22	1,34
Đồng bằng sông Hồng	0,74	0,44	0,93	0,67	0,82
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	0,28	0,27	0,29	0,26	0,29
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,44	0,88	1,65	1,34	1,56
Tây Nguyên	2,20	0,71	2,76	2,28	2,10
Đông Nam Bộ	0,43	0,26	0,70	0,40	0,46
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	0,21	0,23	0,12	0,20	0,21
Đồng bằng sông Cửu Long	2,81	1,51	3,22	2,78	2,84

4. Một số đặc trưng về thanh niên thất nghiệp

Thanh niên được xem là một trong những nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động. Vì vậy, thất nghiệp thanh niên luôn được xem là vấn đề quan tâm của xã hội. Số liệu chỉ ra rằng năm 2018, dân số thanh niên (tuổi từ 15-24) chiếm khoảng 17,1% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên trong cả nước, và chiếm tới 44,2% tổng số lao động thất nghiệp (tương đương khoảng 488 nghìn người).

Biểu 4.6 cho thấy thanh niên thất nghiệp tập trung đông nhất ở 2 vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long (tương ứng là 28,6% và 22,3%, hay 139,6 nghìn người và 108,9 nghìn người), cao hơn gấp 7-8 lần so với Tây Nguyên - vùng có số thanh niên thất nghiệp ít nhất (chỉ khoảng 3,6%, hay 17,4 nghìn người).

Biểu 4.6: Số lượng và phân bố phần trăm của thanh niên thất nghiệp theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2018

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên thất nghiệp (<i>Nghìn người</i>)	Phân bố phần trăm thanh niên thất nghiệp (%)			Tỷ trọng thanh niên thất nghiệp trong tổng số người thất nghiệp (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	488,0	100,0	100,0	100,0	44,2	41,6	46,6
Trung du và miền núi phía Bắc	38,8	8,0	6,7	9,0	53,4	45,2	60,3
Đồng bằng sông Hồng	93,2	19,1	22,4	16,3	42,1	42,7	41,5
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	29,0	6,0	6,3	5,7	39,1	36,6	41,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	139,6	28,6	28,6	28,6	49,2	48,1	50,2
Tây Nguyên	17,4	3,6	1,7	5,1	49,5	38,7	53,9
Đông Nam Bộ	90,1	18,5	20,0	17,2	38,3	34,1	43,5
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	38,0	7,8	8,6	7,1	30,5	27,0	35,1
Đồng bằng sông Cửu Long	108,9	22,3	20,6	23,8	42,5	41,0	43,6

So với năm 2017, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên giảm khoảng 0,6 điểm phần trăm (7,5% so với 6,9%), Tỷ lệ này cũng cao hơn gần 6 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (Biểu 4.7). Trên bình diện chung của cả nước, tỷ lệ thất nghiệp của nữ thanh niên cao hơn so với của nam. Đáng lưu ý là tỷ lệ thất nghiệp thanh niên ở 2 thành phố lớn Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có xu hướng giảm so với năm 2017 nhưng vẫn còn khá cao (gần 8%).

Biểu 4.7: So sánh tỷ lệ thất nghiệp thanh niên với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên, năm 2018

Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ thanh niên thất nghiệp (%)			Tỷ lệ thất nghiệp từ 25 tuổi trở lên (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	6,92	6,05	7,90	1,28	1,25	1,30
Trung du và miền núi phía Bắc	3,24	2,46	4,07	0,52	0,56	0,48
Đồng bằng sông Hồng	7,99	8,52	7,44	1,17	1,25	1,09
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	7,49	7,12	7,89	1,31	1,39	1,22
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8,89	7,77	10,15	1,39	1,32	1,46
Tây Nguyên	2,50	1,03	4,29	0,61	0,41	0,82
Đông Nam Bộ	7,48	7,43	7,54	1,78	1,95	1,59
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	7,88	7,88	7,89	2,18	2,38	1,92
Đồng bằng sông Cửu Long	8,95	6,64	12,08	1,56	1,27	1,93

5. Phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm

Năm 2018, trên phạm vi cả nước có 45,0% người tìm việc thông qua “bạn bè/người thân”, được xem như một trong những phương thức phổ biến của lao động tìm việc. Ngoài ra, một phương thức tìm việc được ưa chuộng khác là “Nộp đơn xin việc” (hiện chiếm khoảng 28,5% tổng số lao động tìm việc). Tỷ trọng lao động tìm việc qua thông báo tuyển dụng chiếm thị phần hạn chế (6,8%). Biểu 4.8 cũng chỉ ra rằng những người có trình độ khác nhau có những phương thức tìm việc khác nhau. Trong khi hình thức tìm việc qua “Nộp đơn xin việc” chủ yếu dành cho các đối tượng có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao thì ngược lại, tìm việc “Qua bạn bè/người thân” lại là cách thức mà phần lớn những người lao động chưa có hoặc có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp lựa chọn.

**Biểu 4.8: Tỷ trọng của lao động tìm việc chia theo trình độ đào tạo
và phương thức tìm việc, năm 2018**

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ đào tạo	Tổng số	Phương thức tìm việc								
		Nộp đơn xin việc	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	Qua bạn bè/người thân	Đặt quảng cáo tìm việc	Qua thông báo tuyển dụng	Đã tham gia phỏng vấn	Tìm kiếm việc tự do	Chuẩn bị để bắt đầu HKKD	Khác
Tổng số	100,0	28,5	3,0	45,0	0,3	6,8	1,3	13,1	1,8	0,2
<i>Không có CMKT</i>	<i>100,0</i>	<i>19,8</i>	<i>2,9</i>	<i>53,2</i>	<i>0,2</i>	<i>4,8</i>	<i>1,2</i>	<i>15,7</i>	<i>2,0</i>	<i>0,2</i>
<i>Dạy nghề 3 tháng trở lên</i>	<i>100,0</i>	<i>26,5</i>	<i>1,0</i>	<i>53,2</i>	<i>0,0</i>	<i>7,2</i>	<i>0,0</i>	<i>10,5</i>	<i>1,6</i>	<i>0,1</i>
Sơ cấp nghề	100,0	15,4	1,7	58,8	0,0	9,4	0,0	13,4	1,2	0,1
Trung cấp nghề	100,0	44,1	0,0	42,7	0,0	4,1	0,0	7,4	1,7	0,0
Cao đẳng nghề	100,0	36,2	0,0	52,2	0,0	4,7	0,0	3,8	3,2	0,0
<i>Đào tạo chuyên nghiệp</i>	<i>100,0</i>	<i>47,1</i>	<i>3,5</i>	<i>26,6</i>	<i>0,5</i>	<i>10,8</i>	<i>1,6</i>	<i>8,1</i>	<i>1,4</i>	<i>0,3</i>
Trung cấp CN	100,0	42,7	2,2	31,3	0,1	11,2	0,2	10,0	2,3	0,0
Cao đẳng	100,0	46,3	2,5	28,4	0,0	8,2	1,5	11,2	0,8	1,0
Đại học trở lên	100,0	48,8	4,3	24,4	0,8	12,0	2,1	6,1	1,5	0,0

Biểu 4.9 trình bày về tỷ trọng các phương thức tìm việc của lao động tìm việc theo giới tính và khu vực cư trú. Không có sự khác biệt rõ rệt giữa nam và nữ qua các cách thức tìm kiếm việc làm. Tỷ trọng tìm việc "Qua bạn bè/người thân" vẫn đạt mức cao nhất đối với cả nam và nữ (tương ứng chiếm 48,2% và 40,5%). So sánh giữa thành thị và nông thôn, có sự khác biệt lớn nhất về thị phần lao động tìm việc qua nộp đơn xin việc (tương ứng là 31,4% so với 25,5%). Đây một phần có thể là do ảnh hưởng của khoảng cách về trình độ phát triển và chất lượng sống của người dân giữa thành thị và nông thôn.

Biểu 4.9: Tỷ trọng của lao động tìm việc chia theo phương thức tìm việc, khu vực cư trú và giới tính, năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

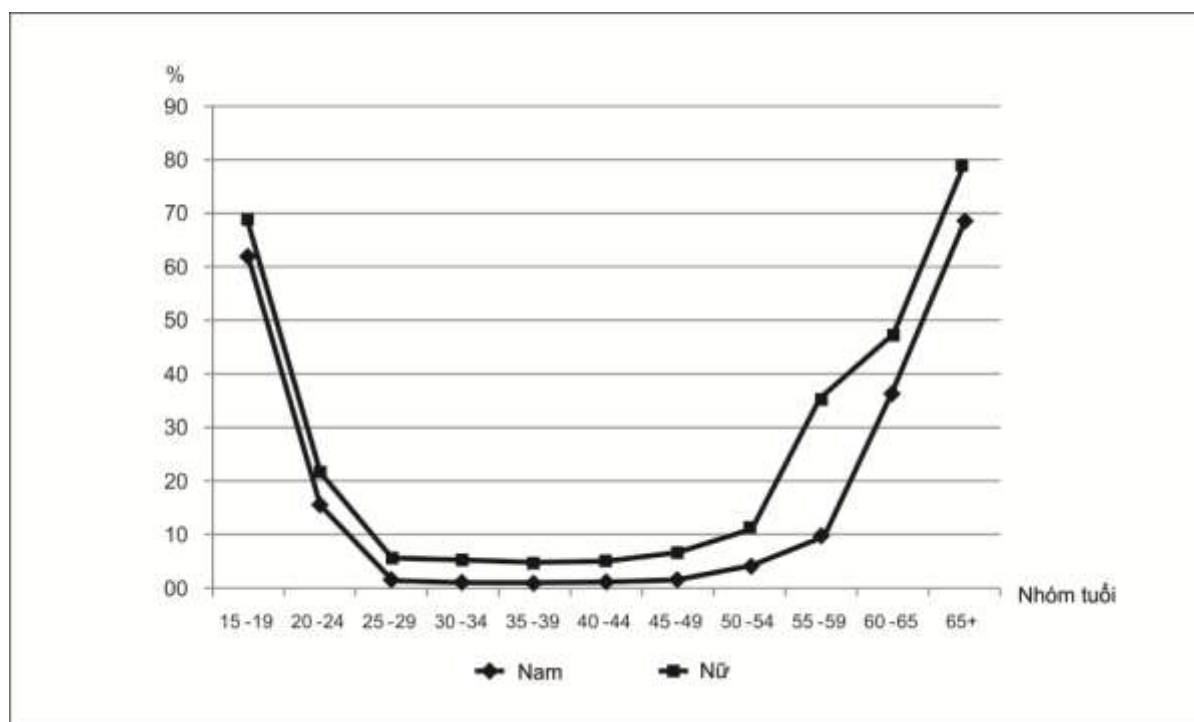
Cách thức tìm việc	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc	28,5	31,4	25,5	25,3	33,0
Liên hệ/tư vấn CS dịch vụ việc làm	3,0	2,9	3,1	3,2	2,7
Qua bạn bè/ người thân	45,0	43,0	47,2	48,2	40,5
Đặt quảng cáo tìm việc	0,3	0,5	0,1	0,2	0,4
Qua thông báo tuyển dụng	6,8	7,4	6,1	5,9	7,9
Đã tham gia phỏng vấn	1,3	1,3	1,3	1,4	1,2
Tìm kiếm việc tự do	13,1	11,1	15,2	13,7	12,2
Chuẩn bị để bắt đầu HĐ SXKD	1,8	2,1	1,5	1,9	1,7
Khác	0,2	0,4	0,1	0,1	0,4

V. DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Năm 2018, cả nước có khoảng 16,7 triệu người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế, chiếm 23,2% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên hiện đang có mặt ở Việt Nam tại thời điểm điều tra. Trong đó, nữ 15 tuổi trở lên không tham gia hoạt động kinh tế là nhiều hơn nam (chiếm 62,8% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế).

Hình 5.1 trình bày tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo nhóm tuổi và giới tính. Trái ngược với mức độ tham gia hoạt động kinh tế (đã trình bày ở phần trên), tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế của nữ luôn cao hơn nam ở tất cả các nhóm tuổi. Hai đường đồ thị biểu diễn tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi của nam và nữ đều có hình chữ U. Do một phần hệ lụy của thời kỳ đi học cũng như các quy định về tuổi lao động và điều kiện sức khỏe mà tỷ lệ này được tìm thấy là cao nhất ở nhóm tuổi già (65 tuổi trở lên) và tuổi trẻ (15-24 tuổi) và thấp nhất ở các nhóm tuổi lao động chính.

Hình 5.1: Tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo nhóm tuổi và giới tính, năm 2018



Trong thực tế, dân số không hoạt động kinh tế vẫn có những đóng góp đáng kể cho xã hội qua việc hoàn thành trách nhiệm cho gia đình hay phát triển kỹ năng của họ để tham gia vào thị trường lao động. Số người không hoạt động kinh tế vì quá già/quá trẻ chiếm tỷ trọng cao nhất (30,8%), tiếp theo là vì lý do đi học (28,2%) (Biểu 5.1). Những người không hoạt động kinh tế vì lý do "Nội trợ" chiếm 21,6%, trong đó gần như toàn bộ số người nội trợ là nữ giới (94,3%).

Trong số những người không hoạt động kinh tế, nhóm từ 60 tuổi trở lên vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất (51,3%) và cao thứ hai là nhóm tuổi thanh niên 15-24 tuổi (31,4%). Tuy nhiên, so sánh với năm 2017 cho thấy thị phần của nhóm tuổi già (60 tuổi trở lên) đã tăng lên, trong khi thị phần của nhóm tuổi thanh niên (15-24 tuổi) đã giảm xuống (tương ứng tăng 8,1% và giảm 2,5%). Mức độ không tham gia hoạt động kinh tế ở nữ vẫn cao hơn so với nam ở tất cả các nhóm tuổi.

Biểu 5.1: Cơ cấu dân số không hoạt động kinh tế chia theo lý do không làm việc và nhóm tuổi, năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tổng số	Khu vực cư trú		Giới tính		% nữ
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ	
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	62,8
Sinh viên/học sinh	28,2	28,7	27,8	37,2	22,9	51,0
Mất khả năng lao động	5,4	4,2	6,5	8,5	3,5	41,1
Quá trẻ/quá già	30,8	23,2	38,5	31,3	30,5	62,2
Nội trợ	22,6	26,7	18,4	3,4	33,9	94,3
Khác	13,1	17,3	8,8	19,7	9,1	44,0
Nhóm tuổi						
15-24	31,4	30,5	32,2	39,4	26,6	53,2
25-54	9,6	15,0	4,1	5,5	12,0	78,6
55-59	7,7	9,8	5,6	4,1	9,9	80,1
60+	51,3	44,6	58,1	51,0	51,5	63,0

Biểu 5.2: Số lượng và phân bố phần trăm thanh niên không hoạt động kinh tế, năm 2018

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên không hoạt động kinh tế (Nghìn người)	Phần trăm thanh niên không hoạt động kinh tế (%)			Tỷ trọng thanh niên không hoạt động kinh tế trong tổng số người không hoạt động kinh tế (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	5 236,8	100,0	100,0	100,0	31,4	39,4	26,6
Trung du và miền núi phía Bắc	393,6	7,5	7,6	7,5	32,9	38,1	29,3
Đồng bằng sông Hồng	1 238,3	23,6	24,8	22,6	28,8	33,9	25,2
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	579,7	11,1	12,1	10,2	30,7	36,8	26,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 107,2	21,1	21,3	21,0	34,9	42,7	30,0
Tây Nguyên	293,6	5,6	5,5	5,7	43,7	52,3	38,3
Đông Nam Bộ	1 285,1	24,5	24,9	24,2	31,0	42,2	25,0
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	694,6	13,3	13,8	12,8	28,8	40,1	22,8
Đồng bằng sông Cửu Long	919,0	17,5	15,9	19,0	28,5	38,3	24,1

Biểu 5.2 cho thấy số thanh niên không hoạt động kinh tế cao nhất ở Đông Nam Bộ, tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng (chiếm tỷ trọng tương ứng là 24,5% và 23,6%). Tỷ trọng thanh niên không hoạt động kinh tế trong tổng số người không hoạt động kinh tế của nam (39,4%) cao hơn của nữ khoảng 12,8 điểm phần trăm (26,6%). Xu hướng vượt trội này là tương tự cho tất cả các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước.

Phần lớn (88,7%) dân số 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế chưa qua đào tạo, trong đó nữ chiếm thị phần lớn hơn khoảng 62,8% (Biểu 5.3). Nam có xu hướng tham gia đào tạo nghề từ 3 tháng trở lên đông hơn, được thể hiện qua tỷ trọng cao hơn gấp ba lần so với ở nữ - tương đương khoảng 3,2% và 1,1%.

Biểu 5.3: Cơ cấu dân số không hoạt động kinh tế chia theo trình độ đào tạo, năm 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ đào tạo	Tổng số	Nam	Nữ	% nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	62,8
<i>Không có CMKT</i>	<i>88,7</i>	<i>85,5</i>	<i>90,6</i>	<i>64,1</i>
<i>Dạy nghề 3 tháng trở lên</i>	<i>1,9</i>	<i>3,2</i>	<i>1,1</i>	<i>37,2</i>
Sơ cấp nghề	1,0	1,6	0,6	40,2
Trung cấp nghề	0,8	1,4	0,4	34,2
Cao đẳng nghề	0,1	0,2	0,1	33,0
<i>Đào tạo chuyên nghiệp</i>	<i>9,4</i>	<i>11,3</i>	<i>8,3</i>	<i>55,2</i>
Trung cấp CN	3,8	3,8	3,8	63,0
Cao đẳng	1,3	1,0	1,6	72,9
Đại học trở lên	4,2	6,5	2,9	42,7

Số thanh niên hiện không làm việc và chưa bao giờ đi học của cả nước là 92,0 nghìn người. Tỷ trọng của nhóm thanh niên này khá nhỏ, chiếm 1,8% trong tổng số thanh niên không hoạt động kinh tế của cả nước. Tỷ trọng thanh niên hiện không hoạt động kinh tế và chưa bao giờ theo học một trường lớp từ 3 tháng trở lên cao nhất là ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (24,6%), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long (20,0%).

Biểu 5.4: Số lượng và phân bố phần trăm thanh niên hiện không hoạt động kinh tế và chưa bao giờ đi học, năm 2018

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên không hoạt động kinh tế và chưa đi học (Nghìn người)	Phần trăm thanh niên không hoạt động kinh tế và chưa đi học (%)			Tỷ trọng thanh niên không hoạt động kinh tế và chưa đi học trong tổng số thanh niên không hoạt động kinh tế (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	92,0	100,0	100,0	100,0	1,8	1,9	1,6
Trung du và miền núi phía Bắc	7,1	7,7	8,1	7,3	1,8	2,1	1,6
Đồng bằng sông Hồng	15,8	17,2	19,2	15,1	1,3	1,5	1,1
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	6,2	6,7	7,0	6,5	1,1	1,1	1,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	24,6	26,8	27,5	26,0	2,2	2,5	2,0
Tây Nguyên	7,8	8,5	8,6	8,3	2,6	3,0	2,3
Đông Nam Bộ	16,7	18,2	16,4	20,1	1,3	1,3	1,3
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	2,6	2,8	4,5	1,1	0,4	0,6	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long	20,0	21,7	20,2	23,3	2,2	2,5	2,0

VI. LAO ĐỘNG DI CƯ

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một đơn vị lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Di cư tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội nên vấn đề di cư nhận được sự quan tâm không những của các nhà lập chính sách mà còn của toàn xã hội.

Trong báo cáo phân tích này, người di cư được tính cho những người 15 tuổi trở lên di chuyển từ xã/phường/thị trấn khác đến xã/phường/thị trấn cư trú hiện tại trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra. Thêm vào đó, người di cư đề cập ở Chương này là người nhập cư bao gồm người nhập cư nội địa và người nhập cư từ nước ngoài về hiện đang có mặt ở Việt Nam vào thời điểm điều tra.

1. Đặc trưng của người di cư (người nhập cư)

Bên cạnh việc tác động đến thay đổi cấu trúc tuổi và giới tính ở các vùng và các tỉnh/thành phố, di cư còn làm thay đổi quá trình đô thị hóa ở nước ta. Sự biến động dân số này đòi hỏi phải có những chính sách và chương trình phù hợp nhằm tạo điều kiện cho người di cư có cuộc sống ổn định, đặc biệt là đối với nữ giới. Các chính sách này cũng cần quan tâm tới mức tiếp cận các dịch vụ xã hội cũng như khoảng cách kinh tế - xã hội giữa nơi đi và nơi đến của người di cư.

Năm 2018, số người di cư từ 15 tuổi trở lên là 788,9 nghìn người, trong đó 57,0% là phụ nữ và phần lớn là di chuyển đến khu vực thành thị (61,1%) (Biểu 6.1). Tuy vậy, tỷ trọng người di cư trên tổng dân số 15 tuổi trở lên vẫn khá thấp (1,1%), ở thành thị cao hơn gần 3 lần so với nông thôn (1,8 % so với 0,7%).

Quan sát giữa các vùng kinh tế - xã hội, vùng có số lượng người di cư đến nhiều nhất là Đông Nam Bộ, hiện chiếm khoảng 39,4% trong tổng số người di cư 15 tuổi trở lên. Trong đó, riêng thành phố Hồ Chí Minh đã đóng góp tới hơn ba phần năm thị phần (khoảng 28,3% tương đương 222,9 nghìn người).

Tỷ trọng người di cư ở nhóm tuổi 25-54 là cao nhất (50,3%), tiếp theo là nhóm tuổi thanh niên (15-24 tuổi) hiện cũng chiếm gần một nửa so với tổng số người di cư (43,9%). Xu hướng này cũng đúng đối với nam giới. Đối với nữ giới thì ngược lại, nhóm tuổi thanh niên chiếm tỷ trọng cao nhất (48,4%), tiếp theo là nhóm tuổi 25-54 (45,3%).

Biểu 6.1: Số lượng và phân bố người di cư từ 15 tuổi trở lên, năm 2018

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			Tỷ trọng người di cư trên tổng dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	788,9	100,0	100,0	100,0	1,1	1,0	1,2
Thành thị	482,2	61,1	65,9	57,5	1,8	1,8	1,9
Nông thôn	306,8	38,9	34,1	42,5	0,7	0,5	0,8
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	50,3	6,4	4,6	7,7	0,6	0,4	0,8
Đồng bằng sông Hồng	159,5	20,2	18,0	21,9	1,0	0,8	1,1
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	70,4	8,9	9,0	8,8	1,2	1,1	1,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	132,2	16,8	15,8	17,5	0,9	0,7	1,0
Tây Nguyên	25,6	3,2	3,0	3,4	0,6	0,5	0,7
Đông Nam Bộ	311,2	39,4	45,1	35,2	2,3	2,4	2,3
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	222,9	28,3	33,2	24,5	3,2	3,4	3,1
Đồng bằng sông Cửu Long	110,0	13,9	13,4	14,3	0,8	0,7	0,9
Nhóm tuổi							
15-24	346,0	43,9	37,8	48,4	2,8	2,1	3,6
25-54	396,5	50,3	56,8	45,3	1,0	0,9	1,0
55-59	21,0	2,7	2,4	2,8	0,4	0,3	0,4
60 tuổi trở lên	25,5	3,2	2,9	3,5	0,2	0,2	0,2

2. Người di cư tham gia lực lượng lao động

Trong tổng số 788,9 nghìn người di cư từ 15 tuổi trở lên, có tới 81,5% tham gia vào lực lượng lao động (Biểu 6.2), cao hơn so với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số 4,7 điểm phần trăm (76,8%). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư chênh lệch đáng kể giữa nam (85,5%) và nữ (78,4%) và không đồng đều giữa các vùng. Theo xu hướng chung, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư ở khu vực nông thôn được tìm thấy là cao hơn khu vực thành thị 11,7 điểm phần trăm (88,6% so với 76,9%). Khác biệt này cao hơn 3,3 điểm phần trăm so với năm 2017.

Biểu 6.2: Số lượng và phân bố người di cư tham gia lực lượng lao động, năm 2018

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư tham gia lực lượng lao động (Nghìn người)	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư (%)			Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	642,8	81,5	85,5	78,4	76,8	82,3	71,6
Thành thị	371,0	76,9	80,9	73,5	68,4	74,8	62,6
Nông thôn	271,8	88,6	94,4	85,1	81,7	86,5	77,0
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	45,4	90,2	94,2	88,4	86,5	88,8	84,3
Đồng bằng sông Hồng	129,4	81,1	82,1	80,5	73,8	77,0	70,9
Trong đó: Hà Nội	52,1	74,0	75,5	72,9	67,1	70,8	63,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	108,9	82,4	86,9	79,2	79,0	83,3	75,0
Tây Nguyên	22,6	88,3	92,0	85,7	84,2	88,0	80,5
Đông Nam Bộ	246,7	79,3	83,6	75,1	69,3	77,8	61,4
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	167,4	75,1	80,9	69,2	65,0	74,4	56,3
Đồng bằng sông Cửu Long	89,7	81,6	90,1	75,5	76,8	85,5	68,1
Nhóm tuổi							
15-24	256,0	74,0	72,0	75,1	57,4	60,3	54,4
25-54	372,6	94,0	97,4	90,7	96,1	98,3	93,7
55-59	10,2	48,4	82,1	26,9	77,0	90,4	64,8
60 tuổi trở lên	4,0	15,8	31,0	6,1	36,0	43,4	30,8

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư cao nhất là ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (90,2%), và thấp nhất là ở vùng Đông Nam Bộ (79,3%). Chênh lệch về giới trong mức độ tham gia lực lượng lao động của người di cư lớn nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nữ giới thấp hơn nam giới 14,7 điểm phần trăm. Sự khác biệt theo giới về mức độ tham gia lực lượng lao động của người di cư có xu hướng tăng dần từ Bắc vào Nam.

Năm 2018, ước tính cả nước có 578,6 nghìn người di cư có việc làm (Biểu 6.3). Kết quả cho thấy tỷ số việc làm của người di cư (73,3%) thấp hơn so với tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (75,3%). Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ số việc làm giữa thành thị và nông thôn. Tỷ lệ có việc làm ở khu vực nông thôn luôn cao hơn so với khu vực thành thị. Tuy nhiên, mức độ khác biệt là khác nhau khi so sánh giữa nhóm di cư và dân số chung. Nếu như cách biệt thành thị - nông thôn về tỷ số việc làm của nhóm di cư là 6,9 điểm phần trăm thì cách biệt này ở nhóm dân số chung lại lên tới 14,1 điểm phần trăm.

Biểu 6.3: Số lượng và phân bố người di cư có việc làm, năm 2018

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư có việc làm (<i>Nghìn người</i>)	Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên của người di cư (%)			Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	578,6	73,3	77,7	70,0	75,3	80,7	70,1
Thành thị	340,6	70,6	75,0	66,8	66,4	72,6	60,7
Nông thôn	238,0	77,6	83,0	74,3	80,4	85,3	75,7
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	40,8	81,1	85,0	79,4	85,7	88,1	83,4
Đồng bằng sông Hồng	118,7	74,4	75,1	73,9	72,4	75,5	69,7
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	49,1	69,7	74,3	66,1	65,8	69,4	62,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	88,3	66,8	68,1	65,8	77,2	81,5	73,1
Tây Nguyên	21,3	83,4	91,1	78,1	83,4	87,5	79,4
Đông Nam Bộ	231,7	74,4	79,2	69,8	67,6	75,7	60,0
<i>Trong đó:</i>							
Thành phố Hồ Chí Minh	159,4	71,5	78,0	64,8	63,2	72,2	54,8
Đồng bằng sông Cửu Long	77,8	70,7	82,2	62,6	75,0	83,8	66,0
Nhóm tuổi							
15-24	219,7	63,5	61,3	64,8	53,4	56,6	50,1
25-54	345,1	87,0	91,1	83,2	94,7	97,0	92,3
55-59	9,9	47,3	79,3	26,8	76,4	89,3	64,6
60 tuổi trở lên	3,9	15,2	29,7	6,0	35,8	43,0	30,6

Quan sát tỷ số việc làm trên dân số của người di cư theo các vùng cho thấy vùng có tỷ số cao nhất là Tây Nguyên (83,4%) và thấp nhất là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (66,8%). Trong tổng số 346,0 nghìn người di cư thanh niên từ 15 đến 24 tuổi, số có việc làm chiếm 63,5% (219,7 nghìn người).

Cả nước có khoảng 64,2 nghìn người di cư thất nghiệp, chiếm 5,8% trong tổng số người thất nghiệp cả nước (Biểu 6.4). Đáng chú ý là tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (9,99%) cao hơn 5 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên (hiện là 2,0%). Ngược với xu thế của tỷ lệ thất nghiệp chung ở nước ta, tỷ lệ thất nghiệp của người di cư ở nông thôn (12,45%) lại cao hơn thành thị (8,19%). Bên cạnh đó, tỷ lệ thất nghiệp của nữ di cư lại cao hơn so với tỷ lệ này của nam (10,76% so với 9,06%). Theo xu hướng chung, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15-24 tuổi) luôn cao nhất ở cả nhóm di cư và dân số chung (tương ứng là 14,19% và 6,92%). Xem xét theo vùng, tỷ lệ thất nghiệp của người di cư thấp nhất thuộc về vùng Tây Nguyên và cao nhất là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (tương ứng là 5,52% và 18,92%).

Biểu 6.4: Số lượng và phân bố người di cư thất nghiệp, năm 2018

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư thất nghiệp (<i>Nhìn nghìn người</i>)	Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (%)			Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	64,2	9,99	9,06	10,76	2,00	1,87	2,13
Thành thị	30,4	8,19	7,24	9,09	2,95	2,92	2,99
Nông thôn	33,8	12,45	12,06	12,71	1,53	1,36	1,72
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	4,6	10,07	9,71	10,25	0,95	0,86	1,03
Đồng bằng sông Hồng	10,8	8,34	8,53	8,21	1,83	1,97	1,69
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	3,1	5,87	1,59	9,29	1,93	1,97	1,88
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	20,6	18,92	21,60	16,91	2,37	2,19	2,57
Tây Nguyên	1,2	5,52	1,01	8,81	0,98	0,54	1,46
Đông Nam Bộ	15,0	6,10	5,27	6,99	2,52	2,60	2,42
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	4,79	3,57	6,25	2,79	2,94	2,61
Đồng bằng sông Cửu Long	11,9	13,31	8,85	17,10	2,40	1,89	3,05
Nhóm tuổi							
15-24	36,3	14,19	14,91	13,78	6,92	6,05	7,90
25-54	27,5	7,38	6,46	8,33	1,40	1,31	1,49
55-59	0,2	2,26	3,30	0,23	0,81	1,18	0,35
60 tuổi trở lên	0,1	3,63	4,20	1,81	0,68	0,80	0,57

Phần 2

BIỂU SỐ LIỆU

Biểu 1**PHÂN BỐ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, NĂM 2018***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	12,3	12,4	12,2	14,0	13,6	14,5	6,6	6,2	6,9	7,2	7,8	6,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	22,7	22,2	23,3	21,9	20,7	23,2	20,0	21,8	18,3	25,7	28,8	23,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,0	20,9	21,1	21,5	21,1	22,0	25,7	24,8	26,6	19,0	19,7	18,6
V4	Tây Nguyên	5,9	6,1	5,8	6,6	6,6	6,5	3,2	1,9	4,4	4,0	4,1	4,0
V5	Đông Nam Bộ	18,7	18,5	18,9	16,8	17,4	16,2	21,3	24,4	18,4	24,8	23,2	25,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	19,3	19,9	18,7	19,2	20,7	17,6	23,2	20,9	25,4	19,3	16,3	21,0
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	8,0	7,9	8,1	7,0	6,8	7,2	6,7	7,2	6,3	11,3	13,0	10,3
02	Hà Giang	0,8	0,8	0,8	1,0	1,0	1,0	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
04	Cao Bằng	0,6	0,6	0,6	0,7	0,6	0,7	0,3	0,3	0,3	0,2	0,3	0,2
06	Bắc Kạn	0,4	0,4	0,3	0,4	0,4	0,4	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
08	Tuyên Quang	0,8	0,8	0,8	0,9	0,9	0,9	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
10	Lào Cai	0,7	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8	0,4	0,4	0,4	0,3	0,4	0,3
11	Điện Biên	0,5	0,5	0,5	0,6	0,6	0,7	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
12	Lai Châu	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
14	Sơn La	1,2	1,2	1,2	1,4	1,4	1,4	0,1	0,1	0,2	0,6	0,6	0,5
15	Yên Bái	0,8	0,8	0,8	1,0	0,9	1,0	0,2	0,2	0,2	0,4	0,4	0,3
17	Hoà Bình	0,9	0,9	0,9	1,0	1,0	1,1	0,3	0,3	0,3	0,4	0,5	0,4
19	Thái Nguyên	1,3	1,3	1,3	1,4	1,3	1,4	0,7	0,7	0,8	1,2	1,4	1,2
20	Lạng Sơn	0,8	0,9	0,8	0,9	0,9	0,9	1,3	1,2	1,4	0,5	0,5	0,5

Biểu 1 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	1,3	1,4	1,3	1,3	1,3	1,3	2,0	2,0	1,9	1,5	1,7	1,3
24	Bắc Giang	1,7	1,7	1,8	1,9	1,9	2,0	0,9	0,8	1,1	1,2	1,3	1,2
25	Phú Thọ	1,4	1,4	1,5	1,5	1,4	1,6	1,2	1,4	1,1	1,2	1,3	1,1
26	Vĩnh Phúc	1,1	1,1	1,2	1,2	1,1	1,2	0,9	1,1	0,8	1,0	1,0	1,0
27	Bắc Ninh	1,3	1,2	1,3	1,2	1,2	1,3	1,1	1,3	1,0	1,5	1,6	1,4
30	Hải Dương	1,9	1,8	2,0	1,9	1,7	2,0	2,3	2,5	2,1	2,0	2,1	1,9
31	Hải Phòng	2,1	2,1	2,1	2,0	2,0	2,1	3,2	3,5	2,9	2,3	2,5	2,1
33	Hưng Yên	1,3	1,2	1,3	1,3	1,2	1,4	0,7	0,8	0,7	1,2	1,2	1,2
34	Thái Bình	1,9	1,8	2,1	2,0	1,8	2,2	1,1	1,4	0,9	1,8	2,0	1,7
35	Hà Nam	0,9	0,9	0,9	0,9	0,8	0,9	0,8	1,0	0,6	0,9	1,0	0,8
36	Nam Định	1,9	1,8	2,0	2,1	1,9	2,3	0,6	0,4	0,8	1,5	1,7	1,4
37	Ninh Bình	1,0	1,0	1,1	1,1	1,0	1,2	0,6	0,7	0,4	0,9	1,0	0,9
38	Thanh Hoá	3,7	3,7	3,8	4,1	3,9	4,3	3,0	3,0	3,1	2,6	2,8	2,5
40	Nghệ An	3,2	3,2	3,2	3,4	3,3	3,6	1,9	2,1	1,8	2,4	2,8	2,2
42	Hà Tĩnh	1,3	1,2	1,3	1,3	1,2	1,3	2,6	3,4	1,9	1,2	1,2	1,2
44	Quảng Bình	0,9	0,9	0,9	1,0	0,9	1,0	1,5	1,8	1,2	0,6	0,7	0,6
45	Quảng Trị	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	1,0	0,8	1,2	0,6	0,7	0,6
46	Thừa Thiên Huế	1,2	1,2	1,2	1,1	1,1	1,1	2,3	2,8	1,9	1,5	1,6	1,4
48	Đà Nẵng	1,2	1,1	1,2	1,0	1,0	1,1	2,1	1,9	2,2	1,5	1,7	1,4
49	Quảng Nam	1,6	1,6	1,6	1,7	1,6	1,7	2,3	2,2	2,4	1,4	1,4	1,4
51	Quảng Ngãi	1,4	1,3	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4	1,2	1,6	1,2	1,2	1,2
52	Bình Định	1,7	1,6	1,7	1,7	1,6	1,8	2,2	1,8	2,6	1,5	1,6	1,5
54	Phú Yên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,5	0,4	0,7	0,9	0,9	0,9
56	Khánh Hoà	1,4	1,4	1,4	1,3	1,3	1,2	2,0	1,6	2,4	1,7	1,5	1,7
58	Ninh Thuận	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7	0,6	1,0	0,7	1,2	0,6	0,5	0,6

Biểu 1 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	1,3	1,3	1,3	1,3	1,4	1,2	1,7	1,1	2,3	1,3	1,1	1,4
62	Kon Tum	0,5	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6	0,3	0,2	0,4	0,3	0,4	0,3
64	Gia Lai	1,4	1,5	1,4	1,6	1,6	1,6	0,6	0,3	0,9	0,9	1,0	0,9
66	Đắk Lắk	2,0	2,0	1,9	2,1	2,2	2,1	2,0	1,1	2,8	1,4	1,4	1,4
67	Đắk Nông	0,6	0,7	0,6	0,7	0,7	0,7	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
68	Lâm Đồng	1,4	1,4	1,4	1,5	1,5	1,5	0,1	0,1	0,1	1,1	1,1	1,1
70	Bình Phước	1,0	1,0	1,0	1,1	1,1	1,0	1,5	1,5	1,5	0,8	0,7	0,9
72	Tây Ninh	1,2	1,2	1,2	1,2	1,3	1,2	0,8	0,6	1,1	1,4	1,2	1,5
74	Bình Dương	2,4	2,3	2,4	2,4	2,4	2,4	2,6	3,3	2,0	2,3	2,1	2,4
75	Đồng Nai	3,4	3,3	3,4	3,0	3,1	2,9	3,9	4,2	3,6	4,3	4,2	4,5
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	1,2	1,2	1,2	1,1	1,1	1,0	1,1	1,4	0,9	1,5	1,5	1,6
79	Thành phố Hồ Chí Minh	9,5	9,4	9,7	8,0	8,4	7,6	11,3	13,3	9,4	14,4	13,5	15,0
80	Long An	1,6	1,7	1,6	1,6	1,7	1,6	1,8	1,8	1,8	1,7	1,6	1,7
82	Tiền Giang	1,9	1,9	2,0	2,1	2,0	2,1	1,5	1,2	1,8	1,5	1,4	1,7
83	Bến Tre	1,4	1,4	1,4	1,5	1,5	1,4	0,2	0,2	0,2	1,3	1,1	1,4
84	Trà Vinh	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,5	1,5	1,4	1,2	1,0	1,3
86	Vĩnh Long	1,1	1,2	1,1	1,1	1,2	1,1	2,2	2,2	2,2	1,1	1,0	1,2
87	Đồng Tháp	1,8	2,0	1,7	2,0	2,2	1,8	3,2	2,2	4,2	1,1	0,9	1,2
89	An Giang	2,3	2,4	2,2	2,2	2,4	2,0	2,4	2,0	2,9	2,5	2,1	2,7
91	Kiên Giang	1,9	2,0	1,8	1,8	2,1	1,5	2,5	2,0	3,0	2,2	1,7	2,5
92	Cần Thơ	1,4	1,4	1,4	1,3	1,4	1,2	2,2	2,1	2,3	1,7	1,5	1,8
93	Hậu Giang	0,8	0,9	0,8	0,9	0,9	0,8	0,7	0,6	0,8	0,7	0,6	0,8
94	Sóc Trăng	1,4	1,5	1,4	1,3	1,5	1,2	2,0	2,1	1,9	1,7	1,4	1,9
95	Bạc Liêu	1,0	1,1	0,9	0,9	1,1	0,7	1,5	1,8	1,2	1,2	0,9	1,3
96	Cà Mau	1,3	1,4	1,3	1,3	1,4	1,1	1,5	1,3	1,6	1,5	1,3	1,6

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6,5	6,4	6,6	6,9	6,5	7,4	4,5	4,4	4,7	5,6	6,2	5,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	25,3	25,4	25,3	24,0	23,2	25,0	23,5	23,9	23,1	28,2	31,8	25,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16,8	16,9	16,7	17,4	17,2	17,7	21,5	18,8	24,2	15,3	16,0	14,8
V4	Tây Nguyên	5,0	5,1	4,9	5,6	5,5	5,7	2,7	2,0	3,3	4,0	4,2	3,8
V5	Đông Nam Bộ	32,7	32,4	32,9	32,0	32,7	31,2	31,1	35,4	26,6	34,3	31,1	36,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	13,7	13,8	13,5	14,0	14,9	13,1	16,7	15,4	18,1	12,7	10,7	14,0
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	14,2	14,3	14,1	12,8	12,5	13,1	11,0	11,0	11,0	17,4	19,9	15,9
02	Hà Giang	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4	0,2	0,1	0,3	0,2	0,3	0,2
04	Cao Bằng	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3	0,2
06	Bắc Kạn	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1
08	Tuyên Quang	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2	0,1	0,3	0,3	0,3	0,3
10	Lào Cai	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4	0,4	0,3
11	Điện Biên	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2	0,3	0,2	0,2	0,2
12	Lai Châu	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2	0,3	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1
14	Sơn La	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6	0,1	0,1	0,1	0,4	0,5	0,4
15	Yên Bái	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6	0,2	0,2	0,2	0,4	0,5	0,4
17	Hoà Bình	0,4	0,3	0,4	0,4	0,3	0,4	0,1	0,2	0,1	0,3	0,4	0,3
19	Thái Nguyên	1,3	1,3	1,3	1,3	1,2	1,4	0,6	0,4	0,8	1,3	1,5	1,2
20	Lạng Sơn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6	0,4	0,4	0,4
22	Quảng Ninh	2,4	2,4	2,3	2,4	2,3	2,4	3,1	3,0	3,2	2,3	2,6	2,1
24	Bắc Giang	0,5	0,5	0,6	0,6	0,5	0,6	0,3	0,4	0,3	0,5	0,5	0,5

Biểu 1 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	0,8	0,8	0,8	0,8	0,7	0,8	0,7	0,9	0,5	0,8	0,8	0,7
26	Vĩnh Phúc	0,8	0,7	0,8	0,8	0,8	0,9	0,6	0,7	0,5	0,7	0,6	0,7
27	Bắc Ninh	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,8	1,0	0,6	1,0	1,1	1,0
30	Hải Dương	1,3	1,3	1,3	1,3	1,2	1,5	1,5	1,5	1,5	1,2	1,4	1,1
31	Hải Phòng	2,7	2,7	2,7	2,8	2,7	2,9	3,7	3,7	3,7	2,6	2,9	2,5
33	Hưng Yên	0,4	0,4	0,4	0,5	0,4	0,5	1,5	1,6	1,5	0,3	0,4	0,3
34	Thái Bình	0,6	0,5	0,6	0,5	0,5	0,6	0,3	0,3	0,2	0,6	0,7	0,5
35	Hà Nam	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3	0,4	0,3	0,4	0,3	0,4	0,5	0,4
36	Nam Định	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,1	0,3	0,3	0,3	0,9	1,0	0,9
37	Ninh Bình	0,6	0,6	0,6	0,6	0,5	0,6	0,3	0,4	0,3	0,6	0,7	0,5
38	Thanh Hoá	1,8	1,7	1,8	1,9	1,8	2,0	1,5	1,4	1,6	1,4	1,5	1,3
40	Nghệ An	1,3	1,4	1,3	1,4	1,3	1,5	1,5	1,3	1,7	1,2	1,5	1,1
42	Hà Tĩnh	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	1,1	1,0	1,3	0,6	0,6	0,6
44	Quảng Bình	0,5	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7	0,4	0,3	0,3	0,3
45	Quảng Trị	0,5	0,6	0,5	0,6	0,5	0,6	0,9	0,8	0,9	0,4	0,5	0,4
46	Thừa Thiên Huế	1,7	1,7	1,6	1,7	1,7	1,7	2,4	2,6	2,2	1,5	1,7	1,5
48	Đà Nẵng	2,8	2,7	2,8	2,7	2,6	2,8	4,0	3,3	4,7	2,8	3,0	2,6
49	Quảng Nam	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,5	1,5	1,5	0,9	0,9	0,9
51	Quảng Ngãi	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7	0,6	0,8	0,5	0,5	0,5
52	Bình Định	1,4	1,4	1,4	1,5	1,5	1,6	1,8	1,5	2,2	1,1	1,2	1,0
54	Phú Yên	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,5	0,3	0,6	0,7	0,7	0,7
56	Khánh Hoà	1,7	1,7	1,7	1,7	1,8	1,6	1,9	1,6	2,4	1,9	1,7	2,0
58	Ninh Thuận	0,6	0,6	0,6	0,7	0,7	0,6	1,1	0,8	1,4	0,6	0,6	0,6
60	Bình Thuận	1,4	1,5	1,4	1,5	1,5	1,4	2,0	1,5	2,5	1,3	1,2	1,4

Biểu 1 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	0,5	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6	0,4	0,2	0,5	0,4	0,5	0,4
64	Gia Lai	1,3	1,3	1,3	1,4	1,4	1,5	0,7	0,5	0,8	1,0	1,1	1,0
66	Đắk Lắk	1,4	1,4	1,4	1,6	1,6	1,6	1,4	1,1	1,7	0,9	0,9	0,9
67	Đắk Nông	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
68	Lâm Đồng	1,5	1,6	1,5	1,7	1,7	1,7	0,1	0,1	0,1	1,4	1,4	1,3
70	Bình Phước	0,6	0,6	0,6	0,8	0,8	0,7	0,6	0,6	0,6	0,3	0,3	0,3
72	Tây Ninh	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,4	0,3	0,5	0,8	0,7	0,8
74	Bình Dương	5,1	5,1	5,2	5,9	5,7	6,0	4,4	4,9	3,7	3,6	3,1	3,9
75	Đồng Nai	3,3	3,3	3,3	3,2	3,2	3,1	3,9	3,8	4,0	3,6	3,6	3,6
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	1,7	1,7	1,7	1,7	1,8	1,6	1,5	2,1	0,9	1,8	1,6	1,9
79	Thành phố Hồ Chí Minh	21,1	20,8	21,3	19,7	20,4	18,9	20,4	23,7	16,9	24,2	21,8	25,6
80	Long An	0,8	0,8	0,8	0,9	0,9	0,8	0,8	0,8	0,8	0,7	0,6	0,8
82	Tiền Giang	0,8	0,8	0,9	0,8	0,8	0,9	1,2	0,9	1,5	0,8	0,7	0,9
83	Bến Tre	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,0	0,0	0,0	0,4	0,4	0,5
84	Trà Vinh	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,5	0,5	0,6
86	Vĩnh Long	0,6	0,6	0,6	0,6	0,5	0,6	1,2	1,6	0,8	0,5	0,5	0,5
87	Đồng Tháp	0,9	0,9	0,9	1,0	1,1	0,9	1,7	1,2	2,2	0,7	0,6	0,7
89	An Giang	2,0	2,0	2,0	2,1	2,2	1,9	1,9	1,1	2,8	1,8	1,5	2,0
91	Kiên Giang	1,6	1,6	1,5	1,6	1,8	1,4	1,4	1,3	1,4	1,5	1,2	1,7
92	Cần Thơ	2,6	2,7	2,5	2,7	2,9	2,4	3,2	2,9	3,5	2,4	2,1	2,6
93	Hậu Giang	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7	0,6	0,8	0,7	0,8	0,5	0,4	0,6
94	Sóc Trăng	1,2	1,2	1,2	1,2	1,3	1,1	2,1	2,2	2,0	1,2	0,9	1,4
95	Bạc Liêu	0,8	0,8	0,8	0,8	0,9	0,7	0,8	1,0	0,5	0,9	0,7	1,0
96	Cà Mau	0,8	0,8	0,8	0,8	0,9	0,8	1,1	1,1	1,1	0,8	0,7	0,9

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15,7	15,8	15,6	17,4	16,9	17,9	8,5	8,1	8,8	8,7	9,5	8,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	21,3	20,4	22,1	20,9	19,6	22,3	16,8	19,6	14,3	23,3	25,7	21,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	23,4	23,1	23,7	23,5	23,0	24,0	29,7	31,0	28,5	22,7	23,6	22,2
V4	Tây Nguyên	6,4	6,6	6,3	7,0	7,1	7,0	3,7	1,7	5,4	4,1	4,0	4,1
V5	Đông Nam Bộ	10,7	10,7	10,6	9,6	10,0	9,0	12,1	12,9	11,5	15,4	15,0	15,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	22,5	23,3	21,8	21,7	23,4	19,8	29,3	26,7	31,5	25,8	22,2	27,9
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	4,4	4,2	4,5	4,2	4,0	4,3	2,7	3,2	2,4	5,2	5,7	5,0
02	Hà Giang	1,0	1,1	1,0	1,3	1,2	1,3	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
04	Cao Bằng	0,7	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8	0,2	0,2	0,3	0,2	0,2	0,2
06	Bắc Kạn	0,5	0,5	0,4	0,5	0,5	0,5	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1
08	Tuyên Quang	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	1,2	0,8	0,9	0,7	0,7	0,7	0,7
10	Lào Cai	0,8	0,8	0,8	1,0	0,9	1,0	0,3	0,2	0,4	0,3	0,3	0,2
11	Điện Biên	0,7	0,7	0,7	0,8	0,8	0,9	0,0	0,0	0,1	0,2	0,2	0,1
12	Lai Châu	0,5	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
14	Sơn La	1,6	1,6	1,6	1,8	1,8	1,8	0,2	0,0	0,3	0,7	0,8	0,7
15	Yên Bái	1,0	1,0	1,0	1,2	1,1	1,2	0,2	0,2	0,2	0,3	0,4	0,3
17	Hoà Bình	1,2	1,2	1,2	1,3	1,3	1,4	0,4	0,3	0,4	0,6	0,6	0,6
19	Thái Nguyên	1,3	1,3	1,3	1,4	1,4	1,4	0,8	1,0	0,7	1,2	1,2	1,1
20	Lạng Sơn	1,0	1,1	1,0	1,1	1,1	1,1	1,9	1,9	2,0	0,6	0,6	0,6
22	Quảng Ninh	0,7	0,8	0,7	0,8	0,8	0,8	0,9	0,9	0,8	0,6	0,7	0,6
24	Bắc Giang	2,4	2,4	2,5	2,6	2,5	2,7	1,5	1,2	1,7	2,0	2,2	1,8

Biểu 1 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	1,8	1,8	1,9	1,8	1,7	2,0	1,8	2,0	1,6	1,7	1,9	1,5
26	Vĩnh Phúc	1,3	1,2	1,4	1,3	1,2	1,4	1,3	1,6	1,0	1,3	1,4	1,2
27	Bắc Ninh	1,4	1,4	1,5	1,3	1,3	1,4	1,4	1,5	1,3	1,9	2,1	1,7
30	Hải Dương	2,2	2,1	2,4	2,1	2,0	2,3	3,0	3,4	2,5	2,7	2,9	2,7
31	Hải Phòng	1,8	1,7	1,8	1,7	1,6	1,8	2,7	3,2	2,3	1,9	2,2	1,7
33	Hưng Yên	1,7	1,7	1,8	1,7	1,6	1,8	0,0	0,0	0,0	2,0	2,1	2,0
34	Thái Bình	2,8	2,6	2,9	2,7	2,4	3,0	2,0	2,6	1,5	3,0	3,3	2,8
35	Hà Nam	1,2	1,1	1,2	1,1	1,1	1,2	1,2	1,7	0,8	1,4	1,5	1,3
36	Nam Định	2,5	2,3	2,6	2,6	2,4	2,9	0,8	0,4	1,2	2,0	2,3	1,9
37	Ninh Bình	1,3	1,2	1,4	1,3	1,2	1,4	0,8	1,1	0,6	1,2	1,4	1,2
38	Thanh Hoá	4,9	4,8	5,0	5,1	4,9	5,4	4,5	4,6	4,3	3,8	4,2	3,6
40	Nghệ An	4,3	4,2	4,3	4,4	4,2	4,6	2,3	2,9	1,9	3,6	4,1	3,4
42	Hà Tĩnh	1,6	1,6	1,7	1,5	1,5	1,6	4,0	5,9	2,4	1,8	1,9	1,7
44	Quảng Bình	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	2,3	3,0	1,8	0,9	1,1	0,9
45	Quảng Trị	0,7	0,7	0,7	0,7	0,6	0,7	1,2	0,8	1,5	0,8	0,9	0,8
46	Thừa Thiên Huế	1,0	1,0	1,0	0,9	0,8	0,9	2,2	2,9	1,6	1,4	1,5	1,4
48	Đà Nẵng	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3	0,4	0,1	0,3	0,3	0,3
49	Quảng Nam	1,9	1,9	2,0	1,9	1,9	2,0	3,1	2,9	3,2	1,8	1,8	1,8
51	Quảng Ngãi	1,8	1,8	1,9	1,8	1,8	1,8	2,1	1,8	2,3	1,9	1,9	1,9
52	Bình Định	1,8	1,8	1,9	1,8	1,7	1,8	2,6	2,2	2,9	1,9	2,0	1,9
54	Phú Yên	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	0,6	0,4	0,8	1,0	1,0	1,1
56	Khánh Hoà	1,2	1,2	1,1	1,1	1,2	1,0	2,1	1,7	2,5	1,4	1,4	1,5
58	Ninh Thuận	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7	0,6	0,9	0,7	1,0	0,6	0,5	0,6
60	Bình Thuận	1,2	1,3	1,2	1,2	1,3	1,2	1,5	0,7	2,2	1,3	1,1	1,4

Biểu 1 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	0,5	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
64	Gia Lai	1,5	1,6	1,5	1,7	1,7	1,7	0,6	0,2	0,9	0,8	0,8	0,8
66	Đắk Lắk	2,3	2,4	2,2	2,4	2,5	2,3	2,5	1,2	3,7	1,9	1,9	1,9
67	Đắk Nông	0,8	0,9	0,8	0,9	1,0	0,9	0,3	0,2	0,5	0,4	0,4	0,4
68	Lâm Đồng	1,3	1,3	1,3	1,4	1,4	1,4	0,0	0,0	0,1	0,8	0,7	0,8
70	Bình Phước	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	2,4	2,4	2,3	1,3	1,2	1,4
72	Tây Ninh	1,5	1,5	1,5	1,4	1,5	1,3	1,2	0,9	1,5	2,0	1,8	2,1
74	Bình Dương	0,8	0,8	0,8	0,7	0,7	0,7	1,0	1,5	0,6	1,0	1,0	1,0
75	Đồng Nai	3,4	3,3	3,4	3,0	3,1	2,8	3,9	4,7	3,2	5,1	4,7	5,3
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,9	0,9	0,9	0,8	0,9	0,8	0,8	0,8	0,8	1,3	1,3	1,3
79	Thành phố Hồ Chí Minh	2,9	2,9	2,8	2,4	2,6	2,2	2,8	2,6	3,0	4,7	4,9	4,6
80	Long An	2,1	2,1	2,1	2,0	2,1	1,9	2,7	2,8	2,6	2,6	2,7	2,6
82	Tiền Giang	2,6	2,5	2,6	2,6	2,6	2,7	1,8	1,6	2,0	2,3	2,1	2,4
83	Bến Tre	2,0	2,0	2,0	2,0	2,1	1,9	0,4	0,3	0,4	2,1	1,8	2,2
84	Trà Vinh	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4	1,3	2,3	2,5	2,1	1,8	1,5	1,9
86	Vĩnh Long	1,5	1,5	1,5	1,4	1,5	1,3	3,1	2,8	3,4	1,8	1,5	1,9
87	Đồng Tháp	2,4	2,6	2,2	2,5	2,7	2,3	4,6	3,2	5,9	1,5	1,3	1,7
89	An Giang	2,5	2,6	2,4	2,3	2,5	2,0	2,9	2,8	3,0	3,2	2,7	3,5
91	Kiên Giang	2,1	2,2	2,0	1,9	2,2	1,6	3,5	2,7	4,3	2,9	2,2	3,2
92	Cần Thơ	0,7	0,7	0,7	0,6	0,7	0,6	1,3	1,4	1,3	0,9	0,8	0,9
93	Hậu Giang	1,0	1,0	0,9	1,0	1,1	0,9	0,6	0,6	0,7	1,0	0,8	1,0
94	Sóc Trăng	1,6	1,6	1,5	1,4	1,6	1,2	1,9	2,0	1,9	2,2	1,9	2,4
95	Bạc Liêu	1,1	1,2	1,0	1,0	1,2	0,8	2,2	2,6	1,8	1,5	1,1	1,7
96	Cà Mau	1,6	1,7	1,5	1,5	1,7	1,3	1,8	1,4	2,1	2,2	1,9	2,3

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 2**CƠ CẤU DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, NĂM 2018***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	75,3	80,7	70,1	1,5	1,5	1,5	23,2	17,7	28,4
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	85,7	88,1	83,4	0,8	0,8	0,9	13,5	11,2	15,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	72,4	75,5	69,7	1,3	1,5	1,2	26,2	23,0	29,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	77,2	81,5	73,1	1,9	1,8	1,9	21,0	16,7	25,0
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	83,4	87,5	79,4	0,8	0,5	1,2	15,8	12,0	19,5
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	67,6	75,7	60,0	1,7	2,0	1,5	30,7	22,2	38,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	75,0	83,8	66,0	1,8	1,6	2,1	23,2	14,5	31,9
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	65,8	69,4	62,4	1,3	1,4	1,2	32,9	29,2	36,4
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	94,5	95,5	93,5	0,3	0,2	0,4	5,2	4,3	6,1
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	89,4	91,0	87,9	0,9	0,7	1,0	9,7	8,3	11,2
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	90,6	92,4	88,8	0,6	0,7	0,6	8,8	6,9	10,7
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	84,3	87,4	81,3	1,0	1,0	1,0	14,7	11,6	17,7
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	88,2	90,0	86,4	0,9	0,8	1,0	11,0	9,2	12,7
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	92,2	93,6	90,9	0,4	0,3	0,5	7,4	6,1	8,6
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	94,8	96,0	93,6	0,3	0,3	0,4	4,9	3,7	6,0
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	88,8	91,0	86,5	0,2	0,1	0,3	11,1	8,9	13,2
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	89,2	90,6	87,9	0,4	0,4	0,4	10,4	9,0	11,7
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	87,7	89,9	85,6	0,5	0,4	0,5	11,8	9,6	13,9
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	77,5	81,0	74,3	0,9	0,8	0,9	21,6	18,2	24,8
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	83,9	86,5	81,3	2,4	2,2	2,6	13,7	11,3	16,2

Biểu 2 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	72,3	75,5	69,2	2,2	2,2	2,2	25,5	22,3	28,6
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	83,0	85,8	80,3	0,8	0,7	0,9	16,2	13,5	18,8
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	79,1	81,7	76,7	1,3	1,5	1,2	19,6	16,7	22,1
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	78,3	81,5	75,6	1,3	1,7	1,0	20,3	16,8	23,4
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	72,2	75,7	69,0	1,4	1,6	1,2	26,5	22,8	29,8
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	74,0	77,0	71,4	1,8	2,1	1,6	24,2	20,9	27,0
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	72,9	75,9	70,1	2,3	2,5	2,1	24,8	21,5	27,8
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	77,5	81,5	74,0	0,9	1,0	0,8	21,6	17,5	25,2
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	77,9	79,9	76,3	0,9	1,2	0,7	21,2	18,9	23,1
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	74,4	77,2	71,8	1,4	1,9	1,0	24,2	20,9	27,2
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	81,7	83,7	80,0	0,4	0,3	0,6	17,8	16,0	19,4
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	78,5	80,4	76,8	0,9	1,2	0,6	20,7	18,4	22,6
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	82,6	85,3	80,0	1,2	1,2	1,2	16,2	13,5	18,7
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	81,4	83,6	79,2	0,9	1,0	0,9	17,7	15,4	19,9
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	75,4	78,6	72,5	3,2	4,2	2,2	21,4	17,2	25,3
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	81,2	83,1	79,3	2,5	3,1	2,0	16,3	13,8	18,7
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	74,4	77,9	71,2	2,5	1,9	3,0	23,1	20,1	25,9
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	69,0	73,7	64,7	2,9	3,5	2,3	28,1	22,9	33,0
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	66,8	71,3	62,7	2,8	2,6	2,9	30,4	26,1	34,4
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	77,8	82,5	73,5	2,2	2,2	2,3	20,0	15,3	24,2
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	77,8	82,9	73,1	1,6	1,4	1,8	20,6	15,7	25,1
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	76,7	81,0	72,8	2,1	1,7	2,4	21,2	17,3	24,8
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	78,1	84,1	72,1	0,9	0,6	1,2	21,0	15,3	26,7
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	69,8	78,4	61,4	2,3	1,8	2,7	28,0	19,8	35,9
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	76,1	83,2	69,1	2,4	1,8	2,9	21,5	15,0	27,9

Biểu 2 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	75,0	83,3	67,0	2,0	1,3	2,7	23,0	15,4	30,3
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	83,8	86,3	81,4	0,8	0,5	1,1	15,3	13,2	17,5
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	84,8	88,1	81,6	0,7	0,4	0,9	14,5	11,5	17,4
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	82,0	87,0	76,9	1,5	0,9	2,2	16,5	12,1	20,9
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	88,1	91,4	84,6	0,6	0,4	0,9	11,3	8,3	14,5
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	81,7	86,2	77,4	0,1	0,1	0,1	18,2	13,8	22,5
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	79,0	84,9	73,2	2,3	2,3	2,4	18,7	12,8	24,4
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	73,3	81,7	65,3	1,0	0,8	1,3	25,7	17,6	33,4
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	75,9	81,9	70,4	1,7	2,2	1,3	22,4	15,9	28,3
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	68,2	76,0	61,0	1,8	2,0	1,6	30,0	22,1	37,4
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	68,6	76,5	60,9	1,5	1,8	1,1	30,0	21,7	38,0
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	63,2	72,2	54,8	1,8	2,2	1,5	35,0	25,6	43,7
80	Long An	100,0	100,0	100,0	74,6	81,3	68,1	1,7	1,7	1,7	23,7	17,1	30,2
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	80,2	86,3	74,6	1,2	1,0	1,4	18,6	12,7	24,0
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	79,2	86,6	72,0	0,2	0,2	0,3	20,5	13,2	27,8
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	74,3	82,5	66,5	2,0	2,0	2,0	23,7	15,5	31,6
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	74,2	81,8	66,8	2,9	2,9	3,0	22,9	15,3	30,2
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	83,4	90,0	76,2	2,7	1,7	3,8	13,9	8,3	20,1
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	73,2	83,1	63,1	1,6	1,3	2,0	25,2	15,6	34,9
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	71,5	83,9	58,4	2,0	1,5	2,5	26,5	14,6	39,1
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	70,1	79,7	60,4	2,4	2,3	2,6	27,4	18,0	37,0
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	78,5	86,3	70,4	1,3	1,1	1,4	20,2	12,5	28,1
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	70,0	81,2	58,9	2,2	2,2	2,1	27,8	16,6	39,0
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	70,2	82,6	56,8	2,3	2,6	2,0	27,4	14,8	41,2
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	72,5	82,2	62,4	1,7	1,4	2,0	25,8	16,5	35,6

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		100,0	100,0	100,0	66,4	72,6	60,7	2,0	2,2	1,9	31,6	25,2	37,4
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	71,2	73,9	68,7	1,4	1,5	1,3	27,4	24,6	29,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	63,0	66,3	60,0	1,9	2,1	1,7	35,1	31,6	38,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	68,7	73,8	64,1	2,6	2,4	2,7	28,7	23,8	33,2
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	74,0	78,4	69,9	1,1	0,9	1,3	24,9	20,7	28,9
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	64,9	73,4	57,4	1,9	2,4	1,5	33,1	24,3	41,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	68,1	78,1	58,7	2,5	2,4	2,5	29,4	19,5	38,8
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	59,8	63,3	56,5	1,6	1,7	1,5	38,7	35,0	42,1
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	76,8	80,3	73,5	1,2	0,7	1,8	22,0	19,1	24,8
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	75,1	75,7	74,5	2,1	2,3	2,0	22,8	22,0	23,5
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	75,3	78,4	72,5	2,4	2,9	1,9	22,3	18,7	25,6
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	69,9	74,3	65,9	1,4	0,8	1,8	28,8	24,9	32,2
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	71,3	74,2	68,7	2,2	2,4	1,9	26,5	23,4	29,4
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	73,9	77,6	70,7	2,2	2,1	2,3	23,9	20,3	26,9
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	83,0	85,2	80,9	1,3	1,1	1,5	15,8	13,7	17,7
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	72,8	75,1	70,8	0,4	0,4	0,4	26,8	24,5	28,8
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	72,7	74,4	71,2	0,8	1,0	0,6	26,5	24,6	28,1
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	70,8	72,4	69,4	0,8	1,1	0,6	28,4	26,5	30,0
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	67,1	69,6	64,9	1,0	0,7	1,1	31,9	29,6	33,9
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	71,1	72,7	69,8	2,5	2,9	2,2	26,3	24,4	28,0
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	66,4	69,7	63,3	2,7	2,7	2,6	30,9	27,6	34,1
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	71,5	75,3	68,3	1,3	1,5	1,1	27,2	23,2	30,6

Biểu 2 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	67,1	71,1	63,5	1,8	2,5	1,2	31,1	26,4	35,3
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	70,9	77,2	65,5	1,6	2,2	1,1	27,5	20,7	33,4
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	65,8	70,3	61,7	1,7	2,2	1,2	32,6	27,4	37,1
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	68,0	68,5	67,6	2,4	2,7	2,2	29,6	28,8	30,3
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	67,0	70,7	63,6	2,7	3,0	2,5	30,3	26,4	33,8
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	68,4	70,9	66,2	7,0	7,8	6,3	24,5	21,3	27,4
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	65,5	67,7	63,6	0,9	1,3	0,6	33,6	31,0	35,8
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	61,2	64,2	58,4	1,8	2,1	1,6	37,0	33,7	40,0
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	69,9	72,6	67,5	0,6	0,7	0,6	29,5	26,7	31,9
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	66,6	67,9	65,5	1,1	1,4	0,8	32,3	30,7	33,7
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	72,8	76,1	69,9	1,7	1,7	1,7	25,5	22,2	28,5
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	68,6	70,5	66,9	2,3	2,1	2,4	29,1	27,4	30,7
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	69,5	73,8	65,7	3,4	3,2	3,7	27,1	23,0	30,7
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	78,6	80,3	77,0	2,3	2,9	1,7	19,2	16,9	21,3
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	70,1	72,5	67,6	3,3	3,2	3,3	26,7	24,3	29,1
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	67,8	72,0	63,8	2,9	3,4	2,5	29,3	24,6	33,7
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	65,4	69,9	61,4	2,9	2,6	3,2	31,6	27,5	35,4
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	69,5	74,6	64,8	2,9	3,1	2,7	27,6	22,3	32,5
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	68,6	73,4	64,3	2,5	2,4	2,5	28,9	24,2	33,2
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	72,8	76,2	69,7	2,6	2,2	2,9	24,6	21,6	27,4
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	69,3	75,7	63,3	1,2	0,8	1,6	29,5	23,4	35,2
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	63,8	73,6	54,8	2,3	2,0	2,6	34,0	24,5	42,6
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	67,9	75,4	60,9	3,4	2,6	4,2	28,7	22,0	34,9
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	68,7	77,2	61,0	2,8	2,3	3,3	28,5	20,5	35,8

Biểu 2 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	72,8	75,2	70,3	1,4	0,9	1,9	25,8	23,9	27,7
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	73,7	77,3	70,3	1,0	0,8	1,3	25,2	21,8	28,4
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	76,7	82,1	71,7	2,0	1,7	2,3	21,3	16,2	26,0
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	75,5	79,6	71,3	1,3	1,0	1,5	23,3	19,4	27,2
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	72,1	77,0	67,6	0,1	0,1	0,1	27,8	22,9	32,4
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	82,7	86,8	78,6	1,9	2,1	1,8	15,4	11,1	19,6
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	67,4	75,9	59,9	1,1	1,0	1,2	31,5	23,2	38,8
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	76,1	82,4	70,5	1,7	2,1	1,4	22,2	15,5	28,1
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	63,3	70,2	57,1	2,4	2,5	2,2	34,3	27,4	40,6
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	65,1	73,7	57,0	1,8	2,6	1,0	33,2	23,7	42,0
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	61,9	71,1	53,6	1,9	2,5	1,5	36,2	26,4	44,9
80	Long An	100,0	100,0	100,0	69,9	79,2	61,5	2,0	2,2	1,8	28,1	18,6	36,6
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	67,1	75,9	59,8	2,9	2,4	3,3	30,0	21,7	36,9
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	67,4	75,4	60,4	0,2	0,2	0,1	32,5	24,4	39,5
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	68,7	75,5	63,0	2,1	2,2	2,0	29,2	22,4	35,0
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	66,3	70,7	62,4	4,5	6,2	2,9	29,2	23,2	34,7
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	72,9	81,1	64,8	3,8	2,9	4,7	23,3	16,1	30,5
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	69,6	80,4	59,4	2,0	1,2	2,7	28,4	18,4	37,9
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	68,0	80,1	56,1	1,7	1,8	1,7	30,3	18,1	42,2
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	68,2	78,1	58,4	2,5	2,3	2,6	29,4	19,5	39,0
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	70,0	79,6	60,8	2,6	2,6	2,7	27,3	17,8	36,5
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	65,2	77,6	54,0	3,5	4,0	3,1	31,2	18,4	42,9
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	64,2	75,9	52,9	1,9	2,6	1,3	33,9	21,5	45,8
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	66,0	76,3	56,6	2,6	2,8	2,4	31,3	20,9	40,9

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		100,0	100,0	100,0	80,4	85,3	75,7	1,3	1,2	1,3	18,3	13,5	23,0
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	89,2	91,3	87,1	0,7	0,6	0,7	10,1	8,1	12,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	78,9	81,8	76,4	1,0	1,1	0,9	20,1	17,0	22,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	80,7	84,7	76,8	1,6	1,6	1,6	17,8	13,8	21,6
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	87,7	91,4	83,8	0,7	0,3	1,1	11,6	8,2	15,1
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	72,2	79,8	64,7	1,4	1,4	1,4	26,4	18,8	33,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	77,4	85,7	68,7	1,6	1,4	1,9	21,0	12,9	29,4
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	77,2	81,0	73,6	0,8	0,9	0,7	22,0	18,1	25,7
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	97,9	98,3	97,5	0,1	0,1	0,1	2,0	1,6	2,4
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	93,9	95,4	92,3	0,5	0,3	0,6	5,7	4,3	7,1
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	94,0	95,3	92,7	0,2	0,2	0,2	5,7	4,4	7,1
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	86,7	89,5	84,0	0,9	1,0	0,9	12,3	9,5	15,2
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	93,5	94,7	92,2	0,5	0,3	0,7	6,0	5,0	7,1
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	95,9	96,5	95,3	0,1	0,0	0,1	4,0	3,5	4,6
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	97,5	98,3	96,6	0,1	0,1	0,1	2,4	1,6	3,2
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	91,5	93,6	89,4	0,1	0,0	0,3	8,4	6,4	10,3
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	93,8	94,8	92,8	0,3	0,2	0,3	5,9	4,9	6,9
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	90,6	92,8	88,5	0,4	0,3	0,5	8,9	6,8	11,0
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	83,4	87,0	79,9	0,8	0,8	0,7	15,8	12,2	19,3
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	87,2	89,8	84,5	2,3	2,0	2,7	10,5	8,1	12,9
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	83,1	85,7	80,5	1,4	1,4	1,5	15,5	12,9	18,0
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	84,4	87,0	81,9	0,7	0,6	0,9	14,8	12,4	17,2

Biểu 2 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	82,0	84,3	80,0	1,2	1,3	1,2	16,7	14,4	18,9
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	80,9	83,0	79,0	1,2	1,5	1,0	17,9	15,5	20,0
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	74,7	77,8	72,0	1,2	1,3	1,2	24,0	20,9	26,8
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	76,0	79,8	72,7	1,6	1,9	1,4	22,4	18,3	25,9
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	78,2	80,6	76,0	1,9	2,2	1,7	19,9	17,3	22,3
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	78,9	83,1	75,1	0,0	0,0	0,0	21,1	16,9	24,9
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	79,4	81,3	77,8	0,9	1,2	0,7	19,7	17,5	21,6
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	76,9	79,6	74,4	1,3	1,8	0,9	21,8	18,6	24,8
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	84,5	86,3	83,0	0,4	0,2	0,6	15,1	13,5	16,5
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	81,6	83,8	79,7	0,8	1,1	0,6	17,6	15,1	19,7
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	84,6	87,1	82,2	1,1	1,1	1,2	14,3	11,7	16,7
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	83,7	86,0	81,5	0,7	0,8	0,6	15,6	13,2	17,9
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	76,8	79,7	74,1	3,1	4,4	1,9	20,1	15,9	24,0
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	81,8	83,8	79,9	2,6	3,2	2,1	15,6	13,0	18,0
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	76,4	80,5	72,7	2,1	1,3	2,8	21,5	18,2	24,5
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	70,3	75,3	65,6	2,8	3,6	2,1	26,9	21,1	32,3
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	76,7	81,4	72,3	1,5	2,2	0,8	21,8	16,4	26,9
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	80,5	85,0	76,3	2,0	1,9	2,2	17,5	13,1	21,5
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	79,4	84,6	74,6	1,4	1,2	1,7	19,1	14,2	23,7
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	78,5	83,2	74,2	1,8	1,5	2,1	19,7	15,3	23,7
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	81,8	87,6	76,0	0,7	0,5	1,0	17,5	12,0	23,0
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	74,9	82,3	67,4	2,3	1,7	2,9	22,8	16,0	29,8
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	81,0	87,6	74,2	1,7	1,3	2,2	17,3	11,1	23,6
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	79,2	87,3	71,2	1,5	0,7	2,3	19,3	12,0	26,4

Biểu 2 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	90,9	93,2	88,5	0,4	0,3	0,6	8,7	6,5	10,9
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	90,2	93,2	87,2	0,5	0,1	0,8	9,3	6,6	12,0
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	83,8	88,6	78,8	1,4	0,6	2,2	14,9	10,8	19,0
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	90,5	93,5	87,3	0,5	0,3	0,8	9,0	6,3	11,9
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	88,5	92,4	84,7	0,0	0,0	0,1	11,4	7,6	15,3
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	78,0	84,3	71,7	2,4	2,3	2,5	19,6	13,4	25,8
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	75,0	83,3	67,0	1,0	0,7	1,3	23,9	16,0	31,7
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	75,1	80,2	70,1	1,6	2,3	1,0	23,3	17,5	28,9
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	71,0	79,2	63,3	1,4	1,7	1,2	27,5	19,2	35,5
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	72,5	79,5	65,4	1,1	1,0	1,3	26,4	19,5	33,4
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	68,6	76,7	60,3	1,2	1,0	1,4	30,1	22,3	38,2
80	Long An	100,0	100,0	100,0	75,6	81,7	69,6	1,6	1,6	1,7	22,7	16,7	28,7
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	82,7	88,1	77,6	0,9	0,8	1,0	16,4	11,1	21,4
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	80,7	87,9	73,5	0,2	0,2	0,3	19,1	11,9	26,2
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	75,6	84,0	67,4	2,0	2,0	2,0	22,4	14,0	30,7
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	75,8	84,2	67,7	2,6	2,2	3,0	21,5	13,7	29,2
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	85,7	91,8	78,9	2,4	1,5	3,6	11,8	6,7	17,6
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	74,8	84,3	64,9	1,5	1,3	1,7	23,7	14,4	33,4
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	73,0	85,4	59,5	2,1	1,4	2,9	24,8	13,2	37,6
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	74,4	83,0	64,9	2,4	2,2	2,6	23,3	14,9	32,5
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	81,4	88,5	73,9	0,8	0,7	1,0	17,7	10,8	25,1
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	72,1	82,7	61,1	1,6	1,5	1,6	26,3	15,8	37,2
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	72,8	85,3	58,5	2,5	2,6	2,4	24,7	12,2	39,1
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	74,4	83,8	64,3	1,4	1,0	1,8	24,2	15,2	33,9

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 3**LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2018***Đơn vị tính: Nghìn người*

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		55 099,3	28 778,2	26 321,1	55 122,8	28 830,7	26 292,1	55.406,7	28.998,6	26.408,1	55.638,2	29.097,3	26.540,9
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7 724,1	3 864,6	3 859,6	7 699,1	3 838,3	3 860,8	7.726,1	3.855,9	3.870,2	7.784,4	3.924,7	3.859,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	12 169,6	6 085	6 084,8	11 983,9	5 982,3	6 001,6	12.151,2	6.107,9	6.043,3	12.340,1	6.201,8	6.138,4
	Trong đó: Hà Nội	3 878,3	1 982,1	1 896,3	3 860,4	1 953,6	1 906,8	3.947,2	2.013,4	1.933,7	3.980,2	2.038,8	1.941,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11 920,3	6 163,6	5 756,7	11 980,6	6 212,0	5 768,6	12.033,7	6.193,5	5.840,2	11.867,7	6.102,4	5.765,2
V4	Tây Nguyên	3 644,4	1 913,4	1 731,1	3 634,3	1 897,9	1 736,4	3.640,1	1.900,6	1.739,5	3.690,9	1.935,7	1.755,2
V5	Đông Nam Bộ	9 390,5	5 022,2	4 368,3	9 412,2	5 074,9	4 337,4	9.483,2	5.136,8	4.346,4	9.580,9	5.141,1	4.439,8
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	4 393,7	2 382,4	2 011,3	4 407,9	2 433,1	1 974,8	4.475,9	2.452,5	2.023,3	4.506,7	2.441,9	2.064,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	10 250,3	5 729,6	4 520,7	10 412,6	5 825,3	4 587,4	10.372,4	5.803,9	4.568,5	10.374,1	5.791,6	4.582,5
THÀNH THỊ		17 743,1	9 240,6	8 502,5	17 746,7	9 238,6	8 508,1	17.781,9	9.308,8	8.473,1	18.397,5	9.629,2	8.768,3
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 243,6	614,2	629,4	1 240,2	602,6	637,6	1.205,1	585,5	619,6	1.274,1	624,9	649,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	4 244,6	2 146,2	2 098,4	4 242,3	2 122,4	2 119,9	4.274,6	2.156,1	2.118,5	4.549,3	2.311,1	2.238,2
	Trong đó: Hà Nội	2 215,9	1 131,4	1 084,5	2 243,5	1 127,2	1 116,3	2.330,8	1.184,3	1.146,5	2.496,5	1.278,0	1.218,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 120,2	1 595,6	1 524,6	3 120,8	1 599,0	1 521,8	3.137,7	1.612,7	1.524,9	3.208,1	1.638,9	1.569,2
V4	Tây Nguyên	998,8	515,6	483,2	992,6	509,6	483,0	999,6	514,4	485,2	1.037,4	536,2	501,1
V5	Đông Nam Bộ	5 703,2	3 038,4	2 664,7	5 703,7	3 064,9	2 638,8	5.722,7	3.086,9	2.635,8	5.890,6	3.159,7	2.730,9
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	3 530,7	1 906,1	1 624,6	3 502,3	1 927,9	1 574,4	3.532,8	1.934,4	1.598,4	3.591,1	1.941,9	1.649,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 432,7	1 330,6	1 102,2	2 447,1	1 340,2	1 106,9	2.442,2	1.353,1	1.089,1	2.438,0	1.358,3	1.079,6

Biểu 3 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		37 356,2	19 537,7	17 818,6	37 376,1	19 592,1	17 784,0	37.624,8	19.689,8	17.935,0	37.240,7	19.468,1	17.772,6
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 480,6	3 250,4	3 230,2	6 458,9	3 235,7	3 223,2	6.521,0	3.270,4	3.250,6	6.510,3	3.299,8	3.210,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	7 925,1	3 938,8	3 986,3	7 741,6	3 859,9	3 881,7	7.876,6	3.951,8	3.924,8	7.790,9	3.890,7	3.900,2
	Trong đó: Hà Nội	1 662,5	850,7	811,8	1 616,9	826,4	790,5	1.616,4	829,1	787,2	1.483,8	760,8	722,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8 800,1	4 568,0	4 232,1	8 859,8	4 613,1	4 246,8	8.896,0	4.580,7	4.315,3	8.659,6	4.463,5	4.196,1
V4	Tây Nguyên	2 645,6	1 397,8	1 247,8	2 641,7	1 388,3	1 253,4	2.640,5	1.386,1	1.254,4	2.653,6	1.399,5	1.254,1
V5	Đông Nam Bộ	3 687,3	1 983,8	1 703,6	3 708,5	2 010	1 698,6	3.760,5	2.050,0	1.710,6	3.690,3	1.981,4	1.708,9
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	863,0	476,3	386,7	905,6	505,2	400,4	943,1	518,1	424,9	915,6	500,0	415,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7 817,5	4 399,0	3 418,5	7 965,5	4 485,0	3 480,5	7.930,2	4.450,8	3.479,4	7.936,1	4.433,2	3.502,9

Biểu 4**TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2018***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		76,8	82,3	71,6	68,4	74,8	62,6	81,7	86,5	77,0
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	86,5	88,8	84,3	72,6	75,4	70,1	89,9	91,9	87,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	73,8	77,0	70,9	64,9	68,4	61,7	79,9	83,0	77,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	79,0	83,3	75,0	71,3	76,2	66,8	82,2	86,2	78,4
V4	Tây Nguyên	84,2	88,0	80,5	75,1	79,3	71,1	88,4	91,8	84,9
V5	Đông Nam Bộ	69,3	77,8	61,4	66,9	75,7	58,9	73,6	81,2	66,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	76,8	85,5	68,1	70,6	80,5	61,2	79,0	87,1	70,6
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	67,1	70,8	63,6	61,3	65,0	57,9	78,0	81,9	74,3
02	Hà Giang	94,8	95,7	93,9	78,0	80,9	75,2	98,0	98,4	97,6
04	Cao Bằng	90,3	91,7	88,8	77,2	78,0	76,5	94,3	95,7	92,9
06	Bắc Kạn	91,2	93,1	89,3	77,7	81,3	74,4	94,3	95,6	92,9
08	Tuyên Quang	85,3	88,4	82,3	71,2	75,1	67,8	87,7	90,5	84,8
10	Lào Cai	89,0	90,8	87,3	73,5	76,6	70,6	94,0	95,0	92,9
11	Điện Biên	92,6	93,9	91,4	76,1	79,7	73,1	96,0	96,5	95,4
12	Lai Châu	95,1	96,3	94,0	84,2	86,3	82,3	97,6	98,4	96,8
14	Sơn La	88,9	91,1	86,8	73,2	75,5	71,2	91,6	93,6	89,7
15	Yên Bái	89,6	91,0	88,3	73,5	75,4	71,9	94,1	95,1	93,1
17	Hoà Bình	88,2	90,4	86,1	71,6	73,5	70,0	91,1	93,2	89,0
19	Thái Nguyên	78,4	81,8	75,2	68,1	70,4	66,1	84,2	87,8	80,7
20	Lạng Sơn	86,3	88,7	83,8	73,7	75,6	72,0	89,5	91,9	87,1

Biểu 4 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	74,5	77,7	71,4	69,1	72,4	65,9	84,5	87,1	82,0
24	Bắc Giang	83,8	86,5	81,2	72,8	76,8	69,4	85,2	87,6	82,8
25	Phú Thọ	80,4	83,3	77,9	68,9	73,6	64,7	83,3	85,6	81,1
26	Vĩnh Phúc	79,7	83,2	76,6	72,5	79,3	66,6	82,1	84,5	80,0
27	Bắc Ninh	73,5	77,2	70,2	67,4	72,6	62,9	76,0	79,1	73,2
30	Hải Dương	75,8	79,1	73,0	70,4	71,2	69,7	77,6	81,7	74,1
31	Hải Phòng	75,2	78,5	72,2	69,7	73,6	66,2	80,1	82,7	77,7
33	Hưng Yên	78,4	82,5	74,8	75,5	78,7	72,6	78,9	83,1	75,1
34	Thái Bình	78,8	81,1	76,9	66,4	69,0	64,2	80,3	82,5	78,4
35	Hà Nam	75,8	79,1	72,8	63,0	66,3	60,0	78,2	81,4	75,2
36	Nam Định	82,2	84,0	80,6	70,5	73,3	68,1	84,9	86,5	83,5
37	Ninh Bình	79,3	81,6	77,4	67,7	69,3	66,3	82,4	84,9	80,3
38	Thanh Hoá	83,8	86,5	81,3	74,5	77,8	71,5	85,7	88,3	83,3
40	Nghệ An	82,3	84,6	80,1	70,9	72,6	69,3	84,4	86,8	82,1
42	Hà Tĩnh	78,6	82,8	74,7	72,9	77,0	69,3	79,9	84,1	76,0
44	Quảng Bình	83,7	86,2	81,3	80,8	83,1	78,7	84,4	87,0	82,0
45	Quảng Trị	76,9	79,9	74,1	73,3	75,7	70,9	78,5	81,8	75,5
46	Thừa Thiên Huế	71,9	77,1	67,0	70,7	75,4	66,3	73,1	78,9	67,7
48	Đà Nẵng	69,6	73,9	65,6	68,4	72,5	64,6	78,2	83,6	73,1
49	Quảng Nam	80,0	84,7	75,8	72,4	77,7	67,5	82,5	86,9	78,5
51	Quảng Ngãi	79,4	84,3	74,9	71,1	75,8	66,8	80,9	85,8	76,3
52	Bình Định	78,8	82,7	75,2	75,4	78,4	72,6	80,3	84,7	76,3
54	Phú Yên	79,0	84,7	73,3	70,5	76,6	64,8	82,5	88,0	77,0
56	Khánh Hoà	72,0	80,2	64,1	66,0	75,5	57,4	77,2	84,0	70,2
58	Ninh Thuận	78,5	85,0	72,1	71,3	78,0	65,1	82,7	88,9	76,4

Biểu 4 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	77,0	84,6	69,7	71,5	79,5	64,2	80,7	88,0	73,6
62	Kon Tum	84,7	86,8	82,5	74,2	76,1	72,3	91,3	93,5	89,1
64	Gia Lai	85,5	88,5	82,6	74,8	78,2	71,6	90,7	93,4	88,0
66	Đắk Lắk	83,5	87,9	79,1	78,7	83,8	74,0	85,1	89,2	81,0
67	Đắk Nông	88,7	91,7	85,5	76,7	80,6	72,8	91,0	93,7	88,1
68	Lâm Đồng	81,8	86,2	77,5	72,2	77,1	67,6	88,6	92,4	84,7
70	Bình Phước	81,3	87,2	75,6	84,6	88,9	80,4	80,4	86,6	74,2
72	Tây Ninh	74,3	82,4	66,6	68,5	76,8	61,2	76,1	84,0	68,3
74	Bình Dương	77,6	84,1	71,7	77,8	84,5	71,9	76,7	82,5	71,1
75	Đồng Nai	70,0	77,9	62,6	65,7	72,6	59,4	72,5	80,8	64,5
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	70,0	78,3	62,0	66,8	76,3	58,0	73,6	80,5	66,6
79	Thành phố Hồ Chí Minh	65,0	74,4	56,3	63,8	73,6	55,1	69,9	77,7	61,8
80	Long An	76,3	82,9	69,8	71,9	81,4	63,4	77,3	83,3	71,3
82	Tiền Giang	81,4	87,3	76,0	70,0	78,3	63,1	83,6	88,9	78,6
83	Bến Tre	79,5	86,8	72,2	67,5	75,6	60,5	80,9	88,1	73,8
84	Trà Vinh	76,3	84,5	68,4	70,8	77,6	65,0	77,6	86,0	69,3
86	Vĩnh Long	77,1	84,7	69,8	70,8	76,8	65,3	78,5	86,3	70,8
87	Đồng Tháp	86,1	91,7	79,9	76,7	83,9	69,5	88,2	93,3	82,4
89	An Giang	74,8	84,4	65,1	71,6	81,6	62,1	76,3	85,6	66,6
91	Kiên Giang	73,5	85,4	60,9	69,7	81,9	57,8	75,2	86,8	62,4
92	Cần Thơ	72,6	82,0	63,0	70,6	80,5	61,0	76,7	85,1	67,5
93	Hậu Giang	79,8	87,5	71,9	72,7	82,2	63,5	82,3	89,2	74,9
94	Sóc Trăng	72,2	83,4	61,0	68,8	81,6	57,1	73,7	84,2	62,8
95	Bạc Liêu	72,6	85,2	58,8	66,1	78,5	54,2	75,3	87,8	60,9
96	Cà Mau	74,2	83,5	64,4	68,7	79,1	59,1	75,8	84,8	66,1

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 5**CƠ CẤU TUỔI CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN,
NĂM 2018***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/ đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	4,0	4,2	3,7	2,5	2,6	2,4	4,7	5,0	4,3
	20-24 tuổi	8,8	8,6	8,9	8,4	7,9	8,9	8,9	9,0	8,9
	25-29 tuổi	11,5	11,7	11,2	12,5	12,3	12,8	10,9	11,4	10,4
	30-34 tuổi	12,1	12,0	12,1	13,4	13,0	13,8	11,5	11,6	11,3
	35-39 tuổi	12,5	12,1	12,9	14,0	13,7	14,4	11,7	11,3	12,2
	40-44 tuổi	12,2	11,9	12,4	12,9	12,6	13,3	11,8	11,5	12,0
	45-49 tuổi	12,0	12,0	12,1	12,6	12,7	12,6	11,8	11,7	11,8
	50-54 tuổi	10,5	10,6	10,4	10,4	10,7	10,1	10,5	10,5	10,5
	55-59 tuổi	7,8	8,4	7,2	7,0	8,3	5,5	8,2	8,4	8,0
	60-64 tuổi	4,7	4,5	4,9	3,6	3,6	3,7	5,2	4,9	5,4
	65 tuổi trở lên	4,1	3,9	4,2	2,5	2,5	2,6	4,8	4,6	5,0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	5,6	5,8	5,5	1,6	1,9	1,3	6,4	6,5	6,3
	20-24 tuổi	9,9	10,1	9,8	6,6	6,6	6,5	10,6	10,7	10,5
	25-29 tuổi	12,1	12,7	11,4	11,3	11,2	11,5	12,2	13,0	11,4
	30-34 tuổi	12,8	12,8	12,7	13,7	13,2	14,1	12,6	12,7	12,5
	35-39 tuổi	12,2	12,0	12,3	14,2	13,8	14,7	11,8	11,7	11,8
	40-44 tuổi	11,3	11,3	11,4	13,4	13,1	13,7	10,9	10,9	10,9
	45-49 tuổi	10,4	10,3	10,6	12,5	12,1	12,9	10,0	9,9	10,1
	50-54 tuổi	10,2	10,0	10,5	11,8	11,7	11,8	9,9	9,7	10,2
	55-59 tuổi	7,6	8,0	7,3	8,1	9,9	6,3	7,6	7,6	7,5
	60-64 tuổi	4,2	4,0	4,5	3,8	3,9	3,8	4,3	4,0	4,6
	65 tuổi trở lên	3,6	3,1	4,1	3,0	2,6	3,4	3,7	3,2	4,2

Biểu 5 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/ đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	2,2	2,4	2,1	1,4	1,5	1,3	2,7	2,9	2,5
	20-24 tuổi	7,4	7,5	7,3	7,8	7,7	7,9	7,2	7,4	7,0
	25-29 tuổi	11,1	11,3	10,9	12,5	12,2	12,8	10,3	10,8	9,9
	30-34 tuổi	11,9	11,7	12,0	13,7	13,2	14,3	10,8	10,9	10,8
	35-39 tuổi	12,0	11,6	12,4	14,1	13,5	14,7	10,8	10,5	11,1
	40-44 tuổi	12,6	12,2	13,0	13,7	13,4	14,0	12,0	11,6	12,4
	45-49 tuổi	11,9	11,8	12,0	12,0	11,6	12,4	11,8	11,9	11,8
	50-54 tuổi	10,6	10,6	10,6	10,0	10,3	9,7	10,9	10,8	11,1
	55-59 tuổi	9,5	10,6	8,5	8,0	9,8	6,2	10,4	11,1	9,7
	60-64 tuổi	5,8	5,6	6,0	3,9	3,9	3,8	6,9	6,5	7,2
	65 tuổi trở lên	4,9	4,7	5,2	2,9	2,9	2,9	6,1	5,7	6,4
Trong đó: Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	1,4	1,6	1,3	0,9	1,0	0,9	2,2	2,6	1,9
	20-24 tuổi	8,6	8,5	8,7	8,2	7,9	8,5	9,2	9,5	9,0
	25-29 tuổi	13,4	13,3	13,5	13,7	13,2	14,2	12,9	13,4	12,4
	30-34 tuổi	13,5	13,0	14,1	14,2	13,4	15,0	12,6	12,4	12,8
	35-39 tuổi	13,7	13,5	13,9	14,7	14,5	14,9	12,3	12,1	12,5
	40-44 tuổi	13,7	13,3	14,2	14,4	13,7	15,1	12,7	12,6	12,9
	45-49 tuổi	11,6	11,2	12,0	11,9	11,4	12,5	11,0	10,8	11,3
	50-54 tuổi	9,6	9,9	9,3	9,4	9,9	8,8	10,0	9,9	10,1
	55-59 tuổi	7,9	9,3	6,3	7,7	9,9	5,5	8,1	8,6	7,6
	60-64 tuổi	3,7	3,7	3,7	2,7	2,9	2,5	5,2	4,9	5,5
	65 tuổi trở lên	2,8	2,6	3,0	2,3	2,3	2,2	3,6	3,2	4,1

Biểu 5 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/ đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	4,1	4,6	3,6	2,7	2,9	2,6	4,6	5,2	4,0
	20-24 tuổi	9,0	9,0	9,1	8,8	8,6	9,1	9,1	9,1	9,1
	25-29 tuổi	11,2	11,6	10,8	12,3	12,3	12,4	10,8	11,3	10,3
	30-34 tuổi	10,9	11,2	10,6	12,2	12,1	12,3	10,5	10,9	10,1
	35-39 tuổi	11,3	10,9	11,7	11,9	11,4	12,5	11,1	10,7	11,5
	40-44 tuổi	11,6	11,6	11,7	12,6	12,5	12,6	11,3	11,2	11,4
	45-49 tuổi	12,5	12,2	12,8	12,9	12,5	13,2	12,4	12,1	12,7
	50-54 tuổi	10,9	10,8	11,1	11,4	11,7	11,2	10,7	10,4	11,0
	55-59 tuổi	8,2	8,5	7,8	7,5	8,5	6,5	8,5	8,6	8,3
	60-64 tuổi	5,0	4,8	5,3	4,0	3,9	4,1	5,4	5,1	5,7
	65 tuổi trở lên	5,1	4,9	5,4	3,5	3,4	3,6	5,7	5,5	6,0
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	7,7	8,4	6,9	4,2	5,0	3,5	9,0	9,7	8,3
	20-24 tuổi	11,7	11,9	11,4	8,3	8,0	8,6	13,0	13,4	12,5
	25-29 tuổi	11,7	12,1	11,2	11,3	11,8	10,9	11,8	12,3	11,3
	30-34 tuổi	11,7	11,2	12,3	11,3	10,7	12,0	11,9	11,4	12,4
	35-39 tuổi	11,6	10,6	12,7	12,1	11,2	13,0	11,4	10,3	12,6
	40-44 tuổi	11,9	11,8	12,0	13,6	12,7	14,5	11,3	11,5	11,1
	45-49 tuổi	11,4	11,0	11,9	14,1	14,3	13,8	10,4	9,7	11,1
	50-54 tuổi	9,5	9,4	9,6	11,7	11,5	12,0	8,6	8,6	8,6
	55-59 tuổi	6,7	7,3	6,0	7,3	8,5	6,0	6,4	6,8	6,0
	60-64 tuổi	3,6	3,6	3,6	3,9	4,0	3,8	3,4	3,4	3,5
	65 tuổi trở lên	2,6	2,8	2,5	2,2	2,4	2,0	2,8	2,9	2,7

Biểu 5 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/ đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	3,2	3,1	3,3	2,6	2,5	2,8	4,1	4,0	4,2
	20-24 tuổi	9,7	8,9	10,6	9,5	8,2	10,9	10,0	9,9	10,1
	25-29 tuổi	13,7	13,4	14,0	14,3	13,7	15,0	12,6	12,8	12,3
	30-34 tuổi	14,3	13,9	14,8	14,7	14,2	15,3	13,6	13,3	14,0
	35-39 tuổi	14,2	13,8	14,5	15,3	15,3	15,3	12,3	11,4	13,2
	40-44 tuổi	12,4	11,9	13,0	12,5	12,0	13,1	12,2	11,6	12,9
	45-49 tuổi	12,4	13,2	11,5	12,4	13,3	11,3	12,5	13,2	11,7
	50-54 tuổi	9,3	9,9	8,6	8,9	9,6	8,1	10,0	10,5	9,4
	55-59 tuổi	5,8	6,8	4,5	5,4	6,8	3,8	6,4	7,0	5,7
	60-64 tuổi	3,1	3,1	3,1	2,8	2,7	2,8	3,6	3,6	3,5
	65 tuổi trở lên	2,0	2,0	2,0	1,5	1,5	1,5	2,8	2,7	2,9
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	1,8	1,9	1,8	1,7	1,8	1,6	2,1	1,9	2,4
	20-24 tuổi	9,0	8,2	9,9	8,9	8,0	10,1	9,1	9,1	9,0
	25-29 tuổi	14,0	13,7	14,5	14,2	13,6	14,8	13,5	14,0	12,9
	30-34 tuổi	15,5	14,8	16,4	15,3	14,4	16,3	16,4	16,2	16,8
	35-39 tuổi	15,1	14,5	15,8	15,5	14,9	16,2	13,3	12,8	14,1
	40-44 tuổi	12,8	12,4	13,3	13,0	12,7	13,4	11,9	11,2	12,7
	45-49 tuổi	12,4	13,7	10,9	12,6	13,9	11,1	11,7	12,8	10,2
	50-54 tuổi	9,5	10,0	8,8	9,0	9,6	8,4	11,2	11,8	10,3
	55-59 tuổi	5,6	6,9	4,1	5,7	7,3	3,8	5,4	5,7	5,0
	60-64 tuổi	2,8	2,6	2,9	2,6	2,5	2,7	3,5	3,2	3,8
	65 tuổi trở lên	1,5	1,4	1,8	1,4	1,4	1,5	2,0	1,4	2,7

Biểu 5 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/ đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	4,0	4,4	3,5	3,6	3,9	3,2	4,2	4,6	3,6
	20-24 tuổi	7,4	7,2	7,5	7,3	7,4	7,3	7,4	7,2	7,6
	25-29 tuổi	9,8	10,0	9,5	9,9	10,1	9,7	9,7	10,0	9,4
	30-34 tuổi	11,3	11,5	11,1	11,8	11,6	12,0	11,2	11,4	10,8
	35-39 tuổi	13,4	12,9	14,1	14,2	13,7	14,8	13,2	12,6	13,9
	40-44 tuổi	12,7	12,3	13,1	12,6	12,6	12,6	12,7	12,2	13,3
	45-49 tuổi	12,7	12,5	13,0	13,5	13,0	14,1	12,5	12,3	12,6
	50-54 tuổi	11,4	11,7	11,2	12,1	12,0	12,1	11,2	11,5	10,8
	55-59 tuổi	7,7	7,9	7,5	7,5	8,3	6,4	7,8	7,8	7,9
	60-64 tuổi	5,1	4,9	5,2	4,6	4,5	4,7	5,2	5,1	5,4
	65 tuổi trở lên	4,5	4,7	4,3	3,0	3,0	3,1	5,0	5,2	4,7

Biểu 6

**CƠ CẤU LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, NĂM 2018**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	78,0	75,6	80,5	62,1	59,4	65,1	85,6	83,5	88,0
	Dạy nghề	5,5	9,0	1,7	7,8	12,5	2,7	4,3	7,2	1,2
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,8	3,5	4,1	5,4	4,6	6,2	3,0	3,0	3,0
	Cao đẳng	3,2	2,5	3,9	4,7	3,8	5,7	2,4	1,8	3,0
	Đại học trở lên	9,7	9,5	9,9	20,0	19,7	20,3	4,6	4,5	4,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	81,7	79,9	83,4	50,3	48,2	52,3	87,7	85,8	89,7
	Dạy nghề	4,7	7,9	1,5	9,5	15,6	3,6	3,8	6,5	1,1
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,3	4,0	4,6	10,0	8,8	11,2	3,1	3,1	3,2
	Cao đẳng	2,9	2,1	3,7	6,6	4,4	8,7	2,2	1,7	2,7
	Đại học trở lên	6,5	6,1	6,8	23,6	23,1	24,2	3,1	3,0	3,3
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	69,3	64,5	74,1	49,8	45,2	54,4	80,3	75,5	84,8
	Dạy nghề	8,5	14,5	2,6	11,0	17,7	4,1	7,1	12,6	1,8
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,4	4,1	4,7	5,9	4,8	7,0	3,6	3,7	3,4
	Cao đẳng	4,0	3,0	5,0	5,2	4,2	6,3	3,4	2,4	4,4
	Đại học trở lên	13,7	13,9	13,6	28,2	28,1	28,3	5,7	5,7	5,6
Trong đó: Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	53,2	49,8	56,7	40,0	37,0	43,2	72,9	69,1	76,8
	Dạy nghề	9,5	15,2	3,6	10,6	16,6	4,3	7,9	13,0	2,7
	Trung cấp chuyên nghiệp	5,9	4,8	7,0	6,6	5,0	8,2	4,9	4,5	5,3
	Cao đẳng	5,3	4,2	6,4	5,5	4,4	6,6	5,0	3,9	6,1
	Đại học trở lên	26,1	26,0	26,2	37,4	37,0	37,8	9,3	9,5	9,1

Biểu 6 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	78,8	76,2	81,5	63,9	61,0	66,9	84,2	81,7	86,8
	Dạy nghề	5,1	8,8	1,3	6,9	11,8	1,7	4,5	7,7	1,1
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,0	3,6	4,4	5,9	4,9	6,9	3,3	3,2	3,5
	Cao đẳng	3,3	2,8	3,8	5,3	4,6	6,1	2,6	2,1	3,0
	Đại học trở lên	8,8	8,6	9,0	18,0	17,8	18,3	5,4	5,3	5,6
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	85,8	84,8	86,8	71,2	69,1	73,4	91,4	90,7	92,1
	Dạy nghề	3,2	5,4	0,7	5,3	9,3	1,0	2,4	4,0	0,6
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,2	2,7	3,6	5,4	4,7	6,2	2,3	2,0	2,6
	Cao đẳng	2,2	1,7	2,8	4,0	3,2	4,9	1,5	1,1	2,0
	Đại học trở lên	5,7	5,4	6,0	14,1	13,7	14,5	2,4	2,3	2,6
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	72,1	69,5	75,1	65,6	62,6	69,0	82,5	80,4	85,1
	Dạy nghề	6,6	10,3	2,2	7,4	11,5	2,7	5,3	8,6	1,3
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,7	3,4	4,0	4,0	3,7	4,4	3,1	3,0	3,3
	Cao đẳng	4,0	3,3	4,8	4,7	4,0	5,5	2,9	2,3	3,7
	Đại học trở lên	13,6	13,4	13,9	18,3	18,2	18,4	6,1	5,7	6,6
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	63,1	60,4	66,5	60,2	57,6	63,3	74,5	70,7	79,5
	Dạy nghề	6,8	10,7	2,2	7,0	10,9	2,4	6,1	9,8	1,3
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,4	4,1	4,7	4,1	3,8	4,5	5,4	5,4	5,3
	Cao đẳng	5,2	4,3	6,2	5,4	4,6	6,4	4,2	3,2	5,6
	Đại học trở lên	20,5	20,5	20,5	23,2	23,0	23,4	9,8	10,9	8,3

Biểu 6 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	86,7	85,7	87,9	75,6	74,1	77,5	90,1	89,3	91,2
	Dạy nghề	2,7	4,2	0,9	4,7	7,4	1,4	2,1	3,2	0,7
	Trung cấp chuyên nghiệp	2,7	2,7	2,7	4,5	3,9	5,2	2,1	2,3	2,0
	Cao đẳng	1,7	1,4	2,1	2,3	1,9	2,9	1,5	1,3	1,9
	Đại học trở lên	6,2	6,0	6,4	12,9	12,7	13,1	4,0	3,9	4,2

Biểu 7**SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2018***Đơn vị tính: Nghìn người*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		53 992,8	28 222,6	25 770,2	54 022,8	28 317,3	25 705,4	54 300,9	28 442,2	25 858,7	54 530,3	28 567,8	25 962,5
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7 637,8	3 820,0	3 817,8	7 622,6	3 808,5	3 814,1	7 661,3	3 827,3	3 834,0	7 707,4	3 888,1	3 819,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	11 918,3	5 946,9	5 971,2	11 752,7	5 858,4	5 894,3	11 895,7	5 962,2	5 933,4	12 112,9	6 099,3	6 013,6
	Trong đó: Hà Nội	3 812,2	1 947,6	1 864,5	3 786,5	1 919,8	1 866,7	3 859,3	1 956,3	1 903,0	3 891,2	1 998,7	1 892,5
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải												
V3	miền Trung	11 623,0	6 020,3	5 602,7	11 734,2	6 101,3	5 632,8	11 766,2	6 065,7	5 700,5	11 574,1	5 967,7	5 606,4
V4	Tây Nguyên	3 604,1	1 899,5	1 704,6	3 587,8	1 888,8	1 698,9	3 604,6	1 887,0	1 717,6	3 646,9	1 920,2	1 726,7
V5	Đông Nam Bộ	9 174,8	4 902,7	4 272,1	9 157,6	4 936,3	4 221,4	9 251,2	5 002,6	4 248,6	9 355,4	5 014,4	4 341,0
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	4 271,2	2 312,4	1 958,8	4 258,6	2 348,1	1 910,6	4 321,4	2 366,3	1 955,0	4 366,3	2 355,4	2 011,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	10 034,9	5 633,3	4 401,6	10 167,9	5 723,9	4 444,0	10 122,0	5 697,5	4 424,5	10 133,7	5 678,0	4 455,7
THÀNH THỊ		17 217,0	8 982,8	8 234,2	17 223,0	8 974,0	8 248,9	17 257,5	9 021,0	8 236,5	17 857,5	9 352,4	8 505,1
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 212,1	598,7	613,4	1 214,1	592,2	621,9	1 182,0	572,9	609,1	1 243,0	607,9	635,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	4 137,5	2 094,8	2 042,8	4 135,2	206,8	2 067,3	4 145,4	2 075,5	2 070,0	4 416,5	2 247,5	2 169,0
	Trong đó: Hà Nội	2 168,7	1 108,2	1 060,5	2 188,4	1 103,9	1 084,6	2 260,3	1 137,9	1 122,4	2 420,6	1 243,5	1 177,1
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải												
V3	miền Trung	2 988,2	1 535,5	1 452,8	3 014,7	1 552,8	1 461,9	3 031,5	1 563,3	1 468,3	3 097,9	1 595,5	1 502,4
V4	Tây Nguyên	976,6	506,1	470,5	976,5	503,0	473,5	984,9	507,0	478,0	1 017,5	527,8	489,7
V5	Đông Nam Bộ	5 545,9	295,2	2 593,9	5 521,7	2 957,9	2 563,8	5 555,2	2 986,1	2 569,1	5 722,3	3 055,0	2 667,3
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	3 421,2	1 843,7	1 577,5	3 372,7	1 849,9	1 522,8	3 402,1	1 857,3	1 544,8	3 467,2	1 861,1	1 606,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 356,7	1 295,8	1 060,9	2 360,7	1 300,1	1 060,6	2 358,4	1 316,2	1 042,1	2 360,4	1 318,7	1 041,7

Biểu 7 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Nghìn người*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		36 775,8	19 239,9	17 536,0	36 799,8	19 343,3	17 456,5	37 043,4	19 421,2	17 622,2	36 672,8	19 215,4	17 457,4
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 425,8	3 221,3	3 204,4	6 408,5	3 216,3	3 192,2	6 479,2	3 254,3	3 224,9	6 464,4	3 280,2	3 184,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	7 780,6	3 852,3	3 928,4	7 617,5	3 790,6	382,7	7 750,2	3 886,8	3 863,5	7 696,4	3 851,8	3 844,6
	Trong đó: Hà Nội	1 643,4	839,5	804,0	1 598,1	816,0	782,2	1 599,0	818,4	780,6	1 470,6	755,2	715,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8 634,7	4 484,8	4 150,0	8 719,4	4 548,5	4 171,0	8 734,6	4 502,4	4 232,2	8 476,2	4 372,3	4 104,0
V4	Tây Nguyên	2 627,5	1 393,3	1 234,2	2 611,2	1 385,8	1 225,4	2 619,7	1 380,0	1 239,7	2 629,4	1 392,4	1 237,0
V5	Đông Nam Bộ	3 628,9	1 950,7	1 678,3	3 635,9	1 978,3	1 657,6	3 696,0	2 016,5	1 679,5	3 633,1	1 959,3	1 673,7
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	850,0	468,7	381,3	885,9	498,1	387,8	919,3	509,0	410,3	899,2	494,2	404,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7 678,2	4 337,5	3 340,7	7 807,2	4 423,8	3 383,3	7 763,6	4 381,2	3 382,4	7 773,3	4 359,3	3 414,0

Biểu 8**TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2018***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		75,3	80,7	70,1	66,4	72,6	60,7	80,4	85,3	75,7
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	85,7	88,1	83,4	71,2	73,9	68,7	89,2	91,3	87,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	72,4	75,5	69,7	63,0	66,3	60,0	78,9	81,8	76,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	77,2	81,5	73,1	68,7	73,8	64,1	80,7	84,7	76,8
V4	Tây Nguyên	83,4	87,5	79,4	74,0	78,4	69,9	87,7	91,4	83,8
V5	Đông Nam Bộ	67,6	75,7	60,0	64,9	73,4	57,4	72,2	79,8	64,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	75,0	83,8	66,0	68,1	78,1	58,7	77,4	85,7	68,7
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	65,8	69,4	62,4	59,8	63,3	56,5	77,2	81,0	73,6
02	Hà Giang	94,5	95,5	93,5	76,8	80,3	73,5	97,9	98,3	97,5
04	Cao Bằng	89,4	91,0	87,9	75,1	75,7	74,5	93,9	95,4	92,3
06	Bắc Kạn	90,6	92,4	88,8	75,3	78,4	72,5	94,0	95,3	92,7
08	Tuyên Quang	84,3	87,4	81,3	69,9	74,3	65,9	86,7	89,5	84,0
10	Lào Cai	88,2	90,0	86,4	71,3	74,2	68,7	93,5	94,7	92,2
11	Điện Biên	92,2	93,6	90,9	73,9	77,6	70,7	95,9	96,5	95,3
12	Lai Châu	94,8	96,0	93,6	83,0	85,2	80,9	97,5	98,3	96,6
14	Sơn La	88,8	91,0	86,5	72,8	75,1	70,8	91,5	93,6	89,4
15	Yên Bái	89,2	90,6	87,9	72,7	74,4	71,2	93,8	94,8	92,8
17	Hoà Bình	87,7	89,9	85,6	70,8	72,4	69,4	90,6	92,8	88,5
19	Thái Nguyên	77,5	81,0	74,3	67,1	69,6	64,9	83,4	87,0	79,9
20	Lạng Sơn	83,9	86,5	81,3	71,1	72,7	69,8	87,2	89,8	84,5
22	Quảng Ninh	72,3	75,5	69,2	66,4	69,7	63,3	83,1	85,7	80,5
24	Bắc Giang	83,0	85,8	80,3	71,5	75,3	68,3	84,4	87,0	81,9
25	Phú Thọ	79,1	81,7	76,7	67,1	71,1	63,5	82,0	84,3	80,0
26	Vĩnh Phúc	78,3	81,5	75,6	70,9	77,2	65,5	80,9	83,0	79,0
27	Bắc Ninh	72,2	75,7	69,0	65,8	70,3	61,7	74,7	77,8	72,0
30	Hải Dương	74,0	77,0	71,4	68,0	68,5	67,6	76,0	79,8	72,7
31	Hải Phòng	72,9	75,9	70,1	67,0	70,7	63,6	78,2	80,6	76,0

Biểu 8 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
33	Hưng Yên	77,5	81,5	74,0	68,4	70,9	66,2	78,9	83,1	75,1
34	Thái Bình	77,9	79,9	76,3	65,5	67,7	63,6	79,4	81,3	77,8
35	Hà Nam	74,4	77,2	71,8	61,2	64,2	58,4	76,9	79,6	74,4
36	Nam Định	81,7	83,7	80,0	69,9	72,6	67,5	84,5	86,3	83,0
37	Ninh Bình	78,5	80,4	76,8	66,6	67,9	65,5	81,6	83,8	79,7
38	Thanh Hoá	82,6	85,3	80,0	72,8	76,1	69,9	84,6	87,1	82,2
40	Nghệ An	81,4	83,6	79,2	68,6	70,5	66,9	83,7	86,0	81,5
42	Hà Tĩnh	75,4	78,6	72,5	69,5	73,8	65,7	76,8	79,7	74,1
44	Quảng Bình	81,2	83,1	79,3	78,6	80,3	77,0	81,8	83,8	79,9
45	Quảng Trị	74,4	77,9	71,2	70,1	72,5	67,6	76,4	80,5	72,7
46	Thừa Thiên Huế	69,0	73,7	64,7	67,8	72,0	63,8	70,3	75,3	65,6
48	Đà Nẵng	66,8	71,3	62,7	65,4	69,9	61,4	76,7	81,4	72,3
49	Quảng Nam	77,8	82,5	73,5	69,5	74,6	64,8	80,5	85,0	76,3
51	Quảng Ngãi	77,8	82,9	73,1	68,6	73,4	64,3	79,4	84,6	74,6
52	Bình Định	76,7	81,0	72,8	72,8	76,2	69,7	78,5	83,2	74,2
54	Phú Yên	78,1	84,1	72,1	69,3	75,7	63,3	81,8	87,6	76,0
56	Khánh Hoà	69,8	78,4	61,4	63,8	73,6	54,8	74,9	82,3	67,4
58	Ninh Thuận	76,1	83,2	69,1	67,9	75,4	60,9	81,0	87,6	74,2
60	Bình Thuận	75,0	83,3	67,0	68,7	77,2	61,0	79,2	87,3	71,2
62	Kon Tum	83,8	86,3	81,4	72,8	75,2	70,3	90,9	93,2	88,5
64	Gia Lai	84,8	88,1	81,6	73,7	77,3	70,3	90,2	93,2	87,2
66	Đắk Lắk	82,0	87,0	76,9	76,7	82,1	71,7	83,8	88,6	78,8
67	Đắk Nông	88,1	91,4	84,6	75,5	79,6	71,3	90,5	93,5	87,3
68	Lâm Đồng	81,7	86,2	77,4	72,1	77,0	67,6	88,5	92,4	84,7
70	Bình Phước	79,0	84,9	73,2	82,7	86,8	78,6	78,0	84,3	71,7
72	Tây Ninh	73,3	81,7	65,3	67,4	75,9	59,9	75,0	83,3	67,0
74	Bình Dương	75,9	81,9	70,4	76,1	82,4	70,5	75,1	80,2	70,1
75	Đồng Nai	68,2	76,0	61,0	63,3	70,2	57,1	71,0	79,2	63,3
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	68,6	76,5	60,9	65,1	73,7	57,0	72,5	79,5	65,4
79	Thành phố Hồ Chí Minh	63,2	72,2	54,8	61,9	71,1	53,6	68,6	76,7	60,3
80	Long An	74,6	81,3	68,1	69,9	79,2	61,5	75,6	81,7	69,6

Biểu 8 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
82	Tiền Giang	80,2	86,3	74,6	67,1	75,9	59,8	82,7	88,1	77,6
83	Bến Tre	79,2	86,6	72,0	67,4	75,4	60,4	80,7	87,9	73,5
84	Trà Vinh	74,3	82,5	66,5	68,7	75,5	63,0	75,6	84,0	67,4
86	Vĩnh Long	74,2	81,8	66,8	66,3	70,7	62,4	75,8	84,2	67,7
87	Đồng Tháp	83,4	90,0	76,2	72,9	81,1	64,8	85,7	91,8	78,9
89	An Giang	73,2	83,1	63,1	69,6	80,4	59,4	74,8	84,3	64,9
91	Kiên Giang	71,5	83,9	58,4	68,0	80,1	56,1	73,0	85,4	59,5
92	Cần Thơ	70,1	79,7	60,4	68,2	78,1	58,4	74,4	83,0	64,9
93	Hậu Giang	78,5	86,3	70,4	70,0	79,6	60,8	81,4	88,5	73,9
94	Sóc Trăng	70,0	81,2	58,9	65,2	77,6	54,0	72,1	82,7	61,1
95	Bạc Liêu	70,2	82,6	56,8	64,2	75,9	52,9	72,8	85,3	58,5
96	Cà Mau	72,5	82,2	62,4	66,0	76,3	56,6	74,4	83,8	64,3

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 9

**CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, NĂM 2018**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	78,1	75,6	80,7	62,0	59,1	65,3	85,7	83,5	88,2
	Dạy nghề	5,5	9,0	1,7	7,9	12,6	2,7	4,3	7,2	1,2
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,7	3,5	4,0	5,4	4,6	6,1	3,0	3,0	3,0
	Cao đẳng	3,1	2,4	3,8	4,6	3,8	5,6	2,4	1,8	3,0
	Đại học trở lên	9,6	9,4	9,8	20,1	19,8	20,3	4,6	4,5	4,7
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	81,8	80,0	83,6	50,3	48,0	52,4	87,8	85,8	89,8
	Dạy nghề	4,7	7,9	1,5	9,6	15,8	3,7	3,8	6,5	1,1
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,2	4,0	4,5	9,9	8,7	11,1	3,1	3,1	3,2
	Cao đẳng	2,9	2,1	3,7	6,5	4,3	8,6	2,2	1,6	2,7
	Đại học trở lên	6,4	6,1	6,7	23,7	23,2	24,1	3,1	3,0	3,3
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	69,5	64,5	74,3	49,6	44,8	54,5	80,4	75,6	85,0
	Dạy nghề	8,5	14,5	2,6	11,1	17,9	4,2	7,1	12,6	1,8
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,4	4,2	4,6	5,9	4,9	6,9	3,6	3,7	3,4
	Cao đẳng	4,0	3,0	5,0	5,2	4,1	6,2	3,3	2,3	4,3
	Đại học trở lên	13,6	13,8	13,5	28,3	28,2	28,3	5,6	5,7	5,5
Trong đó: Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	53,3	49,7	57,0	39,8	36,5	43,2	73,1	69,2	77,0
	Dạy nghề	9,6	15,3	3,7	10,7	16,8	4,4	7,9	13,0	2,7
	Trung cấp chuyên nghiệp	5,9	4,9	7,0	6,6	5,1	8,1	4,9	4,5	5,3
	Cao đẳng	5,2	4,2	6,3	5,5	4,5	6,5	4,9	3,8	6,0
	Đại học trở lên	26,0	25,9	26,1	37,4	37,1	37,8	9,3	9,4	9,1

Biểu 9 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	79,1	76,3	82,0	64,0	60,8	67,4	84,4	81,8	87,2
	Dạy nghề	5,1	8,8	1,2	6,9	11,7	1,7	4,5	7,7	1,1
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,0	3,6	4,3	5,9	4,9	6,9	3,3	3,2	3,4
	Cao đẳng	3,1	2,7	3,6	5,1	4,5	5,7	2,4	2,0	2,9
	Đại học trở lên	8,7	8,6	8,8	18,2	18,1	18,3	5,4	5,3	5,5
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	86,0	84,9	87,2	71,4	69,3	73,7	91,5	90,7	92,4
	Dạy nghề	3,2	5,4	0,7	5,3	9,3	1,0	2,3	4,0	0,6
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,1	2,7	3,5	5,3	4,6	6,1	2,2	2,0	2,5
	Cao đẳng	2,2	1,7	2,8	4,0	3,2	4,8	1,5	1,1	2,0
	Đại học trở lên	5,6	5,4	5,8	14,0	13,7	14,4	2,4	2,3	2,5
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	72,0	69,3	75,1	65,4	62,2	69,1	82,5	80,4	85,1
	Dạy nghề	6,7	10,5	2,2	7,5	11,7	2,8	5,3	8,6	1,3
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,7	3,5	4,0	4,0	3,8	4,4	3,1	3,0	3,3
	Cao đẳng	4,0	3,3	4,8	4,7	4,0	5,5	2,9	2,2	3,7
	Đại học trở lên	13,6	13,4	13,8	18,3	18,4	18,2	6,1	5,8	6,6
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	63,1	60,1	66,6	60,1	57,3	63,4	74,3	70,5	79,4
	Dạy nghề	6,9	10,9	2,2	7,1	11,1	2,5	6,2	9,9	1,3
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,4	4,2	4,7	4,1	3,8	4,5	5,4	5,5	5,3
	Cao đẳng	5,2	4,3	6,2	5,4	4,6	6,4	4,2	3,2	5,5
	Đại học trở lên	20,4	20,5	20,3	23,2	23,1	23,2	9,9	10,9	8,5

Biểu 9 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	86,7	85,6	88,1	75,4	73,7	77,4	90,2	89,3	91,4
	Dạy nghề	2,8	4,2	0,9	4,8	7,5	1,4	2,2	3,3	0,7
	Trung cấp chuyên nghiệp	2,7	2,7	2,6	4,5	4,0	5,1	2,1	2,3	1,9
	Cao đẳng	1,7	1,4	2,1	2,3	2,0	2,8	1,5	1,3	1,8
	Đại học trở lên	6,2	6,0	6,3	13,0	12,9	13,3	4,0	3,9	4,2

Biểu 10**CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NGHỀ NGHIỆP, NĂM 2018***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	1,2	1,6	0,7	2,2	3,1	1,3	0,6	0,9	0,3
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	7,1	6,1	8,2	15,0	13,3	16,9	3,3	2,7	4,0
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,4	3,0	3,8	5,7	5,1	6,4	2,3	2,0	2,6
	4. Nhân viên	2,0	2,0	2,0	3,5	3,4	3,7	1,3	1,3	1,2
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	17,7	13,1	22,7	27,9	21,1	35,3	12,8	9,3	16,7
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	9,5	11,3	7,5	3,9	5,0	2,7	12,2	14,3	9,9
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	13,5	18,4	8,1	13,5	18,5	8,1	13,4	18,3	8,1
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	9,9	10,7	9,0	11,8	14,3	9,1	9,0	9,1	8,9
	9. Nghề giản đơn	35,6	33,4	38,0	16,0	15,5	16,4	45,0	41,9	48,3
	10. Khác	0,2	0,3	0,0	0,4	0,7	0,1	0,1	0,2	0,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	1,0	1,4	0,7	3,6	5,0	2,2	0,5	0,7	0,4
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	4,7	3,6	5,7	17,5	14,5	20,3	2,2	1,6	2,8
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2,5	1,9	3,1	6,9	5,0	8,6	1,7	1,3	2,0
	4. Nhân viên	0,9	0,9	0,9	2,1	2,0	2,2	0,7	0,8	0,6
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	10,3	8,6	12,0	25,0	20,0	29,7	7,5	6,5	8,5
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	2,5	3,2	1,8	1,3	1,3	1,3	2,7	3,5	2,0
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	10,0	15,1	4,7	11,4	17,1	5,9	9,7	14,7	4,5
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	6,0	7,1	4,9	7,8	11,8	3,9	5,7	6,3	5,1
	9. Nghề giản đơn	61,9	57,8	66,0	24,1	22,2	25,8	69,1	64,3	74,0
	10. Khác	0,2	0,3	0,0	0,6	1,2	0,0	0,1	0,2	0,0

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	1,3	1,9	0,7	2,5	3,6	1,4	0,6	0,9	0,3
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	9,8	8,7	11,0	20,4	18,3	22,5	4,0	3,3	4,8
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	4,1	3,6	4,6	5,8	5,1	6,5	3,2	2,6	3,6
	4. Nhân viên	2,6	2,7	2,6	4,3	3,9	4,6	1,7	2,0	1,5
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	18,7	15,8	21,6	27,9	22,8	33,0	13,7	11,9	15,5
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	1,5	1,9	1,1	0,9	1,1	0,6	1,9	2,4	1,4
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	17,1	25,9	8,4	12,2	18,0	6,4	19,8	30,4	9,5
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	15,3	15,8	14,7	12,0	15,7	8,4	17,0	15,8	18,2
	9. Nghề giản đơn	29,2	23,2	35,1	13,4	10,5	16,4	38,0	30,4	45,2
	10. Khác	0,3	0,5	0,1	0,6	1,0	0,3	0,1	0,2	0,0
	Trong đó: Hà Nội	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	1,9	2,8	1,0	2,8	4,1	1,5	0,6	0,8	0,4
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	20,2	18,2	22,3	28,8	26,1	31,5	7,7	6,6	8,8
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	5,5	4,8	6,2	6,3	5,7	7,0	4,3	3,5	5,2
	4. Nhân viên	3,1	2,9	3,3	4,1	3,7	4,6	1,6	1,7	1,5
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	25,5	21,1	30,0	29,0	24,1	34,0	20,4	16,7	24,1
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	0,4	0,4	0,3	0,3	0,4	0,3	0,4	0,4	0,3
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	15,4	20,9	9,7	9,6	13,3	5,8	23,8	32,1	15,5
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	10,6	14,3	6,7	8,8	13,8	3,7	13,1	15,1	11,0
	9. Nghề giản đơn	16,8	13,6	20,2	9,3	7,5	11,2	27,8	22,5	33,2
	10. Khác	0,7	1,0	0,3	0,9	1,3	0,4	0,3	0,5	0,1

Biểu 10 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	1,3	1,9	0,7	2,6	3,6	1,5	0,8	1,3	0,4
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	5,9	4,8	7,1	12,8	10,9	14,9	3,5	2,6	4,3
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,0	2,7	3,3	4,9	4,3	5,5	2,3	2,1	2,5
	4. Nhân viên	1,6	1,5	1,6	2,8	2,4	3,1	1,1	1,2	1,1
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	17,7	11,5	24,2	30,1	20,1	40,7	13,3	8,4	18,3
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	15,2	15,2	15,1	7,1	8,1	6,0	18,0	17,8	18,3
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	15,5	21,8	8,9	14,2	20,9	7,1	16,0	22,2	9,6
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	5,2	7,5	2,7	7,4	10,7	3,9	4,4	6,4	2,3
	9. Nghề giản đơn	34,5	32,6	36,5	17,7	18,1	17,3	40,4	37,7	43,2
	10. Khác	0,2	0,4	0,0	0,5	0,9	0,1	0,1	0,2	0,0
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	0,8	1,1	0,4	1,7	2,3	1,0	0,4	0,7	0,2
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	4,0	3,2	4,9	10,3	8,8	11,9	1,6	1,2	2,1
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2,1	1,7	2,6	4,4	3,8	5,0	1,3	1,0	1,6
	4. Nhân viên	0,7	0,6	0,7	1,2	1,0	1,4	0,5	0,5	0,4
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	11,1	6,8	15,8	23,2	15,2	31,7	6,4	3,7	9,6
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	29,4	34,7	23,5	18,2	22,2	13,9	33,7	39,4	27,3
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	5,0	7,2	2,6	9,6	13,7	5,2	3,3	4,8	1,7
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2,0	3,5	0,4	4,0	7,0	0,8	1,3	2,2	0,3
	9. Nghề giản đơn	44,8	40,8	49,1	27,2	25,5	29,0	51,5	46,6	56,9
	10. Khác	0,2	0,3	0,0	0,4	0,7	0,0	0,1	0,1	0,0

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	1,4	1,9	0,9	1,9	2,6	1,1	0,7	0,8	0,6
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	11,5	10,6	12,6	15,3	14,3	16,4	5,5	4,9	6,3
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	5,7	5,4	6,1	6,9	6,5	7,4	3,8	3,6	4,0
	4. Nhân viên	3,7	3,7	3,7	4,6	4,6	4,5	2,3	2,2	2,4
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	23,3	18,4	29,1	26,3	21,3	32,0	18,6	13,9	24,3
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	3,4	4,6	2,0	0,9	1,4	0,4	7,3	9,4	4,8
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	14,2	18,2	9,6	14,6	18,9	9,7	13,5	17,0	9,4
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	18,9	18,2	19,7	18,6	18,9	18,2	19,4	17,1	22,2
	9. Nghề giản đơn	17,6	18,8	16,1	10,6	11,0	10,1	28,8	31,0	26,1
	10. Khác	0,1	0,2	0,0	0,2	0,3	0,0	0,1	0,1	0,0
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	2,2	3,0	1,2	2,5	3,4	1,3	1,1	1,3	0,8
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	17,1	16,4	17,8	19,2	18,3	20,4	8,6	9,7	7,3
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	8,1	7,8	8,6	8,2	7,7	8,7	7,9	7,9	7,9
	4. Nhân viên	4,0	3,5	4,5	4,2	3,9	4,7	2,8	2,4	3,4
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	27,1	21,8	33,5	27,7	22,6	33,7	24,5	18,4	32,5
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	1,0	1,4	0,5	0,3	0,5	0,1	3,7	5,0	2,0
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	12,8	17,3	7,4	11,8	16,1	6,6	16,8	21,6	10,4
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	18,8	19,7	17,8	17,8	19,4	16,0	22,8	20,6	25,6
	9. Nghề giản đơn	8,8	8,9	8,6	8,0	7,7	8,3	11,8	13,1	10,0
	10. Khác	0,1	0,2	0,0	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	0,8	1,0	0,5	1,7	2,2	1,1	0,5	0,7	0,3
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	4,3	3,6	5,2	8,5	7,2	10,1	3,0	2,6	3,6
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2,1	2,0	2,3	3,9	3,7	4,1	1,6	1,5	1,7
	4. Nhân viên	1,5	1,4	1,5	2,6	2,5	2,7	1,1	1,1	1,1
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	19,3	12,7	27,8	32,2	22,2	44,7	15,3	9,8	22,5
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	15,9	20,2	10,3	7,4	10,6	3,5	18,5	23,1	12,5
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	11,8	13,1	10,2	15,1	17,8	11,6	10,8	11,6	9,8
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	6,7	7,3	5,8	6,5	9,8	2,5	6,7	6,6	6,9
	9. Nghề giản đơn	37,4	38,3	36,3	21,9	23,8	19,6	42,2	42,7	41,6
	10. Khác	0,1	0,2	0,0	0,3	0,5	0,0	0,1	0,2	0,0

Biểu 11**CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ, NĂM 2018***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	72,2	73,9	70,4	56,2	56,6	55,8	79,9	82,2	77,4
	Tập thể	0,1	0,2	0,1	0,1	0,2	0,1	0,2	0,2	0,1
	Tư nhân	12,4	13,0	11,8	20,3	22,3	18,2	8,7	8,6	8,7
	Nhà nước	9,6	9,4	9,9	16,9	16,6	17,3	6,2	5,9	6,4
	Vốn đầu tư nước ngoài	5,6	3,5	7,8	6,4	4,4	8,6	5,1	3,1	7,4
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	81,7	83,5	79,9	57,2	57,9	56,6	86,4	88,2	84,5
	Tập thể	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
	Tư nhân	5,0	5,4	4,5	9,3	11,6	7,2	4,1	4,2	4,0
	Nhà nước	9,1	8,5	9,8	30,2	27,9	32,4	5,1	4,9	5,3
	Vốn đầu tư nước ngoài	4,1	2,5	5,7	3,0	2,4	3,7	4,3	2,6	6,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	63,9	66,0	61,9	50,3	50,2	50,5	71,4	74,9	68,0
	Tập thể	0,2	0,3	0,1	0,1	0,2	0,1	0,3	0,4	0,1
	Tư nhân	16,8	17,5	16,1	23,2	24,8	21,5	13,3	13,4	13,2
	Nhà nước	11,7	11,4	11,9	21,3	21,2	21,3	6,4	5,9	6,9
	Vốn đầu tư nước ngoài	7,4	4,7	10,0	5,1	3,6	6,7	8,7	5,4	11,9

Biểu 11 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	54,9	54,6	55,2	44,4	43,0	45,8	70,3	71,8	68,9
	Tập thể	0,2	0,2	0,1	0,1	0,2	0,0	0,2	0,3	0,1
	Tư nhân	23,1	24,6	21,5	28,4	30,1	26,6	15,3	16,5	14,1
	Nhà nước	17,7	17,4	18,1	23,9	24,0	23,8	8,7	7,7	9,8
	Vốn đầu tư nước ngoài	4,1	3,1	5,1	3,2	2,7	3,8	5,4	3,7	7,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	78,0	78,6	77,4	64,0	63,4	64,6	82,9	84,0	81,8
	Tập thể	0,2	0,3	0,1	0,2	0,3	0,1	0,2	0,3	0,1
	Tư nhân	10,1	10,4	9,8	15,1	16,5	13,6	8,4	8,3	8,4
	Nhà nước	9,8	9,6	9,9	18,6	18,3	19,0	6,6	6,5	6,7
	Vốn đầu tư nước ngoài	2,0	1,1	2,9	2,1	1,6	2,7	1,9	0,9	2,9
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	89,0	89,4	88,5	76,5	76,6	76,4	93,8	94,2	93,3
	Tập thể	0,1	0,1	0,0	0,2	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0
	Tư nhân	2,7	2,7	2,7	6,4	6,7	6,1	1,3	1,2	1,4
	Nhà nước	8,1	7,7	8,4	16,6	16,4	16,9	4,8	4,5	5,1
	Vốn đầu tư nước ngoài	0,1	0,1	0,2	0,3	0,1	0,4	0,1	0,1	0,1

Biểu 11 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	52,3	55,0	49,0	46,0	47,2	44,6	62,3	67,1	56,4
	Tập thể	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,2	0,2	0,3
	Tư nhân	23,0	24,8	20,8	28,9	32,0	25,4	13,5	13,6	13,3
	Nhà nước	10,5	10,5	10,5	11,4	11,6	11,1	9,1	8,9	9,4
	Vốn đầu tư nước ngoài	14,1	9,5	19,5	13,6	9,1	18,8	14,9	10,1	20,7
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	46,3	45,8	47,1	44,3	43,2	45,7	54,1	55,1	52,7
	Tập thể	0,1	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,2	0,0
	Tư nhân	33,6	35,9	30,7	35,9	39,0	32,2	24,5	24,4	24,6
	Nhà nước	12,0	12,2	11,7	11,5	11,4	11,7	13,6	15,0	11,7
	Vốn đầu tư nước ngoài	8,0	6,0	10,5	8,1	6,2	10,3	7,7	5,2	10,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	80,1	81,8	77,9	71,5	71,6	71,3	82,8	84,9	80,0
	Tập thể	0,1	0,2	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1	0,2	0,1
	Tư nhân	9,6	9,5	9,8	13,5	14,1	12,7	8,4	8,1	8,8
	Nhà nước	7,3	7,1	7,4	13,4	13,3	13,6	5,4	5,3	5,5
	Vốn đầu tư nước ngoài	2,9	1,4	4,8	1,5	0,8	2,3	3,3	1,5	5,6

Biểu 12
CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM, NĂM 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vị thế việc làm/ đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,1	3,0	1,2	4,0	5,3	2,7	1,2	1,9	0,5
	Tự làm	39,0	39,0	39,0	29,6	27,4	32,1	43,4	44,5	42,3
	Lao động gia đình	14,9	9,9	20,4	9,5	7,5	11,7	17,5	11,1	24,6
	Làm công ăn lương	43,9	48,1	39,4	56,8	59,9	53,5	37,8	42,5	32,6
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	0,9	1,5	0,4	2,5	3,9	1,3	0,6	1,1	0,2
	Tự làm	43,6	49,3	37,7	35,4	34,5	36,3	45,1	52,0	38,0
	Lao động gia đình	26,5	15,8	37,4	11,8	8,5	14,8	29,3	17,2	41,8
	Làm công ăn lương	29,0	33,3	24,6	50,3	53,1	47,6	24,9	29,7	20,0
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,5	3,9	1,1	4,1	5,6	2,5	1,6	2,9	0,4
	Tự làm	36,5	33,6	39,4	27,8	25,6	30,1	41,3	38,0	44,5
	Lao động gia đình	9,6	6,5	12,6	8,4	6,5	10,3	10,2	6,5	13,8
	Làm công ăn lương	51,4	56,1	46,9	59,7	62,3	57,2	46,8	52,5	41,3
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Trong đó: Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	3,5	4,8	2,2	4,4	5,4	3,3	2,3	3,8	0,7
	Tự làm	29,1	27,5	30,7	24,4	23,0	25,9	35,9	34,2	37,7
	Lao động gia đình	9,9	7,1	12,8	7,7	6,2	9,2	13,2	8,3	18,1
	Làm công ăn lương	57,4	60,6	54,2	63,5	65,3	61,6	48,6	53,6	43,5
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 12 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Vị thế việc làm / đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,2	3,1	1,2	4,1	5,1	3,0	1,5	2,4	0,5
	Tự làm	43,2	38,5	48,2	33,1	27,9	38,7	46,8	42,3	51,6
	Lao động gia đình	13,3	8,9	17,8	10,7	8,7	12,8	14,2	9,0	19,6
	Làm công ăn lương	41,3	49,5	32,7	52,1	58,4	45,5	37,5	46,3	28,2
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	1,0	1,3	0,6	2,3	3,1	1,5	0,4	0,7	0,2
	Tự làm	45,9	52,2	38,9	43,4	43,9	42,9	46,8	55,3	37,4
	Lao động gia đình	30,4	22,0	39,7	18,2	14,0	22,6	35,1	25,0	46,4
	Làm công ăn lương	22,7	24,5	20,8	36,1	39,0	33,0	17,7	19,1	16,1
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	3,6	4,7	2,4	4,8	6,3	3,0	1,8	2,2	1,4
	Tự làm	25,6	25,4	25,8	22,5	21,0	24,3	30,4	32,3	28,1
	Lao động gia đình	8,0	6,3	10,0	6,4	5,4	7,5	10,6	7,8	14,0
	Làm công ăn lương	62,8	63,6	61,8	66,3	67,4	65,1	57,2	57,7	56,5
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	5,2	6,7	3,5	5,9	7,6	3,9	2,7	3,4	1,8
	Tự làm	23,6	21,2	26,4	22,4	20,0	25,2	28,1	25,7	31,4
	Lao động gia đình	5,6	4,7	6,7	5,3	4,0	6,8	6,9	7,3	6,3
	Làm công ăn lương	65,6	67,3	63,4	66,4	68,3	64,2	62,2	63,6	60,5
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	1,7	2,1	1,1	3,7	4,3	2,9	1,1	1,5	0,5
	Tự làm	43,0	45,3	40,1	36,3	34,3	38,7	45,1	48,6	40,6
	Lao động gia đình	15,3	9,6	22,5	12,5	9,4	16,3	16,1	9,7	24,5
	Làm công ăn lương	40,0	43,0	36,2	47,6	52,1	42,0	37,7	40,2	34,4
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 13

**TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG TỪ CÔNG VIỆC CHÍNH CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG
TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÝ, NĂM 2018**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		5 788	6 054	5 433	5 622	5 919	5 216	5 784	6 072	5 393	5 877	6 185	5 468
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5 362	5 285	5 467	5 392	5 394	5 389	5 530	5 494	5 578	5 567	5 551	5 591
V2	Đồng bằng sông Hồng	6 186	6 550	5 750	5 955	6 311	5 524	6 104	6 449	5 692	6 261	6 676	5 767
	Trong đó: Hà Nội	7 386	7 919	6 754	6 968	7 445	6 420	7 102	7 533	6 613	7 198	7 659	6 656
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4 847	5 110	4 419	4 831	5 116	4 363	5 014	5 292	4 554	5 017	5 345	4 503
V4	Tây Nguyên	4 605	4 925	4 186	4 750	4 989	4 416	4 985	5 247	4 652	5 013	5 300	4 651
V5	Đông Nam Bộ	7 199	7 692	6 615	6 753	7 286	6 108	6 946	7 443	6 343	7 117	7 578	6 577
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	7 850	8 443	7 089	7 330	7 900	6 580	7 662	8 236	6 934	7 925	8 492	7 234
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4 760	5 031	4 360	4 748	5 060	4 264	4 853	5 194	4 319	4 900	5 256	4 357
THÀNH THỊ		6 859	7 362	6 249	6 558	7 052	5 954	6 763	7 209	6 213	6 853	7 303	6 308
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 072	6 285	5 845	6 108	6 346	5 857	6 356	6 588	6 112	6 443	6 645	6 228
V2	Đồng bằng sông Hồng	7 371	8 003	6 677	7 022	7 594	6 392	7 212	7 742	6 630	7 217	7 763	6 610
	Trong đó: Hà Nội	8 357	9 048	7 587	7 794	8 415	7 121	7 897	8 452	7 304	7 819	8 375	7 205
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5 751	6 165	5 205	5 558	5 998	4 964	5 776	6 175	5 218	5 740	6 169	5 161
V4	Tây Nguyên	5 555	5 978	5 022	5 663	6 054	5 156	5 881	6 205	5 477	5 962	6 292	5 551
V5	Đông Nam Bộ	7 719	8 386	6 924	7 209	7 841	6 450	7 437	8 015	6 745	7 635	8 194	6 985
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	7 966	8 581	7 171	7 503	8 077	6 749	7 889	8 488	7 138	8 197	8 802	7 477
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	5 351	5 633	4 928	5 355	5 722	4 803	5 416	5 775	4 855	5 437	5 825	4 826

Biểu 13 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		5 027	5 189	4 794	4 954	5 173	4 630	5 093	5 326	4 753	5 179	5 439	4 811
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5 084	4 949	5 288	5 118	5 085	5 169	5 213	5 138	5 327	5 235	5 201	5 287
V2	Đồng bằng sông Hồng	5 377	5 623	5 064	5 213	5 481	4 868	5 339	5 613	4 992	5 576	5 937	5 125
	Trong đó: Hà Nội	5 689	6 092	5 156	5 493	5 839	5 049	5 597	5 925	5 182	5 886	6 279	5 353
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4 387	4 637	3 930	4 469	4 724	4 003	4 653	4 913	4 189	4 676	4 990	4 150
V4	Tây Nguyên	3 878	4 142	3 523	4 033	4 198	3 787	4 275	4 497	3 989	4 290	4 551	3 958
V5	Đông Nam Bộ	6 287	6 466	6 079	5 946	6 312	5 498	6 081	6 453	5 619	6 157	6 449	5 810
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	7 366	7 858	6 754	6 648	7 203	5 917	6 758	7 257	6 097	6 728	7 207	6 077
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4 535	4 799	4 144	4 511	4 806	4 048	4 633	4 967	4 109	4 697	5 037	4 185

Biểu 14

**TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG TỪ CÔNG VIỆC CHÍNH CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG
TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ QUÝ, NĂM 2018**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		5 788	6 054	5 433	5 622	5 919	5 216	5 784	6 072	5 393	5 877	6 185	5 468
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 503	3 859	2 862	3 666	4 054	2 940	3 843	4 248	3 066	3 796	4 242	2 986
	Công nghiệp và xây dựng	5 760	5 922	5 527	5 524	5 742	5 201	5 665	5 902	5 321	5 799	6 070	5 409
	Dịch vụ	6 361	6 859	5 793	6 189	6 680	5 622	6 361	6 799	5 852	6 444	6 882	5 953
THÀNH THỊ		6 859	7 362	6 249	6 558	7 052	5 954	6 763	7 209	6 213	6 853	7 303	6 308
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4 182	4 601	3 173	4 579	5 120	3 193	4 522	5 026	3 203	4 382	4 845	3 206
	Công nghiệp và xây dựng	6 731	7 130	6 188	6 312	6 698	5 782	6 498	6 872	5 982	6 662	7 096	6 065
	Dịch vụ	7 122	7 790	6 408	6 838	7 472	6 148	7 076	7 646	6 455	7 152	7 693	6 580
NÔNG THÔN		5 027	5 189	4 794	4 954	5 173	4 630	5 093	5 326	4 753	5 179	5 439	4 811
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 376	3 703	2 816	3 512	3 853	2 907	3 728	4 101	3 048	3 684	4 111	2 953
	Công nghiệp và xây dựng	5 275	5 338	5 181	5 140	5 297	4 898	5 250	5 434	4 974	5 358	5 561	5 059
	Dịch vụ	5 314	5 667	4 875	5 261	5 621	4 811	5 395	5 732	4 971	5 486	5 854	5 041
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5 362	5 285	5 467	5 392	5 394	5 389	5 530	5 494	5 578	5 567	5 551	5 591
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 088	3 221	2 898	3 483	3 771	3 035	3 770	4 365	2 998	3 388	3 885	2 622
	Công nghiệp và xây dựng	5 168	5 013	5 445	5 106	5 083	5 147	5 158	5 141	5 187	5 258	5 249	5 274
	Dịch vụ	5 835	5 974	5 697	5 957	6 113	5 801	6 183	6 213	6 154	6 232	6 306	6 159

Biểu 14 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

STT	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	Đồng bằng sông Hồng	6 186	6 551	5 750	5 955	6 311	5 524	6 104	6 449	5 692	6 261	6 676	5 767
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 930	4 372	3 122	4 098	4 464	3 406	4 083	4 517	3 366	3 983	4 201	3 570
	Công nghiệp và xây dựng	5 672	5 885	5 397	5 481	5 775	5 099	5 633	5 955	5 229	5 826	6 182	5 377
	Dịch vụ	6 987	7 666	6 264	6 711	7 251	6 134	6 854	7 285	6 379	6 961	7 543	6 334
	Trong đó: Hà Nội	7 387	7 921	6 754	6 968	7 445	6 420	7 102	7 533	6 613	7 198	7 659	6 656
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4 103	4 225	3 789	4 966	4 887	5 073	4 691	4 808	4 501	3 928	3 735	4 508
	Công nghiệp và xây dựng	6 482	6 848	5 941	6 204	6 586	5 663	6 316	6 708	5 801	6 560	6 979	5 949
	Dịch vụ	8 011	8 802	7 204	7 456	8 086	6 815	7 589	8 110	7 049	7 608	8 187	7 010
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4 847	5 110	4 419	4 831	5 116	4 363	5 014	5 292	4 554	5 017	5 345	4 503
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 334	3 683	2 470	3 599	3 976	2 714	3 789	4 204	2 795	3 650	4 112	2 710
	Công nghiệp và xây dựng	4 828	5 051	4 370	4 822	5 078	4 254	4 947	5 215	4 363	4 971	5 285	4 345
	Dịch vụ	5 431	5 903	4 899	5 319	5 768	4 836	5 508	5 909	5 068	5 541	5 975	5 060
V4	Tây Nguyên	4 605	4 925	4 186	4 750	4 989	4 416	4 985	5 247	4 652	5 013	5 300	4 651
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 083	3 270	2 854	3 111	3 245	2 931	3 324	3 530	3 069	3 371	3 601	3 114
	Công nghiệp và xây dựng	5 228	5 520	4 247	5 248	5 494	4 352	5 395	5 676	4 532	5 516	5 833	4 543
	Dịch vụ	5 846	6 326	5 356	5 864	6 247	5 463	6 050	6 419	5 697	6 207	6 500	5 917

Biểu 14 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

STT	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ	7 199	7 692	6 615	6 753	7 286	6 108	6 946	7 443	6 343	7 117	7 578	6 577
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4 522	4 737	4 200	4 420	4 792	3 868	4 651	5 015	4 059	4 667	5 019	4 054
	Công nghiệp và xây dựng	7 253	7 737	6 703	6 697	7 187	6 146	6 883	7 374	6 338	7 076	7 588	6 491
	Dịch vụ	7 501	8 090	6 791	7 106	7 721	6 306	7 338	7 884	6 622	7 507	7 976	6 965
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	7 850	8 443	7 089	7 330	7 900	6 580	7 662	8 236	6 934	7 925	8 492	7 234
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4 735	4 877	4 442	5 817	5 919	5 651	5 564	5 571	5 531	5 371	5 385	5 000
	Công nghiệp và xây dựng	7 488	8 166	6 581	6 943	7 569	6 124	7 253	7 906	6 470	7 587	8 300	6 654
	Dịch vụ	8 172	8 707	7 511	7 644	8 176	6 941	8 000	8 513	7 324	8 237	8 701	7 711
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4 760	5 031	4 360	4 748	5 060	4 264	4 853	5 194	4 319	4 900	5 256	4 357
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 405	3 943	2 427	3 589	4 118	2 575	3 683	4 139	2 671	3 770	4 322	2 568
	Công nghiệp và xây dựng	4 883	5 038	4 652	4 783	4 977	4 465	4 928	5 185	4 506	4 970	5 260	4 519
	Dịch vụ	5 206	5 564	4 724	5 197	5 638	4 613	5 271	5 769	4 629	5 298	5 743	4 726

Biểu 15

**TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG TỪ CÔNG VIỆC CHÍNH CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG
TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ QUÝ, NĂM 2018**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		5 788	6 054	5 433	5 622	5 919	5 216	5 784	6 072	5 393	5 877	6 185	5 468
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	4 310	4 678	3 407	4 450	4 843	3 470	4 577	4 981	3 547	4 642	5 068	3 585
	Tập thể	4 540	4 695	4 068	4 275	4 214	4 432	4 819	5 107	4 146	4 217	4 311	3 839
	Tư nhân	6 744	7 379	5 977	6 335	6 896	5 665	6 461	7 029	5 790	6 669	7 318	5 920
	Nhà nước	6 574	7 107	6 031	6 377	6 857	5 875	6 589	7 007	6 154	6 636	7 042	6 224
	Vốn đầu tư nước ngoài	6 888	7 648	6 528	6 435	7 227	6 043	6 538	7 253	6 173	6 623	7 349	6 260
THÀNH THỊ		6 859	7 362	6 249	6 558	7 052	5 954	6 763	7 209	6 213	6 853	7 303	6 308
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	4 743	5 167	3 957	4 901	5 389	3 957	5 045	5 517	4 075	5 063	5 542	4 106
	Tập thể	5 531	5 817	4 801	4 758	5 043	4 315	5 345	5 834	4 472	4 675	4 785	3 829
	Tư nhân	7 735	8 362	6 902	7 162	7 734	6 428	7 316	7 876	6 595	7 566	8 187	6 773
	Nhà nước	7 411	8 168	6 623	7 102	7 768	6 391	7 343	7 976	6 684	7 366	7 928	6 795
	Vốn đầu tư nước ngoài	7 605	8 668	7 025	7 083	8 112	6 527	7 363	8 198	6 900	7 406	8 258	6 924
NÔNG THÔN		5 027	5 189	4 794	4 954	5 173	4 630	5 093	5 326	4 753	5 179	5 439	4 811
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	4 146	4 514	3 134	4 281	4 659	3 236	4 401	4 797	3 301	4 482	4 903	3 339
	Tập thể	3 624	3 746	3 181	4 090	3 961	4 508	4 648	4 896	4 010	4 096	4 168	3 840
	Tư nhân	5 721	6 272	5 117	5 445	5 931	4 906	5 550	6 050	5 010	5 714	6 299	5 106
	Nhà nước	5 458	5 657	5 260	5 384	5 579	5 186	5 633	5 778	5 483	5 669	5 865	5 473
	Vốn đầu tư nước ngoài	6 460	6 937	6 254	6 068	6 676	5 781	6 062	6 658	5 772	6 152	6 726	5 886

Biểu 15 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

STT	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5 362	5 285	5 467	5 392	5 394	5 389	5 530	5 494	5 578	5 567	5 551	5 591
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	4 158	4 362	3 378	4 386	4 603	3 594	4 407	4 595	3 668	4 461	4 679	3 600
	Tập thể	3 903	5 270	2 307	3 924	4 492	2 957	4 698	5 636	2 977	4 705	5 001	3 763
	Tư nhân	5 865	6 210	5 448	5 490	5 850	5 030	5 542	5 943	5 117	5 707	6 107	5 225
	Nhà nước	6 188	6 223	6 158	6 295	6 358	6 238	6 589	6 618	6 564	6 573	6 680	6 485
	Vốn đầu tư nước ngoài	6 227	6 763	6 019	6 014	6 704	5 734	6 015	6 616	5 703	6 240	6 840	5 942
V2	Đồng bằng sông Hồng	6 186	6 551	5 750	5 955	6 311	5 524	6 104	6 449	5 692	6 261	6 676	5 767
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	4 755	5 055	3 987	4 761	5 109	3 932	4 903	5 274	3 965	5 135	5 506	4 155
	Tập thể	3 802	3 378	5 249	3 785	3 782	3 859	3 386	3 819	1 807	3 873	4 044	2 971
	Tư nhân	6 896	7 675	6 057	6 510	7 172	5 822	6 564	7 221	5 874	6 784	7 615	5 918
	Nhà nước	6 920	7 686	6 204	6 682	7 206	6 154	6 898	7 360	6 450	6 923	7 439	6 444
	Vốn đầu tư nước ngoài	6 657	7 415	6 318	6 342	7 237	5 905	6 418	7 166	6 050	6 502	7 345	6 086
	Trong đó: Hà Nội	7 387	7 921	6 754	6 968	7 445	6 420	7 102	7 533	6 613	7 198	7 659	6 656
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	4 865	5 120	4 408	4 899	5 263	4 305	5 012	5 438	4 279	5 112	5 469	4 460
	Tập thể	4 925	4 270	7 291	3 624	3 624		3 362	3 576	2 530	3 294	3 281	3 339
	Tư nhân	8 127	8 814	7 326	7 495	8 068	6 860	7 499	8 127	6 787	7 710	8 423	6 877
	Nhà nước	8 210	9 328	7 087	7 565	8 285	6 818	7 807	8 417	7 202	7 882	8 552	7 218
	Vốn đầu tư nước ngoài	8 638	9 509	8 056	8 175	9 231	7 430	8 503	9 245	8 095	8 533	9 432	7 965

Biểu 15 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

STT	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	4 847	5 110	4 419	4 831	5 116	4 363	5 014	5 292	4 554	5 017	5 345	4 503
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	4 019	4 354	2 995	4 215	4 562	3 173	4 362	4 710	3 301	4 368	4 760	3 285
	Tập thể	3 463	3 373	3 727	3 489	3 484	3 513	3 604	3 593	3 636	3 989	3 990	3 982
	Tư nhân	5 367	5 985	4 690	5 189	5 811	4 510	5 430	6 015	4 761	5 399	5 983	4 760
	Nhà nước	5 912	6 365	5 444	5 758	6 136	5 376	5 976	6 326	5 623	6 066	6 503	5 622
	Vốn đầu tư nước ngoài	5 298	6 255	4 918	5 002	5 616	4 737	5 002	5 489	4 766	5 063	6 072	4 693
V4	Tây Nguyên	4 605	4 925	4 186	4 750	4 989	4 416	4 985	5 247	4 652	5 013	5 300	4 651
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	3 403	3 784	2 810	3 558	3 909	2 879	3 734	4 184	2 995	3 842	4 293	3 159
	Tập thể	9 063	10 109	6 040	2 552	5 000	2 420	4 111	6 143	2 858	5 285	5 431	4 000
	Tư nhân	5 595	6 125	4 932	5 479	6 162	4 792	5 592	6 008	5 194	5 898	6 847	4 895
	Nhà nước	6 107	6 567	5 630	6 210	6 594	5 809	6 629	6 950	6 312	6 456	6 559	6 350
	Vốn đầu tư nước ngoài	5 543	6 000	5 483	4 927	5 159	4 861	5 348	5 599	5 210	5 904	7 384	4 955
V5	Đông Nam Bộ	7 199	7 692	6 615	6 753	7 286	6 108	6 946	7 443	6 343	7 117	7 578	6 577
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	5 148	5 658	4 198	5 387	5 921	4 269	5 546	6 120	4 322	5 558	6 137	4 395
	Tập thể	6 617	7 060	4 371	6 073	6 667	5 671	7 341	8 495	6 319	6 495	6 326	6 873
	Tư nhân	8 219	8 833	7 345	7 441	7 963	6 728	7 659	8 190	6 959	8 030	8 595	7 287
	Nhà nước	7 843	8 592	6 998	7 118	7 997	6 108	7 252	7 920	6 429	7 429	7 900	6 888
	Vốn đầu tư nước ngoài	7 631	8 313	7 253	7 012	7 798	6 567	7 193	7 875	6 804	7 272	7 833	6 957

Biểu 15 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

STT	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	7 850	8 443	7 089	7 330	7 900	6 580	7 662	8 236	6 934	7 925	8 492	7 234
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	5 452	6 038	4 605	5 619	6 178	4 691	5 969	6 572	4 964	5 936	6 529	5 014
	Tập thể	6 938	7 350	4 500	6 815	6 650	7 317	8 714	9 500	7 925	6 778	6 778	
	Tư nhân	8 718	9 309	7 855	7 806	8 290	7 144	8 153	8 702	7 442	8 652	9 256	7 845
	Nhà nước	8 509	8 976	7 933	7 696	8 521	6 706	8 003	8 630	7 161	8 215	8 632	7 705
	Vốn đầu tư nước ngoài	7 951	8 954	7 272	8 116	9 489	7 085	8 028	9 082	7 287	7 969	8 917	7 395
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4 760	5 031	4 360	4 748	5 060	4 264	4 853	5 194	4 319	4 900	5 256	4 357
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	3 847	4 330	2 792	3 956	4 460	2 825	4 069	4 557	2 942	4 098	4 621	2 899
	Tập thể	4 608	4 604	4 622	4 429	4 964	3 146	5 931	5 976	1 200	3 523	3 901	2 477
	Tư nhân	5 475	5 755	5 134	5 339	5 672	4 901	5 416	5 837	4 866	5 531	5 966	5 030
	Nhà nước	5 877	6 277	5 388	5 918	6 295	5 458	5 997	6 415	5 482	6 044	6 507	5 476
	Vốn đầu tư nước ngoài	6 015	6 448	5 855	5 656	5 810	5 596	5 747	6 327	5 555	5 786	6 150	5 646

Biểu 16

**THU NHẬP TỪ VIỆC LÀM BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG
LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2018**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		5 867	6 183	5 446	6 824	7 305	6 238	5 179	5 429	4 824
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5 575	5 544	5 618	6 316	6 537	6 082	5 291	5 221	5 399
V2	Đồng bằng sông Hồng	6 209	6 590	5 764	7 273	7 840	6 649	5 461	5 752	5 107
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5 074	5 389	4 576	5 798	6 222	5 222	4 717	5 014	4 209
V4	Tây Nguyên	5 040	5 359	4 628	5 930	6 341	5 416	4 345	4 611	3 993
V5	Đông Nam Bộ	7 078	7 590	6 460	7 553	8 178	6 812	6 198	6 526	5 790
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4 936	5 306	4 373	5 474	5 835	4 918	4 726	5 098	4 162
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	7 248	7 723	6 700	8 043	8 630	7 395	5 728	6 092	5 271
02	Hà Giang	6 157	6 045	6 344	7 046	7 322	6 779	5 608	5 495	5 878
04	Cao Bằng	6 156	6 026	6 292	6 711	6 998	6 462	5 203	4 736	5 901
06	Bắc Kạn	5 310	5 137	5 553	6 075	6 219	5 912	4 897	4 630	5 318
08	Tuyên Quang	5 029	4 946	5 148	5 521	5 673	5 351	4 876	4 751	5 071
10	Lào Cai	6 290	6 229	6 385	6 975	7 100	6 816	5 844	5 733	6 041
11	Điện Biên	6 353	6 363	6 338	7 305	7 667	6 939	5 606	5 598	5 622
12	Lai Châu	5 500	5 382	5 715	6 336	6 631	6 024	4 979	4 829	5 374
14	Sơn La	6 703	6 751	6 644	7 234	7 702	6 778	6 248	6 086	6 496
15	Yên Bái	5 249	5 250	5 247	6 404	6 400	6 409	4 679	4 828	4 359

Biểu 16 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hoà Bình	5 050	5 076	5 009	6 302	6 587	6 013	4 748	4 790	4 670
19	Thái Nguyên	5 585	5 702	5 439	6 085	6 446	5 698	5 298	5 319	5 269
20	Lạng Sơn	5 496	5 433	5 592	5 914	6 058	5 755	5 342	5 243	5 514
22	Quảng Ninh	5 906	6 346	5 289	6 303	6 853	5 606	5 139	5 480	4 557
24	Bắc Giang	6 055	6 037	6 074	6 484	6 943	6 027	6 002	5 931	6 080
25	Phú Thọ	4 685	4 695	4 669	5 277	5 257	5 300	4 515	4 555	4 446
26	Vĩnh Phúc	5 602	5 798	5 373	6 006	6 333	5 656	5 471	5 634	5 276
27	Bắc Ninh	6 565	7 061	6 058	7 156	7 671	6 601	6 375	6 858	5 889
30	Hải Dương	5 628	5 910	5 330	5 996	6 553	5 478	5 499	5 702	5 273
31	Hải Phòng	6 422	6 935	5 803	6 734	7 489	5 889	6 126	6 445	5 715
33	Hưng Yên	5 666	6 061	5 227	6 193	6 873	5 476	5 603	5 966	5 196
34	Thái Bình	5 071	5 328	4 758	5 474	5 876	5 096	5 021	5 268	4 708
35	Hà Nam	5 144	5 457	4 763	5 537	5 805	5 273	5 077	5 404	4 664
36	Nam Định	4 936	5 150	4 668	5 617	5 806	5 401	4 786	5 013	4 497
37	Ninh Bình	5 027	5 273	4 733	5 636	5 889	5 347	4 863	5 112	4 563
38	Thanh Hoá	4 930	5 190	4 551	5 842	6 300	5 273	4 711	4 944	4 357
40	Nghệ An	5 133	5 355	4 726	6 072	6 466	5 606	4 923	5 154	4 452
42	Hà Tĩnh	5 087	5 310	4 716	5 763	6 152	5 320	4 828	5 049	4 397
44	Quảng Bình	5 262	5 443	4 913	5 764	6 176	5 237	5 049	5 194	4 713
45	Quảng Trị	5 256	5 406	4 994	6 242	6 625	5 730	4 563	4 683	4 311
46	Thừa Thiên Huế	5 036	5 233	4 731	5 192	5 415	4 877	4 842	5 024	4 526

Biểu 16 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
48	Đà Nẵng	6 559	7 155	5 811	6 782	7 428	5 976	5 208	5 529	4 789
49	Quảng Nam	5 065	5 297	4 668	6 376	6 762	5 801	4 649	4 863	4 265
51	Quảng Ngãi	4 346	4 671	3 793	4 841	5 232	4 297	4 258	4 580	3 689
52	Bình Định	5 197	5 695	4 425	5 763	6 139	5 206	4 950	5 506	4 072
54	Phú Yên	4 571	4 974	3 778	5 004	5 426	4 222	4 395	4 795	3 588
56	Khánh Hoà	4 929	5 320	4 349	5 168	5 527	4 638	4 741	5 158	4 123
58	Ninh Thuận	4 269	4 625	3 660	5 112	5 467	4 588	3 773	4 171	3 027
60	Bình Thuận	4 974	5 515	4 258	5 149	5 707	4 343	4 845	5 366	4 201
62	Kon Tum	6 280	6 543	5 960	6 403	6 765	5 981	6 144	6 308	5 935
64	Gia Lai	4 328	4 710	3 819	5 605	6 090	4 943	3 325	3 607	2 955
66	Đắk Lắk	5 101	5 343	4 755	5 976	6 209	5 638	4 590	4 833	4 242
67	Đắk Nông	5 140	5 577	4 604	6 463	7 038	5 738	4 570	4 937	4 125
68	Lâm Đồng	5 090	5 453	4 669	5 854	6 361	5 309	4 226	4 499	3 882
70	Bình Phước	5 443	5 822	4 988	6 205	6 880	5 460	5 189	5 486	4 820
72	Tây Ninh	5 201	5 382	4 966	5 728	5 934	5 465	5 061	5 237	4 832
74	Bình Dương	6 933	7 473	6 387	7 071	7 673	6 480	6 317	6 647	5 936
75	Đồng Nai	6 628	6 893	6 336	6 948	7 425	6 435	6 477	6 647	6 289
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	6 339	7 158	5 155	6 918	7 831	5 524	5 637	6 300	4 739
79	Thành phố Hồ Chí Minh	7 745	8 329	6 997	7 949	8 565	7 175	6 906	7 397	6 226
80	Long An	5 713	5 985	5 386	5 817	6 019	5 564	5 694	5 978	5 356
82	Tiền Giang	5 403	5 787	4 970	5 638	5 926	5 252	5 361	5 760	4 925

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
83	Bến Tre	4 410	4 779	3 738	5 243	5 801	4 514	4 311	4 674	3 622
84	Trà Vinh	4 518	4 781	4 127	5 436	5 596	5 217	4 301	4 596	3 853
86	Vĩnh Long	4 461	4 943	3 827	5 252	5 984	4 450	4 265	4 711	3 653
87	Đồng Tháp	4 308	4 762	3 658	5 351	5 561	4 971	4 087	4 573	3 424
89	An Giang	4 727	5 188	3 974	5 170	5 464	4 697	4 512	5 055	3 617
91	Kiên Giang	5 515	5 944	4 640	6 120	6 522	5 357	5 102	5 565	4 110
92	Cần Thơ	5 351	5 695	4 819	5 647	6 027	5 094	4 559	4 881	3 969
93	Hậu Giang	4 484	4 762	4 018	4 730	5 001	4 270	4 395	4 675	3 928
94	Sóc Trăng	4 290	4 603	3 731	4 651	5 009	4 003	4 102	4 390	3 591
95	Bạc Liêu	4 821	5 278	3 968	5 574	6 101	4 620	4 359	4 781	3 556
96	Cà Mau	5 197	5 564	4 496	5 518	6 004	4 836	5 060	5 405	4 303

Biểu 17

**SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÝ, NĂM 2018**

Đơn vị tính: Giờ

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		45,2	46,3	44,0	45,3	46,4	44,0	45,3	46,4	44,1	45,3	46,4	44,1
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	44,7	45,6	43,9	45,0	46,0	44,1	45,1	45,9	44,2	44,9	45,9	43,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	45,5	46,8	44,3	46,3	47,6	45,0	46,3	47,6	45,0	46,3	47,4	45,3
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	46,2	46,9	45,5	47,1	47,8	46,4	46,8	47,6	46,1	46,6	47,4	45,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	45,4	47,0	43,7	45,4	47,0	43,6	45,4	47,1	43,7	45,5	47,2	43,6
V4	Tây Nguyên	45,3	46,1	44,3	44,9	45,8	43,9	45,3	46,0	44,5	45,1	45,8	44,2
V5	Đông Nam Bộ	47,6	48,0	47,1	46,9	47,3	46,5	46,9	47,2	46,5	47,0	47,2	46,7
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	48,1	48,6	47,4	47,1	47,7	46,4	46,9	47,2	46,4	46,9	47,1	46,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	42,8	44,3	41,0	42,8	44,4	40,8	43,0	44,4	41,2	42,8	44,3	40,8
THÀNH THỊ		47,3	47,8	46,7	47,1	47,7	46,5	47,0	47,6	46,4	46,9	47,4	46,3
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	45,4	46,1	44,8	45,6	46,3	44,8	45,7	46,5	44,9	45,3	46,1	44,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	46,8	47,2	46,4	47,5	48,2	46,8	47,3	48,1	46,6	47,0	47,6	46,4
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	46,4	46,7	46,1	47,0	47,4	46,5	46,5	47,0	45,9	46,3	46,7	45,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	46,9	47,6	46,2	46,9	47,5	46,3	46,8	47,5	46,0	46,6	47,4	45,7
V4	Tây Nguyên	46,6	47,1	46,1	46,6	47,1	46,1	46,6	46,9	46,2	46,5	46,9	46,2
V5	Đông Nam Bộ	48,5	48,9	48,0	47,6	48,0	47,2	47,5	47,8	47,2	47,7	47,9	47,4
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	47,9	48,6	47,2	46,9	47,6	46,1	46,6	47,1	46,0	46,8	47,1	46,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	46,8	47,5	45,8	46,4	47,1	45,6	46,3	46,9	45,5	46,1	46,8	45,3

Biểu 17 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Giờ*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		44,3	45,6	42,7	44,4	45,9	42,8	44,6	45,9	43,1	44,5	45,9	43,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	44,6	45,5	43,7	44,9	46,0	43,9	44,9	45,8	44,1	44,8	45,9	43,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	44,8	46,5	43,1	45,6	47,2	44,0	45,7	47,3	44,2	46,0	47,3	44,6
	Trong đó: Hà Nội	46,0	47,2	44,6	47,2	48,3	46,1	47,3	48,3	46,3	47,3	48,4	46,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	44,9	46,8	42,8	44,9	46,9	42,7	45,0	46,9	42,9	45,1	47,1	42,9
V4	Tây Nguyên	44,8	45,8	43,6	44,3	45,3	43,1	44,8	45,6	43,8	44,5	45,4	43,4
V5	Đông Nam Bộ	46,2	46,6	45,8	45,9	46,3	45,4	45,8	46,2	45,4	45,9	46,2	45,6
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	48,5	48,8	48,2	47,8	48,0	47,5	47,8	47,8	47,8	47,6	47,2	48,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	41,6	43,3	39,5	41,7	43,6	39,3	42,0	43,7	39,8	41,7	43,5	39,5

Biểu 18

**SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ QUÝ, NĂM 2018**

Đơn vị tính: Giờ

STT	Khu vực kinh tế/Đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		45,2	46,3	44,0	45,3	46,4	44,0	45,3	46,4	44,1	45,3	46,4	44,1
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	39,6	41,5	37,6	39,8	41,9	37,7	40,0	41,9	38,1	39,7	41,7	37,6
	Công nghiệp và xây dựng	50,3	50,6	49,9	50,3	50,5	50,0	50,4	50,6	50,0	50,2	50,5	49,8
	Dịch vụ	47,6	48,0	47,2	47,4	47,8	46,9	47,2	47,7	46,9	47,2	47,6	46,9
THÀNH THỊ		47,3	47,8	46,7	47,1	47,7	46,5	47,0	47,6	46,4	46,9	47,4	46,3
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	41,3	43,7	38,0	41,5	44,1	38,2	41,2	43,7	38,2	41,2	43,6	38,0
	Công nghiệp và xây dựng	49,7	49,7	49,6	49,5	49,5	49,4	49,4	49,6	49,3	49,2	49,3	49,1
	Dịch vụ	47,4	47,7	47,0	47,1	47,5	46,8	47,0	47,3	46,6	46,9	47,2	46,6
NÔNG THÔN		44,3	45,6	42,7	44,4	45,9	42,8	44,6	45,9	43,1	44,5	45,9	43,0
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	39,4	41,2	37,5	39,6	41,6	37,7	39,9	41,7	38,1	39,5	41,5	37,5
	Công nghiệp và xây dựng	50,7	51,0	50,1	50,7	51,0	50,3	50,8	51,2	50,4	50,7	51,1	50,2
	Dịch vụ	47,8	48,3	47,4	47,7	48,3	47,2	47,6	48,1	47,1	47,6	48,0	47,2
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	44,7	45,6	43,9	45,0	46,0	44,1	45,1	45,9	44,2	44,9	45,9	43,8
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	41,6	42,0	41,2	42,0	42,6	41,5	42,2	42,6	41,9	41,6	42,3	41,0
	Công nghiệp và xây dựng	51,8	51,7	51,8	52,2	52,2	52,1	52,0	52,1	51,8	51,9	51,9	51,8
	Dịch vụ	47,4	48,0	46,8	47,5	48,0	46,9	47,1	47,8	46,4	47,2	47,7	46,6

Biểu 18 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Giờ*

STT	Khu vực kinh tế/Đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	Đồng bằng sông Hồng	45,5	46,8	44,3	46,3	47,6	45,0	46,3	47,6	45,0	46,3	47,4	45,3
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	34,4	36,2	33,2	35,4	37,6	33,9	35,3	37,4	33,9	35,6	37,2	34,5
	Công nghiệp và xây dựng	51,1	51,1	51,2	51,6	51,5	51,8	51,6	51,7	51,6	51,5	51,6	51,4
	Dịch vụ	47,6	47,8	47,4	48,0	48,4	47,7	48,0	48,4	47,6	47,6	48,0	47,3
	Trong đó: Hà Nội	46,2	46,9	45,5	47,1	47,8	46,4	46,8	47,6	46,1	46,6	47,4	45,9
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	36,3	37,2	35,7	38,5	39,8	37,5	38,5	40,1	37,2	38,1	38,9	37,4
	Công nghiệp và xây dựng	49,3	49,5	49,1	50,1	50,3	49,7	49,9	50,4	49,2	49,7	50,4	48,8
	Dịch vụ	46,9	47,2	46,6	47,3	47,7	47,0	47,0	47,3	46,6	46,8	47,1	46,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	45,4	47,0	43,7	45,4	47,0	43,6	45,4	47,1	43,7	45,5	47,2	43,6
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	40,6	43,1	38,3	41,0	43,5	38,5	40,9	43,4	38,5	40,5	43,3	37,8
	Công nghiệp và xây dựng	50,9	51,5	49,8	50,5	51,0	49,6	50,5	51,0	49,5	50,4	50,8	49,7
	Dịch vụ	47,9	48,1	47,8	47,6	48,0	47,4	47,6	47,8	47,5	47,8	48,2	47,4
V4	Tây Nguyên	45,3	46,1	44,3	44,9	45,8	43,9	45,3	46,0	44,5	45,1	45,8	44,2
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	44,3	45,5	42,9	44,0	45,1	42,7	44,4	45,3	43,3	44,1	45,1	42,9
	Công nghiệp và xây dựng	47,8	48,2	46,5	47,4	48,3	45,2	48,2	48,5	47,3	48,1	48,5	47,2
	Dịch vụ	47,9	47,7	48,1	47,2	47,2	47,2	47,4	47,5	47,3	47,3	47,3	47,3

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

STT	Khu vực kinh tế/Đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ	47,6	48,0	47,1	46,9	47,3	46,5	46,9	47,2	46,5	47,0	47,2	46,7
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	41,6	42,9	39,4	41,4	43,0	38,8	41,2	43,0	38,3	41,5	43,2	38,6
	Công nghiệp và xây dựng	49,5	49,6	49,5	48,9	48,9	48,8	49,1	49,1	49,1	48,9	48,8	49,0
	Dịch vụ	47,6	48,3	47,0	46,8	47,4	46,2	46,6	47,0	46,2	46,9	47,1	46,6
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	48,1	48,6	47,4	47,1	47,7	46,4	46,9	47,2	46,4	46,9	47,1	46,7
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	42,7	43,1	41,5	41,6	41,8	40,8	40,8	41,5	37,6	43,8	43,3	46,5
	Công nghiệp và xây dựng	48,5	48,9	48,0	48,4	48,8	48,0	48,1	48,2	47,9	47,7	47,7	47,7
	Dịch vụ	47,9	48,6	47,1	46,5	47,3	45,6	46,3	46,9	45,7	46,5	46,9	46,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	42,8	44,3	41,0	42,8	44,4	40,8	43,0	44,4	41,2	42,8	44,3	40,8
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	36,3	39,5	31,4	36,3	39,7	31,2	36,9	39,9	32,0	36,3	39,7	30,8
	Công nghiệp và xây dựng	48,7	49,3	47,8	49,0	49,6	48,0	49,0	49,7	47,9	48,6	49,5	47,4
	Dịch vụ	47,2	47,8	46,6	46,9	47,7	46,2	46,6	47,4	46,0	46,5	46,9	46,0

Biểu 19

**SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ QUÝ, NĂM 2018**

Đơn vị tính: Giờ

STT	Loại hình kinh tế/Đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		45,2	46,3	44,0	45,3	46,4	44,0	45,3	46,4	44,1	45,3	46,4	44,1
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	44,1	45,6	42,4	44,3	45,8	42,5	44,4	45,8	42,7	44,2	45,7	42,4
	Tập thể	48,3	48,3	48,2	45,7	46,5	43,7	49,6	49,5	49,9	48,1	48,2	47,4
	Tư nhân	49,9	50,2	49,5	49,8	50,2	49,3	49,8	50,2	49,4	49,8	50,1	49,4
	Nhà nước	44,1	44,8	43,4	43,9	44,6	43,2	43,7	44,4	42,9	44,1	44,7	43,4
	Vốn đầu tư nước ngoài	51,3	51,1	51,4	51,1	51,1	51,2	50,9	50,9	50,8	50,9	50,6	51,1
THÀNH THỊ		47,3	47,8	46,7	47,1	47,7	46,5	47,0	47,6	46,4	46,9	47,4	46,3
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	47,4	48,0	46,7	47,3	48,0	46,6	47,1	47,7	46,4	46,9	47,5	46,2
	Tập thể	46,5	46,7	45,9	46,1	45,7	46,7	48,6	49,2	47,6	43,7	44,2	40,1
	Tư nhân	48,9	49,5	48,1	48,6	49,3	47,7	48,7	49,4	47,9	48,6	49,1	47,9
	Nhà nước	43,6	44,3	42,9	43,4	44,0	42,8	43,2	43,8	42,6	43,4	44,1	42,8
	Vốn đầu tư nước ngoài	50,9	50,6	51,1	50,7	50,6	50,7	50,3	50,3	50,3	50,2	49,8	50,3
NÔNG THÔN		44,3	45,6	42,7	44,4	45,9	42,8	44,6	45,9	43,1	44,5	45,9	43,0
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	43,0	44,9	40,9	43,3	45,1	41,1	43,5	45,2	41,4	43,3	45,1	41,1
	Tập thể	49,8	49,6	50,3	45,6	46,7	41,6	49,9	49,5	50,8	49,3	49,5	48,4
	Tư nhân	50,9	51,0	50,8	51,1	51,3	50,9	51,0	51,1	51,0	51,2	51,4	50,9
	Nhà nước	44,8	45,4	44,1	44,6	45,4	43,8	44,2	45,2	43,3	44,9	45,5	44,3
	Vốn đầu tư nước ngoài	51,5	51,4	51,6	51,4	51,4	51,4	51,2	51,3	51,1	51,3	51,1	51,5

Biểu 19 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Giờ*

STT	Loại hình kinh tế/Đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	44,7	45,6	43,9	45,0	46,0	44,1	45,1	45,9	44,2	44,9	45,9	43,8
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	44,1	45,2	42,9	44,4	45,6	43,1	44,5	45,6	43,4	44,1	45,5	42,7
	Tập thể	52,3	53,5	50,2	49,2	50,6	46,5	50,3	52,2	46,6	50,4	50,2	51,0
	Tư nhân	51,0	51,6	50,3	51,2	51,4	51,0	51,1	51,3	51,0	51,7	52,0	51,2
	Nhà nước	43,3	43,5	43,1	43,6	44,0	43,3	43,3	43,7	42,9	43,7	44,0	43,4
	Vốn đầu tư nước ngoài	53,7	53,2	53,9	53,3	54,0	53,0	52,9	53,4	52,7	53,0	52,3	53,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	45,5	46,8	44,3	46,3	47,6	45,0	46,3	47,6	45,0	46,3	47,4	45,3
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	43,9	46,0	41,6	44,9	47,0	42,7	44,9	46,9	42,8	44,9	46,6	43,0
	Tập thể	47,8	47,8	47,8	44,9	44,5	56,1	47,5	46,6	50,0	48,6	49,6	43,7
	Tư nhân	50,0	50,2	49,9	50,5	50,7	50,3	50,5	50,7	50,3	50,4	50,6	50,1
	Nhà nước	44,4	44,6	44,2	44,4	44,9	43,9	44,3	45,0	43,6	44,6	45,2	44,0
	Vốn đầu tư nước ngoài	51,7	51,3	51,8	51,8	51,6	52,0	51,7	51,5	51,8	51,7	51,3	51,9
	Trong đó: Hà Nội	46,2	46,9	45,5	47,1	47,8	46,4	46,8	47,6	46,1	46,6	47,4	45,9
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	46,3	47,2	45,4	47,6	48,4	46,7	47,2	48,1	46,3	47,0	47,8	46,2
	Tập thể	43,5	42,4	48,9	46,9	46,9		47,6	47,2	48,5	41,8	42,6	39,0
	Tư nhân	48,1	48,5	47,5	48,1	48,7	47,5	48,2	48,9	47,3	47,9	48,8	46,8
	Nhà nước	43,2	43,6	42,7	43,8	44,5	43,1	43,6	44,1	43,0	43,6	44,1	43,2
	Vốn đầu tư nước ngoài	49,0	49,1	48,9	49,3	49,3	49,4	49,1	49,1	49,1	48,5	48,6	48,5

Biểu 19 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Giờ*

STT	Loại hình kinh tế/Đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	45,4	47,0	43,7	45,4	47,0	43,6	45,4	47,1	43,7	45,5	47,2	43,6
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	44,7	46,7	42,6	44,9	46,9	42,7	44,8	46,8	42,7	44,7	46,9	42,4
	Tập thể	46,8	46,9	46,7	46,3	47,0	42,2	49,4	50,1	46,9	47,5	47,2	49,3
	Tư nhân	50,6	50,8	50,3	50,2	50,6	49,8	50,5	51,0	49,9	50,8	51,2	50,3
	Nhà nước	44,3	45,4	43,2	43,7	44,3	43,1	43,5	43,7	43,2	44,2	44,8	43,6
	Vốn đầu tư nước ngoài	50,8	49,5	51,2	51,2	50,4	51,5	51,0	51,5	50,8	50,5	49,5	50,9
V4	Tây Nguyên	45,3	46,1	44,3	44,9	45,8	43,9	45,3	46,0	44,5	45,1	45,8	44,2
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	45,2	46,1	44,2	44,9	45,7	43,9	45,3	46,0	44,5	45,0	45,8	44,2
	Tập thể	43,8	46,1	35,5	47,2	47,1	47,2	51,1	53,4	49,2	46,3	48,8	24,0
	Tư nhân	48,7	49,6	47,5	48,4	49,7	47,0	48,8	49,7	47,9	48,8	49,7	47,9
	Nhà nước	44,5	45,2	43,8	44,1	45,0	43,2	44,0	44,8	43,1	44,1	44,9	43,3
	Vốn đầu tư nước ngoài	47,6	42,0	48,4	49,0	51,8	48,2	46,7	46,0	47,1	46,9	47,3	46,6
V5	Đông Nam Bộ	47,6	48,0	47,1	46,9	47,3	46,5	46,9	47,2	46,5	47,0	47,2	46,7
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	46,7	47,2	46,0	46,0	46,6	45,3	46,0	46,5	45,4	46,2	46,7	45,6
	Tập thể	46,7	45,2	50,8	44,3	44,8	43,9	53,3	55,2	51,6	46,4	45,6	48,0
	Tư nhân	49,2	49,7	48,4	48,3	48,9	47,4	48,3	48,8	47,6	48,1	48,4	47,6
	Nhà nước	44,5	45,3	43,6	44,3	44,9	43,6	43,9	44,8	42,8	44,0	44,5	43,3
	Vốn đầu tư nước ngoài	50,7	50,7	50,7	50,2	50,3	50,2	49,9	49,9	49,9	50,1	49,9	50,2

Biểu 19 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Giờ*

STT	Loại hình kinh tế/Đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	48,1	48,6	47,4	47,1	47,7	46,4	46,9	47,2	46,4	46,9	47,1	46,7
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	49,0	49,8	48,2	47,5	48,1	46,8	47,5	47,8	47,2	47,8	48,0	47,5
	Tập thể	46,8	45,8	52,8	44,0	42,9	48,0	51,8	56,5	47,8	42,5	42,5	
	Tư nhân	48,2	48,6	47,4	47,6	48,2	46,6	47,0	47,5	46,3	47,0	47,4	46,6
	Nhà nước	44,2	45,1	43,0	44,0	44,6	43,4	43,5	44,2	42,7	43,3	43,8	42,7
	Vốn đầu tư nước ngoài	47,8	47,4	48,0	47,6	48,0	47,4	47,6	47,6	47,5	47,0	46,0	47,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	42,8	44,3	41,0	42,8	44,4	40,8	43,0	44,4	41,2	42,8	44,3	40,8
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	41,6	43,4	39,2	41,6	43,5	39,0	41,9	43,6	39,5	41,4	43,3	38,9
	Tập thể	50,6	51,8	47,1	43,2	46,4	33,7	49,1	48,1	57,6	48,2	47,7	49,8
	Tư nhân	49,9	50,3	49,5	50,8	51,3	50,0	50,4	50,6	50,2	50,4	50,8	49,9
	Nhà nước	43,3	44,6	41,8	43,1	44,4	41,5	42,8	44,2	41,0	43,5	44,5	42,1
	Vốn đầu tư nước ngoài	51,0	51,4	50,8	51,0	51,7	50,7	50,6	51,4	50,3	50,5	50,8	50,4

Biểu 20**SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2018***Đơn vị tính: Giờ*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		45,3	46,4	44,0	47,0	47,6	46,4	44,4	45,8	42,9
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	44,9	45,9	44,0	45,4	46,2	44,7	44,8	45,8	43,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	46,1	47,3	44,8	47,1	47,7	46,5	45,5	47,1	43,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	45,4	47,1	43,6	46,8	47,5	46,0	44,9	46,9	42,8
V4	Tây Nguyên	45,1	45,9	44,2	46,6	47,0	46,2	44,6	45,5	43,5
V5	Đông Nam Bộ	47,1	47,4	46,7	47,8	48,1	47,4	46,0	46,4	45,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	42,9	44,4	41,0	46,4	47,1	45,5	41,8	43,5	39,6
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	46,7	47,4	46,0	46,5	47,0	46,1	47,0	48,1	45,8
02	Hà Giang	48,4	48,9	48,0	46,5	47,0	45,9	48,7	49,2	48,3
04	Cao Bằng	44,3	44,5	44,1	44,6	44,7	44,5	44,2	44,4	44,0
06	Bắc Kạn	41,4	41,9	40,9	46,4	46,8	46,0	40,5	41,1	39,9
08	Tuyên Quang	44,3	45,0	43,6	46,2	45,4	47,0	44,0	44,9	43,1
10	Lào Cai	42,9	44,0	41,7	44,9	45,4	44,5	42,4	43,7	41,0
11	Điện Biên	41,6	42,8	40,4	42,3	43,0	41,6	41,5	42,8	40,2
12	Lai Châu	40,8	41,9	39,7	43,4	44,5	42,4	40,3	41,4	39,2
14	Sơn La	44,5	45,1	43,8	47,0	47,9	46,2	44,1	44,8	43,4
15	Yên Bái	44,9	46,3	43,4	44,3	45,5	43,1	45,0	46,5	43,5
17	Hoà Bình	41,8	42,9	40,8	44,0	44,6	43,5	41,5	42,6	40,4
19	Thái Nguyên	44,7	45,2	44,2	44,9	45,5	44,3	44,6	45,1	44,1
20	Lạng Sơn	44,0	45,0	42,9	45,7	47,0	44,5	43,6	44,6	42,6

Biểu 20 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Giờ*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	48,0	49,0	47,0	48,7	49,3	48,2	47,0	48,6	45,3
24	Bắc Giang	47,2	48,0	46,3	47,0	48,3	45,8	47,2	48,0	46,3
25	Phú Thọ	48,7	50,7	46,9	46,9	48,2	45,6	49,1	51,1	47,1
26	Vĩnh Phúc	45,0	47,2	43,0	46,8	48,4	45,2	44,5	46,8	42,4
27	Bắc Ninh	50,2	51,6	48,9	50,5	51,7	49,3	50,1	51,5	48,7
30	Hải Dương	44,9	46,1	43,9	46,8	47,7	46,0	44,4	45,6	43,2
31	Hải Phòng	45,1	46,1	44,2	46,8	47,2	46,4	43,8	45,2	42,5
33	Hưng Yên	45,3	46,8	43,8	45,9	47,4	44,3	45,2	46,7	43,7
34	Thái Bình	45,7	47,7	44,0	49,3	50,1	48,6	45,4	47,5	43,6
35	Hà Nam	46,7	47,9	45,6	45,2	45,1	45,2	46,9	48,3	45,6
36	Nam Định	42,8	44,7	41,1	48,8	50,2	47,5	41,7	43,7	39,9
37	Ninh Bình	47,1	48,7	45,6	47,8	49,3	46,5	46,9	48,6	45,4
38	Thanh Hoá	46,9	48,4	45,4	51,3	51,9	50,7	46,1	47,8	44,5
40	Nghệ An	43,6	45,6	41,7	44,0	44,7	43,2	43,6	45,7	41,4
42	Hà Tĩnh	43,4	45,5	41,2	46,0	47,4	44,7	42,8	45,1	40,5
44	Quảng Bình	43,8	46,3	41,2	45,8	47,5	44,2	43,3	46,0	40,5
45	Quảng Trị	46,7	48,1	45,2	47,1	47,3	46,8	46,5	48,4	44,6
46	Thừa Thiên Huế	44,7	45,9	43,5	45,6	46,4	44,8	43,8	45,4	42,2
48	Đà Nẵng	48,7	48,7	48,8	48,7	48,4	49,1	48,7	50,6	46,5
49	Quảng Nam	44,5	46,4	42,5	44,1	45,0	43,2	44,6	46,8	42,3

Biểu 20 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Giờ*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
51	Quảng Ngãi	45,7	47,4	43,9	46,5	46,4	46,5	45,5	47,5	43,5
52	Bình Định	48,7	51,1	46,3	48,1	48,8	47,3	49,0	52,0	45,9
54	Phú Yên	45,5	47,9	42,9	46,6	48,6	44,2	45,2	47,6	42,4
56	Khánh Hoà	42,9	44,1	41,4	43,8	44,6	42,8	42,2	43,6	40,3
58	Ninh Thuận	42,1	43,6	40,3	44,7	45,7	43,5	40,8	42,6	38,6
60	Bình Thuận	46,3	47,6	44,6	46,8	48,4	45,0	45,9	47,2	44,4
62	Kon Tum	45,8	46,4	45,3	44,9	45,2	44,5	46,3	47,0	45,6
64	Gia Lai	46,6	47,2	45,9	47,8	48,4	47,3	46,1	46,7	45,3
66	Đắk Lắk	44,3	45,2	43,1	46,7	47,2	46,2	43,5	44,6	42,1
67	Đắk Nông	46,9	47,8	45,9	48,4	48,6	48,3	46,7	47,7	45,5
68	Lâm Đồng	43,6	44,5	42,7	45,7	46,0	45,4	42,4	43,6	41,1
70	Bình Phước	45,2	45,6	44,6	46,3	45,8	46,7	44,8	45,6	44,0
72	Tây Ninh	43,9	44,1	43,7	46,8	47,0	46,6	43,1	43,3	42,9
74	Bình Dương	50,0	50,1	49,9	50,7	50,7	50,8	47,2	47,8	46,5
75	Đồng Nai	46,1	46,2	46,0	46,8	46,5	47,1	45,7	46,0	45,4
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	47,9	48,9	46,7	49,0	50,0	47,9	46,8	47,9	45,6
79	Thành phố Hồ Chí Minh	47,2	47,7	46,7	47,0	47,6	46,4	47,9	47,9	47,9
80	Long An	40,8	41,0	40,6	44,0	43,0	45,1	40,2	40,6	39,7
82	Tiền Giang	44,3	45,7	42,7	44,7	45,6	43,7	44,2	45,8	42,5
83	Bến Tre	40,9	44,3	36,9	43,6	45,2	41,9	40,7	44,3	36,4
84	Trà Vinh	45,2	46,8	43,2	45,9	47,9	43,9	45,0	46,6	43,1

Biểu 20 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
86	Vĩnh Long	41,5	42,8	40,0	46,1	46,6	45,6	40,7	42,2	38,9
87	Đồng Tháp	42,4	43,7	40,8	46,8	47,3	46,3	41,6	43,0	39,7
89	An Giang	45,8	46,4	45,0	48,4	48,6	48,3	44,7	45,6	43,6
91	Kiên Giang	45,5	46,7	43,6	50,1	51,2	48,5	43,6	45,0	41,4
92	Cần Thơ	44,8	45,9	43,5	46,5	46,9	45,9	41,6	43,9	38,4
93	Hậu Giang	40,0	42,0	37,4	42,4	44,0	40,5	39,2	41,5	36,4
94	Sóc Trăng	43,3	44,5	41,6	45,8	46,4	45,0	42,3	43,8	40,1
95	Bạc Liêu	42,2	44,3	38,9	46,4	48,3	43,8	40,6	42,9	36,8
96	Cà Mau	36,8	39,5	33,1	43,2	43,5	42,8	35,1	38,5	30,4

Biểu 21

**TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO NHÓM GIỜ
LÀM VIỆC TRONG TUẦN, NĂM 2018**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
TỔNG SỐ		100,0	0,5	2,6	6,1	4,7	6,7	43,7	26,5	9,2
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,3	1,7	5,5	5,3	9,0	40,9	29,1	8,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,6	3,5	5,3	4,1	4,3	42,0	28,9	11,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,6	2,7	6,0	5,2	7,3	39,3	28,9	10,1
V4	Tây Nguyên	100,0	0,1	0,7	3,4	5,0	6,7	51,5	28,5	4,1
V5	Đông Nam Bộ	100,0	0,3	0,9	2,7	2,6	4,6	59,8	20,7	8,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,8	4,4	11,5	6,0	8,8	36,0	23,6	8,9
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	0,4	1,3	2,9	2,7	3,1	56,2	25,0	8,3
02	Hà Giang	100,0	0,1	0,8	3,3	3,9	4,8	30,2	48,4	8,6
04	Cao Bằng	100,0	0,2	2,5	4,9	5,9	8,8	42,8	27,9	7,1
06	Bắc Kạn	100,0	0,4	4,3	9,3	9,0	11,6	36,5	23,0	5,7
08	Tuyên Quang	100,0	0,0	1,5	4,5	4,5	10,2	48,1	27,4	3,8
10	Lào Cai	100,0	0,1	1,2	5,5	6,7	9,6	51,3	22,6	3,0
11	Điện Biên	100,0	0,6	2,5	9,9	6,8	12,6	41,8	23,4	2,4
12	Lai Châu	100,0	0,5	4,0	10,4	9,4	12,1	37,7	21,2	4,8
14	Sơn La	100,0	0,3	0,6	4,4	2,6	11,9	43,1	35,1	2,0
15	Yên Bái	100,0	0,9	2,7	5,7	3,6	7,5	37,7	37,0	4,9
17	Hoà Bình	100,0	0,1	0,8	4,5	10,2	14,2	53,2	14,8	2,2

Biểu 21 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
19	Thái Nguyên	100,0	0,2	2,0	4,4	5,4	8,8	40,3	32,7	6,1
20	Lạng Sơn	100,0	0,8	3,0	9,4	4,2	8,6	36,0	29,8	8,3
22	Quảng Ninh	100,0	0,1	0,4	1,9	3,1	4,6	48,3	31,3	10,4
24	Bắc Giang	100,0	0,1	0,7	3,3	4,6	6,6	43,4	27,7	13,6
25	Phú Thọ	100,0	0,3	2,0	5,8	4,8	6,0	31,0	25,0	25,2
26	Vĩnh Phúc	100,0	0,4	4,9	9,9	4,6	3,8	30,3	34,7	11,4
27	Bắc Ninh	100,0	0,6	2,9	3,9	2,9	2,6	27,2	32,0	27,8
30	Hải Dương	100,0	0,9	6,7	7,0	5,4	4,7	31,5	31,3	12,6
31	Hải Phòng	100,0	1,1	4,3	5,2	3,8	5,2	45,4	27,3	7,7
33	Hưng Yên	100,0	1,4	5,2	5,9	5,0	5,9	33,5	30,1	13,0
34	Thái Bình	100,0	0,2	2,5	7,6	8,1	5,8	30,8	33,1	12,0
35	Hà Nam	100,0	0,1	3,3	5,6	4,5	3,5	38,6	31,1	13,3
36	Nam Định	100,0	1,5	8,2	8,5	4,5	5,6	37,1	25,0	9,7
37	Ninh Bình	100,0	0,9	3,7	6,4	4,1	5,4	27,4	37,5	14,6
38	Thanh Hoá	100,0	0,8	2,4	6,4	5,1	6,4	30,1	34,8	14,1
40	Nghệ An	100,0	1,2	4,6	6,1	6,0	7,1	37,2	30,0	7,8
42	Hà Tĩnh	100,0	0,5	6,0	9,5	5,0	8,6	33,0	25,0	12,4
44	Quảng Bình	100,0	0,7	3,4	7,7	5,1	12,8	35,4	25,6	9,4
45	Quảng Trị	100,0	0,6	1,9	4,7	3,8	6,9	37,8	30,9	13,3
46	Thừa Thiên Huế	100,0	0,6	2,9	6,7	5,0	6,5	44,6	26,5	7,2

Biểu 21 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
48	Đà Nẵng	100,0	0,6	1,3	3,1	1,7	3,5	57,6	17,7	14,6
49	Quảng Nam	100,0	0,3	2,0	6,4	6,6	8,6	44,8	23,5	7,8
51	Quảng Ngãi	100,0	0,7	2,2	5,2	5,3	7,9	39,2	29,7	9,8
52	Bình Định	100,0	0,5	2,0	4,3	4,0	6,0	30,0	35,4	17,8
54	Phú Yên	100,0	0,2	2,2	7,3	4,9	6,2	34,1	36,7	8,4
56	Khánh Hoà	100,0	0,2	1,8	5,4	5,5	9,7	58,8	17,7	1,0
58	Ninh Thuận	100,0	0,2	1,6	8,8	9,6	10,7	49,2	17,5	2,5
60	Bình Thuận	100,0	0,0	0,4	2,5	4,3	6,5	49,2	30,7	6,5
62	Kon Tum	100,0	0,1	0,3	2,1	2,2	7,9	51,6	34,5	1,4
64	Gia Lai	100,0	0,1	0,4	1,3	3,0	4,7	54,8	32,5	3,2
66	Đắk Lắk	100,0	0,2	1,1	5,4	7,2	7,7	45,3	27,6	5,6
67	Đắk Nông	100,0	0,2	0,6	1,7	3,2	3,1	49,4	37,9	3,9
68	Lâm Đồng	100,0	0,1	0,8	4,1	6,1	8,7	57,6	18,8	3,9
70	Bình Phước	100,0	0,2	1,3	5,1	5,1	8,5	42,8	27,8	9,1
72	Tây Ninh	100,0	0,2	1,0	4,7	6,2	12,2	53,1	18,9	3,7
74	Bình Dương	100,0	0,1	0,7	1,6	1,4	2,9	49,8	29,1	14,3
75	Đồng Nai	100,0	0,5	1,5	3,4	3,5	3,5	63,6	18,3	5,8
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	0,0	1,1	3,9	2,2	3,0	58,2	19,9	11,7
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	0,4	0,6	1,9	1,8	4,1	64,9	18,5	7,9
80	Long An	100,0	0,7	6,5	12,0	6,2	9,5	48,6	12,6	3,9
82	Tiền Giang	100,0	0,6	3,3	9,7	4,8	8,4	36,1	29,4	7,7

Biểu 21 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
83	Bến Tre	100,0	3,1	7,9	16,1	5,8	8,0	22,4	26,1	10,3
84	Trà Vinh	100,0	0,5	2,2	9,3	6,2	6,9	34,1	28,6	12,2
86	Vĩnh Long	100,0	1,5	6,2	15,5	3,2	9,6	34,5	21,3	8,1
87	Đồng Tháp	100,0	0,3	3,8	12,2	7,6	10,9	32,7	24,0	8,5
89	An Giang	100,0	0,2	1,4	8,3	4,2	8,8	36,1	29,0	12,0
91	Kiên Giang	100,0	0,0	2,1	8,5	5,4	7,6	37,1	25,8	13,5
92	Cần Thơ	100,0	0,4	2,1	7,3	5,0	7,3	48,1	22,7	7,3
93	Hậu Giang	100,0	0,5	6,9	13,6	10,9	9,3	35,2	17,6	5,9
94	Sóc Trăng	100,0	0,6	3,2	12,1	6,8	7,6	33,9	25,7	10,1
95	Bạc Liêu	100,0	0,1	3,2	7,1	7,9	12,2	45,1	18,8	5,5
96	Cà Mau	100,0	2,2	11,3	20,3	7,5	9,5	26,3	15,6	7,3
THÀNH THỊ		100,0	0,4	1,3	3,2	2,6	4,3	53,7	24,9	9,7
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,4	1,5	3,8	3,4	4,9	50,1	27,4	8,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,5	1,7	2,7	2,0	2,6	54,5	26,9	9,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,4	1,6	3,8	3,0	5,7	48,8	25,7	11,1
V4	Tây Nguyên	100,0	0,1	0,4	1,8	2,7	4,5	54,2	30,3	6,0
V5	Đông Nam Bộ	100,0	0,4	0,7	1,9	1,9	3,6	61,1	21,3	9,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,4	1,7	6,3	4,0	6,8	43,0	25,2	12,6

Biểu 21 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	0,4	1,3	2,2	1,6	2,2	63,8	22,1	6,4
02	Hà Giang	100,0	0,1	1,1	2,2	1,8	4,3	48,4	37,3	4,9
04	Cao Bằng	100,0	0,1	1,0	2,6	2,9	4,7	58,2	25,7	4,7
06	Bắc Kạn	100,0	0,1	1,2	3,5	5,2	4,8	44,5	25,2	15,6
08	Tuyên Quang	100,0	0,1	1,1	4,0	3,1	3,1	52,1	26,6	9,7
10	Lào Cai	100,0	0,2	1,1	3,2	4,3	4,3	57,8	23,8	5,2
11	Điện Biên	100,0	1,7	3,3	6,7	2,6	5,3	53,2	19,4	7,7
12	Lai Châu	100,0	1,1	3,7	5,4	4,3	4,2	45,8	27,9	7,7
14	Sơn La	100,0	0,0	0,5	1,6	1,2	4,4	50,2	39,4	2,7
15	Yên Bái	100,0	0,6	2,7	5,5	3,1	3,2	52,1	26,9	5,9
17	Hoà Bình	100,0	0,0	0,4	1,7	4,9	4,5	69,2	17,2	2,2
19	Thái Nguyên	100,0	0,2	1,5	4,0	4,3	7,8	46,9	28,4	6,8
20	Lạng Sơn	100,0	0,9	2,4	5,7	4,4	4,7	38,2	30,0	13,7
22	Quảng Ninh	100,0	0,1	0,5	1,1	1,3	3,2	52,5	30,2	11,1
24	Bắc Giang	100,0	0,0	0,5	2,6	1,7	4,0	54,6	25,6	11,0
25	Phú Thọ	100,0	1,0	2,1	4,5	4,0	3,8	41,4	24,4	18,8
26	Vĩnh Phúc	100,0	0,6	3,2	6,2	3,3	3,0	34,0	36,6	13,1
27	Bắc Ninh	100,0	0,8	2,0	1,9	1,8	1,9	35,3	32,9	23,4
30	Hải Dương	100,0	0,4	2,8	5,7	4,0	2,8	38,9	35,2	10,1

Biểu 21 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
31	Hải Phòng	100,0	1,1	1,8	3,6	2,8	4,2	50,7	28,7	7,1
33	Hung Yên	100,0	0,3	4,1	2,4	3,3	4,0	49,8	25,5	10,5
34	Thái Bình	100,0	0,4	1,2	3,0	3,7	0,9	35,7	36,0	19,1
35	Hà Nam	100,0	0,3	1,9	4,9	3,5	3,3	55,0	25,0	6,1
36	Nam Định	100,0	0,8	4,0	3,7	1,9	3,0	28,8	38,1	19,6
37	Ninh Bình	100,0	0,2	2,7	2,8	1,7	2,6	40,5	40,5	8,9
38	Thanh Hoá	100,0	0,1	0,6	1,8	1,6	3,3	35,5	35,1	22,1
40	Nghệ An	100,0	0,5	1,6	3,6	3,1	6,1	58,8	21,3	4,9
42	Hà Tĩnh	100,0	0,3	3,1	5,8	2,9	4,8	46,8	20,7	15,5
44	Quảng Bình	100,0	0,5	1,5	4,8	2,4	8,7	43,4	27,3	11,5
45	Quảng Trị	100,0	0,9	1,8	3,0	2,3	3,1	48,7	25,5	14,8
46	Thừa Thiên Huế	100,0	0,6	2,6	4,5	3,6	5,6	49,4	25,4	8,3
48	Đà Nẵng	100,0	0,5	0,9	2,8	1,3	3,1	59,9	17,5	13,9
49	Quảng Nam	100,0	0,8	2,8	7,4	5,4	7,8	42,6	24,9	8,2
51	Quảng Ngãi	100,0	0,9	2,9	5,2	5,1	3,8	37,3	31,6	13,2
52	Bình Định	100,0	0,1	2,6	3,0	2,8	5,3	37,0	34,1	15,1
54	Phú Yên	100,0	0,0	1,7	5,9	3,9	6,7	40,1	29,8	11,8
56	Khánh Hoà	100,0	0,1	1,0	3,5	3,5	9,5	61,6	19,4	1,3
58	Ninh Thuận	100,0	0,1	1,3	6,3	3,1	7,3	53,9	24,5	3,6
60	Bình Thuận	100,0	0,0	0,5	1,9	4,3	7,3	47,9	30,1	8,1

Biểu 21 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
62	Kon Tum	100,0	0,1	0,4	2,2	2,1	5,7	62,4	25,6	1,7
64	Gia Lai	100,0	0,1	0,1	0,9	2,4	3,9	50,5	36,9	5,4
66	Đắk Lắk	100,0	0,1	0,2	1,4	2,1	5,3	54,2	29,0	7,6
67	Đắk Nông	100,0	0,1	0,3	1,0	1,7	2,4	45,6	39,0	10,0
68	Lâm Đồng	100,0	0,0	1,0	2,8	4,0	4,3	56,1	26,0	5,8
70	Bình Phước	100,0	0,3	1,1	3,4	4,1	7,8	42,5	28,9	11,9
72	Tây Ninh	100,0	0,7	0,8	3,1	1,7	5,2	57,7	24,5	6,3
74	Bình Dương	100,0	0,1	0,4	1,0	1,1	2,0	49,1	31,1	15,2
75	Đồng Nai	100,0	0,3	0,8	2,7	3,3	3,0	63,5	20,5	5,9
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	0,1	0,9	3,5	1,1	2,2	55,6	22,6	14,1
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	0,5	0,7	1,9	1,9	4,1	65,6	18,0	7,4
80	Long An	100,0	0,8	2,6	7,8	5,4	9,9	46,5	20,6	6,4
82	Tiền Giang	100,0	0,2	1,7	10,3	5,4	6,5	42,7	21,4	11,7
83	Bến Tre	100,0	2,3	4,4	10,5	4,5	10,4	28,0	30,0	10,0
84	Trà Vinh	100,0	0,9	1,8	5,7	4,8	5,6	43,7	24,9	12,7
86	Vĩnh Long	100,0	0,9	2,4	7,8	3,2	5,9	46,3	17,5	16,0
87	Đồng Tháp	100,0	0,1	1,5	6,0	3,0	8,2	41,9	25,0	14,3
89	An Giang	100,0	0,4	0,9	5,8	2,9	5,6	38,5	27,6	18,3
91	Kiên Giang	100,0	0,0	0,4	2,2	1,3	3,9	42,9	30,4	19,1
92	Cần Thơ	100,0	0,3	1,1	6,1	4,1	5,8	48,9	24,7	9,0

Biểu 21 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
93	Hậu Giang	100,0	0,3	4,1	9,0	8,7	9,4	40,2	20,5	7,8
94	Sóc Trăng	100,0	0,4	1,8	7,7	3,8	6,6	39,8	27,8	12,0
95	Bạc Liêu	100,0	0,0	0,1	1,8	4,9	8,3	52,7	23,9	8,4
96	Cà Mau	100,0	0,5	4,6	9,3	5,8	10,3	35,9	23,3	10,3
NÔNG THÔN		100,0	0,6	3,3	7,5	5,7	7,8	39,0	27,2	8,9
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,3	1,8	5,8	5,7	9,8	39,1	29,4	8,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,7	4,4	6,7	5,3	5,2	35,2	30,0	12,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,7	3,1	6,7	5,9	7,9	35,9	30,0	9,8
V4	Tây Nguyên	100,0	0,1	0,9	4,0	5,9	7,5	50,4	27,9	3,3
V5	Đông Nam Bộ	100,0	0,3	1,2	3,9	3,7	6,2	57,8	19,6	7,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,9	5,2	13,1	6,6	9,5	33,9	23,1	7,8
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	0,3	1,2	4,0	4,4	4,4	45,2	29,3	11,2
02	Hà Giang	100,0	0,0	0,8	3,5	4,2	4,9	27,5	50,1	9,1
04	Cao Bằng	100,0	0,2	2,8	5,5	6,6	9,8	39,0	28,5	7,7
06	Bắc Kạn	100,0	0,5	4,9	10,4	9,7	12,9	35,1	22,6	3,9
08	Tuyên Quang	100,0	0,0	1,5	4,6	4,7	11,1	47,5	27,5	3,0
10	Lào Cai	100,0	0,1	1,2	6,1	7,3	10,9	49,8	22,2	2,4
11	Điện Biên	100,0	0,5	2,3	10,4	7,4	13,8	40,0	24,0	1,6

Biểu 21 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
12	Lai Châu	100,0	0,3	4,1	11,3	10,4	13,7	36,2	19,9	4,2
14	Sơn La	100,0	0,4	0,6	4,8	2,8	13,0	42,1	34,5	1,9
15	Yên Bái	100,0	1,0	2,7	5,7	3,7	8,5	34,6	39,2	4,7
17	Hoà Bình	100,0	0,1	0,8	4,9	10,9	15,5	51,1	14,5	2,2
19	Thái Nguyên	100,0	0,2	2,2	4,6	6,0	9,2	37,3	34,6	5,8
20	Lạng Sơn	100,0	0,7	3,1	10,1	4,1	9,4	35,6	29,8	7,2
22	Quảng Ninh	100,0	0,0	0,2	3,1	5,7	6,7	42,1	33,0	9,2
24	Bắc Giang	100,0	0,1	0,7	3,4	5,0	6,9	42,1	27,9	13,9
25	Phú Thọ	100,0	0,2	2,0	6,0	5,0	6,4	28,9	25,1	26,5
26	Vĩnh Phúc	100,0	0,4	5,4	11,1	4,9	4,0	29,2	34,1	10,9
27	Bắc Ninh	100,0	0,5	3,2	4,6	3,3	2,9	24,3	31,7	29,4
30	Hải Dương	100,0	1,0	7,8	7,4	5,9	5,2	29,3	30,1	13,4
31	Hải Phòng	100,0	1,1	6,3	6,4	4,6	6,0	41,3	26,3	8,1
33	Hưng Yên	100,0	1,5	5,4	6,3	5,2	6,1	31,5	30,7	13,4
34	Thái Bình	100,0	0,1	2,7	8,0	8,6	6,3	30,3	32,8	11,3
35	Hà Nam	100,0	0,1	3,5	5,7	4,6	3,6	36,2	31,9	14,4
36	Nam Định	100,0	1,6	9,0	9,4	5,0	6,1	38,7	22,5	7,8
37	Ninh Bình	100,0	1,1	4,0	7,2	4,7	5,9	24,5	36,8	15,9
38	Thanh Hoá	100,0	0,9	2,7	7,2	5,7	6,9	29,2	34,8	12,7
40	Nghệ An	100,0	1,3	5,0	6,4	6,4	7,2	34,0	31,3	8,3
42	Hà Tĩnh	100,0	0,5	6,7	10,3	5,5	9,5	30,0	25,9	11,7

Biểu 21 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
44	Quảng Bình	100,0	0,7	3,9	8,4	5,8	13,8	33,4	25,2	8,9
45	Quảng Trị	100,0	0,4	2,0	5,4	4,4	8,5	33,4	33,2	12,7
46	Thừa Thiên Huế	100,0	0,7	3,2	8,8	6,3	7,2	40,0	27,7	6,2
48	Đà Nẵng	100,0	0,9	3,4	4,6	3,7	5,5	43,8	19,4	18,8
49	Quảng Nam	100,0	0,2	1,8	6,1	6,9	8,8	45,4	23,1	7,6
51	Quảng Ngãi	100,0	0,6	2,1	5,2	5,4	8,5	39,5	29,5	9,2
52	Bình Định	100,0	0,7	1,8	4,9	4,5	6,2	27,1	35,9	18,9
54	Phú Yên	100,0	0,3	2,4	7,8	5,3	6,0	31,9	39,2	7,2
56	Khánh Hoà	100,0	0,2	2,3	6,8	6,9	9,8	56,8	16,4	0,8
58	Ninh Thuận	100,0	0,3	1,7	10,0	12,8	12,4	46,9	14,0	2,0
60	Bình Thuận	100,0	0,0	0,3	2,8	4,4	6,0	49,9	31,0	5,5
62	Kon Tum	100,0	0,1	0,2	2,0	2,2	9,0	46,2	39,0	1,3
64	Gia Lai	100,0	0,1	0,5	1,5	3,2	5,1	56,5	30,7	2,4
66	Đắk Lắk	100,0	0,2	1,4	6,6	8,8	8,4	42,5	27,1	4,9
67	Đắk Nông	100,0	0,3	0,6	1,8	3,5	3,2	50,0	37,7	2,9
68	Lâm Đồng	100,0	0,1	0,8	4,8	7,3	11,2	58,5	14,6	2,8
70	Bình Phước	100,0	0,2	1,3	5,7	5,4	8,7	42,9	27,5	8,3
72	Tây Ninh	100,0	0,1	1,1	5,2	7,4	14,0	51,8	17,4	3,0
74	Bình Dương	100,0	0,3	1,7	3,9	2,7	6,4	52,7	21,2	11,1
75	Đồng Nai	100,0	0,6	1,9	3,8	3,5	3,7	63,6	17,1	5,7
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	0,0	1,3	4,3	3,4	3,7	60,8	17,2	9,3

Biểu 21 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	0,1	0,1	2,2	1,4	4,1	62,1	20,3	9,8
80	Long An	100,0	0,7	7,3	12,8	6,3	9,4	49,1	11,0	3,4
82	Tiền Giang	100,0	0,6	3,6	9,6	4,7	8,7	35,1	30,7	7,0
83	Bến Tre	100,0	3,2	8,3	16,7	6,0	7,8	21,9	25,7	10,4
84	Trà Vinh	100,0	0,4	2,3	10,1	6,5	7,2	32,1	29,4	12,1
86	Vĩnh Long	100,0	1,6	7,0	17,0	3,2	10,3	32,3	22,0	6,7
87	Đồng Tháp	100,0	0,3	4,3	13,4	8,5	11,4	30,9	23,8	7,4
89	An Giang	100,0	0,2	1,7	9,4	4,7	10,1	35,0	29,6	9,2
91	Kiên Giang	100,0	0,0	2,8	11,0	7,0	9,1	34,7	24,0	11,2
92	Cần Thơ	100,0	0,6	3,9	9,6	6,9	10,1	46,3	18,7	3,8
93	Hậu Giang	100,0	0,6	7,8	15,0	11,5	9,2	33,8	16,8	5,3
94	Sóc Trăng	100,0	0,7	3,7	13,8	8,0	8,1	31,6	24,8	9,3
95	Bạc Liêu	100,0	0,2	4,4	9,1	9,0	13,7	42,3	16,9	4,4
96	Cà Mau	100,0	2,6	13,0	23,2	8,0	9,3	23,8	13,6	6,5

Biểu 22**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2018***Đơn vị tính: Nghìn người*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		788,9	424,95	363,95	743,98	393,25	350,72	745,88	384,41	361,46	599,89	286,43	313,46
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	98,1	50,7	47,4	97,2	49,1	48,1	87,2	42,0	45,2	80,2	36,3	43,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	94,7	45,2	49,5	100,7	38,8	61,9	97,4	46,1	51,4	73,0	31,3	41,7
	Trong đó: Hà Nội	8,4	4,9	3,5	7,5	4,0	3,5	20,6	9,4	11,2	7,2	2,5	4,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	178,2	89,2	89,1	149,4	78,6	70,8	158,7	75,5	83,2	131,0	60,0	71,0
V4	Tây Nguyên	89,9	50,7	39,3	95,0	52,2	42,8	58,2	35,4	22,8	61,3	30,6	30,7
V5	Đông Nam Bộ	44,8	25,2	19,6	29,5	17,2	12,3	56,0	27,5	28,5	26,5	9,1	17,5
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	9,8	7,2	2,5	8,2	3,7	4,5	17,0	7,3	9,8	0,8	0,0	0,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	283,2	164,1	119,1	272,1	157,3	114,9	288,4	157,9	130,4	227,8	119,2	108,6
THÀNH THỊ		110,4	63,218	47,186	115,78	58,017	57,761	148,34	73,128	75,216	78,875	39,2	39,668
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	9,5	5,9	3,6	12,8	5,1	7,7	9,6	4,9	4,7	8,0	3,0	5,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	14,7	8,8	6,0	20,8	8,1	12,7	29,9	11,8	18,2	13,9	6,8	7,2
	Trong đó: Hà Nội	3,1	2,4	0,7	4,5	2,2	2,3	16,4	7,4	9,0	3,2	1,4	1,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	27,3	12,6	14,7	25,8	12,4	13,3	33,5	13,8	19,7	20,9	11,5	9,4
V4	Tây Nguyên	8,1	4,6	3,5	7,7	4,3	3,4	10,1	5,3	4,8	1,9	1,0	0,8
V5	Đông Nam Bộ	13,3	8,5	4,8	12,6	6,2	6,4	29,4	15,2	14,2	3,1	0,9	2,2
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	9,8	7,2	2,5	6,4	1,8	4,5	15,1	6,9	8,2	0,8	0,0	0,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	37,5	22,8	14,7	36,1	21,9	14,3	35,8	22,2	13,7	31,1	16,0	15,1

Biểu 22 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Nghìn người*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		678,5	361,7	316,8	628,2	335,2	293,0	597,5	311,3	286,2	521,0	247,2	273,8
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	88,6	44,8	43,8	84,4	44,0	40,4	77,6	37,1	40,5	72,2	33,4	38,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	80,0	36,4	43,5	79,8	30,7	49,2	67,5	34,3	33,2	59,1	24,5	34,6
	Trong đó: Hà Nội	5,3	2,5	2,8	3,0	1,8	1,1	4,2	2,0	2,1	3,9	1,1	2,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	150,9	76,5	74,4	123,6	66,2	57,4	125,2	61,7	63,5	110,1	48,5	61,6
V4	Tây Nguyên	81,8	46,0	35,8	87,4	48,0	39,4	48,1	30,1	18,0	59,4	29,5	29,9
V5	Đông Nam Bộ	31,5	16,7	14,8	16,9	11,0	5,9	26,5	12,3	14,3	23,4	8,1	15,3
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	1,9	1,9	0,0	2,0	0,4	1,6	0,0	0,0	0,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	245,7	141,3	104,4	236,0	135,4	100,6	252,5	135,8	116,8	196,7	103,2	93,5

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 23**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO QUÝ, NĂM 2018***Đơn vị tính: Nghìn người*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		718,2	404,1	314,1	677,2	377,0	300,2	693,1	366,0	327,2	543,2	273,3	269,9
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	92,4	49,1	43,3	91,3	48,3	43,0	85,1	41,5	43,6	76,1	36,0	40,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	79,7	42,2	37,5	81,6	35,1	46,5	80,1	40,6	39,5	57,7	28,0	29,7
	Trong đó: Hà Nội	7,9	4,4	3,5	6,6	4,0	2,6	16,6	8,2	8,4	7,2	2,5	4,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	165,6	84,8	80,8	138,8	75,8	63,1	151,4	74,5	76,9	122,4	58,7	63,7
V5	Tây Nguyên	82,6	46,9	35,7	89,1	49,9	39,2	56,1	34,0	22,1	58,3	29,6	28,7
V5	Đông Nam Bộ	40,1	24,5	15,6	28,3	16,8	11,6	51,7	25,8	25,9	24,8	9,1	15,8
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	8,9	7,2	1,7	8,2	3,7	4,5	15,6	7,3	8,3	0,8	0,0	0,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	257,7	156,6	101,2	248,0	151,2	96,8	268,7	149,5	119,2	203,9	111,9	92,0
THÀNH THỊ		99,5	60,0	39,5	101,4	55,6	45,8	129,7	67,2	62,5	70,2	36,6	33,6
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	9,2	5,8	3,4	10,7	4,5	6,2	8,6	4,8	3,8	6,8	2,9	3,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	12,4	7,8	4,6	17,9	7,9	10,0	23,4	9,5	13,9	11,6	6,4	5,2
	Trong đó: Hà Nội	2,6	1,9	0,7	3,7	2,2	1,5	12,9	6,1	6,8	3,2	1,4	1,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	25,2	12,1	13,1	22,0	11,7	10,3	28,9	12,8	16,1	20,0	11,3	8,7
V5	Tây Nguyên	7,0	3,8	3,2	6,5	4,1	2,4	9,2	4,8	4,5	1,7	0,8	0,8
V5	Đông Nam Bộ	12,5	8,5	4,0	11,9	6,2	5,7	26,4	14,2	12,2	3,0	0,9	2,0
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	8,9	7,2	1,7	6,4	1,8	4,5	13,6	6,9	6,7	0,8	0,0	0,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	33,2	22,0	11,2	32,5	21,2	11,3	33,2	21,1	12,1	27,3	14,2	13,0

Biểu 23 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Nghìn người*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		618,7	344,1	274,6	575,8	321,4	254,4	563,4	298,8	264,7	473,0	236,7	236,3
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	83,2	43,3	39,9	80,6	43,7	36,8	76,5	36,7	39,8	69,3	33,1	36,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	67,4	34,4	33,0	63,7	27,1	36,5	56,7	31,1	25,6	46,1	21,7	24,5
	Trong đó: Hà Nội	5,3	2,5	2,8	3,0	1,8	1,1	3,7	2,0	1,6	3,9	1,1	2,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	140,4	72,7	67,7	116,9	64,1	52,8	122,5	61,7	60,8	102,4	47,4	55,0
V5	Tây Nguyên	75,6	43,1	32,5	82,6	45,8	36,8	46,9	29,3	17,6	56,6	28,8	27,8
V5	Đông Nam Bộ	27,6	16,0	11,6	16,5	10,5	5,9	25,3	11,6	13,7	21,9	8,1	13,7
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	1,9	1,9	0,0	2,0	0,4	1,6	0,0	0,0	0,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	224,5	134,6	89,9	215,5	130,0	85,5	235,5	128,4	107,1	176,7	97,7	79,0

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 24**TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2018***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		1,34	1,32	1,37	0,67	0,66	0,68	1,67	1,64	1,70
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,19	1,15	1,22	0,84	0,81	0,87	1,25	1,22	1,29
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,34	1,32	1,37	0,67	0,66	0,68	1,67	1,64	1,70
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,19	1,15	1,22	0,84	0,81	0,87	1,25	1,22	1,29
V4	Tây Nguyên	0,78	0,67	0,88	0,50	0,43	0,56	0,93	0,80	1,06
V5	Đông Nam Bộ	1,32	1,25	1,40	0,88	0,80	0,98	1,47	1,41	1,54
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,12	2,24	1,99	0,73	0,79	0,67	2,65	2,79	2,50
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	0,43	0,40	0,47	0,27	0,26	0,27	0,69	0,60	0,79
02	Hà Giang	2,67	2,64	2,71	1,51	1,59	1,40	3,03	2,96	3,12
04	Cao Bằng	0,29	0,27	0,31	0,30	0,29	0,32	0,26	0,23	0,30
06	Bắc Kạn	0,17	0,24	0,11	0,23	0,34	0,13	0,17	0,22	0,11
08	Tuyên Quang	0,25	0,28	0,22	0,40	0,56	0,26	0,21	0,22	0,21
10	Lào Cai	2,54	2,99	2,06	1,49	1,91	1,07	2,73	3,18	2,25
11	Điện Biên	1,05	1,10	1,00	0,80	0,93	0,66	1,08	1,12	1,05
12	Lai Châu	0,60	0,44	0,77	0,22	0,11	0,33	0,70	0,52	0,88
14	Sơn La	4,60	4,02	5,21	2,43	2,02	2,82	4,94	4,31	5,60
15	Yên Bái	0,60	0,74	0,46	1,33	1,58	1,09	0,46	0,58	0,33

Biểu 24 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hoà Bình	0,02	0,02	0,01	0,14	0,20	0,08	0,00	0,00	0,00
19	Thái Nguyên	0,34	0,44	0,25	0,75	1,13	0,41	0,26	0,30	0,21
20	Lạng Sơn	0,79	0,83	0,75	0,13	0,09	0,16	0,88	0,93	0,83
22	Quảng Ninh	1,33	1,35	1,31	0,79	0,74	0,85	1,58	1,61	1,54
24	Bắc Giang	3,45	3,40	3,51	2,87	2,42	3,29	3,58	3,59	3,56
25	Phú Thọ	0,21	0,17	0,26	0,21	0,18	0,23	0,22	0,14	0,30
26	Vĩnh Phúc	0,86	1,17	0,56	0,23	0,15	0,31	0,93	1,27	0,58
27	Bắc Ninh	1,80	1,06	2,52	1,02	0,73	1,31	1,96	1,13	2,76
30	Hải Dương	0,84	0,88	0,82	0,68	0,37	0,98	0,90	1,03	0,77
31	Hải Phòng	0,59	0,42	0,76	0,93	0,32	1,54	0,47	0,46	0,49
33	Hưng Yên	0,92	0,67	1,15	0,54	0,52	0,55	1,03	0,71	1,33
34	Thái Bình	1,08	1,25	0,90	1,17	1,33	1,01	1,00	1,19	0,81
35	Hà Nam	2,55	1,98	3,12	0,91	0,64	1,17	2,76	2,15	3,36
36	Nam Định	0,41	0,25	0,55	0,00	0,00	0,00	0,45	0,27	0,61
37	Ninh Bình	0,91	1,16	0,66	0,67	1,33	0,00	0,95	1,14	0,76
38	Thanh Hoá	1,66	1,16	2,11	1,27	0,31	2,17	1,74	1,33	2,10
40	Nghệ An	0,70	0,76	0,64	0,37	0,35	0,39	0,77	0,86	0,69
42	Hà Tĩnh	1,48	1,64	1,32	0,22	0,10	0,33	1,70	1,91	1,49
44	Quảng Bình	1,55	1,18	1,92	1,39	1,24	1,53	1,58	1,18	1,98
45	Quảng Trị	1,73	1,97	1,49	1,27	1,22	1,31	1,83	2,13	1,53

Biểu 24 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
46	Thừa Thiên Huế	1,93	1,32	2,54	0,64	0,50	0,78	2,24	1,52	2,99
48	Đà Nẵng	0,72	0,71	0,74	1,10	0,87	1,34	0,57	0,64	0,50
49	Quảng Nam	1,30	1,36	1,23	1,12	0,93	1,31	1,47	1,77	1,15
51	Quảng Ngãi	0,54	0,47	0,62	0,61	0,50	0,72	0,14	0,28	0,00
52	Bình Định	0,97	0,89	1,04	1,33	1,41	1,25	0,86	0,75	0,98
54	Phú Yên	1,28	1,32	1,24	1,28	1,21	1,35	1,28	1,34	1,23
56	Khánh Hoà	0,93	0,81	1,06	1,31	1,49	1,12	0,78	0,53	1,03
58	Ninh Thuận	1,21	1,07	1,38	0,65	0,43	0,91	1,41	1,29	1,55
60	Bình Thuận	1,17	1,06	1,32	0,83	0,75	0,92	1,43	1,28	1,61
62	Kon Tum	2,87	2,51	3,31	1,39	1,21	1,59	3,61	3,14	4,18
64	Gia Lai	0,74	0,88	0,58	0,39	0,30	0,50	0,95	1,21	0,63
66	Đắk Lắk	0,16	0,05	0,28	0,20	0,16	0,25	0,14	0,00	0,30
67	Đắk Nông	0,84	0,68	1,01	0,55	0,53	0,58	0,95	0,74	1,18
68	Lâm Đồng	3,93	4,17	3,64	0,46	0,38	0,55	5,02	5,33	4,67
70	Bình Phước	0,73	0,72	0,74	0,44	0,58	0,28	0,77	0,74	0,81
72	Tây Ninh	2,37	2,71	2,01	1,38	1,66	1,09	2,94	3,30	2,55
74	Bình Dương	1,38	1,43	1,33	0,25	0,26	0,24	1,72	1,78	1,66
75	Đồng Nai	0,60	0,54	0,68	0,74	0,82	0,65	0,57	0,46	0,69
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,19	0,15	0,24	0,17	0,14	0,21	0,28	0,19	0,38
79	Thành phố Hồ Chí Minh	0,64	0,48	0,84	0,33	0,39	0,26	0,80	0,52	1,14

Biểu 24 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
80	Long An	0,84	1,03	0,62	0,63	0,70	0,55	1,05	1,35	0,69
82	Tiền Giang	0,21	0,19	0,22	0,23	0,21	0,26	0,11	0,12	0,10
83	Bến Tre	1,91	1,87	1,97	1,24	1,85	0,53	2,05	1,87	2,27
84	Trà Vinh	3,26	3,12	3,40	3,24	4,04	2,41	3,26	2,98	3,56
86	Vĩnh Long	3,14	3,14	3,14	3,13	2,42	3,90	3,14	3,21	3,06
87	Đồng Tháp	1,26	1,12	1,43	0,94	0,49	1,39	1,33	1,24	1,43
89	An Giang	4,18	4,52	3,77	2,49	3,39	1,56	4,50	4,72	4,23
91	Kiên Giang	3,01	2,80	3,27	0,91	0,90	0,92	3,40	3,15	3,73
92	Cần Thơ	2,90	3,59	1,97	2,15	2,61	1,57	3,22	4,00	2,16
93	Hậu Giang	2,63	2,43	2,93	0,62	0,45	0,87	3,44	3,20	3,82
94	Sóc Trăng	1,76	1,67	1,89	1,02	1,07	0,95	3,24	2,82	3,83
95	Bạc Liêu	0,88	0,70	1,12	1,06	1,09	1,02	0,83	0,58	1,14
96	Cà Mau	3,14	3,24	2,99	2,41	2,64	2,11	3,43	3,48	3,36

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 25**TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG, NĂM 2018***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		1,40	1,38	1,43	0,65	0,65	0,64	1,78	1,73	1,84
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,28	1,22	1,34	0,83	0,82	0,83	1,36	1,29	1,45
V2	Đồng bằng sông Hồng	0,74	0,67	0,82	0,44	0,41	0,49	0,93	0,83	1,03
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,44	1,34	1,56	0,88	0,82	0,96	1,65	1,53	1,78
V4	Tây Nguyên	2,20	2,28	2,10	0,71	0,75	0,67	2,76	2,85	2,67
V5	Đông Nam Bộ	0,43	0,40	0,46	0,26	0,26	0,25	0,70	0,62	0,81
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,81	2,78	2,84	1,51	1,63	1,34	3,22	3,14	3,34
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	0,28	0,26	0,29	0,27	0,27	0,27	0,29	0,25	0,34
02	Hà Giang	0,19	0,25	0,12	0,25	0,35	0,14	0,18	0,23	0,12
04	Cao Bằng	0,29	0,30	0,27	0,46	0,59	0,32	0,24	0,24	0,25
06	Bắc Kạn	2,77	3,19	2,27	1,57	2,04	1,08	2,99	3,39	2,50
08	Tuyên Quang	1,13	1,14	1,12	0,91	1,02	0,79	1,16	1,16	1,16
10	Lào Cai	0,65	0,46	0,85	0,21	0,12	0,31	0,75	0,54	0,98
11	Điện Biên	4,81	4,18	5,50	2,28	2,17	2,39	5,19	4,47	6,00
12	Lai Châu	0,64	0,77	0,49	1,39	1,63	1,13	0,49	0,61	0,37
14	Sơn La	0,02	0,02	0,01	0,15	0,21	0,08	0,00	0,00	0,00
15	Yên Bái	0,36	0,46	0,24	0,68	1,15	0,19	0,29	0,32	0,26

Biểu 25 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hoà Bình	0,89	0,87	0,91	0,13	0,10	0,17	0,99	0,96	1,02
19	Thái Nguyên	1,35	1,38	1,31	0,76	0,68	0,85	1,62	1,68	1,54
20	Lạng Sơn	3,75	3,56	3,98	2,92	2,46	3,40	3,93	3,77	4,12
22	Quảng Ninh	0,23	0,16	0,30	0,23	0,20	0,26	0,23	0,12	0,37
24	Bắc Giang	0,96	1,28	0,60	0,25	0,16	0,34	1,05	1,41	0,64
25	Phú Thọ	2,02	1,18	2,95	0,90	0,75	1,06	2,26	1,27	3,37
26	Vĩnh Phúc	0,92	0,94	0,91	0,63	0,41	0,86	1,01	1,10	0,92
27	Bắc Ninh	0,66	0,46	0,88	1,01	0,34	1,75	0,53	0,50	0,56
30	Hải Dương	0,95	0,71	1,19	0,48	0,35	0,61	1,09	0,82	1,38
31	Hải Phòng	1,15	1,35	0,93	1,15	1,33	0,95	1,15	1,36	0,90
33	Hưng Yên	2,54	2,05	3,09	1,00	0,68	1,35	2,74	2,23	3,31
34	Thái Bình	0,49	0,25	0,73	0,00	0,00	0,00	0,54	0,28	0,80
35	Hà Nam	1,02	1,28	0,72	0,60	1,14	0,00	1,09	1,30	0,84
36	Nam Định	1,11	0,91	1,32	0,61	0,26	0,96	1,22	1,05	1,40
37	Ninh Bình	0,81	0,87	0,75	0,43	0,38	0,47	0,90	0,98	0,82
38	Thanh Hoá	1,57	1,72	1,39	0,19	0,04	0,35	1,84	2,04	1,60
40	Nghệ An	1,72	1,29	2,21	1,35	1,36	1,33	1,78	1,28	2,35
42	Hà Tĩnh	2,13	2,30	1,94	1,48	1,37	1,61	2,28	2,51	2,02
44	Quảng Bình	2,13	1,46	2,87	0,62	0,55	0,69	2,51	1,68	3,46
45	Quảng Trị	0,76	0,75	0,76	1,02	0,77	1,29	0,64	0,74	0,53

Biểu 25 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
46	Thừa Thiên Huế	1,39	1,44	1,34	1,14	0,95	1,36	1,64	1,90	1,33
48	Đà Nẵng	0,54	0,50	0,58	0,60	0,53	0,67	0,17	0,31	0,00
49	Quảng Nam	1,06	0,95	1,19	1,24	1,34	1,13	1,01	0,84	1,20
51	Quảng Ngãi	1,42	1,48	1,35	1,07	1,40	0,70	1,47	1,50	1,44
52	Bình Định	1,01	0,86	1,18	1,33	1,52	1,12	0,88	0,59	1,21
54	Phú Yên	1,37	1,17	1,61	0,75	0,47	1,10	1,59	1,43	1,79
56	Khánh Hoà	1,26	1,07	1,51	0,89	0,80	1,01	1,54	1,28	1,89
58	Ninh Thuận	3,04	2,63	3,55	1,43	1,21	1,71	3,83	3,32	4,49
60	Bình Thuận	0,82	0,95	0,66	0,44	0,32	0,57	1,05	1,31	0,72
62	Kon Tum	0,17	0,04	0,31	0,20	0,13	0,28	0,16	0,00	0,33
64	Gia Lai	0,90	0,73	1,09	0,53	0,57	0,49	1,05	0,79	1,33
66	Đắk Lắk	4,09	4,25	3,90	0,44	0,40	0,49	5,28	5,44	5,08
67	Đắk Nông	0,74	0,72	0,76	0,47	0,62	0,31	0,78	0,73	0,83
68	Lâm Đồng	2,43	2,72	2,10	1,36	1,49	1,20	3,04	3,41	2,62
70	Bình Phước	1,48	1,51	1,44	0,28	0,28	0,27	1,84	1,87	1,80
72	Tây Ninh	0,63	0,58	0,69	0,73	0,89	0,55	0,60	0,50	0,73
74	Bình Dương	0,20	0,16	0,25	0,18	0,14	0,22	0,29	0,20	0,39
75	Đồng Nai	0,63	0,46	0,83	0,31	0,32	0,30	0,79	0,54	1,11
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,83	1,03	0,57	0,58	0,74	0,37	1,08	1,31	0,78
79	Thành phố Hồ Chí Minh	0,21	0,20	0,21	0,23	0,22	0,24	0,12	0,12	0,11

Biểu 25 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
80	Long An	2,00	1,97	2,03	1,29	1,99	0,43	2,14	1,97	2,37
82	Tiền Giang	3,45	3,32	3,59	3,30	4,35	2,07	3,47	3,17	3,82
83	Bến Tre	3,31	3,50	3,06	3,15	2,73	3,68	3,33	3,58	2,99
84	Trà Vinh	1,30	1,07	1,60	0,89	0,53	1,28	1,39	1,18	1,68
86	Vĩnh Long	4,77	4,95	4,54	2,71	3,64	1,69	5,20	5,20	5,19
87	Đồng Tháp	2,89	2,84	2,97	0,97	0,92	1,02	3,27	3,20	3,36
89	An Giang	3,09	3,77	2,10	2,28	2,73	1,64	3,43	4,20	2,30
91	Kiên Giang	2,87	2,63	3,26	0,62	0,38	0,99	3,80	3,52	4,27
92	Cần Thơ	1,83	1,71	2,01	1,01	1,03	0,97	3,50	3,04	4,21
93	Hậu Giang	0,96	0,77	1,23	1,08	1,15	0,99	0,92	0,65	1,31
94	Sóc Trăng	3,27	3,35	3,16	2,25	2,45	1,96	3,70	3,71	3,69
95	Bạc Liêu	1,17	1,12	1,25	0,38	0,38	0,39	1,47	1,38	1,62
96	Cà Mau	4,15	3,37	5,34	1,28	0,73	2,00	4,96	4,05	6,41

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 26**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2018***Đơn vị tính: Nghìn người*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		1106,5	555,6	550,8	1100,0	513,4	586,7	1105,8	556,4	549,4	1107,9	529,5	578,3
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	86,3	44,6	41,7	76,6	29,8	46,8	64,9	28,7	36,2	77,0	36,5	40,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	251,5	138,0	113,5	231,2	123,9	107,3	255,5	145,6	109,9	227,3	102,4	124,8
	Trong đó: Hà Nội	66,2	34,4	31,7	73,8	33,8	40,0	87,9	57,1	30,7	89,0	40,1	48,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	297,4	143,3	154,0	246,5	110,7	135,8	267,5	127,8	139,7	293,6	134,7	158,9
V4	Tây Nguyên	40,4	13,9	26,4	46,5	9,1	37,5	35,5	13,6	21,9	44,1	15,5	28,5
V5	Đông Nam Bộ	215,6	119,5	96,1	254,6	138,6	116,0	232,1	134,3	97,8	225,6	126,7	98,8
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	122,5	70,0	52,5	149,2	85,0	64,2	154,5	86,2	68,3	140,4	86,5	53,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	215,3	96,3	119,0	244,8	101,4	143,4	250,4	106,5	143,9	240,4	113,6	126,8
THÀNH THỊ		526,1	257,8	268,3	523,8	264,6	259,2	524,5	287,9	236,6	540,0	276,8	263,1
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	31,5	15,5	16,0	26,1	10,4	15,8	23,1	12,6	10,6	31,1	16,9	14,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	107,0	51,4	55,6	107,1	54,4	52,7	129,2	80,6	48,5	132,8	63,6	69,2
	Trong đó: Hà Nội	47,2	23,2	23,9	55,0	23,3	31,7	70,5	46,4	24,1	75,9	34,5	41,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	132,0	60,1	71,8	106,1	46,1	60,0	106,1	49,5	56,6	110,3	43,5	66,8
V4	Tây Nguyên	22,3	9,5	12,8	16,1	6,6	9,5	14,7	7,5	7,2	19,9	8,5	11,4
V5	Đông Nam Bộ	157,3	86,4	70,8	181,9	106,9	75,0	167,5	100,8	66,7	168,3	104,7	63,6
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	109,5	62,5	47,1	129,6	78,0	51,6	130,7	77,1	53,6	123,9	80,8	43,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	76,1	34,8	41,3	86,4	40,2	46,3	83,8	36,9	46,9	77,6	39,7	37,9

Biểu 26 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Nghìn người*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		580,4	297,8	282,6	576,3	248,8	327,5	581,4	268,6	312,8	567,9	252,7	315,2
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	54,8	29,1	25,8	50,4	19,4	31,0	41,8	16,1	25,6	45,9	19,6	26,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	144,4	86,5	57,9	124,1	69,5	54,6	126,4	65,0	61,3	94,4	38,8	55,6
	Trong đó: Hà Nội	19,0	11,2	7,8	18,8	10,5	8,3	17,3	10,7	6,6	13,2	5,6	7,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	165,4	83,2	82,2	140,4	64,6	75,8	161,4	78,3	83,1	183,3	91,2	92,1
V4	Tây Nguyên	18,1	4,4	13,7	30,4	2,5	28,0	20,8	6,1	14,7	24,2	7,1	17,1
V5	Đông Nam Bộ	58,4	33,1	25,3	72,6	31,7	41,0	64,5	33,5	31,1	57,2	22,0	35,2
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	13,0	7,6	5,4	19,7	7,1	12,6	23,8	9,1	14,7	16,5	5,7	10,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	139,3	61,5	77,8	158,3	61,2	97,1	166,5	69,5	97,0	162,8	73,9	88,9

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 27**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO QUÝ, NĂM 2018***Đơn vị tính: Nghìn người*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		1067,1	539,2	527,9	1061,5	493,9	567,6	1070,0	537,7	532,3	1062,4	507,0	555,3
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	84,0	43,9	40,1	73,2	27,7	45,5	62,9	28,1	34,8	74,9	35,7	39,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	240,4	132,7	107,6	216,4	116,4	100,0	243,2	138,6	104,6	216,8	99,3	117,5
	Trong đó: Hà Nội	64,0	34,0	29,9	69,3	32,1	37,2	82,9	53,4	29,5	85,2	39,1	46,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	287,3	138,8	148,5	241,3	108,4	132,9	259,8	124,5	135,3	279,7	127,1	152,6
V4	Tây Nguyên	38,7	13,0	25,7	45,1	8,6	36,4	34,6	13,2	21,4	43,9	15,5	28,4
V5	Đông Nam Bộ	208,2	116,4	91,8	248,4	135,5	112,9	226,1	129,7	96,4	217,5	123,0	94,5
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	118,0	67,2	50,8	145,4	82,8	62,6	151,2	84,0	67,2	138,1	86,0	52,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	208,5	94,3	114,2	237,0	97,2	139,8	243,5	103,6	139,9	229,5	106,3	123,2
THÀNH THỊ		505,6	248,7	256,9	501,8	254,2	247,5	505,5	276,6	228,9	524,2	269,9	254,3
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	30,4	14,8	15,6	24,4	9,8	14,6	22,5	12,3	10,3	29,8	16,4	13,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	103,4	50,1	53,3	98,7	50,1	48,6	121,6	76,0	45,6	127,8	62,3	65,4
	Trong đó: Hà Nội	45,8	23,2	22,6	51,3	22,2	29,2	66,5	43,3	23,2	73,2	34,1	39,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	127,5	57,8	69,7	103,0	45,2	57,8	103,0	48,3	54,7	108,9	42,6	66,3
V4	Tây Nguyên	21,8	9,1	12,7	15,0	6,2	8,8	14,2	7,1	7,1	19,7	8,5	11,3
V5	Đông Nam Bộ	150,1	83,6	66,5	177,5	104,7	72,8	163,0	97,4	65,6	163,0	102,3	60,7
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	105,1	59,7	45,4	126,0	75,8	50,3	127,4	74,9	52,5	121,6	80,3	41,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	72,4	33,2	39,2	83,1	38,3	44,8	81,1	35,5	45,6	75,0	37,9	37,1

Biểu 27 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Nghìn người*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		561,5	290,4	271,0	559,7	239,6	320,1	564,4	261,1	303,4	538,2	237,1	301,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	53,6	29,1	24,6	48,8	17,9	30,9	40,3	15,9	24,5	45,2	19,4	25,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	137,0	82,6	54,4	117,7	66,3	51,4	121,5	62,6	59,0	89,0	37,0	52,0
	Trong đó: Hà Nội	18,1	10,8	7,4	17,9	9,9	8,0	16,4	10,1	6,3	11,9	5,0	6,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	159,8	81,0	78,8	138,3	63,3	75,0	156,8	76,2	80,6	170,8	84,5	86,3
V4	Tây Nguyên	16,9	3,9	13,0	30,1	2,5	27,6	20,4	6,0	14,3	24,2	7,1	17,1
V5	Đông Nam Bộ	58,1	32,8	25,3	70,9	30,8	40,1	63,0	32,3	30,7	54,4	20,7	33,7
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	13,0	7,6	5,4	19,4	7,1	12,3	23,8	9,1	14,7	16,5	5,7	10,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	136,1	61,1	75,0	154,0	58,9	95,0	162,4	68,1	94,3	154,5	68,4	86,1

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 28**CƠ CẤU TUỔI CỦA LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2018***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	14,5	15,9	13,2	11,4	12,7	10,0	17,5	19,3	16,0
	20-24 tuổi	29,6	25,7	33,3	27,2	23,1	31,6	31,9	28,5	34,8
	25-29 tuổi	18,5	15,0	21,9	17,7	13,9	21,7	19,3	16,1	22,0
	30-34 tuổi	10,3	9,4	11,1	11,0	9,7	12,3	9,6	9,1	10,0
	35-39 tuổi	6,7	7,5	5,9	7,4	8,1	6,7	6,0	7,0	5,2
	40-44 tuổi	4,0	4,8	3,3	4,7	5,5	3,8	3,4	4,0	2,9
	45-49 tuổi	5,4	6,7	4,2	7,5	9,1	5,8	3,5	4,3	2,8
	50-54 tuổi	4,8	6,0	3,6	5,4	7,1	3,7	4,1	4,8	3,6
	55-59 tuổi	3,2	5,3	1,2	4,2	6,5	1,7	2,3	4,0	0,7
	60-64 tuổi	2,1	2,6	1,5	2,6	3,3	1,9	1,5	2,0	1,2
	65 tuổi trở lên	0,9	1,0	0,9	1,0	1,1	1,0	0,9	0,8	0,9
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	20,2	22,0	18,6	12,1	14,4	9,9	24,2	26,2	22,6
	20-24 tuổi	33,2	23,2	41,7	30,3	22,6	37,9	34,7	23,6	43,5
	25-29 tuổi	17,2	17,7	16,8	17,8	18,1	17,4	16,9	17,5	16,5
	30-34 tuổi	10,0	12,4	8,0	12,5	9,5	15,6	8,7	14,0	4,5
	35-39 tuổi	4,4	4,0	4,7	3,2	3,2	3,1	5,0	4,5	5,4
	40-44 tuổi	3,6	5,3	2,2	5,5	7,5	3,6	2,7	4,1	1,6
	45-49 tuổi	4,0	5,1	3,2	6,2	8,3	4,1	3,0	3,2	2,7
	50-54 tuổi	3,0	4,4	1,9	5,8	6,5	5,1	1,6	3,2	0,4
	55-59 tuổi	2,2	3,4	1,2	3,7	5,9	1,6	1,5	2,0	1,0
	60-64 tuổi	1,5	2,1	1,0	2,1	3,4	0,8	1,2	1,3	1,0
	65 tuổi trở lên	0,6	0,4	0,9	0,9	0,6	1,1	0,5	0,3	0,7

Biểu 28 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	11,7	13,4	9,8	7,6	8,8	6,3	17,1	19,2	14,5
	20-24 tuổi	30,4	29,3	31,7	30,5	28,6	32,5	30,3	30,2	30,6
	25-29 tuổi	20,2	18,0	22,6	16,5	14,7	18,4	25,0	22,2	28,4
	30-34 tuổi	8,6	6,2	11,3	9,5	7,2	12,1	7,4	4,9	10,4
	35-39 tuổi	6,4	6,9	5,9	6,7	6,4	7,1	6,0	7,5	4,3
	40-44 tuổi	3,4	3,5	3,2	4,7	5,0	4,5	1,7	1,7	1,6
	45-49 tuổi	3,9	3,1	4,7	5,6	4,6	6,8	1,5	1,2	1,8
	50-54 tuổi	5,3	6,8	3,7	6,0	8,0	3,8	4,5	5,2	3,5
	55-59 tuổi	5,2	7,7	2,4	7,0	10,0	3,7	2,9	4,7	0,7
	60-64 tuổi	3,2	3,8	2,5	3,8	5,1	2,3	2,4	2,1	2,8
	65 tuổi trở lên	1,7	1,3	2,0	2,0	1,6	2,4	1,3	1,0	1,6
Trong đó: Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	5,9	6,3	5,5	4,4	5,4	3,2	11,7	9,2	14,6
	20-24 tuổi	33,2	30,3	36,3	31,8	29,3	34,3	38,6	34,0	43,9
	25-29 tuổi	14,4	12,4	16,6	12,8	8,8	17,1	20,6	25,7	14,9
	30-34 tuổi	9,4	5,9	13,2	10,2	7,3	13,3	6,4	0,9	12,6
	35-39 tuổi	7,7	8,3	7,1	8,9	8,9	8,9	3,4	6,4	0,0
	40-44 tuổi	5,0	5,0	4,9	5,9	5,6	6,1	1,5	2,8	0,0
	45-49 tuổi	6,1	4,7	7,7	7,1	5,2	9,2	2,3	2,7	1,7
	50-54 tuổi	5,4	7,4	3,3	5,7	9,1	2,0	4,5	1,4	8,0
	55-59 tuổi	8,5	13,8	2,7	8,9	14,3	3,2	6,8	11,8	0,9
	60-64 tuổi	3,4	5,0	1,6	3,3	5,0	1,4	3,8	5,0	2,4
	65 tuổi trở lên	1,0	0,8	1,1	1,1	1,0	1,2	0,5	0,0	1,0

Biểu 28 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	14,2	16,5	12,2	10,0	11,8	8,5	17,1	19,5	14,8
	20-24 tuổi	34,9	31,5	38,0	32,3	28,0	35,8	36,7	33,7	39,5
	25-29 tuổi	21,0	16,0	25,5	22,9	17,6	27,2	19,7	15,0	24,2
	30-34 tuổi	8,8	8,5	9,0	10,0	10,4	9,6	7,9	7,3	8,6
	35-39 tuổi	5,6	6,6	4,7	6,8	7,9	5,8	4,8	5,8	3,8
	40-44 tuổi	3,7	4,7	2,7	4,4	4,9	3,9	3,2	4,6	1,8
	45-49 tuổi	3,5	5,1	2,1	4,6	6,3	3,3	2,8	4,3	1,3
	50-54 tuổi	3,4	4,0	2,9	3,5	4,3	2,8	3,4	3,8	3,0
	55-59 tuổi	2,4	4,1	0,8	3,3	6,0	1,0	1,8	2,9	0,7
	60-64 tuổi	1,6	2,1	1,2	1,8	2,2	1,5	1,5	2,1	1,0
	65 tuổi trở lên	0,8	0,9	0,8	0,5	0,6	0,4	1,1	1,0	1,1
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	12,0	22,5	7,7	11,1	15,3	8,4	12,6	31,5	7,4
	20-24 tuổi	37,6	16,2	46,2	25,4	11,5	34,4	45,8	21,9	52,4
	25-29 tuổi	23,6	17,1	26,2	28,2	22,1	32,1	20,5	11,0	23,1
	30-34 tuổi	6,4	6,6	6,3	7,3	11,0	4,8	5,8	1,2	7,1
	35-39 tuổi	5,2	9,2	3,5	5,1	8,5	2,8	5,2	10,1	3,9
	40-44 tuổi	4,7	6,9	3,8	5,6	3,6	7,0	4,0	11,0	2,1
	45-49 tuổi	4,0	8,7	2,1	8,1	13,7	4,5	1,2	2,5	0,9
	50-54 tuổi	3,5	6,3	2,4	5,8	8,8	3,9	2,0	3,2	1,7
	55-59 tuổi	2,0	3,8	1,3	1,3	1,2	1,4	2,5	6,9	1,3
	60-64 tuổi	1,1	2,7	0,4	2,1	4,3	0,8	0,3	0,7	0,2
	65 tuổi trở lên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 28 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	12,9	11,9	14,0	11,7	11,7	11,8	15,6	12,6	18,4
	20-24 tuổi	25,4	22,2	29,5	23,7	19,5	29,6	29,6	30,0	29,1
	25-29 tuổi	16,0	12,4	20,5	16,3	11,4	23,2	15,3	15,2	15,4
	30-34 tuổi	12,9	11,5	14,7	12,9	11,9	14,3	12,9	10,2	15,5
	35-39 tuổi	8,8	10,4	6,8	9,2	11,2	6,3	7,9	8,0	7,7
	40-44 tuổi	4,2	5,0	3,3	4,1	5,0	2,7	4,7	4,9	4,4
	45-49 tuổi	8,4	11,4	4,7	10,1	13,7	5,0	4,5	4,8	4,2
	50-54 tuổi	5,4	6,9	3,4	5,8	7,6	3,3	4,4	5,1	3,6
	55-59 tuổi	3,1	5,0	0,6	3,0	4,6	0,9	3,1	6,1	0,1
	60-64 tuổi	2,4	2,6	2,1	2,6	2,6	2,5	1,9	2,5	1,3
	65 tuổi trở lên	0,5	0,7	0,3	0,6	0,8	0,3	0,3	0,5	0,1
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	6,9	7,9	5,6	6,9	7,4	6,1	7,4	13,1	3,0
	20-24 tuổi	23,5	19,1	29,6	23,4	18,3	30,9	24,5	26,4	23,0
	25-29 tuổi	16,2	10,6	23,9	16,9	11,7	24,6	11,7	0,0	20,5
	30-34 tuổi	15,6	14,2	17,6	14,1	13,0	15,7	26,1	25,3	26,7
	35-39 tuổi	11,5	13,7	8,4	11,8	13,9	8,8	8,9	11,9	6,7
	40-44 tuổi	5,4	6,5	3,8	4,7	5,7	3,3	9,6	14,2	6,1
	45-49 tuổi	10,1	13,5	5,6	11,0	14,5	5,8	3,8	3,0	4,4
	50-54 tuổi	5,6	7,6	2,9	5,3	7,8	1,6	7,8	6,0	9,2
	55-59 tuổi	2,9	4,3	1,1	3,4	4,7	1,3	0,0	0,0	0,0
	60-64 tuổi	1,7	2,0	1,3	1,9	2,2	1,5	0,2	0,0	0,4
	65 tuổi trở lên	0,5	0,7	0,3	0,6	0,7	0,3	0,0	0,0	0,0

Biểu 28 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	17,6	20,0	15,8	17,7	21,2	14,6	17,6	19,3	16,3
	20-24 tuổi	24,8	20,9	27,9	22,0	18,4	25,3	26,3	22,4	29,2
	25-29 tuổi	16,3	12,6	19,2	13,8	11,5	15,8	17,7	13,2	20,9
	30-34 tuổi	11,5	10,9	12,0	10,8	7,7	13,5	11,9	12,8	11,3
	35-39 tuổi	7,0	6,9	7,1	7,2	5,0	9,3	6,9	8,1	6,1
	40-44 tuổi	4,7	5,5	4,1	5,6	7,9	3,6	4,2	4,1	4,3
	45-49 tuổi	6,7	7,4	6,1	9,0	8,3	9,7	5,4	6,8	4,4
	50-54 tuổi	5,9	6,8	5,1	6,2	7,9	4,7	5,7	6,2	5,3
	55-59 tuổi	2,9	5,4	0,9	4,1	7,2	1,3	2,3	4,3	0,8
	60-64 tuổi	1,5	2,3	0,9	2,2	3,3	1,2	1,2	1,7	0,8
	65 tuổi trở lên	1,0	1,2	0,9	1,3	1,6	1,0	0,8	0,9	0,8

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 29**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15-24 TUỔI (THANH NIÊN) CHIA THEO QUÝ, NĂM 2018***Đơn vị tính: Nghìn người*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		510,8	255,9	254,9	511,2	229,3	281,9	527,8	240,2	287,5	391,7	178,9	212,8
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	44,5	19,8	24,7	40,9	13,4	27,5	35,6	13,5	22,1	37,7	14,9	22,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	112,7	63,5	49,2	102,8	57,3	45,5	121,7	67,4	54,3	81,6	39,5	42,1
	Trong đó: Hà Nội	25,0	13,1	11,9	34,5	15,4	19,1	34,1	22,6	11,4	32,1	12,4	19,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	150,7	73,3	77,4	129,9	56,2	73,6	150,9	70,7	80,2	109,7	52,4	57,4
V4	Tây Nguyên	21,7	6,7	15,0	25,3	2,7	22,6	15,1	3,7	11,4	18,8	6,8	12,0
V5	Đông Nam Bộ	92,9	52,5	40,4	99,6	53,9	45,8	82,9	35,5	47,4	67,4	28,8	38,7
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	44,6	26,1	18,5	52,7	30,4	22,3	50,0	20,6	29,4	28,5	12,4	16,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	88,3	40,0	48,3	112,7	45,7	66,9	121,6	49,4	72,2	76,3	36,5	39,8
THÀNH THỊ		211,2	102,2	109,0	212,6	100,9	111,7	213,3	103,9	109,4	178,7	79,6	99,1
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	13,7	5,7	8,0	10,2	3,6	6,5	10,2	5,5	4,7	12,5	5,4	7,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	36,7	17,1	19,6	43,0	20,7	22,3	53,0	33,2	19,8	47,9	23,3	24,5
	Trong đó: Hà Nội	14,1	6,7	7,4	25,7	10,7	15,0	24,7	17,9	6,8	27,5	11,1	16,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	58,5	25,1	33,4	43,8	18,0	25,8	52,4	22,9	29,5	39,4	15,1	24,3
V4	Tây Nguyên	11,1	4,5	6,5	5,8	1,3	4,5	5,3	1,5	3,8	7,6	3,1	4,6
V5	Đông Nam Bộ	61,6	35,8	25,8	66,6	35,9	30,7	57,0	25,2	31,8	47,9	22,5	25,4
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	37,4	21,5	15,9	47,2	26,7	20,5	43,2	18,4	24,7	25,1	11,6	13,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	29,7	14,0	15,7	43,2	21,4	21,9	35,5	15,7	19,8	23,3	10,2	13,1

Biểu 29 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Nghìn người*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		299,5	153,6	145,9	298,6	128,4	170,2	314,4	136,3	178,1	213,0	99,3	113,7
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	30,8	14,1	16,7	30,8	9,8	20,9	25,4	8,0	17,4	25,1	9,6	15,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	76,0	46,5	29,6	59,8	36,6	23,2	68,7	34,2	34,5	33,8	16,2	17,6
	Trong đó: Hà Nội	10,9	6,4	4,5	8,8	4,8	4,0	9,4	4,8	4,6	4,6	1,3	3,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	92,2	48,2	44,0	86,1	38,3	47,8	98,5	47,8	50,7	70,3	37,3	33,1
V4	Tây Nguyên	10,6	2,1	8,5	19,5	1,4	18,1	9,8	2,2	7,5	11,2	3,7	7,5
V5	Đông Nam Bộ	31,3	16,7	14,6	33,1	18,0	15,1	26,0	10,3	15,6	19,5	6,3	13,2
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	7,2	4,7	2,5	5,5	3,7	1,7	6,8	2,1	4,7	3,4	0,8	2,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	58,6	26,0	32,6	69,4	24,3	45,1	86,1	33,7	52,4	53,0	26,2	26,7

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 30**TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2018***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		2,00	1,87	2,13	2,95	2,92	2,99	1,53	1,36	1,72
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	0,95	0,86	1,03	1,95	1,99	1,92	0,75	0,66	0,85
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,83	1,97	1,69	2,89	3,01	2,77	1,23	1,37	1,11
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,37	2,19	2,57	3,61	3,19	4,06	1,93	1,83	2,03
V4	Tây Nguyên	0,98	0,54	1,46	1,43	1,09	1,78	0,81	0,33	1,33
V5	Đông Nam Bộ	2,52	2,60	2,42	2,88	3,15	2,56	1,94	1,75	2,17
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,40	1,89	3,05	3,50	3,01	4,11	2,06	1,55	2,71
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	1,93	1,97	1,88	2,55	2,58	2,51	1,01	1,07	0,95
02	Hà Giang	0,31	0,22	0,40	1,57	0,81	2,33	0,12	0,14	0,11
04	Cao Bằng	0,95	0,81	1,08	2,75	2,93	2,59	0,49	0,31	0,67
06	Bắc Kạn	0,71	0,76	0,65	3,09	3,59	2,60	0,26	0,25	0,27
08	Tuyên Quang	1,18	1,12	1,23	1,91	1,08	2,73	1,08	1,12	1,02
10	Lào Cai	1,00	0,86	1,14	2,94	3,13	2,75	0,52	0,32	0,73
11	Điện Biên	0,46	0,35	0,58	2,93	2,63	3,20	0,07	0,00	0,14
12	Lai Châu	0,36	0,30	0,42	1,51	1,23	1,78	0,13	0,12	0,15
14	Sơn La	0,21	0,08	0,34	0,56	0,55	0,56	0,16	0,02	0,30
15	Yên Bái	0,44	0,44	0,44	1,13	1,39	0,90	0,29	0,24	0,34

Biểu 30 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hoà Bình	0,54	0,49	0,59	1,18	1,55	0,84	0,46	0,36	0,56
19	Thái Nguyên	1,08	0,99	1,18	1,41	1,07	1,74	0,93	0,95	0,92
20	Lạng Sơn	2,76	2,48	3,05	3,42	3,78	3,08	2,62	2,23	3,04
22	Quảng Ninh	3,00	2,89	3,12	3,86	3,76	3,96	1,71	1,61	1,82
24	Bắc Giang	0,97	0,78	1,16	1,77	1,96	1,58	0,88	0,65	1,11
25	Phú Thọ	1,66	1,84	1,49	2,58	3,35	1,81	1,48	1,53	1,42
26	Vĩnh Phúc	1,64	1,99	1,31	2,20	2,71	1,68	1,47	1,76	1,21
27	Bắc Ninh	1,86	2,04	1,68	2,48	3,06	1,88	1,64	1,66	1,61
30	Hải Dương	2,42	2,66	2,19	3,39	3,73	3,09	2,12	2,35	1,91
31	Hải Phòng	3,06	3,23	2,88	3,91	4,03	3,79	2,39	2,61	2,17
33	Hưng Yên	1,15	1,22	1,08	9,33	9,91	8,75	0,01	0,01	0,01
34	Thái Bình	1,14	1,47	0,85	1,39	1,88	0,94	1,12	1,43	0,84
35	Hà Nam	1,85	2,36	1,34	2,91	3,18	2,64	1,69	2,24	1,14
36	Nam Định	0,55	0,35	0,72	0,89	0,89	0,88	0,48	0,24	0,69
37	Ninh Bình	1,09	1,42	0,79	1,65	2,09	1,23	0,97	1,28	0,69
38	Thanh Hoá	1,47	1,42	1,53	2,25	2,20	2,31	1,33	1,28	1,38
40	Nghệ An	1,13	1,18	1,08	3,22	2,92	3,52	0,81	0,92	0,71
42	Hà Tĩnh	4,04	5,06	3,00	4,70	4,13	5,27	3,89	5,26	2,50
44	Quảng Bình	3,04	3,59	2,48	2,80	3,43	2,17	3,10	3,63	2,56
45	Quảng Trị	3,20	2,42	4,00	4,44	4,24	4,65	2,69	1,64	3,73

Biểu 30 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
46	Thừa Thiên Huế	4,01	4,52	3,45	4,16	4,49	3,81	3,86	4,55	3,10
48	Đà Nẵng	3,97	3,50	4,44	4,30	3,64	4,96	1,92	2,66	1,12
49	Quảng Nam	2,79	2,55	3,03	3,98	4,01	3,94	2,45	2,14	2,77
51	Quảng Ngãi	2,02	1,66	2,39	3,51	3,22	3,80	1,79	1,42	2,17
52	Bình Định	2,60	2,09	3,13	3,46	2,86	4,06	2,24	1,76	2,73
54	Phú Yên	1,09	0,67	1,57	1,70	1,07	2,40	0,87	0,52	1,27
56	Khánh Hoà	3,15	2,25	4,24	3,45	2,61	4,47	2,92	1,98	4,07
58	Ninh Thuận	3,00	2,07	4,09	4,78	3,32	6,39	2,10	1,45	2,87
60	Bình Thuận	2,64	1,55	3,91	3,92	2,88	5,10	1,87	0,77	3,18
62	Kon Tum	0,96	0,57	1,38	1,89	1,14	2,68	0,49	0,28	0,70
64	Gia Lai	0,77	0,41	1,15	1,39	1,05	1,75	0,52	0,16	0,90
66	Đắk Lắk	1,85	0,99	2,81	2,58	2,04	3,15	1,61	0,66	2,69
67	Đắk Nông	0,71	0,41	1,05	1,64	1,27	2,04	0,56	0,28	0,89
68	Lâm Đồng	0,08	0,06	0,09	0,12	0,14	0,10	0,05	0,02	0,08
70	Bình Phước	2,84	2,59	3,12	2,27	2,31	2,23	3,01	2,67	3,39
72	Tây Ninh	1,39	0,92	1,95	1,60	1,27	1,97	1,34	0,83	1,94
74	Bình Dương	2,19	2,57	1,78	2,21	2,52	1,88	2,11	2,76	1,37
75	Đồng Nai	2,54	2,51	2,57	3,58	3,42	3,76	2,00	2,05	1,93
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	2,10	2,32	1,82	2,65	3,39	1,73	1,54	1,23	1,91
79	Thành phố Hồ Chí Minh	2,79	2,94	2,61	3,06	3,36	2,69	1,76	1,33	2,31

Biểu 30 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
80	Long An	2,20	2,01	2,43	2,76	2,64	2,90	2,09	1,88	2,34
82	Tiền Giang	1,49	1,15	1,85	4,13	3,02	5,25	1,07	0,86	1,30
83	Bến Tre	0,28	0,21	0,36	0,26	0,30	0,22	0,28	0,20	0,37
84	Trà Vinh	2,63	2,42	2,88	2,95	2,78	3,12	2,56	2,35	2,82
86	Vĩnh Long	3,81	3,38	4,31	6,29	8,02	4,43	3,33	2,53	4,29
87	Đồng Tháp	3,13	1,87	4,73	4,96	3,42	6,80	2,78	1,58	4,31
89	An Giang	2,18	1,51	3,05	2,76	1,49	4,32	1,93	1,52	2,48
91	Kiên Giang	2,72	1,78	4,11	2,50	2,20	2,93	2,81	1,62	4,62
92	Cần Thơ	3,35	2,78	4,10	3,49	2,91	4,24	3,06	2,54	3,80
93	Hậu Giang	1,61	1,30	2,01	3,63	3,15	4,23	1,00	0,74	1,33
94	Sóc Trăng	3,00	2,67	3,45	5,14	4,92	5,43	2,12	1,77	2,60
95	Bạc Liêu	3,19	3,04	3,43	2,94	3,36	2,35	3,28	2,93	3,87
96	Cà Mau	2,24	1,64	3,06	3,83	3,59	4,13	1,81	1,14	2,75

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 31**TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG, NĂM 2018***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	TOÀN QUỐC	2,19	1,97	2,46	3,10	2,97	3,24	1,73	1,46	2,04
	Vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,04	0,91	1,19	2,09	2,04	2,14	0,83	0,70	0,99
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,02	2,08	1,96	2,96	3,01	2,91	1,44	1,51	1,37
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,68	2,35	3,06	3,93	3,34	4,59	2,21	1,98	2,47
V4	Tây Nguyên	1,05	0,56	1,63	1,52	1,11	1,97	0,87	0,35	1,49
V5	Đông Nam Bộ	2,62	2,65	2,59	2,95	3,18	2,69	2,08	1,81	2,43
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,67	2,02	3,57	3,75	3,09	4,62	2,33	1,68	3,22
	Tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	2,01	1,99	2,04	2,59	2,55	2,64	1,10	1,11	1,09
02	Hà Giang	0,34	0,23	0,45	1,67	0,80	2,60	0,13	0,14	0,11
04	Cao Bằng	1,04	0,85	1,26	2,98	3,01	2,95	0,55	0,34	0,78
06	Bắc Kạn	0,75	0,76	0,75	3,25	3,55	2,93	0,28	0,26	0,31
08	Tuyên Quang	1,27	1,16	1,41	1,81	0,89	2,81	1,20	1,19	1,21
10	Lào Cai	1,06	0,89	1,24	3,12	3,20	3,03	0,55	0,33	0,80
11	Điện Biên	0,50	0,36	0,65	3,20	2,77	3,62	0,08	0,00	0,16
12	Lai Châu	0,36	0,29	0,43	1,56	1,28	1,86	0,13	0,11	0,15
14	Sơn La	0,22	0,09	0,38	0,60	0,58	0,62	0,17	0,02	0,34
15	Yên Bái	0,49	0,46	0,52	1,26	1,48	1,02	0,32	0,25	0,40

Biểu 31 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hoà Bình	0,62	0,53	0,73	1,37	1,73	1,01	0,52	0,39	0,69
19	Thái Nguyên	1,19	1,04	1,36	1,49	1,09	1,89	1,05	1,03	1,08
20	Lạng Sơn	3,04	2,61	3,56	3,78	3,98	3,58	2,89	2,34	3,56
22	Quảng Ninh	3,19	2,91	3,50	3,98	3,70	4,29	1,94	1,73	2,19
24	Bắc Giang	1,08	0,82	1,36	1,79	1,88	1,69	0,99	0,71	1,32
25	Phú Thọ	1,93	2,01	1,84	2,87	3,53	2,15	1,73	1,68	1,78
26	Vĩnh Phúc	1,73	1,98	1,47	2,13	2,59	1,63	1,61	1,79	1,42
27	Bắc Ninh	2,08	2,17	1,98	2,69	3,23	2,10	1,85	1,78	1,94
30	Hải Dương	2,72	2,90	2,52	3,62	3,76	3,48	2,44	2,65	2,21
31	Hải Phòng	3,53	3,52	3,55	4,28	4,28	4,28	2,90	2,90	2,90
33	Hưng Yên	0,96	1,13	0,77	7,67	8,94	6,21	0,01	0,01	0,01
34	Thái Bình	1,42	1,72	1,11	1,46	1,98	0,92	1,41	1,69	1,13
35	Hà Nam	2,13	2,59	1,59	3,18	3,38	2,95	1,96	2,46	1,36
36	Nam Định	0,68	0,40	0,98	0,96	0,96	0,97	0,62	0,27	0,98
37	Ninh Bình	1,33	1,67	0,98	1,85	2,31	1,39	1,20	1,52	0,87
38	Thanh Hoá	1,65	1,48	1,84	2,27	2,14	2,41	1,52	1,35	1,72
40	Nghệ An	1,27	1,25	1,28	3,45	2,89	4,03	0,92	1,00	0,83
42	Hà Tĩnh	4,90	5,75	3,90	5,40	4,54	6,32	4,78	6,03	3,30
44	Quảng Bình	3,40	3,84	2,90	2,90	3,50	2,27	3,53	3,92	3,07
45	Quảng Trị	3,67	2,69	4,73	4,71	4,51	4,95	3,20	1,86	4,64

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
46	Thừa Thiên Huế	4,44	4,91	3,90	4,61	4,93	4,24	4,28	4,89	3,57
48	Đà Nẵng	4,29	3,68	4,95	4,61	3,82	5,45	2,17	2,83	1,37
49	Quảng Nam	3,13	2,71	3,62	4,38	4,08	4,73	2,77	2,30	3,30
51	Quảng Ngãi	2,29	1,79	2,87	4,16	3,71	4,65	2,01	1,50	2,59
52	Bình Định	3,01	2,29	3,83	3,99	3,13	4,95	2,59	1,93	3,35
54	Phú Yên	1,19	0,72	1,78	1,82	1,13	2,68	0,97	0,57	1,46
56	Khánh Hoà	3,44	2,38	4,82	3,65	2,67	4,92	3,28	2,16	4,74
58	Ninh Thuận	3,26	2,18	4,60	5,15	3,47	7,14	2,29	1,54	3,25
60	Bình Thuận	2,88	1,63	4,39	4,23	3,01	5,69	2,05	0,82	3,59
62	Kon Tum	1,03	0,60	1,50	2,02	1,21	2,92	0,52	0,30	0,77
64	Gia Lai	0,82	0,40	1,28	1,46	1,03	1,95	0,56	0,16	1,01
66	Đắk Lắk	2,01	1,04	3,17	2,72	2,08	3,44	1,77	0,71	3,08
67	Đắk Nông	0,75	0,44	1,12	1,66	1,34	2,02	0,60	0,30	0,97
68	Lâm Đồng	0,08	0,07	0,10	0,13	0,15	0,12	0,05	0,02	0,09
70	Bình Phước	3,02	2,68	3,42	2,46	2,47	2,46	3,18	2,74	3,71
72	Tây Ninh	1,52	0,98	2,19	1,70	1,38	2,07	1,47	0,88	2,22
74	Bình Dương	2,22	2,60	1,81	2,21	2,52	1,88	2,27	2,91	1,51
75	Đồng Nai	2,65	2,49	2,83	3,65	3,31	4,05	2,13	2,08	2,18
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	2,28	2,49	2,01	2,87	3,60	1,93	1,66	1,33	2,08
79	Thành phố Hồ Chí Minh	2,89	2,98	2,79	3,14	3,40	2,83	1,90	1,40	2,60

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
80	Long An	2,32	2,03	2,67	2,65	2,41	2,96	2,25	1,96	2,61
82	Tiền Giang	1,68	1,23	2,21	4,66	3,22	6,32	1,21	0,92	1,55
83	Bến Tre	0,32	0,23	0,45	0,30	0,32	0,28	0,33	0,22	0,47
84	Trà Vinh	3,01	2,63	3,51	3,18	2,76	3,64	2,97	2,60	3,47
86	Vĩnh Long	4,41	3,75	5,27	6,62	8,32	4,66	3,95	2,85	5,41
87	Đồng Tháp	3,45	1,94	5,50	5,16	3,20	7,67	3,11	1,69	5,05
89	An Giang	2,45	1,65	3,59	3,11	1,63	5,11	2,17	1,66	2,92
91	Kiên Giang	2,97	1,88	4,66	2,71	2,32	3,29	3,07	1,71	5,25
92	Cần Thơ	3,55	2,85	4,53	3,65	2,93	4,64	3,34	2,71	4,29
93	Hậu Giang	1,83	1,41	2,42	4,06	3,35	5,04	1,13	0,81	1,58
94	Sóc Trăng	3,30	2,87	3,93	5,57	5,29	5,96	2,32	1,87	3,01
95	Bạc Liêu	3,59	3,34	3,99	3,21	3,54	2,73	3,73	3,27	4,53
96	Cà Mau	2,50	1,73	3,65	3,84	3,54	4,23	2,11	1,24	3,46

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 32

**TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO NHÓM TUỔI, NĂM 2018**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
	Tổng số	2,00	1,87	2,13	2,95	2,92	2,99	1,53	1,36	1,72
	15-19 tuổi	7,30	7,00	7,68	13,44	13,98	12,78	5,71	5,23	6,33
	20-24 tuổi	6,75	5,58	7,99	9,57	8,50	10,61	5,47	4,33	6,71
	25-29 tuổi	3,22	2,39	4,17	4,17	3,29	5,10	2,70	1,92	3,62
	30-34 tuổi	1,69	1,46	1,94	2,42	2,19	2,66	1,28	1,07	1,52
	35-39 tuổi	1,07	1,17	0,97	1,56	1,72	1,39	0,79	0,84	0,73
	40-44 tuổi	0,66	0,75	0,56	1,06	1,27	0,84	0,44	0,48	0,41
	45-49 tuổi	0,90	1,05	0,74	1,75	2,08	1,38	0,46	0,51	0,40
	50-54 tuổi	0,91	1,06	0,74	1,54	1,93	1,09	0,60	0,63	0,58
	55-59 tuổi	0,81	1,18	0,35	1,77	2,30	0,92	0,42	0,65	0,15
	60-64 tuổi	0,88	1,10	0,65	2,11	2,67	1,51	0,46	0,54	0,37
	65 tuổi trở lên	0,46	0,46	0,47	1,18	1,24	1,13	0,27	0,25	0,30
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	0,95	0,86	1,03	1,95	1,99	1,92	0,75	0,66	0,85
	15-19 tuổi	3,38	3,27	3,51	15,16	15,33	14,93	2,83	2,63	3,05
	20-24 tuổi	3,16	1,99	4,38	9,01	6,82	11,12	2,46	1,44	3,54
	25-29 tuổi	1,35	1,20	1,52	3,06	3,23	2,90	1,04	0,88	1,24
	30-34 tuổi	0,74	0,84	0,64	1,79	1,43	2,11	0,52	0,72	0,31
	35-39 tuổi	0,34	0,29	0,39	0,44	0,47	0,41	0,32	0,25	0,39
	40-44 tuổi	0,30	0,41	0,20	0,80	1,13	0,50	0,18	0,25	0,12
	45-49 tuổi	0,37	0,43	0,31	0,96	1,36	0,61	0,22	0,21	0,23
	50-54 tuổi	0,28	0,38	0,18	0,96	1,10	0,82	0,13	0,22	0,03
	55-59 tuổi	0,27	0,37	0,17	0,90	1,18	0,47	0,15	0,18	0,12
	60-64 tuổi	0,33	0,45	0,22	1,07	1,76	0,40	0,20	0,22	0,19
	65 tuổi trở lên	0,17	0,11	0,22	0,56	0,48	0,62	0,11	0,05	0,15

Biểu 32 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	1,83	1,97	1,69	2,89	3,01	2,77	1,23	1,37	1,11
	15-19 tuổi	9,59	11,09	7,92	15,72	17,78	13,37	7,81	9,12	6,37
	20-24 tuổi	7,50	7,70	7,31	11,28	11,20	11,36	5,21	5,60	4,81
	25-29 tuổi	3,32	3,13	3,52	3,81	3,62	3,99	2,99	2,81	3,18
	30-34 tuổi	1,32	1,04	1,59	2,00	1,64	2,33	0,84	0,62	1,06
	35-39 tuổi	0,98	1,17	0,81	1,38	1,42	1,35	0,69	0,98	0,43
	40-44 tuổi	0,49	0,57	0,42	1,00	1,12	0,88	0,17	0,20	0,14
	45-49 tuổi	0,59	0,52	0,66	1,36	1,19	1,52	0,16	0,14	0,17
	50-54 tuổi	0,92	1,26	0,59	1,74	2,34	1,09	0,50	0,67	0,35
	55-59 tuổi	1,00	1,42	0,49	2,53	3,06	1,67	0,34	0,58	0,08
	60-64 tuổi	1,01	1,35	0,71	2,84	3,94	1,70	0,43	0,45	0,42
	65 tuổi trở lên	0,61	0,56	0,67	1,96	1,65	2,28	0,25	0,24	0,27
Trong đó: Hà Nội										
	Tổng số	1,93	1,97	1,88	2,55	2,58	2,51	1,01	1,07	0,95
	15-19 tuổi	7,92	7,69	8,23	12,23	14,58	9,50	5,30	3,83	7,37
	20-24 tuổi	7,42	7,01	7,84	9,85	9,56	10,14	4,21	3,83	4,62
	25-29 tuổi	2,08	1,84	2,32	2,38	1,71	3,02	1,61	2,05	1,13
	30-34 tuổi	1,34	0,90	1,76	1,83	1,40	2,23	0,51	0,08	0,93
	35-39 tuổi	1,09	1,22	0,96	1,54	1,58	1,50	0,28	0,57	0,00
	40-44 tuổi	0,70	0,75	0,65	1,04	1,06	1,02	0,12	0,24	0,00
	45-49 tuổi	1,02	0,83	1,20	1,53	1,18	1,85	0,21	0,27	0,14
	50-54 tuổi	1,09	1,48	0,66	1,55	2,37	0,58	0,45	0,15	0,75
	55-59 tuổi	2,08	2,91	0,81	2,95	3,74	1,46	0,84	1,48	0,12
	60-64 tuổi	1,76	2,68	0,82	3,11	4,48	1,44	0,74	1,10	0,41
	65 tuổi trở lên	0,67	0,61	0,73	1,25	1,16	1,34	0,13	0,00	0,24

Biểu 32 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	2,37	2,19	2,57	3,61	3,19	4,06	1,93	1,83	2,03
	15-19 tuổi	8,24	7,91	8,68	13,13	12,93	13,38	7,19	6,90	7,59
	20-24 tuổi	9,19	7,70	10,74	13,19	10,36	16,00	7,79	6,78	8,84
	25-29 tuổi	4,45	3,02	6,04	6,69	4,54	8,93	3,52	2,42	4,79
	30-34 tuổi	1,90	1,66	2,17	2,96	2,74	3,18	1,46	1,22	1,73
	35-39 tuổi	1,17	1,33	1,02	2,05	2,20	1,90	0,83	0,99	0,67
	40-44 tuổi	0,75	0,90	0,60	1,25	1,24	1,26	0,55	0,76	0,33
	45-49 tuổi	0,67	0,91	0,43	1,30	1,59	1,01	0,43	0,66	0,21
	50-54 tuổi	0,75	0,81	0,68	1,11	1,18	1,03	0,61	0,66	0,56
	55-59 tuổi	0,69	1,05	0,27	1,57	2,27	0,63	0,40	0,62	0,17
	60-64 tuổi	0,77	0,97	0,59	1,65	1,79	1,50	0,54	0,74	0,35
	65 tuổi trở lên	0,39	0,38	0,40	0,55	0,59	0,50	0,36	0,34	0,38
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	0,98	0,54	1,46	1,43	1,09	1,78	0,81	0,33	1,33
	15-19 tuổi	1,52	1,45	1,62	3,74	3,37	4,29	1,12	1,08	1,18
	20-24 tuổi	3,15	0,73	5,91	4,37	1,56	7,13	2,85	0,54	5,58
	25-29 tuổi	1,98	0,76	3,42	3,54	2,05	5,24	1,40	0,30	2,72
	30-34 tuổi	0,54	0,32	0,75	0,91	1,13	0,72	0,40	0,03	0,77
	35-39 tuổi	0,44	0,47	0,40	0,60	0,82	0,39	0,37	0,33	0,41
	40-44 tuổi	0,38	0,31	0,46	0,59	0,31	0,86	0,29	0,32	0,25
	45-49 tuổi	0,34	0,43	0,26	0,82	1,05	0,57	0,09	0,09	0,10
	50-54 tuổi	0,37	0,36	0,37	0,71	0,84	0,58	0,19	0,12	0,26
	55-59 tuổi	0,30	0,28	0,32	0,27	0,16	0,43	0,31	0,34	0,28
	60-64 tuổi	0,29	0,41	0,16	0,78	1,16	0,36	0,07	0,07	0,08
	65 tuổi trở lên	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Biểu 32 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	2,52	2,60	2,42	2,88	3,15	2,56	1,94	1,75	2,17
	15-19 tuổi	10,13	10,06	10,21	12,80	14,57	10,94	7,36	5,55	9,42
	20-24 tuổi	6,61	6,51	6,71	7,18	7,45	6,96	5,73	5,28	6,26
	25-29 tuổi	2,95	2,41	3,55	3,28	2,62	3,97	2,35	2,06	2,71
	30-34 tuổi	2,27	2,16	2,40	2,52	2,64	2,39	1,84	1,35	2,41
	35-39 tuổi	1,56	1,96	1,13	1,72	2,30	1,06	1,24	1,23	1,26
	40-44 tuổi	0,86	1,09	0,61	0,93	1,31	0,53	0,74	0,74	0,75
	45-49 tuổi	1,71	2,24	0,99	2,35	3,25	1,13	0,70	0,64	0,77
	50-54 tuổi	1,45	1,82	0,95	1,87	2,48	1,04	0,84	0,85	0,83
	55-59 tuổi	1,33	1,89	0,34	1,63	2,13	0,60	0,93	1,52	0,05
	60-64 tuổi	1,95	2,19	1,67	2,67	3,00	2,31	1,04	1,22	0,81
	65 tuổi trở lên	0,66	0,96	0,30	1,15	1,67	0,53	0,23	0,34	0,09
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	2,79	2,94	2,61	3,06	3,36	2,69	1,76	1,33	2,31
	15-19 tuổi	10,68	12,53	8,31	12,14	13,46	10,33	6,06	9,18	2,89
	20-24 tuổi	7,32	6,82	7,82	7,99	7,72	8,24	4,74	3,87	5,89
	25-29 tuổi	3,23	2,28	4,32	3,65	2,90	4,46	1,52	0,00	3,66
	30-34 tuổi	2,82	2,82	2,81	2,82	3,03	2,60	2,79	2,09	3,67
	35-39 tuổi	2,12	2,78	1,39	2,33	3,14	1,45	1,17	1,24	1,10
	40-44 tuổi	1,17	1,55	0,75	1,11	1,52	0,66	1,42	1,69	1,11
	45-49 tuổi	2,27	2,88	1,33	2,67	3,51	1,41	0,57	0,31	1,00
	50-54 tuổi	1,65	2,22	0,86	1,79	2,73	0,50	1,23	0,67	2,06
	55-59 tuổi	1,45	1,81	0,71	1,80	2,18	0,94	0,00	0,00	0,00
	60-64 tuổi	1,71	2,23	1,15	2,26	2,98	1,47	0,11	0,00	0,22
	65 tuổi trở lên	0,92	1,44	0,43	1,24	1,83	0,61	0,00	0,00	0,00

Biểu 32 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	2,40	1,89	3,05	3,50	3,01	4,11	2,06	1,55	2,71
	15-19 tuổi	10,49	8,53	13,64	17,44	16,46	18,92	8,64	6,48	12,16
	20-24 tuổi	8,11	5,48	11,34	10,55	7,54	14,30	7,35	4,83	10,43
	25-29 tuổi	4,02	2,39	6,20	4,86	3,44	6,68	3,75	2,06	6,05
	30-34 tuổi	2,45	1,80	3,30	3,20	2,00	4,63	2,20	1,74	2,82
	35-39 tuổi	1,26	1,02	1,54	1,79	1,09	2,58	1,08	0,99	1,18
	40-44 tuổi	0,89	0,85	0,94	1,57	1,89	1,17	0,68	0,52	0,87
	45-49 tuổi	1,26	1,12	1,44	2,34	1,93	2,81	0,90	0,86	0,94
	50-54 tuổi	1,23	1,11	1,39	1,81	1,97	1,60	1,04	0,83	1,32
	55-59 tuổi	0,90	1,29	0,38	1,92	2,60	0,85	0,60	0,86	0,26
	60-64 tuổi	0,72	0,87	0,54	1,65	2,21	1,01	0,47	0,52	0,41
	65 tuổi trở lên	0,54	0,49	0,61	1,51	1,63	1,37	0,35	0,28	0,45

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 33**TỶ TRỌNG CỦA LAO ĐỘNG TÌM VIỆC TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO CÁC PHƯƠNG THỨC TÌM VIỆC, NĂM 2018***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Phương thức tìm việc/xin việc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	28,5	25,3	33,0	31,4	27,6	36,8	25,5	22,8	29,1
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	3,0	3,2	2,7	2,9	3,1	2,6	3,1	3,3	2,9
	Qua bạn bè/người thân	45,0	48,2	40,5	43,0	46,7	37,6	47,2	49,9	43,5
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,3	0,2	0,4	0,5	0,3	0,8	0,1	0,2	0,0
	Qua thông báo tuyển dụng	6,8	5,9	7,9	7,4	7,0	8,0	6,1	4,8	7,8
	Đã tham gia phỏng vấn	1,3	1,4	1,2	1,3	1,1	1,4	1,3	1,6	0,9
	Tìm kiếm việc tự do	13,1	13,7	12,2	11,1	12,0	9,7	15,2	15,6	14,7
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	1,8	1,9	1,7	2,1	2,0	2,2	1,5	1,8	1,1
	Khác	0,2	0,1	0,4	0,4	0,2	0,7	0,1	0,0	0,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	26,7	20,3	36,6	22,9	12,7	37,1	29,4	25,3	36,3
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	2,0	2,3	1,4	3,3	3,6	2,9	1,0	1,5	0,3
	Qua bạn bè/người thân	48,7	53,6	41,0	47,6	56,8	34,8	49,5	51,6	45,9
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,3	0,3	0,3	0,4	0,2	0,8	0,2	0,4	0,0
	Qua thông báo tuyển dụng	6,3	6,1	6,5	8,8	7,2	11,1	4,4	5,4	2,9
	Đã tham gia phỏng vấn	0,4	0,6	0,0	0,9	1,6	0,0	0,0	0,0	0,0
	Tìm kiếm việc tự do	13,5	15,2	10,7	11,0	14,9	5,7	15,2	15,5	14,6
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	1,2	0,6	2,1	2,6	1,1	4,8	0,2	0,4	0,0
	Khác	1,0	0,8	1,3	2,4	2,1	2,9	0,0	0,0	0,0

Biểu 33 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Phương thức tìm việc/xin việc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	Đồng bằng sông Hồng									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	30,1	28,6	32,5	28,7	26,8	31,4	31,8	30,6	34,1
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	2,7	1,5	4,5	1,7	1,0	2,7	3,9	2,0	7,2
	Qua bạn bè/người thân	46,9	48,4	44,5	49,2	52,4	44,7	44,0	43,9	44,2
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,2	0,3	0,1	0,4	0,6	0,1	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển dụng	5,7	6,3	4,8	5,0	5,1	5,0	6,6	7,6	4,6
	Đã tham gia phỏng vấn	1,0	0,3	2,1	0,7	0,0	1,8	1,3	0,6	2,7
	Tìm kiếm việc tự do	10,0	11,6	7,5	9,6	10,6	8,2	10,6	12,8	6,6
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	2,9	3,0	2,8	3,8	3,4	4,3	1,8	2,5	0,5
	Khác	0,4	0,0	1,1	0,7	0,0	1,8	0,0	0,0	0,0
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	26,1	23,8	28,7	23,9	23,0	24,9	34,5	26,6	45,3
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	3,6	2,1	5,4	2,7	1,6	3,9	7,1	3,8	11,8
	Qua bạn bè/người thân	51,6	55,5	47,1	54,0	57,7	50,0	42,2	47,7	34,6
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển dụng	6,5	7,7	5,1	5,6	6,0	5,2	10,0	13,9	4,7
	Đã tham gia phỏng vấn	0,5	0,0	1,2	0,7	0,0	1,4	0,0	0,0	0,0
	Tìm kiếm việc tự do	7,6	7,9	7,3	8,3	8,5	8,1	4,9	5,8	3,6
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	2,9	3,1	2,8	3,4	3,3	3,4	1,3	2,2	0,0
	Khác	1,1	0,0	2,5	1,4	0,0	3,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 33 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Phương thức tìm việc/xin việc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	26,3	21,3	33,8	31,2	20,5	45,1	22,7	21,8	24,1
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	4,6	5,1	3,8	2,2	2,8	1,5	6,3	6,7	5,7
	Qua bạn bè/người thân	45,4	50,7	37,4	43,7	54,1	30,1	46,6	48,4	43,7
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,5	0,3	0,7	0,7	0,1	1,5	0,3	0,5	0,0
	Qua thông báo tuyển dụng	5,3	3,5	8,1	7,6	4,3	11,8	3,7	2,9	4,9
	Đã tham gia phỏng vấn	1,6	2,1	0,9	0,6	0,6	0,7	2,4	3,1	1,1
	Tìm kiếm việc tự do	13,7	14,3	12,8	10,7	14,0	6,5	16,0	14,6	18,2
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	2,3	2,4	2,0	2,7	3,1	2,3	1,9	2,0	1,7
	Khác	0,4	0,3	0,5	0,6	0,6	0,5	0,2	0,0	0,5
V4	Tây Nguyên									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	24,5	18,0	29,4	26,2	23,1	28,9	21,8	8,0	30,1
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	5,2	7,0	3,9	8,5	10,6	6,7	0,0	0,0	0,0
	Qua bạn bè/người thân	39,0	40,8	37,5	37,8	41,7	34,3	40,8	39,1	41,9
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,4	0,0	0,8	0,7	0,0	1,3	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển dụng	6,2	4,3	7,6	5,2	6,6	3,9	7,8	0,0	12,5
	Đã tham gia phỏng vấn	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Tìm kiếm việc tự do	22,2	26,5	19,0	21,5	17,9	24,5	23,4	43,2	11,6
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	2,4	3,1	1,8	0,1	0,0	0,2	5,9	9,0	4,0
	Khác	0,1	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	0,8	0,0

Biểu 33 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

[illegible]

Biểu 33 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Phương thức tìm việc/xin việc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	Đồng bằng sông Cửu Long									
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Nộp đơn xin việc	19,7	13,9	26,1	20,1	18,2	22,6	19,4	11,1	27,9
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	0,9	0,8	0,9	0,9	0,6	1,3	0,9	1,0	0,7
	Qua bạn bè/người thân	54,8	58,7	50,4	58,9	57,5	60,6	52,4	59,5	45,1
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,1	0,2	0,0	0,3	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển dụng	5,0	5,0	5,0	3,5	5,0	1,6	5,9	5,1	6,8
	Đã tham gia phỏng vấn	1,0	1,0	1,0	1,7	1,5	2,0	0,6	0,7	0,5
	Tìm kiếm việc tự do	16,9	18,3	15,3	13,1	14,9	10,7	19,1	20,6	17,7
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	1,5	1,9	1,0	1,2	1,8	0,5	1,7	2,0	1,3
	Khác	0,1	0,0	0,2	0,2	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 34**PHÂN BỐ DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2018***Đơn vị tính: Phần trăm*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7,8	8,5	7,4	8,1	9,0	7,6	8,0	8,9	7,5	8,0	8,5	7,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	25,4	29,0	23,2	26,5	30,5	24,0	26,3	29,9	24,2	26,5	28,8	25,0
	Trong đó: Hà Nội	11,1	12,6	10,2	11,3	13,1	10,1	11,2	12,7	10,2	11,5	12,7	10,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	18,9	19,9	18,3	18,8	19,4	18,4	18,7	19,9	18,0	19,7	20,8	19,0
V4	Tây Nguyên	3,8	3,8	3,8	4,0	4,1	3,9	3,9	4,0	3,9	3,9	3,9	4,0
V5	Đông Nam Bộ	23,4	21,5	24,5	23,3	20,8	24,8	23,4	20,8	24,9	22,9	21,7	23,6
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	14,5	13,3	15,2	14,4	12,5	15,5	14,3	12,7	15,2	14,0	13,6	14,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	20,7	17,3	22,7	19,4	16,2	21,3	19,6	16,5	21,5	19,0	16,2	20,7
THÀNH THỊ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5,5	5,8	5,2	5,4	6,1	4,9	5,9	6,9	5,3	5,5	6,0	5,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	27,6	31,2	25,4	28,0	32,7	25,2	28,4	32,9	25,7	29,1	32,1	27,3
	Trong đó: Hà Nội	17,2	19,6	15,7	17,4	20,5	15,5	17,3	20,0	15,6	18,2	20,2	17,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	15,4	16,2	14,9	15,0	15,6	14,6	14,7	15,4	14,3	14,9	15,6	14,5
V4	Tây Nguyên	3,5	3,7	3,4	3,5	3,8	3,4	3,4	3,7	3,3	3,6	3,8	3,5
V5	Đông Nam Bộ	33,9	31,0	35,6	34,2	30,2	36,7	33,9	30,0	36,2	33,5	31,4	34,7
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	24,8	22,6	26,2	25,3	21,8	27,5	24,8	21,9	26,6	24,2	23,3	24,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	14,1	12,1	15,4	13,9	11,6	15,3	13,7	11,1	15,2	13,3	11,1	14,8

Biểu 34 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1/2018			Quý 2/2018			Quý 3/2018			Quý 4/2018		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	10,1	11,1	9,6	10,7	11,8	10,1	10,1	10,9	9,7	10,6	11,0	10,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	23,2	26,8	21,0	25,0	28,4	22,9	24,3	26,9	22,8	23,7	25,6	22,6
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	5,2	5,7	4,8	5,4	6,0	5,1	5,1	5,5	4,9	4,8	5,2	4,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	22,4	23,5	21,7	22,4	23,0	22,1	22,7	24,3	21,7	24,6	26,1	23,6
V4	Tây Nguyên	4,1	3,9	4,2	4,4	4,4	4,4	4,4	4,4	4,5	4,3	4,0	4,4
V5	Đông Nam Bộ	13,1	12,1	13,8	12,9	11,8	13,5	13,0	11,8	13,7	12,2	12,0	12,3
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	4,3	4,1	4,5	4,0	3,7	4,2	3,8	3,6	3,9	3,8	3,9	3,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	27,1	22,6	29,7	24,6	20,5	27,0	25,5	21,8	27,7	24,7	21,4	26,7

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 35
CƠ CẤU TUỔI CỦA DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ
TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2018

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	24,8	32,0	20,4	22,7	29,9	18,3	26,8	34,2	22,5
	20-24 tuổi	6,6	7,3	6,2	7,8	9,2	6,9	5,4	5,4	5,4
	25-29 tuổi	1,4	0,8	1,7	2,0	1,2	2,4	0,8	0,5	0,9
	30-34 tuổi	1,3	0,6	1,7	1,9	0,8	2,6	0,6	0,3	0,8
	35-39 tuổi	1,2	0,5	1,6	1,9	0,8	2,5	0,5	0,3	0,6
	40-44 tuổi	1,3	0,7	1,7	2,1	0,9	2,8	0,5	0,4	0,6
	45-49 tuổi	1,7	0,9	2,1	2,6	1,2	3,5	0,7	0,5	0,9
	50-54 tuổi	2,8	2,0	3,3	4,6	3,2	5,5	1,0	0,8	1,1
	55-59 tuổi	7,7	4,1	9,9	9,8	6,9	11,6	5,6	1,2	8,1
	60-64 tuổi	11,2	11,7	10,9	12,4	13,2	11,9	10,0	10,2	10,0
	65 tuổi trở lên	40,1	39,2	40,6	32,2	32,6	32,0	48,0	46,2	49,1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	29,1	35,0	25,0	24,8	29,0	21,7	31,9	39,2	27,1
	20-24 tuổi	3,8	3,1	4,3	4,7	3,8	5,4	3,2	2,6	3,6
	25-29 tuổi	0,9	0,8	1,0	1,5	1,0	1,8	0,6	0,6	0,5
	30-34 tuổi	0,6	0,6	0,6	1,0	0,9	1,0	0,3	0,4	0,3
	35-39 tuổi	0,5	0,4	0,5	0,9	0,7	1,0	0,3	0,3	0,2
	40-44 tuổi	0,5	0,6	0,5	1,0	0,9	1,0	0,3	0,3	0,2
	45-49 tuổi	0,8	0,8	0,7	1,4	1,3	1,4	0,4	0,5	0,3
	50-54 tuổi	1,8	1,8	1,8	3,8	3,5	4,0	0,6	0,7	0,5
	55-59 tuổi	6,8	4,2	8,6	12,2	8,7	14,8	3,3	1,1	4,7
	60-64 tuổi	9,5	11,0	8,5	12,7	14,9	11,2	7,5	8,4	6,9
	65 tuổi trở lên	45,7	41,6	48,4	36,1	35,3	36,7	51,8	46,0	55,7

Biểu 35 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	22,5	26,6	19,5	20,8	24,6	18,0	24,5	29,2	21,3
	20-24 tuổi	6,3	7,4	5,6	8,1	9,5	7,1	4,2	4,6	3,9
	25-29 tuổi	0,8	0,5	1,0	1,1	0,7	1,4	0,4	0,3	0,5
	30-34 tuổi	0,6	0,3	0,7	0,8	0,5	1,1	0,3	0,2	0,3
	35-39 tuổi	0,6	0,4	0,7	0,9	0,6	1,1	0,2	0,3	0,1
	40-44 tuổi	0,6	0,3	0,8	0,9	0,4	1,3	0,2	0,3	0,2
	45-49 tuổi	1,0	0,7	1,3	1,6	0,9	2,2	0,3	0,4	0,2
	50-54 tuổi	2,1	1,9	2,3	3,4	2,9	3,9	0,6	0,7	0,5
	55-59 tuổi	7,8	5,2	9,7	10,8	8,3	12,7	4,2	1,2	6,2
	60-64 tuổi	11,8	13,0	11,0	14,0	14,9	13,3	9,2	10,5	8,4
	65 tuổi trở lên	45,8	43,6	47,4	37,4	36,8	38,0	55,9	52,3	58,2
Trong đó: Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	21,7	26,1	18,4	20,3	24,3	17,1	26,4	32,6	22,4
	20-24 tuổi	9,0	10,7	7,7	9,6	11,5	8,1	7,0	7,8	6,5
	25-29 tuổi	0,9	0,6	1,1	1,0	0,6	1,3	0,4	0,4	0,4
	30-34 tuổi	0,6	0,3	0,7	0,7	0,4	0,9	0,2	0,1	0,2
	35-39 tuổi	0,6	0,4	0,8	0,8	0,4	1,0	0,1	0,1	0,1
	40-44 tuổi	0,8	0,3	1,1	0,9	0,3	1,5	0,2	0,4	0,2
	45-49 tuổi	1,3	0,7	1,8	1,6	0,8	2,3	0,2	0,2	0,2
	50-54 tuổi	2,9	2,5	3,2	3,5	3,0	4,0	0,7	0,7	0,7
	55-59 tuổi	9,9	6,6	12,4	11,0	7,9	13,3	6,3	1,5	9,5
	60-64 tuổi	13,6	14,3	13,1	14,4	15,0	14,0	10,8	11,9	10,1
	65 tuổi trở lên	38,9	37,7	39,7	36,2	35,9	36,5	47,6	44,3	49,8

Biểu 35 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	28,5	35,6	24,0	26,2	34,0	21,0	30,0	36,7	25,9
	20-24 tuổi	6,4	7,1	6,0	7,3	8,8	6,3	5,8	5,9	5,8
	25-29 tuổi	1,2	0,8	1,5	2,1	1,2	2,6	0,7	0,4	0,8
	30-34 tuổi	1,0	0,7	1,2	1,9	1,3	2,2	0,5	0,2	0,6
	35-39 tuổi	0,8	0,5	1,0	1,4	0,9	1,8	0,4	0,2	0,4
	40-44 tuổi	0,9	0,7	1,1	1,8	1,1	2,2	0,4	0,4	0,4
	45-49 tuổi	1,2	0,8	1,5	2,3	1,2	3,0	0,5	0,4	0,5
	50-54 tuổi	1,9	1,3	2,2	3,6	2,3	4,5	0,7	0,7	0,7
	55-59 tuổi	5,6	2,8	7,4	8,6	5,3	10,7	3,6	1,0	5,3
	60-64 tuổi	9,1	9,6	8,7	10,9	11,8	10,3	7,8	8,1	7,7
	65 tuổi trở lên	43,4	40,1	45,4	34,0	32,0	35,3	49,7	45,9	52,0
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	37,8	46,3	32,5	33,4	40,2	28,9	42,0	53,0	35,8
	20-24 tuổi	5,9	6,0	5,8	6,7	8,0	5,9	5,1	3,9	5,8
	25-29 tuổi	1,2	0,8	1,4	1,6	1,0	2,0	0,8	0,7	0,9
	30-34 tuổi	0,8	0,4	1,1	1,3	0,6	1,9	0,4	0,1	0,5
	35-39 tuổi	0,8	0,5	1,0	1,2	0,8	1,5	0,4	0,3	0,5
	40-44 tuổi	0,6	0,3	0,8	0,9	0,5	1,1	0,3	0,1	0,4
	45-49 tuổi	1,0	0,8	1,0	1,6	1,3	1,9	0,3	0,4	0,3
	50-54 tuổi	1,7	1,5	1,8	3,0	2,5	3,3	0,5	0,4	0,5
	55-59 tuổi	5,4	3,0	6,8	7,3	4,8	9,0	3,5	1,1	4,9
	60-64 tuổi	7,9	7,7	8,1	10,1	10,2	10,0	5,8	5,0	6,3
	65 tuổi trở lên	36,9	32,6	39,6	32,9	30,4	34,6	40,8	35,0	44,1

Biểu 35 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	22,8	32,3	17,8	21,5	31,3	16,4	25,8	34,6	20,9
	20-24 tuổi	8,2	9,9	7,3	8,8	11,0	7,6	6,8	7,4	6,5
	25-29 tuổi	1,9	1,2	2,3	2,4	1,4	2,9	0,9	0,7	1,1
	30-34 tuổi	2,0	0,5	2,8	2,6	0,6	3,6	0,7	0,3	0,9
	35-39 tuổi	2,1	0,7	2,8	2,7	0,8	3,7	0,8	0,4	0,9
	40-44 tuổi	2,3	1,0	3,0	3,0	1,3	3,9	0,9	0,4	1,1
	45-49 tuổi	2,9	1,2	3,8	3,5	1,5	4,6	1,4	0,7	1,8
	50-54 tuổi	4,7	3,0	5,6	6,0	3,8	7,2	1,7	1,3	2,0
	55-59 tuổi	9,6	5,0	12,1	10,0	6,5	11,8	8,9	1,8	12,8
	60-64 tuổi	12,9	14,0	12,3	12,6	13,5	12,2	13,4	15,2	12,5
	65 tuổi trở lên	30,6	31,1	30,3	27,0	28,3	26,2	38,6	37,2	39,4
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	19,7	28,7	14,9	19,5	28,6	14,8	20,5	29,1	15,3
	20-24 tuổi	9,1	11,4	7,9	9,3	11,8	8,0	8,0	9,5	7,1
	25-29 tuổi	2,3	1,4	2,7	2,5	1,6	3,0	1,0	0,5	1,4
	30-34 tuổi	2,1	0,5	3,0	2,4	0,5	3,4	0,7	0,3	1,0
	35-39 tuổi	2,6	0,6	3,7	3,0	0,7	4,2	0,7	0,2	1,0
	40-44 tuổi	2,9	1,1	3,9	3,3	1,3	4,3	0,9	0,3	1,3
	45-49 tuổi	3,6	1,6	4,6	3,9	1,7	5,0	1,8	0,8	2,4
	50-54 tuổi	5,6	3,5	6,7	6,2	3,9	7,5	2,2	1,7	2,6
	55-59 tuổi	9,9	6,1	11,9	10,2	7,0	11,9	8,1	2,3	11,7
	60-64 tuổi	13,6	15,6	12,5	12,8	14,6	11,9	17,5	20,4	15,7
	65 tuổi trở lên	28,6	29,4	28,2	26,7	28,3	25,9	38,4	34,8	40,5

Biểu 35 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	22,2	31,9	17,8	21,6	32,2	16,6	22,5	31,7	18,4
	20-24 tuổi	6,3	6,4	6,3	6,9	7,8	6,5	6,0	5,7	6,1
	25-29 tuổi	1,7	1,0	2,0	2,9	1,9	3,4	1,1	0,5	1,4
	30-34 tuổi	1,8	0,9	2,2	3,2	1,6	4,0	1,1	0,5	1,3
	35-39 tuổi	1,6	0,7	2,0	3,0	1,3	3,9	0,9	0,4	1,1
	40-44 tuổi	1,7	0,8	2,1	3,4	1,3	4,4	0,9	0,5	1,1
	45-49 tuổi	1,9	0,9	2,4	3,6	1,4	4,6	1,1	0,7	1,3
	50-54 tuổi	2,8	1,8	3,2	5,5	3,5	6,4	1,5	1,0	1,7
	55-59 tuổi	8,0	2,8	10,5	8,6	6,0	9,9	7,7	1,1	10,7
	60-64 tuổi	11,7	10,2	12,3	10,4	9,7	10,8	12,2	10,5	13,1
	65 tuổi trở lên	40,3	42,7	39,1	30,7	33,2	29,6	45,0	47,5	43,8

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Phần 3
THIẾT KẾ ĐIỀU TRA
VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

I. THIẾT KẾ VÀ ƯỚC LƯỢNG MẪU

1. Dàn chọn mẫu

Mẫu của cuộc Điều tra lao động và việc làm năm 2018 là mẫu hệ thống phân tầng hai cấp, đảm bảo mức độ đại diện của số liệu tổng hợp theo quý đối với cả nước, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và theo năm đối với 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tạo thành một tầng chính với hai tầng thứ cấp là khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Dàn chọn mẫu là các địa bàn Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 01/4/2014.

2. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu

Điều tra lao động việc làm là một cuộc điều tra chọn mẫu. Mẫu của điều tra là mẫu phân tầng 2 giai đoạn và được thiết kế như sau:

Giai đoạn 1 (chọn địa bàn): Mỗi tỉnh, thành phố tạo thành một tầng chính, mỗi tầng chính được chia ra 02 tầng thứ cấp là thành thị và nông thôn. Ở giai đoạn này, danh sách địa bàn điều tra của tỉnh, thành phố (dàn mẫu chủ - lấy từ mẫu 20% của Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ thời điểm 1/4/2014) được chia thành 02 dàn mẫu độc lập (thành thị và nông thôn) và chọn các địa bàn theo phương pháp xác suất tỷ lệ với quy mô hộ của địa bàn.

Giai đoạn 2 (chọn hộ): Mỗi địa bàn đã xác định ở Giai đoạn 1, sau khi được rà soát, cập nhật địa bàn, cập nhật bảng kê và phân chia danh sách hộ trong địa bàn điều tra mẫu thành 2 nhóm ứng với 2 phần nửa trên và nửa dưới của bảng kê. Sau đó, tại mỗi nhóm, chọn 15 hộ theo phương pháp chọn hệ thống.

Tổng thể mục tiêu (U) cho điều tra lao động việc làm năm 2018 bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên (dân số độ tuổi có khả năng lao động) và hiện đang sống tại Việt Nam. Đơn vị chọn mẫu là hộ dân cư; tất cả những đối tượng thuộc diện phỏng vấn trong các hộ được chọn sẽ tạo thành mẫu của cuộc điều tra.

Điều tra lao động và việc làm chính thức năm 2018 được tiến hành với quy mô khoảng 57.420 hộ/quý, tức là 19.140 hộ/tháng. Quy mô mẫu được phân bổ bảo đảm mức đại diện thống kê của số liệu tính theo quý cho cấp vùng và theo năm cho cấp tỉnh.

Các ước lượng cho cấp toàn quốc và các nhóm dân số được phân tổ theo vùng lấy mẫu (như giới tính, tình trạng hoạt động kinh tế...) và các ước lượng về sự khác biệt giữa các nhóm.

Nhằm tăng hiệu quả thiết kế và bảo đảm độ tin cậy của mẫu điều tra, mẫu được chọn luân phiên. Theo đó, mỗi địa bàn điều tra được chia thành 02 nhóm luân phiên, các hộ sẽ được đưa vào mẫu trong 2 quý liền kề, rồi bị loại ra khỏi mẫu trong 2 quý sau

đó, rồi lại được đưa vào mẫu trong 2 quý liền kề tiếp theo. Mỗi địa bàn chỉ được chọn vào mẫu tối đa 4 lần trong một năm.

3. Ước tính quyền số suy rộng mẫu

a) Xác định quyền số thiết kế (quyền số cơ bản)

a.1. Quyền số chọn địa bàn điều tra cấp huyện trong Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014 (ĐT DSGK 2014)

$$W_{di}^l = \frac{M_d}{n_d \times M_{di}}$$

Trong đó:

W_{di}^l : Quyền số chọn địa bàn điều tra cấp huyện trong ĐT DSGK 2014;

n_d : Số địa bàn mẫu được phân bổ của huyện d;

M_d : Số hộ của huyện theo kết quả TĐT 2009;

M_{di} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả TĐT 2009;

a.2. Quyền số thiết kế điều tra lao động việc làm 2018 (ĐT LĐVL 2018)

$$W_{pdi}^{tt/ntl} = \frac{W_{di}^l \times M_p^{tt/nt}}{n_p^{tt/nt} \times M_{pi}} \times \frac{M_{di}'^{1/2}}{m_{di}}$$

Trong đó:

$W_{pdi}^{tt/ntl}$: Quyền số chọn địa bàn trong ĐT LĐVL 2018 (phân theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

W_{di}^l : Quyền số chọn địa bàn điều tra cấp huyện trong ĐT DSGK 2014;

$n_p^{tt/nt}$: Số địa bàn mẫu của tỉnh p được phân bổ trong ĐT LĐVL 2018 (chia theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

$M_p^{tt/nt}$: Số hộ (tầng thành thị hoặc nông thôn) của tỉnh p tính được từ kết quả DSGK 2014;

M_{pi} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả ĐT DSGK 2014;

$M_{di}'^{1/2}$: Số hộ của địa bàn i thuộc nửa trên hoặc nửa dưới theo kết quả lập bảng kê.

m_{di} : Số hộ được chọn mẫu của mỗi nhóm

b) Điều chỉnh quyền số thiết kế theo số hộ không điều tra được

$$W_{pdi}^{tt/nt2} = W_{pdi}^{tt/nt1} \times \frac{m_{di}}{m_{di}^{1/2}},$$

$W_{pdi}^{tt/nt2}$: Quyền số điều chỉnh địa bàn cấp tỉnh theo tầng thành thị và nông thôn;

$W_{pdi}^{tt/nt1}$: Quyền số thiết kế địa bàn điều tra cấp tỉnh;

m_{di} : Số hộ được chọn điều tra ($m_{di} = 15$);

$m_{di}^{1/2}$: Số hộ điều tra được trong kỳ của địa bàn nửa trên hoặc nửa dưới.

c) Điều chỉnh quyền số chung theo cơ cấu dân số tính toán được từ kết quả điều tra

** Quyền số hiệu chỉnh mẫu cấp tỉnh*

$$W_{pdi}^{tt/nt3} = W_{pdi}^{tt/nt2} \times \frac{M_p^{tt/nt}}{M_p^{tt/nt}}$$

Trong đó:

$W_{pdi}^{tt/nt3}$: Quyền số hiệu chỉnh địa bàn thành thị hoặc nông thôn cấp tỉnh;

$W_{pdi}^{tt/nt2}$: Quyền số thiết kế địa bàn thành thị hoặc nông thôn cấp tỉnh;

$M_p^{tt/nt}$: Dân số thành thị hoặc nông thôn của tỉnh p theo kết quả ước tính dân số trung bình năm 2018;

$M_p^{tt/nt}$: Dân số thành thị hoặc nông thôn của tỉnh p tính theo quyền số thiết kế ($W_{pdi}^{tt/nt2}$).

Đối với các số liệu quý sử dụng dân số tại thời điểm cuối quý để ước lượng, ví dụ các số liệu quý 4 năm 2018 sẽ sử dụng dân số tại thời điểm 0 giờ ngày 1/1/2019 để ước lượng.

Số liệu sử dụng để tính toán quyền số quý là số liệu của 3 tháng trong quý, số liệu sử dụng để tính toán quyền số năm là số liệu của 12 tháng trong năm.

Vụ Thống kê Dân số - Lao động đã phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Tin học Thống kê Khu vực I lập trình, tính toán cụ thể và kiểm tra chính xác các quyền số trên cho tất cả địa bàn của cuộc điều tra.

II. CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ KHÁI NIỆM

1. Sơ đồ khái niệm

2. Các định nghĩa và khái niệm

(1) Hộ: Hộ bao gồm một người ăn ở riêng hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

(2) Thời kỳ tham chiếu: Là 7 ngày, trước ngày điều tra viên đến hộ phỏng vấn. Trong báo cáo này còn có tên gọi khác là “thời kỳ nghiên cứu” hay “tuần nghiên cứu”.

(3) Cơ chế ưu tiên trong phân loại lao động: Trong phân loại lao động, cần có các ưu tiên cụ thể để có thể xác định được tình trạng hoạt động kinh tế của một người trong thời gian tham chiếu có nhiều hoạt động cùng xảy ra.

Theo cách này, các kết quả được phân loại thành ba nhóm có tính loại trừ nhau: có việc làm, thất nghiệp và hiện không hoạt động kinh tế. Thứ tự ưu tiên cho các nhóm như sau:

Ưu tiên thứ nhất: “có việc làm” hơn là “thất nghiệp” và “không hoạt động kinh tế”. Tức là, nếu một người trong tuần nghiên cứu vừa làm việc để tạo thu nhập ít nhất 01 giờ, vừa đang tìm kiếm việc làm khác thì được xếp vào nhóm “có việc làm”. Ngoài ra, những người trong tuần nghiên cứu, dù không làm việc nhưng có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả tiền lương/tiền công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm công việc đó dưới 01 tháng) thì được coi là “có việc làm”. Thời gian không làm việc trong tuần nghiên cứu của những người này gọi là thời gian tạm nghỉ.

Ưu tiên thứ hai: “thất nghiệp” hơn là “không hoạt động kinh tế”. Tức là nếu một người chủ yếu làm nội trợ nhưng họ có đi tìm việc và sẵn sàng làm việc thì vẫn được xem là thất nghiệp. Những người hiện đang tìm kiếm việc làm nhưng trong kỳ tham chiếu họ không tìm kiếm việc làm vì một số lý do cụ thể (đau ốm tạm thời, thời tiết xấu, đang nghỉ lễ, đang đợi kết quả tìm việc trước đó hay đang đợi để bắt đầu công việc mới vào thời gian nhất định sắp tới) cũng được coi là “thất nghiệp”.

(4) Tình trạng hoạt động: Dân số được phân thành hoạt động kinh tế và không hoạt động kinh tế.

Dân số hoạt động kinh tế (hay còn được gọi là lực lượng lao động): Bao gồm những người thỏa mãn các điều kiện làm việc (có việc làm) hoặc thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Thời kỳ nghiên cứu là một tuần (hay 7 ngày).

Dân số không hoạt động kinh tế (ngoài lực lượng lao động): Bao gồm những người không được phân loại là có việc làm hoặc là thất nghiệp trong thời kỳ nghiên cứu.

(5) Người có việc làm: Là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ một công việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người có việc làm còn bao gồm cả những người tuy không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả tiền lương/tiền công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Những trường hợp cụ thể sau đây được coi là có việc làm:

(1) Những người làm việc để nhận tiền lương, tiền công hay lợi nhuận nhưng đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

(6) Người thiếu việc làm: Là những người làm việc dưới 35 giờ một tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm việc.

(7) Người thất nghiệp: Định nghĩa “thất nghiệp” căn cứ vào ba tiêu chuẩn sau: (i) hiện không có một công việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; và (iii) sẵn sàng làm việc. Các yếu tố này phải được thỏa mãn đồng thời.

Người thất nghiệp là những người trong tuần nghiên cứu được phân loại là “không có một công việc”, nhưng đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm và sẵn sàng làm việc. Các hoạt động tìm việc bao gồm: đăng ký tìm việc tại văn phòng việc làm của nhà nước hoặc tư nhân; nộp đơn xin việc đến người sử dụng lao động/ông chủ; kiểm tra, đọc và trả lời các mục quảng cáo tìm việc trên báo; tìm sự hỗ trợ từ những người bạn và người thân v.v.

Những người không làm việc, sẵn sàng/có nhu cầu làm việc, nhưng trong thời gian tham chiếu không tìm việc do: (i) Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu; (ii) Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất; (iii) Đang trong thời gian nghỉ thời vụ; (iv) Bị việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời; cũng được phân loại là người thất nghiệp.

(8) Người không hoạt động kinh tế: Là những người không làm việc và cũng không phải là người thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Những người này có thể được

phân loại vào các nhóm như “học sinh, sinh viên”, “nội trợ gia đình mình”, “không thể làm việc do mất khả năng lao động”, “những người tàn tật”, “quá trẻ/quá già”, và “những người khác”. Nhóm “khác” bao gồm cả những người không cần hoặc không muốn đi làm do đã có nguồn tài trợ, trợ cấp của nhà nước hoặc tư nhân, hoặc những người tự nguyện tham gia các công việc của tôn giáo/từ thiện (nhân đạo) hoặc các tổ chức tương tự khác, và tất cả những người khác không thuộc bất kỳ nhóm phân loại nào ở trên.

(9) Trình độ học vấn và trình độ nghề, kỹ năng nghề:

Theo Tổ chức Văn hoá, Khoa học và Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO), trình độ học vấn đã đạt được của một người được định nghĩa là lớp học cao nhất đã hoàn tất trong hệ thống giáo dục quốc dân mà người đó đã theo học.

Theo Luật Giáo dục hiện hành của nước ta, Hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm Hệ thống giáo dục chính quy và Hệ thống giáo dục thường xuyên, bắt đầu từ bậc giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, dạy nghề cho đến các bậc giáo dục chuyên nghiệp.

(1) Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được bao gồm: Các phân tổ

Chưa bao giờ đi học: Là những người chưa từng đi học ở bất kỳ cấp học nào thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Chưa học xong tiểu học/dưới tiểu học: Là những người chưa học xong chương trình tiểu học.

Tiểu học: Là những người đã học xong (hoàn thành/tốt nghiệp) chương trình tiểu học. Giáo dục tiểu học được thực hiện trong 5 năm học, từ lớp 1 đến hết lớp 5. Sau khi hoàn thành xong chương trình giáo dục tiểu học sẽ được học tiếp lên trung học cơ sở.

Trung học cơ sở: Là những người đã học xong (hoàn thành/tốt nghiệp) chương trình trung học cơ sở. Giáo dục trung học cơ sở được thực hiện trong 4 năm học, từ lớp 6 đến hết lớp 9. Sau khi hoàn thành xong chương trình trung học cơ sở sẽ được học tiếp lên trung học phổ thông hoặc theo học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và trung cấp.

Trung học phổ thông: Là những người đã học xong (hoàn thành/tốt nghiệp) chương trình trung học phổ thông. Giáo dục trung học phổ thông tiếp nhận học sinh đã hoàn thành chương trình giáo dục trung học cơ sở. Trong thời gian học trung học phổ thông, học sinh có thể chuyển sang học chương trình đào tạo trình độ trung cấp nếu có nguyện vọng và đáp ứng được yêu cầu của chương trình. Giáo dục phổ thông được thực hiện trong 3 năm học, từ lớp 10 đến lớp 12. Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông có thể học lên đại học hoặc theo học các chương trình giáo dục nghề nghiệp.

• *Trung cấp chuyên nghiệp*: Là những người đã học xong (hoàn thành/tốt nghiệp) chương trình trung cấp. Các chương trình đào tạo trình độ trung cấp tiếp nhận người tốt nghiệp tối thiểu trung học cơ sở. Các chương trình đào tạo trình độ trung cấp có thời gian đào tạo tối thiểu tương đương 1 năm học tập trung đối với người đã tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 2 đến 3 năm học tập trung (tùy từng ngành, nghề) đối với người đã tốt nghiệp trung học cơ sở. Người học sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp có thể được học tiếp lên trình độ cao đẳng, đại học nếu đáp ứng được quy định của chương trình đào tạo, đồng thời đã học và thi đạt yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

• *Cao đẳng chuyên nghiệp*: Là những người đã tốt nghiệp cao đẳng (thường đã được cấp bằng cử nhân cao đẳng). Các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng tiếp nhận người tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tốt nghiệp trình độ trung cấp. Chương trình đào tạo cao đẳng có khối lượng học tập tương đương 2 đến 3 năm học tập trung tùy theo chuyên ngành học nghề đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trung học phổ thông; từ 1 đến 2 năm học tập trung đối với người đã tốt nghiệp trình độ trung cấp và có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, hoặc đã học và thi đạt yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Người tốt nghiệp trình độ cao đẳng có thể học tiếp các chương trình đào tạo đại học theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo các hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng được điều kiện của chương trình đào tạo.

• *Đại học*: Là những người đã tốt nghiệp đại học (thường đã được cấp bằng cử nhân đại học). Các chương trình đào tạo trình độ đại học tiếp nhận người đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung cấp và đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; hoặc người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng. Chương trình đào tạo đại học có thời gian tương đương 3 đến 5 năm học tập trung đối với người tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp và đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Người tốt nghiệp trình độ đại học có thể học tiếp lên thạc sĩ theo hướng chuyên môn phù hợp hoặc được nhận vào học các hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng được điều kiện của chương trình đào tạo. Người tốt nghiệp trình độ đại học có kết quả học tập xuất sắc có thể được xét tuyển vào chương trình đào tạo tiến sĩ đúng hướng chuyên môn ở trình độ đại học.

• *Trên đại học*: Là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp học vị) thạc sĩ, tiến sĩ, tiến sĩ khoa học. Thời gian đào tạo trình độ thạc sĩ tương đương 1 đến 2 năm học tập trung tùy theo yêu cầu của ngành đào tạo. Người học sau khi hoàn thành chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ có thể học tiếp lên tiến sĩ nếu chuyên môn phù hợp hoặc được nhận vào học các hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng được điều kiện của chương trình đào tạo. Các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ tiếp

nhận người tốt nghiệp trình độ thạc sĩ hoặc người tốt nghiệp trình độ đại học nếu đáp ứng được các yêu cầu của chương trình đào tạo. Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ tương đương 3 đến 4 năm học tập trung tùy theo yêu cầu của ngành đào tạo và trình độ đầu vào của người học.

(2) Trình độ nghề, kỹ năng nghề cao nhất đạt được, bao gồm:

Không có trình độ nghề/kỹ năng nghề: Là những người chưa từng tham gia học (hoặc đã từng học nhưng không hoàn thành khóa học) bất kỳ trường lớp đào tạo nghề hoặc đào tạo chuyên môn kỹ thuật nào và cũng không có kỹ năng, tay nghề chuyên môn gì trong công việc.

Công nhân kỹ thuật không có bằng/chứng chỉ: Là những người chưa qua một trường lớp đào tạo nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ cùng nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên. Công nhân kỹ thuật không có bằng/chứng chỉ nghề không bao gồm Lao động làm việc thuộc nhóm nghề giản đơn (Nhóm nghề nghiệp mã 9 của Bảng Danh mục nghề nghiệp: Người quét dọn và giúp việc; Lao động giản đơn trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Lao động trong khai thác mỏ, xây dựng, công nghiệp và giao thông vận tải; Người phụ giúp chuẩn bị thực phẩm; Lao động trên đường phố và lao động có liên quan đến bán hàng; Người thu dọn vật thải và lao động giản đơn khác).

Kỹ năng nghề dưới 3 tháng: Là những người tham gia thi và được cơ quan có thẩm quyền đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia khi đạt yêu cầu về trình độ kỹ năng nghề tương ứng.

Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng: Là những người đã được cơ quan có thẩm quyền cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định có thời gian dưới 3 tháng.

Sơ cấp nghề: Là những người đã qua đào tạo nghề từ 3 đến dưới 12 tháng và có chứng chỉ của cơ quan có thẩm quyền. Đào tạo trình độ sơ cấp nghề nhằm giúp người học có kỹ năng thực hiện được các công việc đơn giản của một nghề.

Trung cấp nghề: Là những người đã được cấp bằng trung cấp nghề.

Cao đẳng nghề: Là những người đã được cấp bằng cao đẳng nghề.

(10) Vị thế việc làm: Là vị trí hay tình trạng của một người có việc làm trong mối quan hệ với những người khác trong đơn vị/tổ chức mà người đó làm việc. Vị thế việc làm được chia thành các phân tổ sau:

- *Chủ cơ sở:* Là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn

vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và có tuyển hoặc thuê ít nhất một lao động được trả lương/trả công.

- *Tự làm*: Là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và không tuyển hoặc thuê bất kỳ một lao động được trả lương/trả công.

- *Lao động gia đình*: Là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là lao động tự làm trong một cơ sở kinh tế và do ít nhất một thành viên gia đình quản lý/điều hành để tạo ra thu nhập nhưng không được hưởng tiền lương, tiền công. Trường hợp làm các công việc do thành viên gia đình tổ chức nhưng được trả tiền lương, tiền công, thì không được tính là lao động gia đình mà phải tính là "*làm công ăn lương*".

- *Làm công ăn lương*: Là những người đang làm việc thuộc loại "Việc làm được trả công", tức là những người được các tổ chức, cá nhân khác thuê theo hợp đồng (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng, v.v...) để thực hiện một hay một loạt các công việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức, cá nhân đó và được tổ chức, cá nhân đó trả thù lao dưới dạng tiền lương, tiền công hoặc hiện vật.

- *Xã viên hợp tác xã*: là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là những người làm việc trong các hợp tác xã đã thành lập theo Luật Hợp tác xã.

(11) Nghề nghiệp:

Nghề nghiệp được phân loại theo Danh mục Nghề nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 1019/QĐ-TCTK ngày 12 tháng 11 năm 2008. Danh mục Nghề nghiệp này được soạn thảo dựa theo bảng phân loại chuẩn quốc tế về nghề nghiệp 2008 (ISCO 88) có kế thừa bảng Danh mục Nghề nghiệp ban hành theo Quyết định số 114/1998/QĐ-TCTK ngày 29 tháng 3 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và hệ thống chức danh hiện hành của Việt Nam. Có 10 nhóm nghề Cấp 1 như sau (các số phía trước là mã nhóm nghề cấp 1):

1. Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị
2. Nhà chuyên môn bậc cao
3. Nhà chuyên môn bậc trung
4. Nhân viên trợ lý văn phòng
5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng
6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
7. Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị

9. Lao động giản đơn

10. Lực lượng quân đội.

(12) Ngành kinh tế:

Ngành kinh tế được phân loại theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 1 năm 2007. Hệ thống này gồm các ngành cấp 1 sau (các chữ viết phía trước là mã ngành cấp 1):

A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

B. Khai khoáng.

C. Công nghiệp chế biến, chế tạo.

D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.

E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.

F. Xây dựng.

G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

H. Vận tải kho bãi.

I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống.

J. Thông tin và truyền thông.

K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm.

L. Hoạt động kinh doanh bất động sản.

M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ.

N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ.

O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc.

P. Giáo dục và đào tạo.

Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội.

R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí.

S. Hoạt động dịch vụ khác.

T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình.

U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế.

Khu vực kinh tế bao gồm *Khu vực 1: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản* (ngành cấp 1: A); *Khu vực 2: Công nghiệp và xây dựng* (bao gồm các ngành cấp 1 từ B đến F); và *Khu vực 3: Dịch vụ* (bao gồm các ngành cấp 1 còn lại).

(13) Số giờ đã làm: Là thời gian trung bình của người lao động đã dành để làm một công việc nào đó trong thời gian nghiên cứu. Khác với số giờ làm việc thực tế, số giờ làm việc thông thường không bao gồm số giờ làm thêm nhưng bao gồm số giờ tuy không làm việc nhưng vẫn được trả công/trả lương theo quy định.

(14) Thu nhập từ việc làm: Thu nhập từ việc làm gồm các loại như tiền lương/tiền công, tiền thưởng và phụ cấp các loại có tính chất như lương (làm thêm giờ, độc hại v.v) của tất cả các công việc.

(15) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động: Là tỷ lệ phần trăm những người thuộc lực lượng lao động chiếm trong tổng số dân trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định (ví dụ, Luật Lao động quy định giới hạn tuổi tối thiểu là 15 tuổi, thì tuổi có khả năng lao động được tính từ 15 tuổi trở lên) và hiện đang sống tại Việt Nam.

(16) Tỷ số việc làm trên dân số: Là tỷ lệ phần trăm những người có việc làm (đang làm việc) chiếm trong tổng số dân trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định và hiện đang sống tại Việt Nam.

(17) Tỷ lệ thiếu việc làm: Là tỷ lệ phần trăm những người thiếu việc làm chiếm trong tổng số dân có việc làm trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định và hiện đang sống tại Việt Nam.

(18) Tỷ lệ thất nghiệp: Là tỷ lệ phần trăm những người thất nghiệp chiếm trong lực lượng lao động (dân số hoạt động kinh tế) trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định và hiện đang sống tại Việt Nam.

Phần 4

PHỤ LỤC

Phụ lục 1
PHÂN BỐ PHẠM VI ĐIỀU TRA MẪU CHI TIẾT

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra/tháng			Số hộ đã điều tra/năm		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		3 828	1 668	2 160	229 595	100 369	129 226
Các vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	783	294	489	46 972	17 697	29 275
V2	Đồng bằng sông Hồng	759	336	423	45 488	20 290	25 198
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	792	342	450	47 512	20 515	26 997
V4	Tây Nguyên	312	138	174	18 720	8 280	10 440
V5	Đông Nam Bộ	480	279	201	28 789	16 733	12 056
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	702	279	423	42 114	16 854	25 260
Các tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	216	126	90	12 908	7 509	5 399
02	Hà Giang	57	18	39	3 416	1 078	2 338
04	Cao Bằng	57	24	33	3 420	1 440	1 980
06	Bắc Kạn	57	21	36	3 420	1 320	2 100
08	Tuyên Quang	54	15	39	3 240	900	2 340
10	Lào Cai	57	27	30	3 420	1 620	1 800
11	Điện Biên	54	21	33	3 238	1 260	1 978
12	Lai Châu	54	21	33	3 240	1 260	1 980
14	Sơn La	54	21	33	3 240	1 260	1 980
15	Yên Bái	57	24	33	3 420	1 440	1 980
17	Hoà Bình	57	21	36	3 422	1 260	2 162
19	Thái Nguyên	54	24	30	3 236	1 439	1 797
20	Lạng Sơn	54	21	33	3 240	1 260	1 980
22	Quảng Ninh	54	30	24	3 240	1 920	1 320
24	Bắc Giang	57	15	42	3 420	900	2 520
25	Phú Thọ	60	21	39	3 600	1 260	2 340
26	Vĩnh Phúc	54	21	33	3 240	1 260	1 980
27	Bắc Ninh	54	21	33	3 240	1 260	1 980
30	Hải Dương	54	24	30	3 240	1 440	1 800
31	Hải Phòng	54	33	21	3 239	1 980	1 259
33	Hưng Yên	57	15	42	3 420	900	2 520
34	Thái Bình	54	9	45	3 241	541	2 700
35	Hà Nam	54	15	39	3 240	900	2 340
36	Nam Định	54	24	30	3 240	1 440	1 800
37	Ninh Bình	54	18	36	3 240	1 140	2 100
38	Thanh Hoá	72	15	57	4 321	900	3 421
40	Nghệ An	72	24	48	4 320	1 440	2 880

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra/tháng			Số hộ đã điều tra/năm		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
42	Hà Tĩnh	54	18	36	3 240	1 080	2 160
44	Quảng Bình	54	15	39	3 240	900	2 340
45	Quảng Trị	54	24	30	3 240	1 440	1 800
46	Thừa Thiên Huế	54	30	24	3 240	1 800	1 440
48	Đà Nẵng	54	48	6	3 240	2 880	360
49	Quảng Nam	54	18	36	3 240	1 080	2 160
51	Quảng Ngãi	54	15	39	3 240	900	2 340
52	Bình Định	54	24	30	3 240	1 440	1 800
54	Phú Yên	54	21	33	3 240	1 260	1 980
56	Khánh Hoà	54	30	24	3 240	1 800	1 440
58	Ninh Thuận	54	30	24	3 231	1 795	1 436
60	Bình Thuận	54	30	24	3 240	1 800	1 440
62	Kon Tum	60	33	27	3 600	1 980	1 620
64	Gia Lai	66	30	36	3 960	1 800	2 160
66	Đắk Lắk	60	24	36	3 600	1 440	2 160
67	Đắk Nông	66	15	51	3 960	900	3 060
68	Lâm Đồng	60	36	24	3 600	2 160	1 440
70	Bình Phước	60	18	42	3 600	1 080	2 520
72	Tây Ninh	60	24	36	3 600	1 440	2 160
74	Bình Dương	60	27	33	3 598	1 618	1 980
75	Đồng Nai	60	30	30	3 595	1 799	1 796
77	Bà Rịa Vũng Tàu	60	30	30	3 596	1 796	1 800
79	Tp Hồ Chí Minh	180	150	30	10 800	9 000	1 800
80	Long An	54	18	36	3 239	1 080	2 159
82	Tiền Giang	54	18	36	3 240	1 080	2 160
83	Bến Tre	54	27	27	3 240	1 620	1 620
84	Trà Vinh	54	18	36	3 239	1 139	2 100
86	Vĩnh Long	54	15	39	3 240	900	2 340
87	Đồng Tháp	54	18	36	3 238	1 078	2 160
89	An Giang	54	24	30	3 241	1 440	1 801
91	Kiên Giang	54	24	30	3 240	1 440	1 800
92	Cần Thơ	54	36	18	3 240	2 160	1 080
93	Hậu Giang	54	21	33	3 238	1 318	1 920
94	Sóc Trăng	54	18	36	3 240	1 080	2 160
95	Bạc Liêu	54	24	30	3 240	1 440	1 800
96	Cà Mau	54	18	36	3 239	1 079	2 160

Phụ lục 2: PHIẾU ĐIỀU TRA

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM NĂM 2018

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG VIỆC LÀM

(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này
được thực hiện, sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê)

MẪU CÁC CHỮ SỐ ĐIỀN VÀO Ô TO		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9	
GẠCH "X" VÀO TRONG Ô VUÔNG NHỎ ĐỂ LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI THÍCH HỢP		☒	
TỈNH/THÀNH PHỐ:			
HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH:			
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN:			
ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA SỐ:			
TÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA:			
HỌ SỐ:			
HỌ VÀ TÊN CHỦ HỌ:			
ĐỊA CHỈ CỦA HỌ:			
DIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH/DI ĐỘNG:			
THÁNG ĐIỀU TRA			
ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ TRONG TẬP PHIẾU			

1. SỐ NGƯỜI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỌ:		
TRONG ĐÓ, SỐ NỮ:		
2. SỐ NGƯỜI 15 TUỔI TRỞ LÊN LÀ ĐĐT:		
TRONG ĐÓ, SỐ NỮ 15 TUỔI TRỞ LÊN LÀ ĐĐT:		
KÝ XÁC NHẬN		
	HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN		
ĐIỀU TRA VIÊN		
TỔ TRƯỞNG		

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ

SỐ THỨ TỰ		SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ
CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....
1. Xin ông/bà cho biết họ và tên của từng người thực tế thường trú trong hộ, bắt đầu từ chủ hộ? (SỬ DỤNG QUY TRÌNH PHÒNG VẤN ĐỂ XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ)						
2. [TÊN] là chủ hộ hay có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ1 ☐ VỢ/CHỒNG2 ☐ CON ĐỂ3 ☐ BỐ/ME4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH6 ☐	CHỦ HỘ1 ☐ VỢ/CHỒNG2 ☐ CON ĐỂ3 ☐ BỐ/ME4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH6 ☐	CHỦ HỘ1 ☐ VỢ/CHỒNG2 ☐ CON ĐỂ3 ☐ BỐ/ME4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH6 ☐	CHỦ HỘ1 ☐ VỢ/CHỒNG2 ☐ CON ĐỂ3 ☐ BỐ/ME4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH6 ☐	CHỦ HỘ1 ☐ VỢ/CHỒNG2 ☐ CON ĐỂ3 ☐ BỐ/ME4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH6 ☐	CHỦ HỘ1 ☐ VỢ/CHỒNG2 ☐ CON ĐỂ3 ☐ BỐ/ME4 ☐ QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC5 ☐ KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH6 ☐
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG NĂM C6 ← KXD NĂM9998 ☐	THÁNG NĂM C6 ← KXD NĂM9998 ☐	THÁNG NĂM C6 ← KXD NĂM9998 ☐	THÁNG NĂM C6 ← KXD NĂM9998 ☐	THÁNG NĂM C6 ← KXD NĂM9998 ☐	THÁNG NĂM C6 ← KXD NĂM9998 ☐
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch? (TỪ ĐỦ 95 TUỔI TRỞ LÊN, GHI '95')	TUỔI TRÒN...	TUỔI TRÒN...	TUỔI TRÒN...	TUỔI TRÒN...	TUỔI TRÒN...	TUỔI TRÒN...

KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: HỎI CHO NHỮNG NGƯỜI TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN.

HỌ SỐ:

--	--	--

SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....	SỐ THỨ TỰ.....																								
6. Hiện nay, [TÊN] đang cư trú ở Việt Nam hay ở nước ngoài?	Ở VIỆT NAM.....1 ☐ Phần 2 ← Ở NƯỚC NGOÀI.....2 ☐ TÊN NƯỚC <table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>				Ở VIỆT NAM.....1 ☐ Phần 2 ← Ở NƯỚC NGOÀI.....2 ☐ TÊN NƯỚC <table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>				Ở VIỆT NAM.....1 ☐ Phần 2 ← Ở NƯỚC NGOÀI.....2 ☐ TÊN NƯỚC <table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>				Ở VIỆT NAM.....1 ☐ Phần 2 ← Ở NƯỚC NGOÀI.....2 ☐ TÊN NƯỚC <table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>				Ở VIỆT NAM.....1 ☐ Phần 2 ← Ở NƯỚC NGOÀI.....2 ☐ TÊN NƯỚC <table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>				Ở VIỆT NAM.....1 ☐ Phần 2 ← Ở NƯỚC NGOÀI.....2 ☐ TÊN NƯỚC <table border="1"><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>									
7. Mục đích chính của [TÊN] khi sang nước ngoài cư trú?	LÀM VIỆC.....1 ☐ HỌC TẬP.....2 ☐ TÌM VIỆC LÀM.....3 ☐ KẾT HÔN.....4 ☐ NHẬP QUỐC TỊCH.....5 ☐ KHÁC.....6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	LÀM VIỆC.....1 ☐ HỌC TẬP.....2 ☐ TÌM VIỆC LÀM.....3 ☐ KẾT HÔN.....4 ☐ NHẬP QUỐC TỊCH.....5 ☐ KHÁC.....6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	LÀM VIỆC.....1 ☐ HỌC TẬP.....2 ☐ TÌM VIỆC LÀM.....3 ☐ KẾT HÔN.....4 ☐ NHẬP QUỐC TỊCH.....5 ☐ KHÁC.....6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	LÀM VIỆC.....1 ☐ HỌC TẬP.....2 ☐ TÌM VIỆC LÀM.....3 ☐ KẾT HÔN.....4 ☐ NHẬP QUỐC TỊCH.....5 ☐ KHÁC.....6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	LÀM VIỆC.....1 ☐ HỌC TẬP.....2 ☐ TÌM VIỆC LÀM.....3 ☐ KẾT HÔN.....4 ☐ NHẬP QUỐC TỊCH.....5 ☐ KHÁC.....6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	LÀM VIỆC.....1 ☐ HỌC TẬP.....2 ☐ TÌM VIỆC LÀM.....3 ☐ KẾT HÔN.....4 ☐ NHẬP QUỐC TỊCH.....5 ☐ KHÁC.....6 ☐ (GHI CỤ THỂ)																								
8. [TÊN] đã cư trú liên tục ở quốc gia đó được bao lâu?	SỐ THÁNG..... <table border="1"><tr><td></td><td></td></tr></table> SỐ NĂM..... <table border="1"><tr><td></td><td></td></tr></table>					SỐ THÁNG..... <table border="1"><tr><td></td><td></td></tr></table> SỐ NĂM..... <table border="1"><tr><td></td><td></td></tr></table>					SỐ THÁNG..... <table border="1"><tr><td></td><td></td></tr></table> SỐ NĂM..... <table border="1"><tr><td></td><td></td></tr></table>					SỐ THÁNG..... <table border="1"><tr><td></td><td></td></tr></table> SỐ NĂM..... <table border="1"><tr><td></td><td></td></tr></table>					SỐ THÁNG..... <table border="1"><tr><td></td><td></td></tr></table> SỐ NĂM..... <table border="1"><tr><td></td><td></td></tr></table>					SỐ THÁNG..... <table border="1"><tr><td></td><td></td></tr></table> SỐ NĂM..... <table border="1"><tr><td></td><td></td></tr></table>				
NẾU CÒN NHẬN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ, HỎI NGƯỜI TIẾP THEO. CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC, CHUYỂN SANG PHẦN 2.																														

PHẦN 2: MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

(Chỉ hỏi đối với những người từ 15 tuổi trở lên và hiện đang sống tại Việt Nam - Kiểm tra Câu 6 có mã 1)

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ _____	_____	_____	_____
9. Tình trạng hôn nhân hiện nay của anh/chị là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG 1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG 2 ☐ GÓA 3 ☐ LY HÔN 4 ☐ LY THÂN 5 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG 1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG 2 ☐ GÓA 3 ☐ LY HÔN 4 ☐ LY THÂN 5 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG 1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG 2 ☐ GÓA 3 ☐ LY HÔN 4 ☐ LY THÂN 5 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG 1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG 2 ☐ GÓA 3 ☐ LY HÔN 4 ☐ LY THÂN 5 ☐
10. Anh/chị đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã này được bao lâu?	DƯỚI 1 THÁNG 1 ☐ 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3 ☐ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM 4 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN 5 ☐ C17 ←	DƯỚI 1 THÁNG 1 ☐ 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3 ☐ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM 4 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN 5 ☐ C17 ←	DƯỚI 1 THÁNG 1 ☐ 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3 ☐ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM 4 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN 5 ☐ C17 ←	DƯỚI 1 THÁNG 1 ☐ 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3 ☐ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM 4 ☐ 5 NĂM TRỞ LÊN 5 ☐ C17 ←
11. Nơi thực tế thường trú trước khi anh/chị chuyển đến đây là phường, thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 ☐ XÃ 2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 ☐ XÃ 2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 ☐ XÃ 2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN 1 ☐ XÃ 2 ☐
12. Anh/chị chuyển từ tỉnh/thành phố /quốc gia nào đến?	Ở VIỆT NAM 1 ☐ _____ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ) Ở NƯỚC NGOÀI 2 ☐ _____ (TÊN NƯỚC)	Ở VIỆT NAM 1 ☐ _____ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ) Ở NƯỚC NGOÀI 2 ☐ _____ (TÊN NƯỚC)	Ở VIỆT NAM 1 ☐ _____ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ) Ở NƯỚC NGOÀI 2 ☐ _____ (TÊN NƯỚC)	Ở VIỆT NAM 1 ☐ _____ (TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ) Ở NƯỚC NGOÀI 2 ☐ _____ (TÊN NƯỚC)

HỌ SỞ: _____

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	_____	_____	_____	_____
13. Lý do chính mà anh/chị đã chuyển đến đây?	TÌM VIỆC.....01 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI.....02 ☐ MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC.....03 ☐ THEO GIA ĐÌNH/NGHỈ HƯU.....04 ☐ KẾT HÔN.....05 ☐ CHUYỂN NHÀ.....06 ☐ CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG.....07 ☐ ĐI HỌC.....08 ☐ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG.....09 ☐ KHÁC.....10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC.....01 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI.....02 ☐ MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC.....03 ☐ THEO GIA ĐÌNH/NGHỈ HƯU.....04 ☐ KẾT HÔN.....05 ☐ CHUYỂN NHÀ.....06 ☐ CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG.....07 ☐ ĐI HỌC.....08 ☐ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG.....09 ☐ KHÁC.....10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC.....01 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI.....02 ☐ MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC.....03 ☐ THEO GIA ĐÌNH/NGHỈ HƯU.....04 ☐ KẾT HÔN.....05 ☐ CHUYỂN NHÀ.....06 ☐ CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG.....07 ☐ ĐI HỌC.....08 ☐ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG.....09 ☐ KHÁC.....10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC.....01 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI.....02 ☐ MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC.....03 ☐ THEO GIA ĐÌNH/NGHỈ HƯU.....04 ☐ KẾT HÔN.....05 ☐ CHUYỂN NHÀ.....06 ☐ CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG.....07 ☐ ĐI HỌC.....08 ☐ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG.....09 ☐ KHÁC.....10 ☐ (GHI CỤ THỂ)
14. Tại sao anh/chị biết được nơi này?	ĐÃ TỪNG SỐNG Ở ĐÂY.....1 ☐ GIA ĐÌNH SỐNG Ở ĐÂY.....2 ☐ TRƯỚC ĐÂY ĐÃ ĐẾN THĂM.....3 ☐ QUA NGƯỜI THÂN/BẠN BÈ GIỚI THIỆU.....4 ☐ PHỤ THUỘC NGƯỜI THÂN/NGƯỜI KHÁC.....5 ☐ QUA CÁC PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG.....6 ☐ QUA TRUNG TÂM GIỚI THIỆU VIỆC LÀM.....7 ☐ QUA ĐƠN VỊ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG.....8 ☐ KHÁC.....9 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐÃ TỪNG SỐNG Ở ĐÂY.....1 ☐ GIA ĐÌNH SỐNG Ở ĐÂY.....2 ☐ TRƯỚC ĐÂY ĐÃ ĐẾN THĂM.....3 ☐ QUA NGƯỜI THÂN/BẠN BÈ GIỚI THIỆU.....4 ☐ PHỤ THUỘC NGƯỜI THÂN/NGƯỜI KHÁC.....5 ☐ QUA CÁC PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG.....6 ☐ QUA TRUNG TÂM GIỚI THIỆU VIỆC LÀM.....7 ☐ QUA ĐƠN VỊ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG.....8 ☐ KHÁC.....9 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐÃ TỪNG SỐNG Ở ĐÂY.....1 ☐ GIA ĐÌNH SỐNG Ở ĐÂY.....2 ☐ TRƯỚC ĐÂY ĐÃ ĐẾN THĂM.....3 ☐ QUA NGƯỜI THÂN/BẠN BÈ GIỚI THIỆU.....4 ☐ PHỤ THUỘC NGƯỜI THÂN/NGƯỜI KHÁC.....5 ☐ QUA CÁC PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG.....6 ☐ QUA TRUNG TÂM GIỚI THIỆU VIỆC LÀM.....7 ☐ QUA ĐƠN VỊ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG.....8 ☐ KHÁC.....9 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐÃ TỪNG SỐNG Ở ĐÂY.....1 ☐ GIA ĐÌNH SỐNG Ở ĐÂY.....2 ☐ TRƯỚC ĐÂY ĐÃ ĐẾN THĂM.....3 ☐ QUA NGƯỜI THÂN/BẠN BÈ GIỚI THIỆU.....4 ☐ PHỤ THUỘC NGƯỜI THÂN/NGƯỜI KHÁC.....5 ☐ QUA CÁC PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG.....6 ☐ QUA TRUNG TÂM GIỚI THIỆU VIỆC LÀM.....7 ☐ QUA ĐƠN VỊ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG.....8 ☐ KHÁC.....9 ☐ (GHI CỤ THỂ)

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI				
15. Trước khi chuyển đến đây, anh/chị đang làm gì là chính? CHỮ VIẾT TẮT: HĐ SXKD: HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	LÀM TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP..... 1 ☐ LÀM TRONG NGÀNH PHI NÔNG NGHIỆP..... 2 ☐ TÌM VIỆC/THẤT NGHIỆP..... 3 ☐ ĐỢI VIỆC/CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐ SXKD..... 4 ☐ ĐI HỌC/ĐÀO TẠO..... 5 ☐ NỘI TRỢ..... 6 ☐ ĐÃ NGHỈ HƯU/ HƯỞNG TRỢ CẤP..... 7 ☐ KHÁC..... 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	LÀM TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP..... 1 ☐ LÀM TRONG NGÀNH PHI NÔNG NGHIỆP..... 2 ☐ TÌM VIỆC/THẤT NGHIỆP..... 3 ☐ ĐỢI VIỆC/CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐ SXKD..... 4 ☐ ĐI HỌC/ĐÀO TẠO..... 5 ☐ NỘI TRỢ..... 6 ☐ ĐÃ NGHỈ HƯU/ HƯỞNG TRỢ CẤP..... 7 ☐ KHÁC..... 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	LÀM TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP..... 1 ☐ LÀM TRONG NGÀNH PHI NÔNG NGHIỆP..... 2 ☐ TÌM VIỆC/THẤT NGHIỆP..... 3 ☐ ĐỢI VIỆC/CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐ SXKD..... 4 ☐ ĐI HỌC/ĐÀO TẠO..... 5 ☐ NỘI TRỢ..... 6 ☐ ĐÃ NGHỈ HƯU/ HƯỞNG TRỢ CẤP..... 7 ☐ KHÁC..... 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	LÀM TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP..... 1 ☐ LÀM TRONG NGÀNH PHI NÔNG NGHIỆP..... 2 ☐ TÌM VIỆC/THẤT NGHIỆP..... 3 ☐ ĐỢI VIỆC/CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐ SXKD..... 4 ☐ ĐI HỌC/ĐÀO TẠO..... 5 ☐ NỘI TRỢ..... 6 ☐ ĐÃ NGHỈ HƯU/ HƯỞNG TRỢ CẤP..... 7 ☐ KHÁC..... 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)
16a. Anh/chị có gặp khó khăn gì khi mới chuyển đến đây không?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ → C17	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ → C17	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ → C17	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ → C17
16b. Khó khăn lớn nhất mà anh/chị đã gặp phải khi mới chuyển đến đây là gì?	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH PHỨC TẠP..... 01 ☐ KHÓ KHĂN VỀ CHỖ Ở..... 02 ☐ KHÓ KHĂN VỀ NƯỚC SINH HOẠT..... 03 ☐ KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM..... 04 ☐ KHÔNG ĐƯỢC ĐẢM BẢO AN NINH..... 05 ☐ KHÔNG THÍCH NGHỈ VỚI NƠI Ở MỚI..... 06 ☐ KHÔNG CÓ NGUỒN THU NHẬP..... 07 ☐ TIẾP CẬN NGUỒN THÔNG TIN..... 08 ☐ MÔI TRƯỜNG SỐNG Ô NHIỄM..... 09 ☐ KHÁC..... 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH PHỨC TẠP..... 01 ☐ KHÓ KHĂN VỀ CHỖ Ở..... 02 ☐ KHÓ KHĂN VỀ NƯỚC SINH HOẠT..... 03 ☐ KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM..... 04 ☐ KHÔNG ĐƯỢC ĐẢM BẢO AN NINH..... 05 ☐ KHÔNG THÍCH NGHỈ VỚI NƠI Ở MỚI..... 06 ☐ KHÔNG CÓ NGUỒN THU NHẬP..... 07 ☐ TIẾP CẬN NGUỒN THÔNG TIN..... 08 ☐ MÔI TRƯỜNG SỐNG Ô NHIỄM..... 09 ☐ KHÁC..... 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH PHỨC TẠP..... 01 ☐ KHÓ KHĂN VỀ CHỖ Ở..... 02 ☐ KHÓ KHĂN VỀ NƯỚC SINH HOẠT..... 03 ☐ KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM..... 04 ☐ KHÔNG ĐƯỢC ĐẢM BẢO AN NINH..... 05 ☐ KHÔNG THÍCH NGHỈ VỚI NƠI Ở MỚI..... 06 ☐ KHÔNG CÓ NGUỒN THU NHẬP..... 07 ☐ TIẾP CẬN NGUỒN THÔNG TIN..... 08 ☐ MÔI TRƯỜNG SỐNG Ô NHIỄM..... 09 ☐ KHÁC..... 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH PHỨC TẠP..... 01 ☐ KHÓ KHĂN VỀ CHỖ Ở..... 02 ☐ KHÓ KHĂN VỀ NƯỚC SINH HOẠT..... 03 ☐ KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM..... 04 ☐ KHÔNG ĐƯỢC ĐẢM BẢO AN NINH..... 05 ☐ KHÔNG THÍCH NGHỈ VỚI NƠI Ở MỚI..... 06 ☐ KHÔNG CÓ NGUỒN THU NHẬP..... 07 ☐ TIẾP CẬN NGUỒN THÔNG TIN..... 08 ☐ MÔI TRƯỜNG SỐNG Ô NHIỄM..... 09 ☐ KHÁC..... 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)

HỌ SỐ:

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI				
17. Trình độ học vấn cao nhất mà anh/chị đã đạt được là gì? CHỮ VIẾT TẮT: CN - CHUYÊN NGHIỆP	CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC 1 ☐ CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC.....2 ☐ TIỂU HỌC3 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ4 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....5 ☐ C19 ← TRUNG CẤP CN.....6 ☐ CAO ĐẲNG CN.....7 ☐ ĐẠI HỌC8 ☐ TRÊN ĐẠI HỌC9 ☐	CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC.....1 ☐ CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC.....2 ☐ TIỂU HỌC3 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ4 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....5 ☐ C19 ← TRUNG CẤP CN.....6 ☐ CAO ĐẲNG CN.....7 ☐ ĐẠI HỌC8 ☐ TRÊN ĐẠI HỌC.....9 ☐	CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC.....1 ☐ CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC.....2 ☐ TIỂU HỌC3 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ4 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....5 ☐ C19 ← TRUNG CẤP CN.....6 ☐ CAO ĐẲNG CN.....7 ☐ ĐẠI HỌC8 ☐ TRÊN ĐẠI HỌC9 ☐	CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC1 ☐ CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC.....2 ☐ TIỂU HỌC3 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ4 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG.....5 ☐ C19 ← TRUNG CẤP CN.....6 ☐ CAO ĐẲNG CN.....7 ☐ ĐẠI HỌC8 ☐ TRÊN ĐẠI HỌC9 ☐
18. Với trình độ trên, anh/chị đã được đào tạo chuyên ngành gì và năm anh/chị tốt nghiệp chuyên ngành đó là năm nào? GHI CỤ THỂ: - NGÀNH ĐÀO TẠO - NĂM TỐT NGHIỆP <i>Ví dụ:</i> - Quản trị kinh doanh - 1990. TRƯỜNG HỢP: KHÔNG NHỚ/ KHÔNG BIẾT MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO/ NĂM TỐT NGHIỆP: ĐTV GHI MÃ 9998	(MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO) (NĂM TỐT NGHIỆP)	(MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO) (NĂM TỐT NGHIỆP)	(MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO) (NĂM TỐT NGHIỆP)	(MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO) (NĂM TỐT NGHIỆP)

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	_____	_____	_____	_____
19. Loại bằng cấp/chứng chỉ nghề/kỹ năng nghề cao nhất mà anh/chị đã đạt được là gì? CHỮ VIẾT TẮT: CC - CHỨNG CHỈ CNKT - CÔNG NHÂN KỸ THUẬT	KHÔNG CÓ TRÌNH ĐỘ NGHỀ/ KỸ NĂNG NGHỀ.....1 ☐ CNKT KHÔNG CÓ BẰNG/CC2 ☐ KỸ NĂNG NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG.....3 ☐ CC NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG4 ☐ C21 ← SƠ CẤP NGHỀ.....5 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ.....6 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ.....7 ☐	KHÔNG CÓ TRÌNH ĐỘ NGHỀ/ KỸ NĂNG NGHỀ.....1 ☐ CNKT KHÔNG CÓ BẰNG/CC2 ☐ KỸ NĂNG NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG.....3 ☐ CC NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG4 ☐ C21 ← SƠ CẤP NGHỀ.....5 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ.....6 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ.....7 ☐	KHÔNG CÓ TRÌNH ĐỘ NGHỀ/ KỸ NĂNG NGHỀ.....1 ☐ CNKT KHÔNG CÓ BẰNG/CC2 ☐ KỸ NĂNG NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG.....3 ☐ CC NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG4 ☐ C21 ← SƠ CẤP NGHỀ.....5 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ.....6 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ.....7 ☐	KHÔNG CÓ TRÌNH ĐỘ NGHỀ/ KỸ NĂNG NGHỀ.....1 ☐ CNKT KHÔNG CÓ BẰNG/CC2 ☐ KỸ NĂNG NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG.....3 ☐ CC NGHỀ DƯỚI 3 THÁNG4 ☐ C21 ← SƠ CẤP NGHỀ.....5 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ.....6 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ.....7 ☐
20. Anh/chị đã được đào tạo nghề gì và năm anh/chị tốt nghiệp nghề đó là năm nào? GHI CỤ THỂ: - NGHỀ ĐÀO TẠO - NĂM TỐT NGHIỆP <i>Ví dụ:</i> - Vận hành máy xúc đào - 2017 TRƯỞNG HỢP: KHÔNG NHỚ/ KHÔNG BIẾT MÃ NGHỀ ĐÀO TẠO/ NĂM TỐT NGHIỆP: ĐTV GHI MÃ 9998	_____ _____ (MÃ NGHỀ ĐÀO TẠO) (NĂM TỐT NGHIỆP)	_____ _____ (MÃ NGHỀ ĐÀO TẠO) (NĂM TỐT NGHIỆP)	_____ _____ (MÃ NGHỀ ĐÀO TẠO) (NĂM TỐT NGHIỆP)	_____ _____ (MÃ NGHỀ ĐÀO TẠO) (NĂM TỐT NGHIỆP)

HỌ SỐ:

PHẦN 3: CÁC CÂU HỎI PHÂN LOẠI TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ 				
21. Trong 7 ngày qua, anh/chị có làm một công việc gì từ 1 giờ trở lên để được nhận tiền công/tiền lương không?	CÓ.....1 ☐ → MỤC A KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ → MỤC A KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ → MỤC A KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ → MỤC A KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ → MỤC A KHÔNG.....2 ☐
22. Trong 7 ngày qua, anh/chị có tham gia/thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh từ 1 giờ trở lên để tạo ra thu nhập không?	CÓ.....1 ☐ → MỤC A KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ → MỤC A KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ → MỤC A KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ → MỤC A KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ → MỤC A KHÔNG.....2 ☐
23. Trong 7 ngày qua, anh/chị có làm một công việc gì từ 1 giờ trở lên để tạo thu nhập cho gia đình mà không hưởng lương/ hưởng công không?	CÓ.....1 ☐ → MỤC A KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ → MỤC A KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ → MỤC A KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ → MỤC A KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ → MỤC A KHÔNG.....2 ☐
24. Lý do anh/chị không làm việc trong 7 ngày qua? CHỮ VIẾT TẮT: SV - SINH VIÊN HS - HỌC SINH	TẠM NGHỈ1 ☐ SV/HS/NGƯỜI HỌC VIỆC2 ☐ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG3 ☐ QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ4 ☐ NỘI TRỢ5 ☐ ĐỢI VIỆC/CHƯA CÓ VIỆC/ MẤT VIỆC6 ☐ KHÁC7 ☐ (GHI CỤ THỂ) MỤC B ←	TẠM NGHỈ1 ☐ SV/HS/NGƯỜI HỌC VIỆC2 ☐ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG3 ☐ QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ4 ☐ NỘI TRỢ5 ☐ ĐỢI VIỆC/CHƯA CÓ VIỆC/ MẤT VIỆC6 ☐ KHÁC7 ☐ (GHI CỤ THỂ) MỤC B ←	TẠM NGHỈ1 ☐ SV/HS/NGƯỜI HỌC VIỆC2 ☐ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG3 ☐ QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ4 ☐ NỘI TRỢ5 ☐ ĐỢI VIỆC/CHƯA CÓ VIỆC/ MẤT VIỆC6 ☐ KHÁC7 ☐ (GHI CỤ THỂ) MỤC B ←	TẠM NGHỈ1 ☐ SV/HS/NGƯỜI HỌC VIỆC2 ☐ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG3 ☐ QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ4 ☐ NỘI TRỢ5 ☐ ĐỢI VIỆC/CHƯA CÓ VIỆC/ MẤT VIỆC6 ☐ KHÁC7 ☐ (GHI CỤ THỂ) MỤC B ←	TẠM NGHỈ1 ☐ SV/HS/NGƯỜI HỌC VIỆC2 ☐ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG3 ☐ QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ4 ☐ NỘI TRỢ5 ☐ ĐỢI VIỆC/CHƯA CÓ VIỆC/ MẤT VIỆC6 ☐ KHÁC7 ☐ (GHI CỤ THỂ) MỤC B ←

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI				
25. Anh/chị đang tạm nghỉ làm việc. Vậy lý do chính anh/chị tạm nghỉ là gì?	LÀM THEO CA/KÍP.....01 ☐ NGHỈ LỄ/NGHỈ PHÉP/NGHỈ HÈ.....02 ☐ ÔM/ĐAU TẠM THỜI.....03 ☐ THAI SẢN.....04 ☐ ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....05 ☐ BẬN VIỆC RIÊNG.....06 ☐ NGHỈ GIẢN VIỆC.....07 ☐ TẠM NGỪNG SẢN XUẤT.....08 ☐ THỜI TIẾT XẤU.....09 ☐ NGHỈ THỜI VỤ.....10 ☐ CHUẨN BỊ KHAI TRƯƠNG/ SỬA CHỮA CƠ SỞ.....11 ☐ KHÁC.....12 ☐ (GHI CỤ THỂ)	LÀM THEO CA/KÍP.....01 ☐ NGHỈ LỄ/NGHỈ PHÉP/NGHỈ HÈ.....02 ☐ ÔM/ĐAU TẠM THỜI.....03 ☐ THAI SẢN.....04 ☐ ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....05 ☐ BẬN VIỆC RIÊNG.....06 ☐ NGHỈ GIẢN VIỆC.....07 ☐ TẠM NGỪNG SẢN XUẤT.....08 ☐ THỜI TIẾT XẤU.....09 ☐ NGHỈ THỜI VỤ.....10 ☐ CHUẨN BỊ KHAI TRƯƠNG/ SỬA CHỮA CƠ SỞ.....11 ☐ KHÁC.....12 ☐ (GHI CỤ THỂ)	LÀM THEO CA/KÍP.....01 ☐ NGHỈ LỄ/NGHỈ PHÉP/NGHỈ HÈ.....02 ☐ ÔM/ĐAU TẠM THỜI.....03 ☐ THAI SẢN.....04 ☐ ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....05 ☐ BẬN VIỆC RIÊNG.....06 ☐ NGHỈ GIẢN VIỆC.....07 ☐ TẠM NGỪNG SẢN XUẤT.....08 ☐ THỜI TIẾT XẤU.....09 ☐ NGHỈ THỜI VỤ.....10 ☐ CHUẨN BỊ KHAI TRƯƠNG/ SỬA CHỮA CƠ SỞ.....11 ☐ KHÁC.....12 ☐ (GHI CỤ THỂ)	LÀM THEO CA/KÍP.....01 ☐ NGHỈ LỄ/NGHỈ PHÉP/NGHỈ HÈ.....02 ☐ ÔM/ĐAU TẠM THỜI.....03 ☐ THAI SẢN.....04 ☐ ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....05 ☐ BẬN VIỆC RIÊNG.....06 ☐ NGHỈ GIẢN VIỆC.....07 ☐ TẠM NGỪNG SẢN XUẤT.....08 ☐ THỜI TIẾT XẤU.....09 ☐ NGHỈ THỜI VỤ.....10 ☐ CHUẨN BỊ KHAI TRƯƠNG/ SỬA CHỮA CƠ SỞ.....11 ☐ KHÁC.....12 ☐ (GHI CỤ THỂ)
26. Trong thời gian tạm nghỉ, anh/chị có được nhận tiền lương/tiền công hoặc hưởng lợi từ hoạt động sản xuất kinh doanh hay không?	CÓ.....1 ☐ ➔ MỤC A KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ ➔ MỤC A KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ ➔ MỤC A KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ ➔ MỤC A KHÔNG.....2 ☐
27. Sau thời gian tạm nghỉ, anh/chị có chắc chắn được trở lại công việc trước đây không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ ➔ MỤC B	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ ➔ MỤC B	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ ➔ MỤC B	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐ ➔ MỤC B
28. Vậy anh/chị sẽ trở lại làm việc sau bao lâu?	DƯỚI 1 THÁNG.....1 ☐ MỤC A ← TỪ 1 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG.....2 ☐ TỪ 3 THÁNG TRỞ LÊN.....3 ☐ KHÔNG XÁC ĐỊNH.....4 ☐ MỤC B ←	DƯỚI 1 THÁNG.....1 ☐ MỤC A ← TỪ 1 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG.....2 ☐ TỪ 3 THÁNG TRỞ LÊN.....3 ☐ KHÔNG XÁC ĐỊNH.....4 ☐ MỤC B ←	DƯỚI 1 THÁNG.....1 ☐ MỤC A ← TỪ 1 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG.....2 ☐ TỪ 3 THÁNG TRỞ LÊN.....3 ☐ KHÔNG XÁC ĐỊNH.....4 ☐ MỤC B ←	DƯỚI 1 THÁNG.....1 ☐ MỤC A ← TỪ 1 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG.....2 ☐ TỪ 3 THÁNG TRỞ LÊN.....3 ☐ KHÔNG XÁC ĐỊNH.....4 ☐ MỤC B ←
Kiểm tra: C21 = 1 hoặc C22 = 1 hoặc C23 = 1 hoặc C26 = 1 hoặc C28 = 1 chuyển sang mục A hỏi thông tin về lao động có việc làm; C24 = (2/3/4/5/6/7) hoặc C27 = 2 hoặc Câu 28 = (2/3/4) chuyển sang mục B hỏi thông tin về tình trạng thất nghiệp và không hoạt động kinh tế.				

HỌ SỐ:

MỤC A: THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM
(Hỏi về công việc trong 7 ngày qua hoặc công việc đang tạm nghỉ)

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ			
I. CÔNG VIỆC CHÍNH				
29. Công việc chính/nhiệm vụ chính anh/chị đã làm trong 7 ngày qua/trước khi tạm nghỉ là gì? GHI CỤ THỂ: - NHIỆM VỤ CHÍNH - NGHỀ NGHIỆP/ TÊN CÔNG VIỆC - CHỨC DANH (NẾU CÓ) <i>Ví dụ:</i> - Cho bò ăn, dọn dẹp chuồng trại: Nông dân chăn bò. - Đi tuần tra khu phố: Cảnh sát. - Đi chợ mua nguyên liệu, sơ chế, nấu nướng: Người bán hàng ăn.	_____ _____ NHIỆM VỤ, CÔNG VIỆC CHÍNH _____ _____ NGHỀ NGHIỆP VÀ CHỨC DANH (MÃ NGHỀ)	_____ _____ NHIỆM VỤ, CÔNG VIỆC CHÍNH _____ _____ NGHỀ NGHIỆP VÀ CHỨC DANH (MÃ NGHỀ)	_____ _____ NHIỆM VỤ, CÔNG VIỆC CHÍNH _____ _____ NGHỀ NGHIỆP VÀ CHỨC DANH (MÃ NGHỀ)	_____ _____ NHIỆM VỤ, CÔNG VIỆC CHÍNH _____ _____ NGHỀ NGHIỆP VÀ CHỨC DANH (MÃ NGHỀ)
30. Hoạt động hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên là gì? GHI CỤ THỂ: - TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) - HOẠT ĐỘNG HOẶC SẢN PHẨM DỊCH VỤ, CHỦ YẾU <i>Ví dụ:</i> - Công an phường Công Vị: Đảm bảo an ninh trật tự của phường. - Nhà hàng Hoa Lan: Kinh doanh ăn uống. - Công ty vận tải Biển Đông: Vận tải hàng hóa đường dài.	_____ _____ TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) _____ _____ HOẠT ĐỘNG, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CHÍNH (MÃ NGÀNH)	_____ _____ TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) _____ _____ HOẠT ĐỘNG, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CHÍNH (MÃ NGÀNH)	_____ _____ TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) _____ _____ HOẠT ĐỘNG, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CHÍNH (MÃ NGÀNH)	_____ _____ TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) _____ _____ HOẠT ĐỘNG, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CHÍNH (MÃ NGÀNH)

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI				
31. Cơ sở nơi anh/chị làm việc thuộc loại hình nào sau đây? <i>(Đọc gợi ý theo các mã trả lời)</i> CHỮ VIẾT TẮT: NLTS – NÔNG LÂM THỦY SẢN KD – KINH DOANH NN – NHÀ NƯỚC CQ – CƠ QUAN	HỘ NLTS.....01 ☐ CÁ NHÂN LÀM TỰ DO.....02 ☐ CƠ SỞ KD CÁ THỂ.....03 ☐ TẬP THỂ.....04 ☐ DOANH NGHIỆP NGOÀI NN...05 ☐ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NGOÀI NN 06 ☐ NHÀ NƯỚC: + CQ LẬP PHÁP/HÀNH PHÁP/ TỰ PHÁP.....07 ☐ + TỔ CHỨC NN.....08 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN.....09 ☐ + DOANH NGHIỆP NN.....10 ☐ KHU VỰC NƯỚC NGOÀI.....11 ☐ TỔ CHỨC/ĐOÀN THỂ KHÁC..12 ☐ C33 ←	HỘ NLTS.....01 ☐ CÁ NHÂN LÀM TỰ DO.....02 ☐ CƠ SỞ KD CÁ THỂ.....03 ☐ TẬP THỂ.....04 ☐ DOANH NGHIỆP NGOÀI NN...05 ☐ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NGOÀI NN 06 ☐ NHÀ NƯỚC: + CQ LẬP PHÁP/HÀNH PHÁP/ TỰ PHÁP.....07 ☐ + TỔ CHỨC NN.....08 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN.....09 ☐ + DOANH NGHIỆP NN.....10 ☐ KHU VỰC NƯỚC NGOÀI.....11 ☐ TỔ CHỨC/ĐOÀN THỂ KHÁC..12 ☐ C33 ←	HỘ NLTS.....01 ☐ CÁ NHÂN LÀM TỰ DO.....02 ☐ CƠ SỞ KD CÁ THỂ.....03 ☐ TẬP THỂ.....04 ☐ DOANH NGHIỆP NGOÀI NN...05 ☐ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NGOÀI NN 06 ☐ NHÀ NƯỚC: + CQ LẬP PHÁP/HÀNH PHÁP/ TỰ PHÁP.....07 ☐ + TỔ CHỨC NN.....08 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN.....09 ☐ + DOANH NGHIỆP NN.....10 ☐ KHU VỰC NƯỚC NGOÀI.....11 ☐ TỔ CHỨC/ĐOÀN THỂ KHÁC..12 ☐ C33 ←	HỘ NLTS.....01 ☐ CÁ NHÂN LÀM TỰ DO.....02 ☐ CƠ SỞ KD CÁ THỂ.....03 ☐ TẬP THỂ.....04 ☐ DOANH NGHIỆP NGOÀI NN...05 ☐ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NGOÀI NN 06 ☐ NHÀ NƯỚC: + CQ LẬP PHÁP/HÀNH PHÁP/ TỰ PHÁP.....07 ☐ + TỔ CHỨC NN.....08 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN.....09 ☐ + DOANH NGHIỆP NN.....10 ☐ KHU VỰC NƯỚC NGOÀI.....11 ☐ TỔ CHỨC/ĐOÀN THỂ KHÁC..12 ☐ C33 ←
32. Những sản phẩm/dịch vụ chính mà anh/chị tạo ra để bán/trao đổi hay để gia đình sử dụng?	CHỈ BÁN/TRAO ĐỔI.....1 ☐ CHỦ YẾU BÁN/TRAO ĐỔI.....2 ☐ CHỦ YẾU GIA ĐÌNH DÙNG.....3 ☐ CHỈ GIA ĐÌNH DÙNG.....4 ☐ C35 ←	CHỈ BÁN/TRAO ĐỔI.....1 ☐ CHỦ YẾU BÁN/TRAO ĐỔI.....2 ☐ CHỦ YẾU GIA ĐÌNH DÙNG.....3 ☐ CHỈ GIA ĐÌNH DÙNG.....4 ☐ C35 ←	CHỈ BÁN/TRAO ĐỔI.....1 ☐ CHỦ YẾU BÁN/TRAO ĐỔI.....2 ☐ CHỦ YẾU GIA ĐÌNH DÙNG.....3 ☐ CHỈ GIA ĐÌNH DÙNG.....4 ☐ C35 ←	CHỈ BÁN/TRAO ĐỔI.....1 ☐ CHỦ YẾU BÁN/TRAO ĐỔI.....2 ☐ CHỦ YẾU GIA ĐÌNH DÙNG.....3 ☐ CHỈ GIA ĐÌNH DÙNG.....4 ☐ C35 ←
33. Cơ sở nơi anh/chị làm việc có đăng ký kinh doanh không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐
34. Cơ sở nơi anh/chị làm việc có tổ chức công đoàn không?	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ KHÔNG.....2 ☐

HỌ SỐ:

TÊN VÀ SỐ THƯ TỰ CÂU HỎI				
35. Với công việc trên, anh/chị là? <i>(Đọc gọi ý theo các mã trả lời)</i>	CHỦ CƠ SỞ (CÓ THUÊ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYẾN)..... 1 ☐ TỰ LÀM..... 2 ☐ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH..... 3 ☐ C39 ← ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ..... 4 ☐ LÀM CÔNG ẪN LƯƠNG..... 5 ☐	CHỦ CƠ SỞ (CÓ THUÊ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYẾN)..... 1 ☐ TỰ LÀM..... 2 ☐ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH..... 3 ☐ C39 ← ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ..... 4 ☐ LÀM CÔNG ẪN LƯƠNG..... 5 ☐	CHỦ CƠ SỞ (CÓ THUÊ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYẾN)..... 1 ☐ TỰ LÀM..... 2 ☐ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH..... 3 ☐ C39 ← ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ..... 4 ☐ LÀM CÔNG ẪN LƯƠNG..... 5 ☐	CHỦ CƠ SỞ (CÓ THUÊ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYẾN)..... 1 ☐ TỰ LÀM..... 2 ☐ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH..... 3 ☐ C39 ← ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ..... 4 ☐ LÀM CÔNG ẪN LƯƠNG..... 5 ☐
36. Với công việc trên, anh/chị đã ký loại hợp đồng lao động nào? <i>(Đọc gọi ý theo các mã trả lời)</i> CHỮ VIẾT TẮT: HĐLĐ - HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG KXD - KHÔNG XÁC ĐỊNH	HĐLĐ KXD THỜI HẠN..... 1 ☐ C38 ← ☐ HĐLĐ 1 NĂM ĐẾN < 3 NĂM..... 2 ☐ HĐLĐ 3 THÁNG ĐẾN < 1 NĂM..... 3 ☐ HĐLĐ DƯỚI 3 THÁNG..... 4 ☐ HĐ GIAO KHOẢN CÔNG VIỆC..... 5 ☐ THỎA THUẬN MIỆNG..... 6 ☐ KHÔNG CÓ HĐLĐ..... 7 ☐	HĐLĐ KXD THỜI HẠN..... 1 ☐ C38 ← ☐ HĐLĐ 1 NĂM ĐẾN < 3 NĂM..... 2 ☐ HĐLĐ 3 THÁNG ĐẾN < 1 NĂM..... 3 ☐ HĐLĐ DƯỚI 3 THÁNG..... 4 ☐ HĐ GIAO KHOẢN CÔNG VIỆC..... 5 ☐ THỎA THUẬN MIỆNG..... 6 ☐ KHÔNG CÓ HĐLĐ..... 7 ☐	HĐLĐ KXD THỜI HẠN..... 1 ☐ C38 ← ☐ HĐLĐ 1 NĂM ĐẾN < 3 NĂM..... 2 ☐ HĐLĐ 3 THÁNG ĐẾN < 1 NĂM..... 3 ☐ HĐLĐ DƯỚI 3 THÁNG..... 4 ☐ HĐ GIAO KHOẢN CÔNG VIỆC..... 5 ☐ THỎA THUẬN MIỆNG..... 6 ☐ KHÔNG CÓ HĐLĐ..... 7 ☐	HĐLĐ KXD THỜI HẠN..... 1 ☐ C38 ← ☐ HĐLĐ 1 NĂM ĐẾN < 3 NĂM..... 2 ☐ HĐLĐ 3 THÁNG ĐẾN < 1 NĂM..... 3 ☐ HĐLĐ DƯỚI 3 THÁNG..... 4 ☐ HĐ GIAO KHOẢN CÔNG VIỆC..... 5 ☐ THỎA THUẬN MIỆNG..... 6 ☐ KHÔNG CÓ HĐLĐ..... 7 ☐
37. Lý do anh/chị đã ký loại hợp đồng lao động trên hoặc không có hợp đồng lao động là gì?	ĐANG HỌC NGHỀ/THỬ VIỆC..... 1 ☐ ĐANG TẬP SỰ..... 2 ☐ CÔNG VIỆC MÙA VỤ..... 3 ☐ CÔNG VIỆC THEO NGÀY/ĐỢT..... 4 ☐ ĐI LÀM HỢI/LÀM THAY..... 5 ☐ THEO QUY ĐỊNH CỦA ĐƠN VỊ..... 6 ☐ KHÁC..... 7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐANG HỌC NGHỀ/THỬ VIỆC..... 1 ☐ ĐANG TẬP SỰ..... 2 ☐ CÔNG VIỆC MÙA VỤ..... 3 ☐ CÔNG VIỆC THEO NGÀY/ĐỢT..... 4 ☐ ĐI LÀM HỢI/LÀM THAY..... 5 ☐ THEO QUY ĐỊNH CỦA ĐƠN VỊ..... 6 ☐ KHÁC..... 7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐANG HỌC NGHỀ/THỬ VIỆC..... 1 ☐ ĐANG TẬP SỰ..... 2 ☐ CÔNG VIỆC MÙA VỤ..... 3 ☐ CÔNG VIỆC THEO NGÀY/ĐỢT..... 4 ☐ ĐI LÀM HỢI/LÀM THAY..... 5 ☐ THEO QUY ĐỊNH CỦA ĐƠN VỊ..... 6 ☐ KHÁC..... 7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐANG HỌC NGHỀ/THỬ VIỆC..... 1 ☐ ĐANG TẬP SỰ..... 2 ☐ CÔNG VIỆC MÙA VỤ..... 3 ☐ CÔNG VIỆC THEO NGÀY/ĐỢT..... 4 ☐ ĐI LÀM HỢI/LÀM THAY..... 5 ☐ THEO QUY ĐỊNH CỦA ĐƠN VỊ..... 6 ☐ KHÁC..... 7 ☐ (GHI CỤ THỂ)

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	_____	_____	_____	_____
38. Với công việc trên, thu nhập của anh/chị được xác định theo hình thức nào?	LƯƠNG CỐ ĐỊNH1 ☐ THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC2 ☐ THEO SẢN PHẨM3 ☐ THEO DOANH THU4 ☐ CẢ LƯƠNG CỐ ĐỊNH VÀ DOANH THU5 ☐ DOANH THU VÀ CHI PHÍ6 ☐ KHÁC7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	LƯƠNG CỐ ĐỊNH1 ☐ THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC2 ☐ THEO SẢN PHẨM3 ☐ THEO DOANH THU4 ☐ CẢ LƯƠNG CỐ ĐỊNH VÀ DOANH THU5 ☐ DOANH THU VÀ CHI PHÍ6 ☐ KHÁC7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	LƯƠNG CỐ ĐỊNH1 ☐ THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC2 ☐ THEO SẢN PHẨM3 ☐ THEO DOANH THU4 ☐ CẢ LƯƠNG CỐ ĐỊNH VÀ DOANH THU5 ☐ DOANH THU VÀ CHI PHÍ6 ☐ KHÁC7 ☐ (GHI CỤ THỂ)	LƯƠNG CỐ ĐỊNH1 ☐ THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC2 ☐ THEO SẢN PHẨM3 ☐ THEO DOANH THU4 ☐ CẢ LƯƠNG CỐ ĐỊNH VÀ DOANH THU5 ☐ DOANH THU VÀ CHI PHÍ6 ☐ KHÁC7 ☐ (GHI CỤ THỂ)
39. Anh/chị có tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại nơi anh/chị làm công việc trên không?	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ C41 ←	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ C41 ←	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ C41 ←	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ C41 ←
40. Loại hình BHXH mà anh/chị đang tham gia đóng là gì?	BHXH BẮT BUỘC1 ☐ BHXH TỰ NGUYỆN2 ☐	BHXH BẮT BUỘC1 ☐ BHXH TỰ NGUYỆN2 ☐	BHXH BẮT BUỘC1 ☐ BHXH TỰ NGUYỆN2 ☐	BHXH BẮT BUỘC1 ☐ BHXH TỰ NGUYỆN2 ☐
41. Anh/chị đã làm công việc trên được bao lâu?	DƯỚI 6 THÁNG1 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG2 ☐ TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 5 NĂM3 ☐ TỪ 5 ĐẾN DƯỚI 10 NĂM4 ☐ 10 NĂM TRỞ LÊN5 ☐ C44 ←	DƯỚI 6 THÁNG1 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG2 ☐ TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 5 NĂM3 ☐ TỪ 5 ĐẾN DƯỚI 10 NĂM4 ☐ 10 NĂM TRỞ LÊN5 ☐ C44 ←	DƯỚI 6 THÁNG1 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG2 ☐ TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 5 NĂM3 ☐ TỪ 5 ĐẾN DƯỚI 10 NĂM4 ☐ 10 NĂM TRỞ LÊN5 ☐ C44 ←	DƯỚI 6 THÁNG1 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG2 ☐ TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 5 NĂM3 ☐ TỪ 5 ĐẾN DƯỚI 10 NĂM4 ☐ 10 NĂM TRỞ LÊN5 ☐ C44 ←
42. Trước khi bắt đầu làm công việc trên, anh/chị làm gì? (Đọc gợi ý theo các mã trả lời)	LÀM CÔNG VIỆC KHÁC1 ☐ ĐỢI VIỆC/NGHỈ THỜI VỤ2 ☐ TÌM KIẾM VIỆC LÀM3 ☐ KHÁC4 ☐ (GHI CỤ THỂ) C44 ←	LÀM CÔNG VIỆC KHÁC1 ☐ ĐỢI VIỆC/NGHỈ THỜI VỤ2 ☐ TÌM KIẾM VIỆC LÀM3 ☐ KHÁC4 ☐ (GHI CỤ THỂ) C44 ←	LÀM CÔNG VIỆC KHÁC1 ☐ ĐỢI VIỆC/NGHỈ THỜI VỤ2 ☐ TÌM KIẾM VIỆC LÀM3 ☐ KHÁC4 ☐ (GHI CỤ THỂ) C44 ←	LÀM CÔNG VIỆC KHÁC1 ☐ ĐỢI VIỆC/NGHỈ THỜI VỤ2 ☐ TÌM KIẾM VIỆC LÀM3 ☐ KHÁC4 ☐ (GHI CỤ THỂ) C44 ←

HỌ SỐ:

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI				
43. Lý do khiến anh/chị không làm công việc cũ?	GIẢM NHẬN CÔNG/SÁP XẾP LẠI TỔ CHỨC01 ☐ GIẢI THỂ/PHÁ SẢN02 ☐ NGỪNG SẢN XUẤT03 ☐ BỊ SA THẢI04 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG05 ☐ THU NHẬP THẤP06 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC07 ☐ CÔNG VIỆC KHÔNG PHÙ HỢP ..08 ☐ CHUYỂN NHÀ09 ☐ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG ...10 ☐ KHÁC11 ☐ (GHI CỤ THỂ)	GIẢM NHẬN CÔNG/SÁP XẾP LẠI TỔ CHỨC01 ☐ GIẢI THỂ/PHÁ SẢN02 ☐ NGỪNG SẢN XUẤT03 ☐ BỊ SA THẢI04 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG05 ☐ THU NHẬP THẤP06 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC07 ☐ CÔNG VIỆC KHÔNG PHÙ HỢP ...08 ☐ CHUYỂN NHÀ09 ☐ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG10 ☐ KHÁC11 ☐ (GHI CỤ THỂ)	GIẢM NHẬN CÔNG/SÁP XẾP LẠI TỔ CHỨC01 ☐ GIẢI THỂ/PHÁ SẢN02 ☐ NGỪNG SẢN XUẤT03 ☐ BỊ SA THẢI04 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG05 ☐ THU NHẬP THẤP06 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC07 ☐ CÔNG VIỆC KHÔNG PHÙ HỢP ..08 ☐ CHUYỂN NHÀ09 ☐ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG ...10 ☐ KHÁC11 ☐ (GHI CỤ THỂ)	GIẢM NHẬN CÔNG/SÁP XẾP LẠI TỔ CHỨC01 ☐ GIẢI THỂ/PHÁ SẢN02 ☐ NGỪNG SẢN XUẤT03 ☐ BỊ SA THẢI04 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG05 ☐ THU NHẬP THẤP06 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC07 ☐ CÔNG VIỆC KHÔNG PHÙ HỢP ..08 ☐ CHUYỂN NHÀ09 ☐ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG ...10 ☐ KHÁC11 ☐ (GHI CỤ THỂ)

II. CÁC CÂU HỎI VỀ THU NHẬP VÀ SỐ GIỜ LÀM VIỆC CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA (HỎI VỀ TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC TRONG 7 NGÀY QUA /ĐANG TẠM NGHỈ)

44. Tháng trước anh/chị nhận được bao nhiêu tiền, kể cả tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác cho tất cả các công việc? Chia ra: A. Công việc chính B. Các công việc khác KIỂM TRA TỔNG SỐ TIỀN CỦA TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC = TỔNG SỐ TIỀN CỦA CÔNG VIỆC CHÍNH VÀ CÁC CÔNG VIỆC KHÁC. NẾU SAI HỎI LẠI ĐTDĐT.	TỔNG SỐ TIỀN NHẬN ĐƯỢC: (NGHÌN ĐỒNG) CHIA RA: A. CÔNG VIỆC CHÍNH (NGHÌN ĐỒNG) B. CÁC CÔNG VIỆC KHÁC (NGHÌN ĐỒNG)	TỔNG SỐ TIỀN NHẬN ĐƯỢC: (NGHÌN ĐỒNG) CHIA RA: A. CÔNG VIỆC CHÍNH (NGHÌN ĐỒNG) B. CÁC CÔNG VIỆC KHÁC (NGHÌN ĐỒNG)	TỔNG SỐ TIỀN NHẬN ĐƯỢC: (NGHÌN ĐỒNG) CHIA RA: A. CÔNG VIỆC CHÍNH (NGHÌN ĐỒNG) B. CÁC CÔNG VIỆC KHÁC (NGHÌN ĐỒNG)
--	---	---	---

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI				
45. Thực tế 7 ngày qua anh/chị làm khoảng bao nhiêu giờ cho tất cả các công việc? Chia ra: A. Công việc chính B. Các công việc khác KIỂM TRA TỔNG SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC = TỔNG SỐ GIỜ CỦA CÔNG VIỆC CHÍNH VÀ CÁC CÔNG VIỆC KHÁC. NẾU SAI HỎI LẠI ĐẾN ĐÓNG.	TỔNG SỐ GIỜ THỰC TẾ A. CÔNG VIỆC CHÍNH B. CÁC CÔNG VIỆC KHÁC	TỔNG SỐ GIỜ THỰC TẾ A. CÔNG VIỆC CHÍNH B. CÁC CÔNG VIỆC KHÁC	TỔNG SỐ GIỜ THỰC TẾ A. CÔNG VIỆC CHÍNH B. CÁC CÔNG VIỆC KHÁC	TỔNG SỐ GIỜ THỰC TẾ A. CÔNG VIỆC CHÍNH B. CÁC CÔNG VIỆC KHÁC
46. Thông thường trong một tuần anh/chị làm khoảng bao nhiêu giờ cho tất cả các công việc? Chia ra: A. Công việc chính B. Các công việc khác	TỔNG SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG A. CÔNG VIỆC CHÍNH B. CÁC CÔNG VIỆC KHÁC	TỔNG SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG A. CÔNG VIỆC CHÍNH B. CÁC CÔNG VIỆC KHÁC	TỔNG SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG A. CÔNG VIỆC CHÍNH B. CÁC CÔNG VIỆC KHÁC	TỔNG SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG A. CÔNG VIỆC CHÍNH B. CÁC CÔNG VIỆC KHÁC
KIỂM TRA: TỔNG SỐ GIỜ THỰC TẾ CÂU 45 KHÁC TỔNG SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG CÂU 46 HỎI CÂU 47; CÁC TRƯỜNG HỢP CÒN LẠI HỎI CÂU 48.				
47. Trong 7 ngày qua, vì sao anh/chị thực tế đã làm ít giờ hơn/nhiều giờ hơn so với thông thường? ÔM ĐẦU01 NGHỈ PHÉP/LỄ02 MỜI NHẬN VIỆC03 MẤT VIỆC/BỎ VIỆC04 THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ05 GIỜ LÀM VIỆC THEO CA06 BẬN VIỆC GIA ĐÌNH07 ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG08 TĂNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC09 MÙA CAO ĐIỂM10 BẮT ĐẦU/KẾT THÚC/ THAY ĐỔI CÔNG VIỆC11 KHÁC12 (GHI CỤ THỂ)	ÔM ĐẦU01 NGHỈ PHÉP/LỄ02 MỜI NHẬN VIỆC03 MẤT VIỆC/BỎ VIỆC04 THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ05 GIỜ LÀM VIỆC THEO CA06 BẬN VIỆC GIA ĐÌNH07 ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG08 TĂNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC09 MÙA CAO ĐIỂM10 BẮT ĐẦU/KẾT THÚC/ THAY ĐỔI CÔNG VIỆC11 KHÁC12 (GHI CỤ THỂ)	ÔM ĐẦU01 NGHỈ PHÉP/LỄ02 MỜI NHẬN VIỆC03 MẤT VIỆC/BỎ VIỆC04 THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ05 GIỜ LÀM VIỆC THEO CA06 BẬN VIỆC GIA ĐÌNH07 ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG08 TĂNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC09 MÙA CAO ĐIỂM10 BẮT ĐẦU/KẾT THÚC/ THAY ĐỔI CÔNG VIỆC11 KHÁC12 (GHI CỤ THỂ)	ÔM ĐẦU01 NGHỈ PHÉP/LỄ02 MỜI NHẬN VIỆC03 MẤT VIỆC/BỎ VIỆC04 THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ05 GIỜ LÀM VIỆC THEO CA06 BẬN VIỆC GIA ĐÌNH07 ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG08 TĂNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC09 MÙA CAO ĐIỂM10 BẮT ĐẦU/KẾT THÚC/ THAY ĐỔI CÔNG VIỆC11 KHÁC12 (GHI CỤ THỂ)	ÔM ĐẦU01 NGHỈ PHÉP/LỄ02 MỜI NHẬN VIỆC03 MẤT VIỆC/BỎ VIỆC04 THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ05 GIỜ LÀM VIỆC THEO CA06 BẬN VIỆC GIA ĐÌNH07 ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG08 TĂNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC09 MÙA CAO ĐIỂM10 BẮT ĐẦU/KẾT THÚC/ THAY ĐỔI CÔNG VIỆC11 KHÁC12 (GHI CỤ THỂ)

HỌ SỐ:

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ					
CÂU HỎI					
III. CÁC CÂU HỎI VỀ TÌNH TRẠNG THIẾU VIỆC LÀM					
48. Với tổng số giờ làm việc thông thường trên, anh/chị có muốn làm thêm giờ nữa không?	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ → C51	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ → C51	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ → C51	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ → C51	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ → C51
49. Anh/chị muốn làm thêm giờ, nhưng có sẵn sàng làm thêm giờ ngay không?	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ → C51	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ → C51	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ → C51	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ → C51	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ → C51
50. Anh/chị muốn làm thêm bao nhiêu giờ trong một tuần?	SỐ GIỜ/TUẦN	SỐ GIỜ/TUẦN	SỐ GIỜ/TUẦN	SỐ GIỜ/TUẦN	SỐ GIỜ/TUẦN
IV. CÁC CÂU HỎI DO NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỰ ĐÁNH GIÁ					
51. Công việc của anh/chị đang làm có phù hợp với ngành/nghề anh/chị được học/đào tạo không?	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ KHÔNG ĐƯỢC ĐÀO TẠO3 ☐ KHÔNG BIẾT4 ☐	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ KHÔNG ĐƯỢC ĐÀO TẠO3 ☐ KHÔNG BIẾT4 ☐	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ KHÔNG ĐƯỢC ĐÀO TẠO3 ☐ KHÔNG BIẾT4 ☐	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ KHÔNG ĐƯỢC ĐÀO TẠO3 ☐ KHÔNG BIẾT4 ☐	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ KHÔNG ĐƯỢC ĐÀO TẠO3 ☐ KHÔNG BIẾT4 ☐
52. Công việc anh/chị đang làm có phải là công việc tạm thời trong thời gian chờ đợi/tìm kiếm một công việc khác không?	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ C55 ← ☐	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ C55 ← ☐	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ C55 ← ☐	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ C55 ← ☐	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ C55 ← ☐
53. Trong 30 ngày qua, anh/chị có chủ động tìm kiếm công việc khác không?	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐
54. Nếu có công việc khác, anh/chị có sẵn sàng làm việc trong vòng 2 tuần tới không?	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI				
55. Mặc dù anh/chị hiện đang làm việc/tạm nghỉ việc nhưng hoạt động chính hiện nay của anh/chị là gì? <i>(Đọc gọi ý theo các mã trả lời)</i> HOẠT ĐỘNG CHÍNH DO NGƯỜI TRẢ LỜI TỰ ĐÁNH GIÁ CÓ THỂ LÀ HOẠT ĐỘNG CHIẾM NHIỀU THỜI GIAN NHẤT HOẶC QUAN TRỌNG NHẤT	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO1 ☐ LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP2 ☐ LÀM NÔNG NGHIỆP/THỦY SẢN CHO GIA ĐÌNH SỬ DỤNG3 ☐ TÌM VIỆC4 ☐ LÀM VIỆC NHÀ, VIỆC GIA ĐÌNH.....5 ☐ ÔM ĐAU LÂU DÀI/THƯƠNG TẬT/TÀN TẬT6 ☐ NGHỈ HƯU/NHẬN TRỢ CẤP7 ☐ KHÁC8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....1 ☐ LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP2 ☐ LÀM NÔNG NGHIỆP/THỦY SẢN CHO GIA ĐÌNH SỬ DỤNG3 ☐ TÌM VIỆC4 ☐ LÀM VIỆC NHÀ, VIỆC GIA ĐÌNH... 5 ☐ ÔM ĐAU LÂU DÀI/THƯƠNG TẬT/TÀN TẬT6 ☐ NGHỈ HƯU/NHẬN TRỢ CẤP7 ☐ KHÁC8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO1 ☐ LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP2 ☐ LÀM NÔNG NGHIỆP/THỦY SẢN CHO GIA ĐÌNH SỬ DỤNG3 ☐ TÌM VIỆC4 ☐ LÀM VIỆC NHÀ, VIỆC GIA ĐÌNH.....5 ☐ ÔM ĐAU LÂU DÀI/THƯƠNG TẬT/TÀN TẬT6 ☐ NGHỈ HƯU/NHẬN TRỢ CẤP7 ☐ KHÁC8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO1 ☐ LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP2 ☐ LÀM NÔNG NGHIỆP/THỦY SẢN CHO GIA ĐÌNH SỬ DỤNG3 ☐ TÌM VIỆC4 ☐ LÀM VIỆC NHÀ, VIỆC GIA ĐÌNH... 5 ☐ ÔM ĐAU LÂU DÀI/THƯƠNG TẬT/TÀN TẬT6 ☐ NGHỈ HƯU/NHẬN TRỢ CẤP7 ☐ KHÁC8 ☐ (GHI CỤ THỂ)
56. Mặc dù anh/chị hiện đang làm việc/tạm nghỉ việc nhưng hoạt động chính của anh/chị trong 12 tháng qua là gì? <i>(Đọc gọi ý theo các mã trả lời)</i> HOẠT ĐỘNG CHÍNH DO NGƯỜI TRẢ LỜI TỰ ĐÁNH GIÁ CÓ THỂ LÀ HOẠT ĐỘNG CHIẾM NHIỀU THỜI GIAN NHẤT HOẶC QUAN TRỌNG NHẤT	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO1 ☐ LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP2 ☐ LÀM NÔNG NGHIỆP/THỦY SẢN CHO GIA ĐÌNH SỬ DỤNG3 ☐ TÌM VIỆC4 ☐ LÀM VIỆC NHÀ, VIỆC GIA ĐÌNH.....5 ☐ ÔM ĐAU LÂU DÀI/THƯƠNG TẬT/TÀN TẬT6 ☐ NGHỈ HƯU/NHẬN TRỢ CẤP7 ☐ KHÁC8 ☐ (GHI CỤ THỂ) C72 ←	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....1 ☐ LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP2 ☐ LÀM NÔNG NGHIỆP/THỦY SẢN CHO GIA ĐÌNH SỬ DỤNG3 ☐ TÌM VIỆC4 ☐ LÀM VIỆC NHÀ, VIỆC GIA ĐÌNH... 5 ☐ ÔM ĐAU LÂU DÀI/THƯƠNG TẬT/TÀN TẬT6 ☐ NGHỈ HƯU/NHẬN TRỢ CẤP7 ☐ KHÁC8 ☐ (GHI CỤ THỂ) C72 ←	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO1 ☐ LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP2 ☐ LÀM NÔNG NGHIỆP/THỦY SẢN CHO GIA ĐÌNH SỬ DỤNG3 ☐ TÌM VIỆC4 ☐ LÀM VIỆC NHÀ, VIỆC GIA ĐÌNH.....5 ☐ ÔM ĐAU LÂU DÀI/THƯƠNG TẬT/TÀN TẬT6 ☐ NGHỈ HƯU/NHẬN TRỢ CẤP7 ☐ KHÁC8 ☐ (GHI CỤ THỂ) C72 ←	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO1 ☐ LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP2 ☐ LÀM NÔNG NGHIỆP/THỦY SẢN CHO GIA ĐÌNH SỬ DỤNG3 ☐ TÌM VIỆC4 ☐ LÀM VIỆC NHÀ, VIỆC GIA ĐÌNH... 5 ☐ ÔM ĐAU LÂU DÀI/THƯƠNG TẬT/TÀN TẬT6 ☐ NGHỈ HƯU/NHẬN TRỢ CẤP7 ☐ KHÁC8 ☐ (GHI CỤ THỂ) C72 ←

HỌ SỐ:

MỤC B: THÔNG TIN VỀ TÌNH TRẠNG THẤT NGHIỆP HOẶC KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

TÊN VÀ SỐ THỦ TỰ CÂU HỎI				
57. Trong 30 ngày qua, anh/chị có chủ động tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh không?	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ → C60	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ → C60	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ → C60	CÓ1 ☐ KHÔNG2 ☐ → C60
58. Anh/chị đã tìm việc hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh bằng cách nào? CHỮ VIẾT TẮT: SX-KD: SẢN XUẤT - KINH DOANH	NỘP ĐƠN XIN VIỆC1 ☐ LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM2 ☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN3 ☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC4 ☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN DỤNG5 ☐ ĐÃ THAM GIA PHÒNG VẤN6 ☐ TÌM KIẾM VIỆC TỰ DO7 ☐ CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG SX-KD8 ☐ KHÁC9 ☐ (GHI CỤ THỂ)	NỘP ĐƠN XIN VIỆC1 ☐ LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM2 ☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN3 ☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC4 ☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN DỤNG5 ☐ ĐÃ THAM GIA PHÒNG VẤN6 ☐ TÌM KIẾM VIỆC TỰ DO7 ☐ CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG SX-KD8 ☐ KHÁC9 ☐ (GHI CỤ THỂ)	NỘP ĐƠN XIN VIỆC1 ☐ LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM2 ☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN3 ☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC4 ☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN DỤNG5 ☐ ĐÃ THAM GIA PHÒNG VẤN6 ☐ TÌM KIẾM VIỆC TỰ DO7 ☐ CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG SX-KD8 ☐ KHÁC9 ☐ (GHI CỤ THỂ)	NỘP ĐƠN XIN VIỆC1 ☐ LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM2 ☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN3 ☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC4 ☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN DỤNG5 ☐ ĐÃ THAM GIA PHÒNG VẤN6 ☐ TÌM KIẾM VIỆC TỰ DO7 ☐ CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG SX-KD8 ☐ KHÁC9 ☐ (GHI CỤ THỂ)
59. Anh/chị đã tìm việc được bao lâu?	DƯỚI 1 THÁNG1 ☐ TỪ 1 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG2 ☐ TỪ 3 THÁNG ĐẾN 1 NĂM3 ☐ TỪ 1 NĂM TRỞ LÊN4 ☐ C61 ←	DƯỚI 1 THÁNG1 ☐ TỪ 1 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG2 ☐ TỪ 3 THÁNG ĐẾN 1 NĂM3 ☐ TỪ 1 NĂM TRỞ LÊN4 ☐ C61 ←	DƯỚI 1 THÁNG1 ☐ TỪ 1 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG2 ☐ TỪ 3 THÁNG ĐẾN 1 NĂM3 ☐ TỪ 1 NĂM TRỞ LÊN4 ☐ C61 ←	DƯỚI 1 THÁNG1 ☐ TỪ 1 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG2 ☐ TỪ 3 THÁNG ĐẾN 1 NĂM3 ☐ TỪ 1 NĂM TRỞ LÊN4 ☐ C61 ←

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI				
60. Lý do mà anh/chị không tìm việc trong 30 ngày qua là gì?	QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ..... 01 ☐ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG 02 ☐ NỘI TRỢ 03 ☐ BẠN HỌC(SV/HS/HỌC VIỆC)..... 04 ☐ KHÔNG MUỐN/ KHÔNG CẦN ĐI LÀM 05 ☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP..... 06 ☐ KHÔNG BIẾT TÌM VIỆC Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO 07 ☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT..... 08 ☐ ĐỢI VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HKDK 09 ☐ NGHỈ THỜI VỤ 10 ☐ THỜI TIẾT XẤU..... 11 ☐ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG..... 12 ☐ BẢN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI 13 ☐ ÓM/ĐAU TẠM THỜI..... 14 ☐ KHÁC 15 ☐ (GHI CỤ THỂ)	QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ..... 01 ☐ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG 02 ☐ NỘI TRỢ 03 ☐ BẠN HỌC(SV/HS/HỌC VIỆC)..... 04 ☐ KHÔNG MUỐN/ KHÔNG CẦN ĐI LÀM 05 ☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP..... 06 ☐ KHÔNG BIẾT TÌM VIỆC Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO 07 ☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT..... 08 ☐ ĐỢI VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HKDK 09 ☐ NGHỈ THỜI VỤ 10 ☐ THỜI TIẾT XẤU..... 11 ☐ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG..... 12 ☐ BẢN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI 13 ☐ ÓM/ĐAU TẠM THỜI..... 14 ☐ KHÁC 15 ☐ (GHI CỤ THỂ)	QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ..... 01 ☐ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG 02 ☐ NỘI TRỢ 03 ☐ BẠN HỌC(SV/HS/HỌC VIỆC)..... 04 ☐ KHÔNG MUỐN/ KHÔNG CẦN ĐI LÀM 05 ☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP..... 06 ☐ KHÔNG BIẾT TÌM VIỆC Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO 07 ☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT..... 08 ☐ ĐỢI VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HKDK 09 ☐ NGHỈ THỜI VỤ 10 ☐ THỜI TIẾT XẤU..... 11 ☐ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG..... 12 ☐ BẢN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI 13 ☐ ÓM/ĐAU TẠM THỜI..... 14 ☐ KHÁC 15 ☐ (GHI CỤ THỂ)	QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ..... 01 ☐ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG 02 ☐ NỘI TRỢ 03 ☐ BẠN HỌC(SV/HS/HỌC VIỆC)..... 04 ☐ KHÔNG MUỐN/ KHÔNG CẦN ĐI LÀM 05 ☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/ KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP..... 06 ☐ KHÔNG BIẾT TÌM VIỆC Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO 07 ☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT..... 08 ☐ ĐỢI VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HKDK 09 ☐ NGHỈ THỜI VỤ 10 ☐ THỜI TIẾT XẤU..... 11 ☐ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG..... 12 ☐ BẢN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI 13 ☐ ÓM/ĐAU TẠM THỜI..... 14 ☐ KHÁC 15 ☐ (GHI CỤ THỂ)
61. Trong 2 tuần tới, nếu tìm được một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh, anh/chị có sẵn sàng làm việc ngay không?	CÓ 1 ☐ ➔ C63 KHÔNG..... 2 ☐	CÓ 1 ☐ ➔ C63 KHÔNG..... 2 ☐	CÓ 1 ☐ ➔ C63 KHÔNG 2 ☐	CÓ..... 1 ☐ ➔ C63 KHÔNG..... 2 ☐
62. Lý do chính anh/chị chưa thể đi làm việc được ngay là gì?	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO 1 ☐ NỘI TRỢ 2 ☐ BẢN VIỆC GIA ĐÌNH..... 3 ☐ THỜI TIẾT XẤU..... 4 ☐ ÓM/ĐAU TẠM THỜI..... 5 ☐ QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ..... 6 ☐ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG 7 ☐ KHÁC 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO 1 ☐ NỘI TRỢ 2 ☐ BẢN VIỆC GIA ĐÌNH..... 3 ☐ THỜI TIẾT XẤU..... 4 ☐ ÓM/ĐAU TẠM THỜI..... 5 ☐ QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ..... 6 ☐ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG 7 ☐ KHÁC 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO 1 ☐ NỘI TRỢ 2 ☐ BẢN VIỆC GIA ĐÌNH..... 3 ☐ THỜI TIẾT XẤU..... 4 ☐ ÓM/ĐAU TẠM THỜI..... 5 ☐ QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ..... 6 ☐ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG 7 ☐ KHÁC 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO 1 ☐ NỘI TRỢ 2 ☐ BẢN VIỆC GIA ĐÌNH..... 3 ☐ THỜI TIẾT XẤU..... 4 ☐ ÓM/ĐAU TẠM THỜI..... 5 ☐ QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ..... 6 ☐ MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG 7 ☐ KHÁC 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)

HỌ SỞ:

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI				
63. Anh/chị đã từng làm việc chưa?	ĐÃ LÀM VIỆC.....1 ☐ CHƯA BAO GIỜ.....2 ☐ → C70	ĐÃ LÀM VIỆC.....1 ☐ CHƯA BAO GIỜ.....2 ☐ → C70	ĐÃ LÀM VIỆC.....1 ☐ CHƯA BAO GIỜ.....2 ☐ → C70	ĐÃ LÀM VIỆC.....1 ☐ CHƯA BAO GIỜ.....2 ☐ → C70
64. Anh/chị đã rời bỏ công việc cũ được bao lâu?	DƯỚI 1 THÁNG1 ☐ TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG2 ☐ TỪ 3 THÁNG ĐẾN DƯỚI 1 NĂM.....3 ☐ TỪ 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 5 NĂM.....4 ☐ TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN.....5 ☐ C70 ←	DƯỚI 1 THÁNG1 ☐ TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG2 ☐ TỪ 3 THÁNG ĐẾN DƯỚI 1 NĂM.....3 ☐ TỪ 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 5 NĂM.....4 ☐ TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN.....5 ☐ C70 ←	DƯỚI 1 THÁNG1 ☐ TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG2 ☐ TỪ 3 THÁNG ĐẾN DƯỚI 1 NĂM.....3 ☐ TỪ 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 5 NĂM.....4 ☐ TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN.....5 ☐ C70 ←	DƯỚI 1 THÁNG1 ☐ TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG2 ☐ TỪ 3 THÁNG ĐẾN DƯỚI 1 NĂM.....3 ☐ TỪ 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 5 NĂM.....4 ☐ TỪ 5 NĂM TRỞ LÊN.....5 ☐ C70 ←
65. Lý do khiến anh/chị rời bỏ/nghỉ công việc cũ?	GIẢM NHẬN CÔNG/ SẮP XẾP LẠI TỔ CHỨC01 ☐ GIẢI THỂ/PHÁ SẢN02 ☐ NGỪNG SẢN XUẤT03 ☐ BỊ SA THẢI04 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG.....05 ☐ THU NHẬP THẤP.....06 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC07 ☐ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG.....08 ☐ CÔNG VIỆC KHÔNG PHÙ HỢP.....09 ☐ CHUYỂN NHÀ.....10 ☐ NGHỈ HƯU/NGHỈ MẤT SỨC.....11 ☐ KHÁC.....12 ☐ (GHI CỤ THỂ)	GIẢM NHẬN CÔNG/ SẮP XẾP LẠI TỔ CHỨC01 ☐ GIẢI THỂ/PHÁ SẢN02 ☐ NGỪNG SẢN XUẤT03 ☐ BỊ SA THẢI04 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG.....05 ☐ THU NHẬP THẤP.....06 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC.....07 ☐ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG...08 ☐ CÔNG VIỆC KHÔNG PHÙ HỢP..09 ☐ CHUYỂN NHÀ.....10 ☐ NGHỈ HƯU/NGHỈ MẤT SỨC.....11 ☐ KHÁC.....12 ☐ (GHI CỤ THỂ)	GIẢM NHẬN CÔNG/ SẮP XẾP LẠI TỔ CHỨC01 ☐ GIẢI THỂ/PHÁ SẢN02 ☐ NGỪNG SẢN XUẤT03 ☐ BỊ SA THẢI04 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG.....05 ☐ THU NHẬP THẤP.....06 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC07 ☐ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG...08 ☐ CÔNG VIỆC KHÔNG PHÙ HỢP..09 ☐ CHUYỂN NHÀ.....10 ☐ NGHỈ HƯU/NGHỈ MẤT SỨC.....11 ☐ KHÁC.....12 ☐ (GHI CỤ THỂ)	GIẢM NHẬN CÔNG/ SẮP XẾP LẠI TỔ CHỨC01 ☐ GIẢI THỂ/PHÁ SẢN02 ☐ NGỪNG SẢN XUẤT03 ☐ BỊ SA THẢI04 ☐ HẾT HỢP ĐỒNG.....05 ☐ THU NHẬP THẤP.....06 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC07 ☐ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG...08 ☐ CÔNG VIỆC KHÔNG PHÙ HỢP..09 ☐ CHUYỂN NHÀ.....10 ☐ NGHỈ HƯU/NGHỈ MẤT SỨC.....11 ☐ KHÁC.....12 ☐ (GHI CỤ THỂ)

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI				
66. Công việc chính/nhiệm vụ chính anh/chị đã làm trước khi nghỉ việc là gì? GHI CỤ THỂ: - NHIỆM VỤ CHÍNH - NGHỀ NGHIỆP/ TÊN CÔNG VIỆC - CHỨC DANH (NẾU CÓ) <i>Ví dụ:</i> - Cho bò ăn, dọn dẹp chuồng trại: Nông dân chăn bò. - Đi tuần tra khu phố: Cảnh sát. - Đi chợ mua nguyên liệu, sơ chế, nấu nướng: Người bán hàng ăn.	_____ _____ NHIỆM VỤ, CÔNG VIỆC CHÍNH _____ _____ NGHỀ NGHIỆP VÀ CHỨC DANH _____ (MÃ NGHỀ)	_____ _____ NHIỆM VỤ, CÔNG VIỆC CHÍNH _____ _____ NGHỀ NGHIỆP VÀ CHỨC DANH _____ (MÃ NGHỀ)	_____ _____ NHIỆM VỤ, CÔNG VIỆC CHÍNH _____ _____ NGHỀ NGHIỆP VÀ CHỨC DANH _____ (MÃ NGHỀ)	_____ _____ NHIỆM VỤ, CÔNG VIỆC CHÍNH _____ _____ NGHỀ NGHIỆP VÀ CHỨC DANH _____ (MÃ NGHỀ)
67. Hoạt động hoặc sản phẩm/dịch vụ chủ yếu của cơ sở nơi anh/chị đã làm công việc trên là gì? GHI CỤ THỂ: - TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) - HOẠT ĐỘNG HOẶC SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CHỦ YẾU <i>Ví dụ:</i> Công an phường Cống Vị: Đảm bảo an ninh trật tự của phường. Nhà hàng Hoa Lan: Kinh doanh ăn uống. Công ty vận tải Biển Đông: Vận tải hàng hóa đường dài.	_____ TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) _____ _____ HOẠT ĐỘNG, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CHÍNH _____ (MÃ NGÀNH)	_____ TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) _____ _____ HOẠT ĐỘNG, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CHÍNH _____ (MÃ NGÀNH)	_____ TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) _____ _____ HOẠT ĐỘNG, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CHÍNH _____ (MÃ NGÀNH)	_____ TÊN CƠ SỞ (NẾU CÓ) _____ _____ HOẠT ĐỘNG, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CHÍNH _____ (MÃ NGÀNH)

HỌ SỐ:

--	--	--

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI				
68. Với công việc trên, anh/chị là? <i>(Đọc gợi ý theo các mã trả lời)</i>	CHỦ CƠ SỞ (CÓ THUÊ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYẾN)1 ☐ TỰ LÀM2 ☐ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH3 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ4 ☐ LÀM CÔNG ẪN LƯƠNG5 ☐	CHỦ CƠ SỞ (CÓ THUÊ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYẾN)1 ☐ TỰ LÀM2 ☐ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH3 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ4 ☐ LÀM CÔNG ẪN LƯƠNG5 ☐	CHỦ CƠ SỞ (CÓ THUÊ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYẾN)1 ☐ TỰ LÀM2 ☐ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH3 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ4 ☐ LÀM CÔNG ẪN LƯƠNG5 ☐	CHỦ CƠ SỞ (CÓ THUÊ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYẾN)1 ☐ TỰ LÀM2 ☐ LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH3 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ4 ☐ LÀM CÔNG ẪN LƯƠNG5 ☐
69. Cơ sở nơi anh/chị làm việc trước đây thuộc loại hình nào sau đây? <i>(Đọc gợi ý theo các mã trả lời)</i> CHỮ VIẾT TẮT: NLTS – NÔNG LÂM THỦY SẢN KD – KINH DOANH NN – NHÀ NƯỚC CQ – CƠ QUAN	HỘ NLTS01 ☐ CÁ NHÂN LÀM TỰ DO02 ☐ CƠ SỞ KD CÁ THỂ03 ☐ TẬP THỂ04 ☐ DOANH NGHIỆP NGOÀI NN05 ☐ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NGOÀI NN 06 ☐ NHÀ NƯỚC: + CQ LẬP PHÁP/HÀNH PHÁP/ TƯ PHÁP07 ☐ + TỔ CHỨC NN08 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN09 ☐ + DOANH NGHIỆP NN10 ☐ KHU VỰC NƯỚC NGOÀI11 ☐ TỔ CHỨC/ĐOÀN THỂ KHÁC ..12 ☐	HỘ NLTS01 ☐ CÁ NHÂN LÀM TỰ DO02 ☐ CƠ SỞ KD CÁ THỂ03 ☐ TẬP THỂ04 ☐ DOANH NGHIỆP NGOÀI NN05 ☐ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NGOÀI NN 06 ☐ NHÀ NƯỚC: + CQ LẬP PHÁP/HÀNH PHÁP/ TƯ PHÁP07 ☐ + TỔ CHỨC NN08 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN09 ☐ + DOANH NGHIỆP NN10 ☐ KHU VỰC NƯỚC NGOÀI11 ☐ TỔ CHỨC/ĐOÀN THỂ KHÁC ..12 ☐	HỘ NLTS01 ☐ CÁ NHÂN LÀM TỰ DO02 ☐ CƠ SỞ KD CÁ THỂ03 ☐ TẬP THỂ04 ☐ DOANH NGHIỆP NGOÀI NN05 ☐ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NGOÀI NN 06 ☐ NHÀ NƯỚC: + CQ LẬP PHÁP/HÀNH PHÁP/ TƯ PHÁP07 ☐ + TỔ CHỨC NN08 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN09 ☐ + DOANH NGHIỆP NN10 ☐ KHU VỰC NƯỚC NGOÀI11 ☐ TỔ CHỨC/ĐOÀN THỂ KHÁC ..12 ☐	HỘ NLTS01 ☐ CÁ NHÂN LÀM TỰ DO02 ☐ CƠ SỞ KD CÁ THỂ03 ☐ TẬP THỂ04 ☐ DOANH NGHIỆP NGOÀI NN05 ☐ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NGOÀI NN 06 ☐ NHÀ NƯỚC: + CQ LẬP PHÁP/HÀNH PHÁP/ TƯ PHÁP07 ☐ + TỔ CHỨC NN08 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN09 ☐ + DOANH NGHIỆP NN10 ☐ KHU VỰC NƯỚC NGOÀI11 ☐ TỔ CHỨC/ĐOÀN THỂ KHÁC ..12 ☐

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI				
70. Mặc dù anh/chị hiện không có việc làm nhưng hoạt động chính hiện nay của anh/chị là gì? <i>(Đọc gợi ý theo các mã trả lời)</i> HOẠT ĐỘNG CHÍNH DO NGƯỜI TRẢ LỜI TỰ ĐÁNH GIÁ, CÓ THỂ LÀ HOẠT ĐỘNG CHIẾM NHIỀU THỜI GIAN NHẤT HOẶC QUAN TRỌNG NHẤT	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO..... 1 ☐ LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP..... 2 ☐ LÀM NÔNG NGHIỆP/THỦY SẢN CHO GIA ĐÌNH SỬ DỤNG 3 ☐ TÌM VIỆC 4 ☐ LÀM VIỆC NHÀ, VIỆC GIA ĐÌNH... 5 ☐ ÓM ĐAU LÂU DÀI/THƯƠNG TẬT/ TÀN TẬT 6 ☐ NGHỈ HƯU/NHẬN TRỢ CẤP..... 7 ☐ KHÁC 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO..... 1 ☐ LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP..... 2 ☐ LÀM NÔNG NGHIỆP/THỦY SẢN CHO GIA ĐÌNH SỬ DỤNG 3 ☐ TÌM VIỆC 4 ☐ LÀM VIỆC NHÀ, VIỆC GIA ĐÌNH... 5 ☐ ÓM ĐAU LÂU DÀI/THƯƠNG TẬT/ TÀN TẬT 6 ☐ NGHỈ HƯU/NHẬN TRỢ CẤP..... 7 ☐ KHÁC 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO..... 1 ☐ LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP..... 2 ☐ LÀM NÔNG NGHIỆP/THỦY SẢN CHO GIA ĐÌNH SỬ DỤNG 3 ☐ TÌM VIỆC 4 ☐ LÀM VIỆC NHÀ, VIỆC GIA ĐÌNH... 5 ☐ ÓM ĐAU LÂU DÀI/THƯƠNG TẬT/ TÀN TẬT 6 ☐ NGHỈ HƯU/NHẬN TRỢ CẤP..... 7 ☐ KHÁC 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO..... 1 ☐ LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP..... 2 ☐ LÀM NÔNG NGHIỆP/THỦY SẢN CHO GIA ĐÌNH SỬ DỤNG 3 ☐ TÌM VIỆC 4 ☐ LÀM VIỆC NHÀ, VIỆC GIA ĐÌNH... 5 ☐ ÓM ĐAU LÂU DÀI/THƯƠNG TẬT/ TÀN TẬT 6 ☐ NGHỈ HƯU/NHẬN TRỢ CẤP..... 7 ☐ KHÁC 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)
71. Mặc dù anh/chị hiện không có việc làm nhưng hoạt động chính của anh/chị trong 12 tháng qua là? <i>(Đọc gợi ý theo các mã trả lời)</i> HOẠT ĐỘNG CHÍNH DO NGƯỜI TRẢ LỜI TỰ ĐÁNH GIÁ, CÓ THỂ LÀ HOẠT ĐỘNG CHIẾM NHIỀU THỜI GIAN NHẤT HOẶC QUAN TRỌNG NHẤT	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO..... 1 ☐ LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP..... 2 ☐ LÀM NÔNG NGHIỆP/THỦY SẢN CHO GIA ĐÌNH SỬ DỤNG 3 ☐ TÌM VIỆC 4 ☐ LÀM VIỆC NHÀ, VIỆC GIA ĐÌNH... 5 ☐ ÓM ĐAU LÂU DÀI/THƯƠNG TẬT/ TÀN TẬT 6 ☐ NGHỈ HƯU/NHẬN TRỢ CẤP..... 7 ☐ KHÁC 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO..... 1 ☐ LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP..... 2 ☐ LÀM NÔNG NGHIỆP/THỦY SẢN CHO GIA ĐÌNH SỬ DỤNG 3 ☐ TÌM VIỆC 4 ☐ LÀM VIỆC NHÀ, VIỆC GIA ĐÌNH... 5 ☐ ÓM ĐAU LÂU DÀI/THƯƠNG TẬT/ TÀN TẬT 6 ☐ NGHỈ HƯU/NHẬN TRỢ CẤP..... 7 ☐ KHÁC 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO..... 1 ☐ LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP..... 2 ☐ LÀM NÔNG NGHIỆP/THỦY SẢN CHO GIA ĐÌNH SỬ DỤNG 3 ☐ TÌM VIỆC 4 ☐ LÀM VIỆC NHÀ, VIỆC GIA ĐÌNH... 5 ☐ ÓM ĐAU LÂU DÀI/THƯƠNG TẬT/ TÀN TẬT 6 ☐ NGHỈ HƯU/NHẬN TRỢ CẤP..... 7 ☐ KHÁC 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO..... 1 ☐ LÀM VIỆC TẠO THU NHẬP..... 2 ☐ LÀM NÔNG NGHIỆP/THỦY SẢN CHO GIA ĐÌNH SỬ DỤNG 3 ☐ TÌM VIỆC 4 ☐ LÀM VIỆC NHÀ, VIỆC GIA ĐÌNH... 5 ☐ ÓM ĐAU LÂU DÀI/THƯƠNG TẬT/ TÀN TẬT 6 ☐ NGHỈ HƯU/NHẬN TRỢ CẤP..... 7 ☐ KHÁC 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)
72. KIỂM TRA CÂU 6: NẾU CÒN ĐỐI TƯỢNG PHÒNG VẤN “PHẦN 2 VÀ PHẦN 3” HỎI NGƯỜI TIẾP THEO, NẾU KHÔNG KẾT THÚC PHÒNG VẤN.				

BÁO CÁO

ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM

NĂM 2018

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập và sửa bản in:

ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày bìa, ruột:

TRẦN KIÊN - DŨNG THẮNG

In 220 cuốn, khổ 20,5 × 29 cm, tại NXB Thống kê - Công ty Cổ phần In Khoa học Công nghệ Mới
Địa chỉ: 181 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội.
Đăng ký xuất bản: 3952-2019/CXBIPH/01-34/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 08/10/2019
QĐXB số 327/QĐ-NXBTK ngày 19/11/2019 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2019.
ISBN: 978-604-75-1402-1